TẠP CHÍ TÀI CHÍNH
- CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN
VÀ NGHIỆP VỤ CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH

Tạp chí Tài chính
Tạp chí khoa học, chuyên về thông tin lý luận và nghiệp vụ kinh tế-tài chính

Finance Review
Tạp chí tiếng Anh, công bố các nghiên cứu khoa học về kinh tế-tài chính Việt Nam và quốc tế

Tài chính Điện tử
www.tapchitaichinh.vn
Tạp chí điện tử, thông tin chuyên sâu về kinh tế-tài chính trong nước và quốc tế

Ministry of Finance
Vietnam Finance - Economy
Đặc san phục vụ công tác thông tin đối ngoại của Bộ Tài chính

Hội nghị, hội thảo
Hội nghị, hội thảo chuyên đề tuyên truyền về cơ chế, chính sách tài chính

Tổng Biên tập:
PHẠM VĂN HOÀNH
(024) 3933.0039

Phó Tổng Biên tập:
ĐỖ VĂN HẢI
(024) 3933.0033

Hội đồng Biên tập:
GS., TS. NGUYỄN CÔNG NGHIỆP
GS., TS. TRẦN THỌ ĐẠT
GS., TS. ĐINH VĂN SƠN
GS., TS. PHẠM QUANG TRUNG
GS., TSKH. TRƯƠNG MỘC LÂM
GS., TS. VŨ VĂN HÓA
PGS., TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ
PGS., TS. ĐINH VĂN NHÃ
PGS., TS. TRẦN HOÀNG NGÂN
PGS., TS. NGUYỄN THỊ MÙI

MỤC LỤC

TẠP CHÍ TÀI CHÍNH Kỳ 1 - Tháng 11/2023 (812)

CHỦ ĐỀ: TẠO NỀN TẢNG ĐỂ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

6 **Hoàn thiện khung pháp lý đảm bảo thị trường chứng khoán phát triển bền vững** — Tạ Thanh Bình

11 **Đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường chứng khoán hiện đại** — Lưu Ánh Nguyệt

15 **Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của thị trường chứng khoán Việt Nam** — Vũ Chí Dũng

18 **Giải pháp phát triển bền vững thị trường trái phiếu doanh nghiệp** — Nguyễn Quang Thuân

22 **Nâng cao tính minh bạch trong báo cáo phát triển bền vững trên thị trường chứng khoán Việt Nam** — Nguyễn Thanh Huyền, Nguyễn Phương Linh

25 **Quản lý, giám sát giao dịch thuật toán trên thị trường chứng khoán** — Nguyễn Thuỳ Linh, Nguyễn Văn Tuấn

NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

37 **Xây dựng Chính phủ kiến tạo, tạo động lực tăng trưởng bền vững tại Việt Nam** — Nguyễn Thanh Quý

40 **Hàm ý chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam** — Nguyễn Nam Hải

44 **Mối quan hệ giữa chính sách tài chính và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam** — Phan Thị Hằng Nga, Lê Thị Thúy Hằng

48 **Tăng cường thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp** — Đặng Hoàng Thanh Nga

51 **Xây dựng thang đo tài chính toàn diện số** — Nguyễn Thị Mỹ Điểm, Phạm Nguyễn Thanh Nhàn

55 **Bài học triển khai hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội** — Vũ Thị Bích Liên, Trần Phương Ly

59 **Chính sách thuế tài nguyên: Kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam** — Trần Lương Quang Minh

63 **Quản trị công ty theo thông lệ quốc tế đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ** — Lê Xuân Minh

67 **Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về doanh thu tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp** — Đặng Văn Quang

70 **Tăng cường phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy của cơ quan Hải quan trên tuyến biên giới đường bộ các tỉnh Bắc Trung Bộ** — Vũ Văn Khánh, Đoàn Thị Thanh Tâm

73 **Hải quan Việt Nam góp phần đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng toàn cầu** — Mai Thị Vân Anh

76 **Hiện đại hoá hải quan góp phần thúc đẩy liên kết phát triển logistics, tạo động lực tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ** — Mai Đức Khánh

79 **Chiến lược kinh doanh số của doanh nghiệp viễn thông Việt Nam** — Phạm Thị Kim Ánh

TÀI CHÍNH - KINH DOANH

84 **Tính bất định ngân hàng dưới góc nhìn rủi ro phá sản tại Việt Nam** — Nguyễn Hoàng Chung, Lê Giáng Anh

88 **Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân các ngân hàng** — Vũ Thị Thuỳ Dương, Nguyễn Thị Thu Huyền



Tòa soạn: Số 4, ngõ Hàng Chuối 1,

Phố Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933.0036

Email: tctc.banbientap@gmail.com

Đại diện phía Nam:

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3930.0434

Quảng cáo & Phát hành:

Điện thoại: (024) 3933.0034

Tài khoản: Tạp chí Tài chính

0011002409533 Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm

Mã số thuế Tạp chí Tài chính: 0100110736

Giấy phép xuất bản:

Số 552/GP-BTTTT ngày 27/8/2021

của Bộ Thông tin & Truyền thông

Nơi in: Công ty TNHH MTV in Tạp chí Cộng sản

Biên dịch tiếng Anh: Hà Tuấn Vinh

Trình bày bìa: Anh Đức

Thiết kế: Thùy Trang

GIÁ 18.000 đồng

93 **Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đồng sáng tạo giá trị của khách hàng ngân hàng di động**
Trịnh Xuân Trường, Vũ Trí Dũng, Doãn Hoàng Minh

97 **Cơ hội và thách thức đối với nguồn nhân lực ngành Dược Việt Nam**
Trần Thị Trang, Hoàng Hoài Nam

KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

100 **Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu** Nguyễn Thị Tấm

103 **Chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam** Hà Hoàng Như

107 **Mức độ tổ chức kế toán trách nhiệm tại các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam**
Trần Thị Nga

110 **Điều kiện đảm bảo vai trò phòng, chống tham nhũng của các cơ quan kiểm toán tối cao**
Đặng Anh Tuấn

114 **Tác động của ứng dụng trí tuệ nhân tạo với nguồn nhân lực lĩnh vực kế toán, kiểm toán**
Dương Thị Yến

THỰC TIỄN – KINH NGHIỆM

117 **Kinh nghiệm quốc tế về phát hành tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương và hàm ý chính sách cho Việt Nam** Nguyễn Danh Nam, Lê Thu Hằng, Nguyễn Thị Nguyệt

121 **Hiệp định EVFTA và cơ hội thúc đẩy thương mại điện tử Việt Nam** Lê Thị Hoài

124 **Nâng cao tính tuân thủ thuế của người kinh doanh bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam**
Nguyễn Ngọc Hùng

128 **Phát triển dịch vụ đặt hàng trực tuyến trong thương mại điện tử tại Việt Nam**
Lê Trung Hiếu, Nguyễn Thị Búp

133 **Tác động từ so sánh xã hội đến hành vi mua sắm ngẫu hứng của khách hàng tại Việt Nam**
Nguyễn Tuấn Đạt

136 **Thực trạng quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Thanh Hóa** Nguyễn Tiến Hưng, Phạm Thành Chung

140 **Nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở Nghệ An** Đặng Thành Cương

143 **Phát huy tiềm năng kinh tế biển gắn với du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế**
Hồ Thị Thu Hương

147 **Tác động của Fintech đối với hệ thống ngân hàng bán lẻ tại tỉnh Đồng Nai**
Đặng Hồng Lương

151 **Yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tại Đồng bằng Sông Cửu Long** Chu Bảo Hiệp

155 **Quản lý nhà nước về đầu tư công ứng phó biến đổi khí hậu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau** Đỗ Đoan Trang, Huỳnh Anh Kiến Tường

TÀI CHÍNH & ĐẦU TƯ

159 **Không ngừng số hóa công tác kiểm soát chi** PGS., TS. Nguyễn Đình Luận

161 **Kho bạc Nhà nước Cần Thơ đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ** Hồng Ánh

163 **DATC và hành trình thắp sáng niềm tin** Quế Anh

REVIEW OF FINANCE-THEORETICAL AND PROFESSIONAL INFORMATION AGENCY OF FINANCE SECTOR

TẠP CHÍ Tài chính

A scientific journal of in-depth theoretical and professional researches in economics and finance

REVIEW OF FINANCE

An English publication of local and international economic and financial researches

Online Finance
www.tapchitaichinh.vn

An in-depth information channel of international economic and financial issue

MINISTRY OF FINANCE
VIETNAM FINANCE - ECONOMY

A special issue for external communication affairs of MOF

HỘI NGHỊ, HỘI THẢO

Conferences, workshops and seminars on financial policies and mechanisms

Editor-in-chief:

PHAM VAN HOANH

(024) 3933.0039

Vice-Editor-in-chief:

DO VAN HAI

(024) 3933.0033

Editorial Board:

PROF. NGUYEN CONG NGHIEP, Ph.D

PROF. TRAN THO DAT, Ph.D

PROF. DINH VAN SON, Ph.D

PROF. PHAM QUANG TRUNG, Ph.D

PROF. TRUONG MOC LAM, Ph.D

PROF. VU VAN HOA, Ph.D

ASSOC. PROF. NGUYEN TRONG CO, Ph.D

ASSOC. PROF. DINH VAN NHA, Ph.D

ASSOC. PROF. TRAN HOANG NGAN, Ph.D

ASSOC. PROF. NGUYEN THI MUI, Ph.D

CONTENTS

REVIEW OF FINANCE Issue 1 – November 2023 (812)

TOPIC: TO CREATE A FOUNDATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF THE STOCK MARKET

6 **Improving legal framework and regulations to ensure healthy, transparent and sustainable development of the stock market** Ta Thanh Binh

11 **Synchronizing solutions to develop a modern and effective stock market** Luu Anh Nguyet

15 **Action plan for green growth in the Vietnamese stock market** Vu Chi Dzung

18 **Solutions to promote sustainable corporate bond market** Nguyen Quang Thuan

22 **Enhancing transparency in sustainable development reporting on the Vietnamese stock market** Nguyen Thanh Huyen, Nguyen Phuong Linh

25 **Managing and monitoring algorithmic trading in the stock market: Global experience and the practice in Vietnam** Nguyen Thuy Linh, Nguyen Van Tuan

RESEARCH & EXCHANGE

37 **Building of a developmental Government to create motivation for sustainable development in Vietnam** Nguyen Thanh Quy

40 **Policy implications for the development of circular economy in Vietnam** Nguyen Nam Hai

44 **Relationship between financial policies and economic growth of Vietnam** Phan Thi Hang Nga, Le Thi Thuy Hang

48 **Enhancing investment attraction to industrial zones and economic zones** Dang Hoang Thanh Nga

51 **Formulating the scale of digital financial inclusion** Nguyen Thi My Diem, Pham Nguyen Thanh Nhan

55 **Lessons from the implementation of interest support of the State Bank for the economic and social recovery and development** Vu Thi Bich Lien, Tran Phuong Ly

59 **Resource taxation policy: International experience and implications for Vietnam** Tran Luong Quang Minh

63 **Application of corporate governance according to international standards for the State-owned enterprises in Vietnam** Le Xuan Minh

67 **Research on guidance of Vietnamese accounting standards on revenue at administrative and public service entities** Dang Van Quang

70 **Enhancing coordination between customs agencies in combating drug trafficking across the border roads of the Northern Central provinces** Vu Van Khanh, Doan Thi Thanh Tam

73 **Vietnam Customs contributes to the security of global supply chain** Mai Thi Van Anh

76 **Modernizing customs procedures to promote logistics development linkages and to create motivation for economic growth in the Southeast region** Mai Duc Khanh

79 **Digital business strategies of Vietnamese telecommunication enterprises** Pham Thi Kim Anh

FINANCE – BUSINESS

84 **Banking uncertainty in the perspective of bankruptcy risk in Vietnam** Nguyen Hoang Chung, Le Giang Anh

88 **Analysis of factors affecting the ability to repay credit card debt of individual customers at Vietnamese joint stock commercial banks** Vu Thi Thuy Duong, Nguyen Thi Thu Huyen

93 **The influence of brand engagement and mobile banking application engagement on value co-creation** Trinh Xuan Truong, Vu Tri Dung, Doan Hoang Minh



Office: No. 4, Hang Chuoi 1 Alley, Hang Chuoi Street, Hai Ba Trung District, Hanoi

Tel: (024) 3933.0036

Email: tctc.banbientap@gmail.com

Ho Chi Minh Office:

No. 138, Nguyen Thi Minh Khai Street, District 3, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3930.0434

Advertisment & Publication:

Tel: (024) 3933.0034

Bank Account: Tap chi Tai chinh 0011002409533,Vietcombank, Hoan Kiem

Tax Identification Number: 0100110736

License: No. 552/GP-BTTTT-dated 27/8/2021, issued by Ministry of Information and Communications

Printed by the Communist Review Printing LLC

Translated by: Ha Tuan Vinh

Cover design: Anh Duc

Graphic design: Thuy Trang

PRICE: VND 18,000

97 **Opportunities and challenges for human resources of Vietnam's pharmaceutical industry** Tran Thi Trang, Hoàng Hoai Nam

ACCOUNTING & AUDIT

100 **Improving the organization of accounting work at public revenue-generating units** Nguyen Thi Tam

103 **Quality of accounting information on annual reports of listed companies on Vietnam's stock exchanges** Ha Hoang Nhu

107 **Level of responsibility accounting at companies under the Vietnam Electricity** Tran Thi Nga

110 **Requirements to ensure the corruption prevention and corruption avoidance role of supreme auditing agencies** Dang Anh Tuan

114 **Impact of Artificial Intelligence application on the workforce of accounting and auditing profession** Duong Thi Yen

PRACTICES & EXPERIENCES

117 **International experience in issuing digital currency of the central banks and implications for Vietnam** Nguyen Danh Nam, Le Thu Hang, Nguyen Thi Nguyet

121 **EVFTA and an opportunity to promote e-commerce in Vietnam** Le Thi Hoai

124 **Raising tax compliance of online business retailers in Vietnam** Nguyen Ngoc Hung

128 **Solutions to promote quality of online orders in e-commerce of Vietnam** Le Trung Hieu, Nguyen Thi Bup

133 **Impact of social comparison on impulsive shopping behavior of customers in Vietnam** Nguyen Tuan Dat

136 **Current status of construction investment project management at the Thanh Hoa Construction Project Management Unit** Nguyen Tien Hung, Pham Thanh Chung

140 **Factors affecting the quality of business customer loan services at commercial banks in Nghe An province** Dang Thanh Cuong

143 **Promoting the potential of marine economy associated with tourism of Thua Thien Hue province** Ho Thi Thu Huong

147 **Influence of Fintech on the retail banking system of Dong Nai province** Dang Hong Luong

151 **Factors affecting business outcomes in seafood** Chu Bao Hiep

155 **State management of public investment in response to climate change at the Department of Agriculture and Rural Development in Ca Mau province** Do Doan Trang, Huynh Anh Kien Tuong

FINANCE & INVESTMENT

159 **Continuing the digitization of expenditure control process** Assoc. Prof. Dr. Nguyen Dinh Luan

161 **The State Treasury of Can Tho promotes unified administration reform** Hong Anh

163 **DATC and the journey of lightening up belief** Que Anh



TẠO NỀN TẢNG ĐỂ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thị trường chứng khoán là một cấu phần quan trọng của thị trường vốn, thị trường tài chính, giúp huy động và sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều giải pháp nhằm phát triển thị trường chứng khoán và đã đạt được những kết quả rất ấn tượng như: Quy mô thị trường ngày càng được mở rộng; Cấu trúc thị trường ngày càng hoàn thiện; Số lượng nhà đầu tư liên tục tăng đã góp phần đẩy mạnh thanh khoản thị trường; Hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán tiếp tục được tái cấu trúc, tăng cường quản lý, giám sát, kiểm soát chặt chẽ hoạt động; Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán, nhất là trong hoạt động giám sát, thanh tra, cưỡng chế thực thi ngày càng được nâng cao... Đến nay, sau gần 23 năm hoạt động, thị trường chứng khoán đã khẳng định là kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế.

Bên cạnh những kết quả tích cực, hiện nay thị trường chứng khoán Việt Nam còn đối mặt với không ít khó khăn, thách thức như: Nhà đầu tư cá nhân vẫn chiếm đa số trên thị trường cổ phiếu, các nhà đầu tư tổ chức chiếm tỷ lệ nhỏ dẫn đến tâm lý giao dịch trên thị trường không ổn định; Hoạt động giám sát, kiểm tra thanh tra còn gặp nhiều khó khăn do các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường ngày càng tinh vi, phức tạp trong khi nguồn lực giám sát, thanh tra, kiểm tra còn hạn chế; Các sản phẩm trên thị trường chưa đa dạng; Một số quy định pháp luật chứng khoán không còn phù hợp với thực tiễn, cần được xem xét, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện...

Dự báo, trong thời gian tới, nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán toàn cầu nói riêng vẫn diễn biến phức tạp, khó lường; nguy cơ lạm phát cao vẫn tiềm ẩn... sẽ có nhiều tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tạo nền tảng cho thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển ổn định, lành mạnh, minh bạch và bền vững. Để bạn đọc hiểu rõ hơn về những kết quả tích cực, khó khăn, thách thức và giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới, Tạp chí Tài chính thực hiện chủ đề: "Tạo nền tảng để thị trường chứng khoán phát triển bền vững".

TẠP CHÍ TÀI CHÍNH

HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ ĐẢM BẢO THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TẠ THANH BÌNH

Thị trường chứng khoán là một cấu phần quan trọng của thị trường vốn, thị trường tài chính, giúp huy động và sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều giải pháp nhằm phát triển thị trường chứng khoán và đã đạt được những kết quả bước đầu rất ấn tượng: quy mô thị trường ngày càng được mở rộng, cấu trúc thị trường ngày càng hoàn thiện và đã, đang trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho doanh nghiệp, nền kinh tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, thị trường chứng khoán quốc tế đang diễn biến khó lường, nguy cơ lạm phát cao vẫn tiềm ẩn... để đảm bảo sự phát triển lành mạnh, minh bạch và bền vững của thị trường chứng khoán, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư vẫn cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và thể chế về chứng khoán.

Từ khóa: Thị trường chứng khoán, khung pháp lý, thể chế

IMPROVING LEGAL FRAMEWORK AND REGULATIONS TO ENSURE HEALTHY, TRANSPARENT AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF THE STOCK MARKET

Ta Thanh Binh

Stock market is an essential component of the capital market and the financial market, bringing efficient mobilization and utilization of capital resources and contributing to the achievement of socio-economic development goals. In recent years, Vietnam has implemented various measures to develop the stock market and has achieved some impressive initial results: the market size is expanding, the market structure is improving, and it is becoming an important source for businesses and the economy to mobilize long-term capital. However, in the context of complicated global economic fluctuations, the international stock market remains unpredictable, with the potential for high inflation... To ensure the healthy, transparent, and sustainable development of the stock market and to protect the legitimate rights and interests of investors, it is still necessary to continue enhancing the legal framework and regulations concerning securities.

Keywords: Stock market, legal framework, regulations

Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 19/10/2023
Ngày duyệt đăng: 26/10/2023

Tổng quan phát triển thị trường chứng khoán

Sau gần 23 năm hoạt động, thị trường chứng khoán (TTCK) đã dần khẳng định là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế. Giá trị huy động vốn của doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) năm 2021 đạt gần 731.349 tỷ đồng (trong đó giá trị huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu đạt gần 95.698 tỷ đồng, qua phát hành TPDN ra công chúng đạt gần 29.766 tỷ đồng, qua phát hành TPDN riêng lẻ là 605.934 tỷ đồng); năm 2022, giá trị huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu và TPDN ra công chúng ước đạt 116.684 tỷ đồng.

Cùng với đó, quy mô TTCK ngày càng phát triển. Tính đến hết tháng 9/2023, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu 3 sàn ở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và UPCoM ngày 29/9/2023 đạt 6.007 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9% so với cuối năm 2022, tương đương 63,1% GDP ước tính năm 2022; thị trường có 741 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 sở giao dịch chứng khoán và 859 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt 2.060 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% với cuối năm 2022 (tương đương 21,7% GDP); thị trường có 447 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.960 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2022 (tương đương 20,6% GDP).

Số lượng nhà đầu tư liên tục tăng đã góp phần

đẩy mạnh thanh khoản thị trường. Số lượng tài khoản của nhà đầu tư đến cuối tháng 9/2023 đạt hơn 7,8 triệu tài khoản, tăng 13,4% so với cuối năm 2022 và vượt mức 5% dân số trước 3 năm so với mục tiêu được Chính phủ đưa ra trong Đề án Cơ cấu lại TTCK và bảo hiểm đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Trong đó, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước đạt 7,78 triệu tài khoản, tăng trên 184% so với cuối năm 2020 và số lượng tài khoản nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) đạt 44.706 tài khoản, tăng 27,5% so với cuối năm 2020.

Hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán tiếp tục được tái cấu trúc, tăng cường quản lý, giám sát, kiểm soát chặt chẽ hoạt động. Tính đến tháng 6/2023, có 82 công ty chứng khoán (CTCK) đang hoạt động với tổng vốn chủ sở hữu là 218,772 tỷ đồng. Trong đó có 27 CTCK có vốn chủ sở hữu trên 1.000 tỷ đồng, 25 CTCK có vốn chủ sở hữu từ 300-1.000 tỷ đồng; có vốn chủ sở hữu dưới 300 tỷ đồng, trong đó có 05 CTCK có vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn pháp định. Trong số 15 CTCK có sở hữu nước ngoài trên 50%, có 05 CTCK có vốn điều lệ và chủ sở hữu trên 1.000 tỷ đồng. Trong cả giai đoạn 2017-30/6/2023, tình hình tài chính của các CTCK có sự tăng trưởng vững chắc. CTCK có tiềm lực tài chính mạnh, nguồn vốn lớn và ổn định có nhiều lợi thế phát triển sản phẩm, có nhiều đóng góp góp phần phát triển thị trường, phân phối sản phẩm mới đến nhà đầu tư, phát triển mở rộng mạng lưới.

Việc tái cấu trúc nội tại trong CTCK cũng diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là trong những CTCK thuộc nhóm 3, nhóm 2. Chủ sở hữu, cổ đông lớn của những CTCK này thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần, phát hành cổ phiếu cho cổ đông mới, đối tác chiến lược trong và ngoài nước, có tiềm lực tài chính.

Các công ty quản lý quỹ ngày càng củng cố cơ cấu tổ chức, nhân sự hành nghề, đáp ứng quy định của pháp luật Việt Nam và các nguyên tắc của IOSCO. Nếu năm 2020 có 43 công ty quản lý quỹ đang hoạt động bình thường, 4 công ty thuộc dạng tái cấu trúc với tổng số vốn điều lệ của các công ty đang hoạt động là 3,54 nghìn tỷ đồng thì đến nay số quỹ đầu tư được cấp phép tăng lên 103 quỹ (tăng hơn 50% tổng số lượng quỹ so với năm 2020).

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK, nhất là trong hoạt động giám sát, thanh tra, cưỡng chế thực thi ngày càng được nâng cao, cụ thể:

- Công tác quản lý, giám sát TTCK tiếp tục được củng cố, hoàn thiện trên các mảng hoạt động. Công tác giám sát tuân thủ đối với hoạt động của sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công tác giám sát giao dịch trên TTCK được triển khai theo đúng quy định pháp luật. Bên cạnh đó, công tác giám sát tuân thủ nghĩa vụ công ty đại chúng (nghĩa vụ công bố thông tin, quản trị công ty, công bố thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán) cũng được triển khai thường xuyên. Đồng thời, Bộ Tài chính chủ động rà soát việc tuân thủ nghĩa vụ công ty đại chúng của một số công ty có giá giao dịch bất thường trên sàn. Tăng cường rà soát chặt chẽ việc phát hành của các công ty đại chúng, công ty niêm yết, đặc biệt đối với các trường hợp tăng vốn nhanh; triển khai kiểm tra hoạt động công ty đại chúng, tổ chức kiểm toán theo kế hoạch đã được phê duyệt; tiếp tục rà soát Báo cáo tài chính năm 2022 và Báo cáo tài chính quý I/2023 của các công ty đại chúng. Qua đó, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và TTCK.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm tiếp tục được triển khai quyết liệt. Trong năm 2022 và 9 tháng đầu năm 2023, Bộ Tài chính đã triển khai nhiều đoàn kiểm tra đối với các mã chứng khoán có dấu hiệu giao dịch bất thường; thực hiện phân tích giao dịch đối với các mã chứng khoán, tiến hành thu thập hồ sơ, tài liệu liên quan các tài khoản giao dịch bất thường để tiếp tục xử lý; đồng thời, tổ chức triển khai các đoàn thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường, bao gồm thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã tổ chức 16 đoàn thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường, bao gồm 09 đoàn thanh tra theo kế hoạch, 07 đoàn kiểm tra đột xuất. Căn cứ kết quả giám sát thường xuyên và thanh kiểm tra, UBCKNN đã xử phạt hành chính đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm với tổng số tiền phạt 18,35 tỷ đồng và áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với 09 trường hợp, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với 02 trường hợp.

Đánh giá kết quả xây dựng khung pháp lý và thể chế quản lý thị trường chứng khoán

Từ khi hình thành và hoạt động đến nay, hệ thống văn bản pháp quy từ khung pháp lý, các chính sách đến các quy chế, quy trình cụ thể để vừa xây dựng, vừa quản lý TTCK đánh dấu sự phát triển thị trường theo chiều sâu và từng bước tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán ngày càng được hoàn thiện.

Từ khi Luật Chứng khoán năm 2006 được ban hành đến Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung năm 2010 và Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung năm 2012, một hệ thống văn bản pháp luật về chứng khoán và TTCK đã được xây dựng, ban hành với số lượng lớn các nghị định và thông tư hướng dẫn Luật.

Để triển khai đưa TTCK phái sinh vào hoạt động, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 5/5/2015 về chứng khoán phái sinh và TTCK phái sinh. Đây là tiền đề pháp lý hướng dẫn và vận hành TTCK phái sinh tại Việt Nam, giúp đưa TTCK phái sinh chính thức vận hành từ tháng 8/2017 với sản phẩm giao dịch đầu tiên là Hợp đồng tương lai chỉ số VN30.

Nhìn chung, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Chứng khoán được ban hành kịp thời và liên tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung. Việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật về chứng khoán và TTCK góp phần tạo lập khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh toàn diện hoạt động chứng khoán và TTCK, từng bước phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế.

Cho đến Luật Chứng khoán năm 2019 đã thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó có việc phát triển TTCK; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực thi Luật Chứng khoán trước đó, đáp ứng yêu cầu phát triển tất yếu của nền kinh tế. Luật cũng đã bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng. Phạm vi điều chỉnh trong Luật Chứng khoán 2019 được mở rộng theo hướng bao quát toàn diện các hoạt động về chứng khoán và TTCK. Theo đó, Luật đã quy định rõ các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cũng như xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý TTCK trong việc thực hiện các biện pháp mang tính phòng ngừa cũng như kịp thời khắc phục, xử lý các sự cố, biến động bất thường của TTCK; Cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm phân công, phân cấp rõ ràng; Chuẩn hóa điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán chứng khoán, tiêu chuẩn công ty đại chúng nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa trên TTCK, qua đó giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư; Bổ sung quy định tạo cơ sở pháp lý thực hiện tái cấu trúc thị trường giao dịch chứng khoán; Mở rộng phạm vi hoạt động, các dịch vụ được cung cấp, tạo điều kiện tốt hơn cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán; Tăng cường cơ chế phối hợp giám sát giữa UBCKNN với các cơ quan khác như thuế, đăng ký kinh doanh, với các cơ quan quản lý TTCK các nước.

Có thể nói, sự chuyển biến trong việc tạo ra một khung pháp luật về chứng khoán và TTCK ngày càng đầy đủ, hoàn thiện, từng bước tiếp cận chuẩn mực quốc tế và mang lại những kết quả tích cực cho sự phát triển TTCK Việt Nam. Các quy định pháp lý về tiêu chuẩn niêm yết trên thị trường thứ cấp ngày càng hoàn thiện giúp nâng cao chất lượng niêm yết và công tác giám sát giao dịch, giám sát tuân thủ được tăng cường. Hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ cho phép đưa vào vận hành một thị trường mới, bậc cao là TTCK phái sinh an toàn, ổn định, thu hút mạnh mẽ sự tham gia của nhà đầu tư.

Sự thích ứng kịp thời với các thông lệ quốc tế như các quy định về chế độ công bố thông tin công khai minh bạch, thực hiện nguyên tắc quản trị công ty là một trong những cơ sở để TTCK Việt Nam phát triển lành mạnh, ổn định và vững chắc, từng bước hình thành hệ thống tài chính trên nền tảng hài hòa giữa TTCK và thị trường tiền tệ - tín dụng, tăng khả năng hội nhập với thị trường vốn quốc tế và đạt được nhiều thành tựu đáng kể đóng góp cho nền kinh tế. Đặc biệt, với sự ra đời của Luật Chứng khoán năm 2019 đã góp phần thúc đẩy thị trường phát triển an toàn, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn, chuẩn bị hành lang pháp lý cần thiết cho một thời kỳ phát triển mới.

Thứ hai, thể chế quản lý ngày càng được tăng cường cả về hoàn thiện thể chế, chính sách cho TTCK và kiểm tra, thanh tra nhằm bảo đảm ổn định, an toàn của thị trường và quyền lợi của nhà đầu tư.

Quản lý giám sát thị trường tiếp tục được củng cố, hoàn thiện trên các mảng hoạt động. Trong công tác giám sát, hoạt động giám sát tuân thủ các tổ chức trung gian thị trường dựa trên chế độ báo cáo (giám sát từ xa) và các đợt kiểm tra định kỳ, qua đó phát hiện và kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định trong lĩnh vực chứng khoán. Giám sát tuân thủ trong hoạt động công bố thông tin của các tổ chức phát hành ngày càng được tăng cường qua việc sửa đổi, hoàn thiện theo hướng chặt chẽ hơn đối với các quy định về công bố thông tin trên TTCK. Hoạt động giám sát giao dịch trên TTCK nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi lạm dụng thị trường được thực hiện dựa trên mô hình giám sát hai cấp theo thông

lệ quốc tế hiện nay gồm đơn vị giám sát cấp 1 là các sở giao dịch chứng khoán thực hiện việc giám sát thông qua hệ thống giám sát, nhận diện các dấu hiệu giao dịch bất thường và xử lý những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền và UBCKNN là đơn vị giám sát cấp 2. Do vậy, công tác giám sát bảo đảm tính chủ động, chặt chẽ và đúng thẩm quyền, qua đó góp phần bảo đảm TTCK vận hành an toàn, lành mạnh.

Quy chế phối hợp quản lý, giám sát chặt chẽ giữa UBCKNN với các bộ, ngành có liên quan đã được ban hành và triển khai thực hiện trong công tác phòng ngừa, phát hiện, điều tra làm rõ và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán ngày càng chặt chẽ, qua đó đã góp phần bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán. Chế tài xử phạt cũng đã được nâng lên nhằm tăng tính răn đe đối với các hành vi vi phạm trên thị trường. Các hành vi vi phạm pháp luật trên TTCK đã được xử lý nghiêm minh, kịp thời và được công bố công khai theo quy định, hoạt động giám sát giao dịch được đẩy mạnh.

Một số vấn đề tồn tại

Trong xu hướng phát triển chung của thị trường tài chính trên thế giới, TTCK Việt Nam ngày càng phát triển theo hướng đa dạng sản phẩm, hình thức giao dịch phức tạp hơn, nhiều thị trường mới được hình thành… Tuy nhiên, cùng với những biến động của TTCK thời gian qua, mặc dù khung pháp lý và thể chế quản lý chứng khoán và TTCK đã liên tục được sửa đổi, bổ sung, ngày một tiệm cận với xu hướng thế giới nhưng vẫn không tránh khỏi những vấn đề mới phát sinh trong công tác quản lý, giám sát hoạt động TTCK dẫn đến một số quy định của pháp luật chứng khoán không còn phù hợp với thực tiễn, cần được xem xét, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Bên cạnh đó, nhà đầu tư cá nhân vẫn chiếm đa số trên thị trường cổ phiếu, nhà đầu tư có tổ chức chiếm tỷ lệ nhỏ dẫn đến giao dịch trên TTCK về cơ bản không ổn định, chủ yếu theo tâm lý nhà đầu tư cá nhân. Nhiều nhà đầu tư cá nhân chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về pháp luật, nhận thức còn hạn chế mặc dù đã được thông tin, tuyên truyền, cảnh báo nhiều lần, hiểu biết về thị trường, mua bán theo tin đồn.

Hoạt động giám sát, kiểm tra thanh tra còn gặp nhiều khó khăn do các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường ngày càng tinh vi, phức tạp trong khi nguồn lực giám sát, thanh kiểm tra còn bị hạn chế. Trên TTCK mặc dù đã có thêm các sản phẩm mới nhưng vẫn chưa đa dạng, chủ yếu vẫn là TTCK cơ sở (cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch), các sản phẩm chứng khoán phái sinh còn hạn chế.

Ngoài ra, thị trường vẫn trong giai đoạn phát triển nên còn bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố tâm lý. Trước tác động của các tin đồn thất thiệt, lo ngại về yếu tố dòng tiền, áp lực lạm phát, những bất ổn về kinh tế - chính trị thế giới đã làm cho nhà đầu tư có tâm lý thận trọng đã tác động đến TTCK.

Có nhiều nguyên nhân được chỉ ra, trong đó nguyên nhân khách quan chủ yếu do tác động từ diễn biến kinh tế và thị trường tài chính thế giới vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Hầu hết các nền kinh tế đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng (lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, nợ cộng vẫn ở mức tăng kỷ lục...), xung đột quân sự giữa Nga – Ukraine ngày càng phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng. TTCK Việt Nam trong thời gian gần đây phát triển nhanh, vượt quá dự báo, một số vấn đề mới phát sinh trong công tác quản lý, giám sát hoạt động của TTCK chưa có tiền lệ. Nhận thức, ý thức, tính tuân thủ pháp luật của một bộ phận nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, đạo đức người hành nghề kinh doanh chứng khoán còn hạn chế. Các hành vi vi phạm pháp luật trên TTCK ngày càng tinh vi, phức tạp. Do vậy, công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi giao dịch nghi vấn gặp nhiều khó khăn. Sự phát triển mạnh mẽ của TTCK đã tạo nên các hoạt động, giao dịch giá trị lớn, vượt quá dự báo, bao gồm giao dịch của người nội bộ và người có liên quan.

Kinh nghiệm xây dựng khung pháp lý và thể chế về chứng khoán chưa theo kịp sự phát triển nhanh của thực tiễn thị trường. Nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ phục vụ công tác quản lý, giám sát TTCK chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng trong bối cảnh TTCK phát triển ngày càng nhanh và phức tạp như hiện nay.

Để phát triển thị trường chứng khoán lành mạnh, bền vững

Diễn biến tình hình trên TTCK trong thời gian tới phụ thuộc phần lớn vào các chính sách kinh tế vĩ mô và triển vọng kinh tế trong nước cũng như thế giới. Trước tình hình lạm phát bắt đầu có xu hướng giảm ở một số nền kinh tế như Mỹ và EU, lộ trình tăng lãi suất của ngân hàng trung ương một số nước cho dù vẫn tiếp tục nhưng có xu hướng chậm lại, với mức tăng nhỏ hơn. Triển vọng trong năm 2024 với các yếu tố tích cực như Cục Dự

trữ Liên bang dừng tăng và bắt đầu giảm lãi suất, lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết phục hồi dần, nhà đầu tư mới tăng... là các tín hiệu tích cực cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và TTCK nói riêng. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn hiện hữu; vấn đề tỷ giá; khả năng thanh toán gốc, lãi một số trái phiếu doanh nghiệp; hoạt động đầu tư quá mức trên thị trường cổ phiếu; các yếu tố rủi ro địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh... khó dự báo nên nhìn chung vẫn tiềm ẩn rủi ro, thách thức trong năm 2024.

Để vượt qua khó khăn, thách thức, đảm bảo sự vận hành liên tục, thông suốt, ổn định, minh bạch của TTCK, đồng thời thúc đẩy thị trường phát triển theo hướng bền vững, an toàn, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư cần tiếp tục thực hiện các giải pháp toàn diện, trong đó chú trọng đến hoàn thiện khung pháp lý và thể chế quản lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán:

Thứ nhất, tích cực triển khai rà soát tổng thể các quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn nhằm khắc phục ngay những bất cập, vướng mắc, trong đó quy định rõ phạm vi hoạt động và cung cấp dịch vụ của các CTCK, bổ sung các quy định nhằm quản lý tốt hơn nhà đầu tư, tăng cường chế tài xử phạt vi phạm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư... đảm bảo sự phát triển lành mạnh, minh bạch và bền vững của TTCK.

Thứ hai, đẩy mạnh tái cấu trúc TTCK, nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng của các định chế trung gian thị trường thông qua việc tiếp tục thực hiện tái cấu trúc CTCK, công ty quản lý quỹ theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thứ ba, tăng cường quản lý, giám sát thông qua nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tuyến giám sát, trong đó phát huy vai trò của tuyến giám sát thứ nhất là các CTCK được chú trọng nhằm bảo đảm một thị trường vận hành minh bạch, hiệu quả. Theo đó, Bộ Tài chính sẽ tăng cường giám sát các CTCK thực hiện đúng và đầy đủ vai trò là chủ thể giám sát tuyến đầu theo quy định tại Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn để kịp thời ngăn ngừa và phát hiện sớm các vi phạm trên thị trường. Ngoài ra, đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho công tác thanh tra, giám sát; hoàn thiện và đưa vào sử dụng Hệ thống giám sát giao dịch nâng cấp với các tính năng phân tích, cảnh báo, thống kê.

Bên cạnh đó, tiếp tục theo dõi sát diễn biến của TTCK trong nước và quốc tế; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động giao dịch trên TTCK, có cảnh báo sớm đối với nhà đầu tư về các rủi ro (nếu có) của TTCK; đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm nhằm tăng tính răn đe, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trên thị trường, hướng đến sự phát triển TTCK theo hướng minh bạch và bền vững.

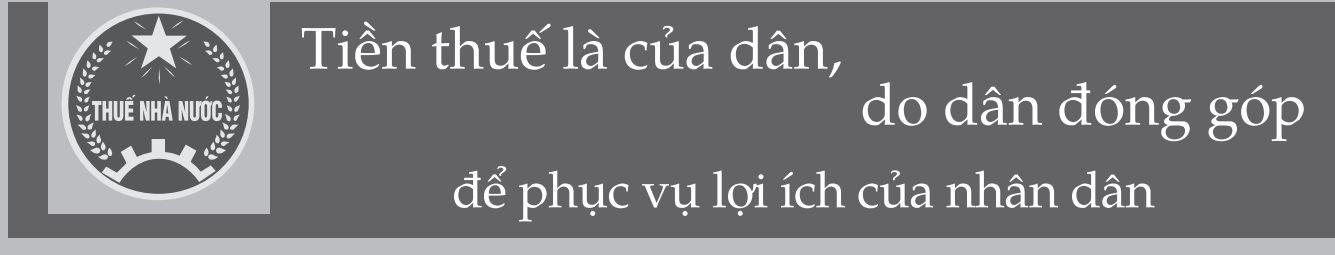
Thứ tư, tăng cường tuyên truyền, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời tới công chúng đầu tư, giúp các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận nhanh và đầy đủ nguồn thông tin chính thống, hạn chế sự tác động về tâm lý do tin đồn, tin giả mạo trên thị trường.

Tài liệu tham khảo:

1. *Báo cáo Sơ kết 3 năm thực hiện Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm 2021-2025;*
2. *Quốc hội (2021), Báo cáo đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025;*
3. *Quốc hội, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6;*
4. *Báo cáo tình hình thị trường chứng khoán;*
5. *Uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2023), Hội thảo Kinh tế - Tài chính 9 tháng năm 2023 và triển vọng năm 2024;*
6. *Tổng cục Thống kê (2023), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2023.*

Thông tin tác giả:

Tạ Thanh Bình - Vụ trưởng Vụ Phát triển thị trường,
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Email: tathanhbinhck@yahoo.com



ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN HIỆN ĐẠI

LƯU ÁNH NGUYỆT

Bài viết sử dụng các chỉ số đo lường mức độ phát triển của thị trường chứng khoán trong bộ chỉ số phát triển thị trường tài chính của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) để đánh giá mức độ phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Mức độ phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam tương đương thị trường chứng khoán Indonesia và có khoảng cách lớn so với thị trường chứng khoán Singapore, Thái Lan, Malaysia. Để thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán, hướng tới hiện đại, hiệu quả, hòa nhập với thị trường vốn quốc tế và trở thành kênh huy động vốn quan trọng trong nền kinh tế, một số khuyến nghị phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đã được đề xuất với các nhóm giải pháp về nâng cao độ sâu, khả năng tiếp cận và hiệu quả của thị trường.

Từ khóa: Mức độ phát triển, thị trường chứng khoán, kênh huy động vốn

SYNCHRONIZING SOLUTIONS TO DEVELOP A MODERN STOCK MARKET

Luu Anh Nguyet

This article employs the indices measuring the level of development in the stock market within the International Monetary Fund's (IMF) Financial Market Development Index to assess the level of development of the Vietnamese stock market. Vietnam's stock market development level is equivalent to that of Indonesia and considerably lags behind the stock markets in Singapore, Thailand, and Malaysia. In order to promote the development of the stock market towards a modern, efficient and intergrated market into the international capital market and become a primary channel for long-term capital mobilization in the economy, several recommendations for the development of the Vietnamese stock market have been proposed, focusing on enhancing market depth, accessibility, and efficiency.

Keywords: Level of development, stock market, capital mobilization channel

Ngày nhận bài: 19/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 2/11/2023

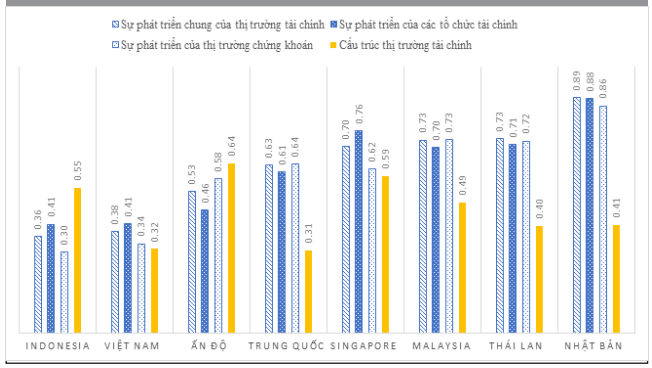
Mức độ phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam và một số vấn đề đặt ra

Nhóm chuyên gia Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2016) đã xây dựng Bộ chỉ số phát triển thị trường tài chính tổng quát (Financial Development Index) để đo lường sự phát triển của thị trường tài chính, thể hiện qua sự phát triển của các tổ chức tài chính và thị trường chứng khoán (TTCK). Phát triển thị trường tài chính được định nghĩa là sự kết hợp giữa độ sâu (quy mô và tính thanh khoản của thị trường), khả năng tiếp cận (khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của các cá nhân và công ty) và hiệu quả (khả năng của các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính với chi phí thấp và doanh thu bền vững, mức độ hoạt động của thị trường vốn). Do đó, sự phát triển của tổ chức tài chính và TTCK đều được đo lường theo các góc độ: Độ sâu tài chính (Finance Depth, FD), khả năng tiếp cận (Financial Access, FA) và tính hiệu quả (Financial Efficiency, FE). Giá trị các chỉ số từ 0 tới 1, càng gần 1 thì mức độ phát triển càng cao. Bộ chỉ số áp dụng cho 183 quốc gia trong giai đoạn 1980-2021, trong đó có Việt Nam.

Chỉ số mức độ phát triển TTCK bao gồm các chỉ số đánh giá về quy mô của TTCK (vốn hóa hoặc giá trị của cổ phiếu niêm yết) và mức độ hoạt động của nó (cổ phiếu được giao dịch), khối lượng chứng khoán nợ quốc tế của các quốc gia và chứng khoán nợ quốc tế và trong nước của các tập đoàn tài chính và phi tài chính. Dữ liệu chứng khoán nợ doanh nghiệp dựa trên quốc tịch, thay vì nguyên tắc cư trú, để phù hợp hơn với dữ liệu nợ quốc gia.

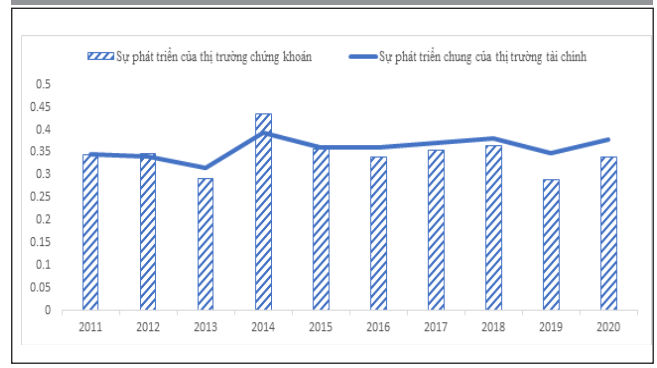
Đối với khả năng tiếp cận TTCK, IMF sử dụng tỷ lệ phần trăm vốn hóa thị trường không nằm trong danh sách 10 công ty lớn nhất hàng đầu để đại diện cho khả năng tiếp cận TTCK. Mức độ tập trung

HÌNH 1: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ QUỐC GIA THEO IMF (NĂM 2021)



Nguồn: Financial Index của IMF(2022), tính toán từ số liệu của WB

HÌNH 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020



Nguồn: Financial Index của IMF(2022)

TTCK cao hơn sẽ phản ánh những khó khăn lớn hơn trong việc tiếp cận TTCK đối với các tổ chức phát hành mới hơn hoặc nhỏ hơn. Đối với khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu, IMF sử dụng số lượng tổ chức phát hành doanh nghiệp tài chính và phi tài chính trên thị trường nợ trong nước và nước ngoài trong một năm nhất định trên 100.000 người trưởng thành. Biến này phản ánh số lượng công ty phát hành riêng biệt, chẳng hạn như việc phát hành lại bởi cùng một công ty trong một năm nhất định chỉ được tính một lần.

Chỉ số hiệu quả TTCK dựa trên tỷ lệ vòng quay chứng khoán – tỷ lệ giá trị cổ phiếu được giao dịch trên vốn hóa TTCK. Tỷ lệ vòng quay lớn hơn sẽ cho thấy tính thanh khoản cao hơn và hiệu quả cao hơn trên thị trường. Trong thị trường trái phiếu, biến được sử dụng phổ biến nhất là mức độ chênh lệch giá mua-giá bán.

Bộ chỉ số mức độ phát triển của TTCK cho thấy mức độ phát triển của TTCK Việt Nam như sau:

- Mức độ phát triển của TTCK Việt Nam còn hạn chế so với các nước trong khu vực, như Thái Lan, Malaysia: Theo Bộ chỉ số phát triển thị trường tài chính năm 2021 của IMF, sự phát triển của TTCK Việt Nam được IMF đánh giá ở mức điểm 0,34, cao hơn Indonesia (0,30) và chỉ bằng xấp xỉ nửa điểm của các thị trường châu Á khác như Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Nhật Bản. Tình hình phát triển này chung xu hướng với mức độ phát triển chung của thị trường tài chính (TTTC) Việt Nam ở mức 0,38, tương đương với nhóm nước đang phát triển (0,35) và còn khoảng cách khá lớn so với các nước phát triển (0,65). Trong khu vực châu Á, mức độ phát triển tài chính của Việt Nam tương đương Indonesia (0,36), nhưng còn thấp so với một số nền kinh tế như Ấn Độ (0,53), Trung Quốc (0,63), Malaysia (0,73), Thái Lan (0,73), Nhật Bản (0,89).

- Về tỷ trọng TTCK trong thị trường tài chính: Tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu so với quy mô thị trường vốn của Việt Nam vào khoảng 32%, có cấu trúc thị trường tương tự như Trung Quốc. Các TTTC Malaysia, Thái Lan, Nhật Bản có cùng cấu trúc phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng nhưng có cấu trúc cân bằng hơn (40-50%) trong khi Indonesia, Singapore, Ấn Độ có cấu trúc thị trường nghiêng hẳn về thị trường cổ phiếu (Hình 1). Như vậy, cấu trúc TTTC Việt Nam có đặc điểm hệ thống ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong cung ứng nguồn vốn cho nền kinh tế. Kênh tín dụng hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) giúp cung cấp trên 50% tổng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

- Về độ sâu của TTCK Việt Nam: Độ sâu của thị trường chứng khoán là 0,24, tương đương Indonesia và thấp hơn rất nhiều so với các thị trường trong khu vực (Hình 3). Tuy nhiên, độ sâu của TTCK Việt Nam đã có sự cải thiện, trong những năm gần đây bình quân cao hơn giai đoạn 2011-2015. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 5.566,73 nghìn tỷ đồng giảm 7,32% so với tháng 9, chiếm 58,52% GDP của năm 2022, giảm 4,62 điểm % so với tỷ lệ vốn hóa trên GDP tháng 9, tăng 3,58% so với cuối năm 2022. Quy mô huy động vốn qua TTCK giai đoạn 2016-2021 tăng trưởng bình quân 28,5%/năm. Riêng năm 2021, dù thị trường chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi bởi làn sóng dịch COVID-19, song tổng mức huy động vốn trên TTCK vẫn tăng trưởng tích cực, đạt trên 1,12 triệu tỷ đồng, tương đương 38,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Trong những năm gần đây, TTCK Việt Nam duy trì thanh khoản ở mức tương đối ổn định. Sự tham gia tích cực của nhà đầu tư cá nhân đã giúp giao dịch trên thị trường tăng đáng kể từ năm 2021 đến nay. Ví dụ, vào quý I/2023, giá trị giao dịch bình quân phiên trên toàn thị trường chỉ khoảng 11.300 tỷ đồng (giảm 44% so với bình quân năm 2022) thì kể từ quý II/2023, giá trị giao dịch bình quân đã vượt 20.000 tỷ đồng mỗi phiên. Tính riêng tháng 9, giá trị

giao dịch bình quân 3 sàn tăng 11,2% so với tháng trước; tăng 85,4% so với cùng kỳ lên 28.624 tỷ đồng/ phiên giao dịch.

Tuy nhiên, sự gia tăng của thanh khoản trên thị trường phần lớn được hỗ trợ bởi sự gia nhập của các nhà đầu tư mới, chứ không phải do sự tham gia của nhà đầu tư có tổ chức trên thị trường. Ví dụ, trong 9 tháng đầu năm 2023, số liệu từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cho thấy, nhà đầu tư mở mới thêm 926.200 tài khoản, đưa tổng số tài khoản đạt hơn 7,8 triệu, tăng 13,4% so với cuối năm 2022. Số tài khoản mở mới của nhà đầu tư trong nước cũng đạt mức trên 188.200 tài khoản, cao nhất trong vòng hơn 1 năm.

Về mức độ tiếp cận của TTCK: Mức độ tiếp cận của TTCK Việt Nam ở mức 0,38 điểm, tương đương với Indonesia (0,33) và thấp hơn nhiều lần so với Malaysia (0,70) trong khi các thị trường khác ở mức 1 điểm. Điều này có thể lý giải là do vốn huy động phần lớn tập trung vào ngành bất động sản, ngân hàng và công ty chứng khoán, chiếm 66% tổng giá trị cổ phiếu phát hành (năm 2020: 62,6%, 6 tháng đầu năm 2022 tương ứng là 68,6%). Tuy nhiên, phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của các lĩnh vực khác đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Ví dụ, vào năm 2022, có tám thương vụ IPO với số vốn gọi được qua IPO lên tới 71 triệu USD và giá trị vốn hóa các doanh nghiệp này là 537 triệu USD, với tỷ lệ vốn gọi qua IPO theo ngành sản phẩm công nghiệp chiếm 50%; khoa học đời sống và chăm sóc sức khỏe chiếm 10%; hàng tiêu dùng chiếm 31% và cuối cùng là dịch vụ tài chính chiếm 9%. Sự sụt giảm của huy động vốn trong lĩnh vực tài chính là do những bất ổn toàn cầu về lạm phát và khả năng suy thoái ngày càng tăng, lãi suất tăng, thị trường vốn thắt chặt và các vụ bê bối tài chính khiến kế hoạch huy động vốn của các doanh nghiệp tài chính, bất động sản giảm mạnh so với các năm trước. Giá trị huy động vốn cổ phần năm 2023 ở nhóm Dịch vụ tài chính (chủ yếu là các CTCK) dự kiến giảm gần 50%. Trọng tâm của thị trường IPO đã chuyển từ bất động sản vào năm 2021 sang sản phẩm công nghiệp và hàng tiêu dùng vào năm 2022. Ngành hàng tiêu dùng được kỳ vọng sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng, với những thương vụ IPO sắp tới.

Về hiệu quả của TTCK: Hiệu quả của TTCK Việt Nam ở mức điểm 0,40, cao hơn Indonesia (0,34) và Ấn Độ (0,20), thấp hơn không đáng kể so với Malaysia (0,48), và cách xa so với Singapore (0,80), Nhật Bản (0,62). Hiệu quả của TTCK còn bị ảnh hưởng bởi những đặc điểm của thị trường vẫn đang trong giai đoạn phát triển như các sản phẩm trên TTCK mặc dù đã có thêm các sản phẩm mới nhưng vẫn chưa đa dạng, chủ yếu vẫn là TTCK cơ sở (cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch), các sản phẩm chứng khoán phái sinh còn hạn chế, chưa đa dạng và chưa phù hợp với nhu cầu đầu tư của công chúng. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng và hệ thống vận hành thị trường còn hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động thị trường còn chưa thuận lợi. Hiện nay, thị trường đang kỳ vọng vào sự vận hành của hệ thống KRX, sẽ đem đến các sản phẩm, giải pháp giao dịch và thanh toán mới như giao dịch trong ngày (T+0), bán khống (short selling), rút ngắn thời gian thanh toán, hợp đồng quyền chọn (option contract)... Hiệu quả hoạt động của thị trường thấp hơn nhiều so với các thị trường phát triển như Nhật Bản, Singapore... là do sự thiếu vắng các nhà đầu tư tổ chức, các tổ chức cung cấp thông tin thị trường.

Tại thị trường Việt Nam, các thành viên tham gia TTCK chưa đa dạng, vai trò và sự tham gia của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, hiệp hội các nhà kinh doanh chứng khoán, các quỹ đầu tư chứng khoán trên thị trường còn hạn chế. Thông tin thị trường còn thiếu tính công khai, minh bạch, chưa được tổ chức quản lý và giám sát kịp thời nên khả năng xảy ra rủi ro rất lớn như mất khả năng thanh toán, lừa đảo, thao túng chứng khoán.

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường chứng khoán hiện đại, hiệu quả

Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế có những biến động bất thường, tồn tại nhiều rủi ro ảnh hưởng đến nền kinh tế, cũng như hoạt động của TTCK, việc nâng cao mức độ phát triển của thị trường sẽ góp phần nâng cao sức chống chịu của thị trường và hỗ trợ thị trường hoạt động ổn định. Để thúc đẩy mức độ phát triển của TTCK, hướng tới một thị trường hiện đại, hiệu quả, có khả năng hòa nhập với thị trường vốn quốc tế và trở thành kênh huy động vốn dài hạn chủ yếu trong nền kinh tế, một số nhóm giải pháp khuyến nghị phát triển TTCK Việt Nam trong những năm tới như sau:

Thứ nhất, tăng cường độ sâu của TTCK.

Đẩy mạnh các giải pháp giúp nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi. Hiện nay, Việt Nam đang được cả FTSE và MSCI xếp vào thị trường cận biên (frontier market). Việc nâng hạng sẽ góp phần thu hút dòng vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài, tạo động lực cho

các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường. Thông thường, các quỹ đầu tư, công ty quản lý quỹ sẽ ưu tiên phân bổ tỷ trọng đầu tư lớn vào thị trường phát triển và mới nổi do tính ổn định cao, sản phẩm đa dạng, quy mô giao dịch lớn của các thị trường này so với thị trường cận biên.

Tập trung phát triển thị trường trái phiếu thứ cấp để tăng tính thanh khoản, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển cơ sở nhà đầu tư; tăng cường sự liên thông giữa thị trường trái phiếu chính phủ và thị trường tiền tệ để nâng cao tính thanh khoản của thị trường.

Phát triển đa dạng các sản phẩm chứng khoán phái sinh bao gồm hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn trên các tài sản cơ sở là chỉ số chứng khoán, cổ phiếu đơn lẻ và trái phiếu chính phủ. Xây dựng các chỉ số thị trường mới làm tài sản cơ sở cho chứng khoán phái sinh.

Thứ hai, tăng cường mức độ tiếp cận TTCK.

Tăng cung hàng hóa và cải thiện chất lượng nguồn cung cho thị trường. Cụ thể, đối với thị trường cổ phiếu, khuyến khích các loại hình doanh nghiệp thực hiện IPO gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch trên TTCK; áp dụng quản trị công ty theo thông lệ quốc tế để nâng cao chất lượng doanh nghiệp niêm yết, đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý kịp thời các doanh nghiệp không tuân thủ quy định về niêm yết, đăng ký giao dịch sau khi đã cổ phần hóa. Nghiên cứu thành lập sàn giao dịch cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Hoàn thiện các quy định hướng dẫn về sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp niêm yết và các công ty đại chúng trên TTCK.

Về phát triển và đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, mở rộng cơ sở nhà đầu tư, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và triển khai các loại hình quỹ đầu tư, nhà đầu tư có tổ chức dài hạn trên thị trường, theo hướng đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức, giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển của các nhà đầu tư chuyên nghiệp.

Thứ ba, nhóm giải pháp tăng cường hiệu quả của TTCK.

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho phát triển TTCK phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, tiếp cận với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; mở rộng và kết nối với thị trường khu vực và quốc tế. Rà soát tổng thể các quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn nhằm khắc phục ngay những bất cập, vướng mắc, trong đó quy định rõ phạm vi hoạt động và cung cấp dịch vụ của các công ty chứng khoán, bổ sung các quy định nhằm quản lý tốt hơn các nhà đầu tư, tăng cường các chế tài xử phạt vi phạm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư... đảm bảo sự phát triển lành mạnh, minh bạch và bền vững của TTCK.

Cần chú trọng nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động của thị trường. Thúc đẩy hoạt động của dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, khuyến khích các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế tham gia cung cấp dịch vụ tại thị trường Việt Nam. Phát triển, nâng cao năng lực cho hệ thống các tổ chức trung gian thị trường, tiếp tục tái cấu trúc hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán để giảm số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ; phát triển hệ thống thành viên đấu thầu trái phiếu chính phủ.

Tăng cường năng lực quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho công tác thanh tra, giám sát; hoàn thiện và đưa vào sử dụng Hệ thống giám sát giao dịch nâng cấp với các tính năng phân tích, cảnh báo, thống kê. Đồng thời, nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tuyến giám sát, trong đó phát huy vai trò của tuyến giám sát thứ nhất là các công ty chứng khoán. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhà đầu tư, luôn lắng nghe, thấu hiểu và cùng cộng tác để tháo gỡ khó khăn, vượt qua thách thức.

Ngoài ra, tiếp tục hoàn thiện tổ chức thị trường, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin. Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hệ thống giám sát, giao dịch, đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, đảm bảo hoạt động thị trường thông suốt, an toàn và ổn định... Đẩy nhanh tiến độ đưa vào vận hành hệ thống công nghệ thông tin KRX nhằm tạo điều kiện triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới trên TTCK và bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, liên tục, an toàn, hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

1. *TS. Cấn Văn Lực và Nhóm tác giả Viện Đào tạo & Nghiên cứu BIDV (2023) Điều kiện và giải pháp nâng hạng thị trường chứng khoán;*
2. *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2022). Báo cáo thường niên năm 2020, 2021 và tháng 6/2022;*
3. *Vũ Thị Nhài (2022). Phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam an toàn, minh bạch và hiệu quả. Tạp chí Công Thương.*

Thông tin tác giả:

ThS. Lưu Ánh Nguyệt – Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

Email: luuanhnguyet@mof.gov.vn

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

VŨ CHÍ DŨNG

Thị trường vốn đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch nền kinh tế Việt Nam theo hướng carbon thấp và nâng cao khả năng chống chọi với biến đổi khí hậu, thông qua nỗ lực huy động nguồn vốn xanh. Tại Việt Nam, thúc đẩy tài chính xanh và tài chính bền vững là ưu tiên dài hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc chủ động xây dựng một Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cho lĩnh vực chứng khoán trong giai đoạn mới là hết sức quan trọng và cần thiết, nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững của Chiến lược quốc gia, tiến tới xây dựng một khuôn khổ định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh cho các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng xanh, thị trường chứng khoán, tài chính xanh

ACTION PLAN FOR GREEN GROWTH IN THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Vu Chi Dung

The capital market plays an essential role in Vietnam's transition toward a low-carbon economy and enhanced climate resilience, through the mobilization of green capital. In Vietnam, promoting green finance and sustainable finance is a long-term priority of the State Securities Commission. Proactively developing an action plan for green growth in the securities market in this new phase is of the most importance and necessity to realize the goals of green and sustainable growth set out in the National Strategy. This aims to establish a framework for green finance and green financial products for enterprises operating in the Vietnam stock market.

Keywords: Green growth, stock market, green finance

Ngày nhận bài: 17/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 1/11/2023

Các hoạt động hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh

Xây dựng nền kinh tế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã trở thành xu thế tất yếu và là mục tiêu mà các quốc gia trên thế giới đang hướng tới. Tháng 11/2021, 197 quốc gia, trong đó có Việt Nam, tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đã đạt được thỏa thuận lịch sử tại Hội nghị lần thứ 26 (COP26) khi thông qua Hiệp ước khí hậu Glasgow, theo đó cam kết cắt giảm lớn lượng khí thải CO2 một cách nhanh chóng và bền vững, bao gồm giảm 45% lượng phát thải vào năm 2030 và về 0 vào năm 2050, cũng như giảm sâu phát thải các khí nhà kính khác.

Nhằm thực hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong COP26, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng Xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050, trong đó, đặt ra mục tiêu tổng quát là "tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh". Tiếp đó, ngày 22/7/2022, Quyết định số 882/QĐ-TTg đã được ban hành phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Với nền tảng này, các bộ ngành tiếp tục xây dựng kế hoạch hành động cụ thể nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững mà Chính phủ đặt ra.

Đối với lĩnh vực chứng khoán, thị trường vốn đóng một vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch nền kinh tế Việt Nam theo hướng carbon thấp và nâng cao khả năng chống chọi với biến đổi khí hậu, thông qua nỗ lực huy động nguồn vốn xanh. Do đó, thúc đẩy tài chính xanh và tài chính bền vững là ưu tiên dài hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN).

Trong thời gian qua, UBCKNN và các đơn vị như các Sở Giao dịch chứng khoán, Viện các thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam (VIOD) đã triển khai hàng loạt hoạt động nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nâng cao nhận thức của thành

viên thị trường về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, các sản phẩm tài chính xanh. Bên cạnh đó, hướng tới phát triển thị trường vốn xanh, nhiều biện pháp hỗ trợ thị trường đã được UBCKNN triển khai như hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin và minh bạch hóa các hoạt động về tài chính xanh; khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện báo cáo tài chính, báo cáo thường niên đề cập đến phát triển bền vững, phát triển xanh.

Các Sở giao dịch chứng khoán đã và đang tích cực xây dựng các biện pháp để thực hiện hóa việc thu hút vốn đầu tư vào thị trường trái phiếu xanh Việt Nam. Nhiều khóa đào tạo và hội thảo về công bố thông tin liên quan đến phát triển bền vững và hướng dẫn công bố thông tin đã được UBCKNN phối hợp với các đối tác tổ chức kể từ năm 2011. Các hội nghị hội thảo đều được xây dựng nội dung nâng cao nhận thức về phát triển bền vững và hướng tới nâng cao sự minh bạch về các vấn đề ESG (Môi trường- Xã Hội và Quản trị). Từ năm 2022, UBCKNN phối hợp cùng Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) thực hiện chuỗi đào tạo cho các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trên 2 Sở giao dịch chứng khoán (GDCK) về cách thức thu thập và báo cáo số liệu khí phát thải nhà kính. Các chương trình này nhận được sự đánh giá cao của doanh nghiệp về nội dung và chất lượng đào tạo và quan trọng nhất là đáp ứng kịp thời các yêu cầu xây dựng báo cáo thống kê của các doanh nghiệp về khí phát thải nhà kính.

Đặc biệt, tháng 9/2022, UBCKNN đã tổ chức Hội nghị Phát triển Thị trường chứng khoán Việt Nam xanh – bền vững giai đoạn 2022-2030 với sự tham gia của các cơ quan quản lý, thành viên thị trường và các chuyên gia quốc tế. Nội dung của Hội nghị tập trung vào xây dựng chính sách quản lý vốn xanh cho tăng trưởng xanh trong giai đoạn sắp tới, kinh nghiệm quốc tế liên quan tới đánh giá độc lập bên ngoài trong quy trình phát hành trái phiếu xanh và đầu tư có trách nhiệm, đầu tư bền vững trên TTCK.

Về quy định pháp lý, Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán là văn bản mang tính chất bắt buộc đầu tiên đối với các doanh nghiệp về công bố các thông tin phát triển bền vững. Cụ thể, khi các doanh nghiệp công bố Báo cáo thường niên sẽ phải công bố các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan trong ngắn hạn và trung hạn.

Năm 2020, Thông tư số 96/2020/TT-BTC được ban hành thay thế Thông tư 155/2015/TT-BTC tiếp tục có những bước cải thiện hơn khi nâng cao tiêu chuẩn công bố thông tin liên quan đến phát triển bền vững. Cụ thể là yêu cầu các doanh nghiệp công bố thông tin phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp tại báo cáo thường niên. Có thể nói, các thông tư này đã góp phần nâng dần ý thức bảo vệ môi trường, hướng đến một thị trường chứng khoán xanh và cũng đưa thêm một tiêu chí để các nhà đầu tư cân nhắc khi đầu tư, tạo điều kiện cho các sản phẩm chứng khoán xanh dễ dàng được lựa chọn hơn.

Cùng với các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBCKNN tiếp tục ban hành Hướng dẫn công bố thông tin về các yếu tố E&S (Môi trường và Xã hội), nhằm hướng dẫn các thành viên thị trường từng bước thực hiện báo cáo bền vững có chất lượng, đáp ứng nhu cầu về thông tin của nhà đầu tư và của cơ quan quản lý.

Về phía các Sở giao dịch chứng khoán cũng triển khai các hoạt động cụ thể hướng tới mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng xanh và bền vững, tiêu biểu như việc tổ chức thường niên Cuộc thi bình chọn Doanh nghiệp niêm yết kể từ năm 2013, và bắt đầu đưa các yếu tố bền vững vào Báo cáo bền vững, tạo tiền đề cho việc đưa các yếu tố bền vững trở thành một thông lệ cho các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội đã cùng trở thành đối tác của Sáng kiến các Sở GDCK Bền vững Liên hợp quốc (UN SSE) năm 2016, tham gia tiêu chuẩn trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội, trái phiếu bền vững của ASEAN công bố tại Việt Nam vào năm 2017 và 2018.

Đối với hoạt động xây dựng và áp dụng chỉ số phát triển bền vững toàn thị trường, cuối tháng 3/2017, Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh công bố Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI) và chính thức đưa vào vận hành từ cuối tháng 7/2017. Việc xây dựng chỉ số VNSI là một trong những nhiệm vụ liên quan đến các sản phẩm tài chính sáng tạo cho "thị trường vốn xanh" được nêu trong Kế hoạch hành động của ngành tài chính nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh đã ban hành theo Quyết định số 2183/QĐ-BTC của Bộ Tài chính. Chỉ số này hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững cho các doanh nghiệp niêm yết và hỗ trợ nhà đầu tư tổ chức và cá nhân đồng hành cùng các doanh nghiệp hướng đến đặc tính "xanh". Cổ phiếu của những doanh nghiệp này phải gắn với xu hướng phát triển bền vững của nền kinh tế, đảm bảo về môi trường, góp phần thúc đẩy tăng trưởng thị trường chứng khoán và nền kinh tế.

Đặc biệt, cùng với việc UBCKNN là Chủ tịch của

Diễn đàn các Cơ quan Quản lý Thị trường vốn ASEAN (ACMF) năm 2020, UBCKNN đã đưa việc phát triển hệ sinh thái thị trường vốn ASEAN trở thành một hệ sinh thái cởi mở và năng động thành nhiệm vụ ưu tiên, qua đó thúc đẩy việc huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân cho các dự án bền vững, và từ đó, ACMF đã đưa ra Lộ trình phát triển thị trường vốn bền vững ASEAN vào năm 2019 và xây dựng Kế hoạch hành động cụ thể cho giai đoạn 2021 - 2025.

Năm 2021, với sự hỗ trợ của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và nhóm Sáng kiến Trái phiếu khí hậu (CBI), UBCKNN đã ban hành cuốn Sổ tay hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững với mục tiêu hướng dẫn cho các tổ chức phát hành và các thành viên khác trên thị trường thực hiện việc phát hành các loại trái phiếu nói trên.

Mới đây nhất, ngày 08/08/2023, tại Hà Nội, với mục tiêu hỗ trợ các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, doanh nghiệp và các bên liên quan tại Việt Nam, thúc đẩy áp dụng các chuẩn mực và thông lệ về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG), UBCKNN phối hợp với (IFC tổ chức ra mắt Sổ tay Hướng dẫn Báo cáo phát thải khí nhà kính. Song hành cùng việc ban hành các sổ tay hướng dẫn, UBCKNN và các Sở giao dịch thường xuyên phối hợp với các đối tác tổ chức các chương trình đào tạo về phát triển bền vững và tài chính bền vững cho cả các cán bộ của cơ quan quản lý và nhà đầu tư có tổ chức.

Nhờ có những hoạt động tích cực trên đây từ phía UBCKNN và các SGDCK, hoạt động công bố thông tin liên quan đến các yếu tố ESG cũng đã được cải thiện đáng kể. Các doanh nghiệp đã dần ý thức được việc cần thiết của việc công bố các thông tin bền vững, không chỉ đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý mà còn là một công cụ để thu hút các nhà đầu tư vào doanh nghiệp, nâng cao danh tiếng và khả năng của doanh nghiệp trên thị trường.

Các nhóm giải pháp hành động tăng trưởng xanh trong lĩnh vực chứng khoán

Qua quá trình đánh giá các hoạt động thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2010-2020 và các yêu cầu phát triển bền vững trong giai đoạn tới trong Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, UBCKNN đã xây dựng 05 nhóm giải pháp chính và các hoạt động cụ thể dự kiến triển khai trong thời gian tới như sau:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh: Hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn về phát hành trái phiếu xanh doanh nghiệp (dưới dạng Sổ tay, Cẩm nang, Tài liệu hướng dẫn…); Nghiên cứu áp dụng Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh của Bộ Tài nguyên Môi trường cho lĩnh vực chứng khoán; Nghiên cứu xây dựng chính sách áp dụng cho công ty đại chúng về công bố thông tin bền vững; xây dựng chính sách phát triển bảng giao dịch chứng khoán xanh, bền vững.

Hai là, phát triển sản phẩm tài chính xanh: Nghiên cứu xây dựng khung hướng dẫn về phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh theo ngành (thí điểm với một số ngành: Bất động sản, Năng lượng,…); Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn công bố thông tin phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu xã hội, trái phiếu bền vững ở Việt Nam.

Ba là, thúc đẩy sự tham gia của các thành phần kinh tế trong thị trường vốn xanh, tài chính bền vững. Nghiên cứu xây dựng cổng thông tin điện tử, trung tâm dữ liệu về các sản phẩm, dự án liên quan đến tài chính xanh, bền vững; hoàn thiện các chỉ số chứng khoán liên quan đến phát triển bền vững; Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá độc lập tại thị trường Việt Nam.

Bốn là, nâng cao chất lượng nhân lực và đào tạo cho cơ quan quản lý và thành viên thị trường.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý về chứng khoán xanh, tài chính bền vững.

- Thực hiện tuyên truyền, đào tạo, xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và năng lực cho thành viên thị trường về chứng khoán xanh, tài chính bền vững.

Năm là, tăng cường hợp tác quốc tế: Hợp tác, chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý thị trường vốn nước ngoài trong công tác xây dựng và phát triển thị trường vốn theo hướng xanh và bền vững; Hài hòa hóa khuôn khổ pháp lý hướng tới các chuẩn mực chung về tài chính xanh, phát triển bền vững trong lĩnh vực chứng khoán; Tổ chức các hội nghị, các diễn đàn về tài chính xanh, tài chính khí hậu...

Tài liệu tham khảo:

1. *Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;*
2. *Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 882/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.*

Thông tin tác giả:

Vũ Chí Dũng, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Email: dzungvuchi@ssc.gov.vn

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

NGUYỄN QUANG THUÂN

Để đạt mục tiêu về phát triển kinh tế cao và bền vững ở mức 6,5-7% trong giai đoạn 2021-2025, bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư công, khôi phục đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu và duy trì tốc độ tăng trưởng của cầu tiêu dùng nội địa thì vấn đề khai thông nguồn vốn qua thị trường trái phiếu doanh nghiệp là một giải pháp quan trọng. Nguồn vốn từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng hơn do kênh vốn tín dụng ngân hàng chủ yếu tập trung vào kênh vốn ngắn hạn, khi môi trường lãi suất quốc tế vẫn ở mức cao thì chi phí vốn huy động quốc tế của doanh nghiệp dự kiến còn khó khăn.

Từ khóa: Trái phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, thị trường trái phiếu

SOLUTIONS TO PROMOTE SUSTAINABLE CORPORATE BOND MARKET

Nguyen Quang Thuan

To achieve the Government's goal of high and sustainable economic development at a rate of 6.5-7% during the 2021-2025 period, in addition to promoting public investment, raising foreign direct investment, promoting exports, and maintaining the growth rate of domestic consumption, the issue of accessing capital through the corporate bond market is an important solution. Capital sources from the corporate bond market are becoming increasingly crucial because the banking sector primarily focuses on short-term capital channels. Given the ongoing high international interest rate environment, it is expected that the cost of international capital mobilization for businesses will remain challenging.

Keywords: Bond, corporate bond, bond market

Ngày nhận bài: 13/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 20/10/2023
Ngày duyệt đăng: 27/10/2023

Thực trạng và vấn đề đặt ra cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) Việt Nam đã trải qua một chu kỳ tăng trưởng cao liên tục trong giai đoạn 2012-2021, đặc biệt tập trung vào thời gian 2018-2021 với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm vào khoảng 45%. TPDN đã trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế trước khi suy giảm mạnh từ đầu năm 2023 sau sự việc vi phạm của một số tổ chức phát hành và những thay đổi chính sách nhằm chuẩn hóa lại điều kiện phát hành cộng với bối cảnh vĩ mô và điều kiện tín dụng không thuận lợi. Hiện nay, thị trường TPDN đang đối mặt với những thực trạng sau:

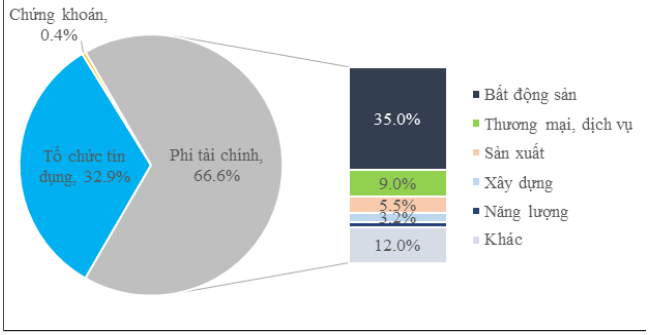
Thứ nhất, cơ cấu phát hành với hơn 95% là chào bán riêng lẻ, trái phiếu phát hành rộng rãi ra công chúng được kỳ vọng có chất lượng hơn và minh bạch hơn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ dưới 5% tổng quy mô phát hành.

Thứ hai, cơ cấu phát hành chủ yếu tập trung ở một ít số ngành. Trong tổng giá trị trái phiếu riêng lẻ đang lưu hành 923 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 8/2023, nếu loại trừ 304 nghìn tỷ đồng trái phiếu do ngân hàng phát hành, dư nợ TPDN riêng lẻ là 619 nghìn tỷ đồng, hơn nửa trong số đó là trái phiếu bất động sản (323 nghìn tỷ đồng – 52%). Giá trị còn lại gồm thương mại và dịch vụ (13%), sản xuất (8%), và một tỷ lệ nhỏ các nhóm ngành khác. Điều này gây rủi ro mang tính tập trung lớn cho thị trường và nhà đầu tư khi mà sản phẩm đầu tư chủ yếu tập trung vào một số ngành như bất động sản.

Thứ ba, vấn đề nhà đầu tư cá nhân tham gia lớn vào trái phiếu riêng lẻ khi cơ sở thông tin và quản trị rủi ro tại Việt Nam với xếp hạng tín nhiệm, định giá trái phiếu… vẫn chưa được phổ biến. Những biến động của thị trường, hay những vi phạm, khiến một số tổ chức phát hành không thực hiện được nghĩa vụ, cộng với vấn đề minh bạch thông tin đã gây lên hiện tượng bán tháo trái phiếu trên thị trường và cả việc giảm việc đầu tư vào chứng chỉ quỹ của các quỹ trái phiếu.

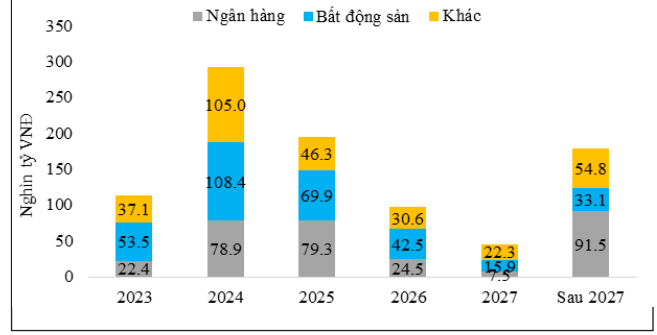
Thứ tư, tình trạng phát triển "nóng" trong giai

HÌNH 1: CƠ CẤU DƯ NỢ TPDN RIÊNG LẺ TẠI NGÀY 31/8/2023



Nguồn: FiinRatings, HNX

HÌNH 2: QUY MÔ ĐÁO HẠN THỊ TRƯỜNG TPDN RIÊNG LẺ VIỆT NAM



Nguồn: FiinRatings, HNX

đoạn 2018-2021 đã tạo áp lực lên dòng tiền của DN phát hành để đáp ứng khả năng chi trả đối với các trái phiếu đến hạn. Tổng giá trị TPDN riêng lẻ đáo hạn trong 2 quý cuối năm 2023 ước tính ở mức 104,8 nghìn tỷ đồng, trong đó, giá trị trái phiếu đến hạn của các DN bất động sản là 37,1 nghìn tỷ đồng và tổ chức tín dụng (TCTD) là 24 nghìn tỷ đồng.

Để giải quyết dòng tiền chi trả cho trái phiếu đáo hạn, nếu như trong điều kiện thông thường, ngoài việc kỳ vọng từ dòng tiền tạo ra từ sản xuất kinh doanh, các DN sẽ tìm nguồn vốn mới để tái cơ cấu nợ. Tuy nhiên, khả năng gọi vốn của các DN trong thời gian qua khá khó khăn do: Niềm tin của các nhà đầu tư suy giảm sau những vi phạm của các tổ chức phát hành; cần thời gian để thị trường điều chỉnh và khôi phục niềm tin sau những chính sách hỗ trợ như Nghị định số 65/2022/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế) hay Nghị định số 08/2023/NĐ-CP (sửa đổi và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế), nhất là khi vấn đề nhà đầu tư chuyên nghiệp và xếp hạng tín nhiệm bắt buộc vẫn chưa được thực thi; Nguồn vốn tín dụng không nhiều do phải ưu tiên cho các ngành sản xuất kinh doanh và hạn mức tăng trưởng tín dụng thấp nhằm kiểm soát lạm phát và rủi ro an toàn hệ thống; Thị trường chứng khoán không còn sôi động như giai đoạn trước; Việc bán hàng, phát mại tài sản để trả nợ cũng không dễ dàng do thị trường BĐS đang trầm lắng. Chính vì lẽ đó, một bộ phận DN, nhất là lĩnh vực BĐS có tiềm ẩn nguy cơ và đã xảy ra hiện tượng chậm trả trái phiếu trong thời gian vừa qua.

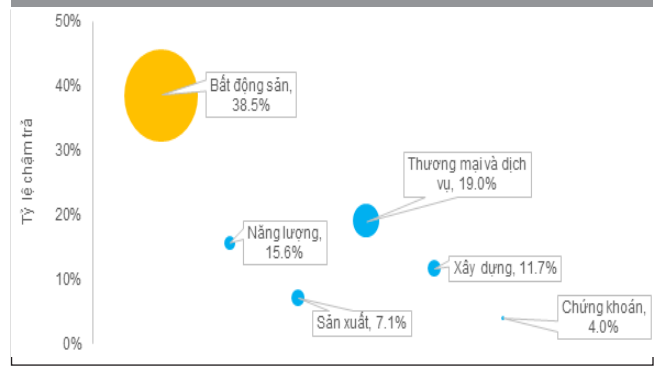
Thứ năm, tỷ lệ nợ xấu trái phiếu tăng cao, tính đến ngày 30/6/2023 đã có 118 tổ chức phát hành "TCPH" có một hoặc nhiều hơn lô trái phiếu lưu hành đã không thể đáp ứng nghĩa vụ nợ với tổng giá trị 165 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,8 % giá trị TPDN đang lưu hành. Trong đó, 79 TCPH vi phạm nghĩa vụ nợ và 44 TCPH có TPDN đến hạn nhưng đã được tái cơ cấu nợ. Trong tổng số 165 TCPH chậm trả, có 55 TCPH là doanh nghiệp trong ngành bất động sản với tổng giá trị TPDN chậm trả nợ ở mức 117 nghìn tỷ VND, chiếm 71% với tổng giá TPDN của các DN chậm trả nợ trái phiếu.

Mặc dù tỷ lệ chậm trả tiếp tục gia tăng, Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ra đời đã hỗ trợ các tổ chức phát hành kịp thời tái cơ cấu nợ trong thời gian tối đa 2 năm, đây là động thái tích cực từ phía cơ quan quản lý để giúp các tổ chức phát hành có thời gian điều chỉnh và vượt qua giai đoạn khó khăn nhất.

Giải pháp phát triển bền vững thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam

Trước thực trạng của thị trường TPDN Việt Nam hiện nay và với mục tiêu nhằm hướng đến khôi phục thị trường này phát triển một cách lành mạnh và bền vững, góp phần khai thông kênh huy động vốn trung và dài hạn của DN, qua đó góp phần phát triển kinh tế trong các năm tới đây, các giải pháp cần tập trung vào cả phía cung và cầu.

HÌNH 3: TỶ LỆ CHẬM TRẢ TPDN THEO LĨNH VỰC TÍNH TỚI 30/6/2023



Nguồn: FiinRatings. Ghi chú: Tỷ lệ nợ xấu trái phiếu của từng nhóm ngành được tính là Giá trị TPDN chậm trả/Tổng giá trị TPDN đang lưu hành của ngành. Quy mô của hình tròn thể hiện quy mô giá trị TPDN đang lưu hành của ngành đó.

Cụ thể, không nên chỉ tập trung vào cải thiện phía cung của thị trường bao gồm các giải pháp cải thiện và chuẩn hóa đối tượng phát hành, nền tảng trung gian của thị trường mà quan trọng hơn là các giải pháp "kích cầu" cho thị trường qua việc phát triển và đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư cho thị trường này.

Thứ nhất, cải thiện minh bạch thông tin theo hướng sửa đổi và hoàn thiện khung chính sách tùy theo đối tượng nhà đầu tư. Hiện tại, khung chính sách liên quan đến thị trường TPDN được quy định theo hình thức phát hành, bao gồm: kênh chào bán trái phiếu rộng rãi ra công chúng và kênh chào bán trái phiếu riêng lẻ.

Đối với kênh chào bán TPDN rộng rãi ra công chúng, các quy định về công bố thông tin nên được chuẩn hóa theo hướng bổ sung các thông tin đánh giá về khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ thay vì các thông tin phần lớn mang tính quá khứ. Trái phiếu chào bán ra công chúng nên được thực hiện xếp hạng tín nhiệm độc lập theo như thông lệ khu vực. Với những trái phiếu phát hành bởi các niêm yết và có mức xếp hạng tín nhiệm cao, cơ quan quản lý có thể xem xét áp dụng phương thức phê duyệt nhanh (express approval) hoặc tự động phê duyệt (deemed approval). Để hạn chế những vụ việc vi phạm, cơ chế hậu kiểm cần được duy trì và đẩy mạnh.

Đối với phát hành riêng lẻ, đối tượng nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp đã được thu hẹp theo quy định mới tại Nghị định số 65/2022/NĐ-CP, tuy nhiên nếu trái phiếu chỉ được chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư định chế thì có thể xem xét đơn giản hóa các thủ tục về cơ chế đại diện trái chủ, biểu mẫu phương án phát hành đơn giản hơn và không nhất thiết phải có tổ chức tư vấn phát hành hoặc yêu cầu xếp hạng tín nhiệm. Nếu trái phiếu phát hành riêng lẻ cho cả nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp thì các điều kiện phát hành nên được cải thiện cùng với việc chuẩn hóa khâu phân phối trái phiếu.

Thứ hai, rà soát và tháo gỡ những quy định về hạn chế đầu tư nhằm "tạo cầu" cho sản phẩm đầu tư trái phiếu. Hiện nay, cơ sở nhà đầu tư TPDN của Việt Nam chủ yếu tập trung vào ngân hàng thương mại và nhà đầu tư cá nhân, các định chế tổ chức còn tham gia rất hạn chế. Dựa trên những nghiên cứu về thành phần tham gia thị trường trái phiếu tại các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam nên đánh giá và rà soát các quy định hiện nay nhằm xem xét mở rộng sự tham gia của các nhà đầu tư tổ chức vào thị trường TPDN để phát triển về trung và dài hạn. Theo đó, nên xem xét tháo gỡ hoặc áp dụng điều kiện đầu tư vào TPDN với các với các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ hưu trí, các nhà đầu tư do Chính phủ quản lý bao gồm Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và đơn vị quản lý vốn nhà nước như Tổng Công ty Đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

Thứ ba, đẩy mạnh kênh phát hành chào bán rộng rãi ra công chúng qua việc áp dụng phê duyệt nhanh dành cho các doanh nghiệp niêm yết và trái phiếu được xếp hạng tín nhiệm cao. Trong nhiều năm qua, giá trị vốn TPDN huy động qua kênh chào bán rộng rãi ra công chúng còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn (dưới 5% tổng giá trị phát hành) trong khi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội là rất lớn. Việt Nam thiếu một cơ chế huy động vốn trong dân để thu hút vốn dài hạn phục vụ phát triển kinh tế, đồng thời đa dạng hóa kênh đầu tư vốn dài hạn thay vì tập trung vào tiền gửi ngân hàng hay các kênh cổ phiếu, bất động sản. Để đẩy mạnh phát triển kênh TPDN chào bán rộng rãi ra công chúng, có thể xem xét các giải pháp miễn trừ hoặc áp dụng cơ chế phê duyệt nhanh nếu như hồ sơ phát hành đáp ứng những yêu cầu cơ bản hiện nay của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các quy định liên quan; đồng thời tổ chức phát hành là DN niêm yết, chưa có vi phạm quy định công bố thông tin trong 5 năm gần nhất, có xếp hạng tín nhiệm cao bởi một tổ chức xếp hạng tín nhiệm nội địa được Bộ Tài chính cấp phép.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện nền tảng cứng và mềm cho thị trường, bao gồm việc hình thành tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu. Việc đưa vào khai thác và vận hành kênh kê khai và giao dịch tập trung TPDN riêng lẻ trên HNX là bước tiến quan trọng. Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển thì cần hoàn thiện các cấu phần quan trọng về nền tảng cứng và mềm của thị trường. Cụ thể: Cần

BẢNG 1: ĐỀ XUẤT HƯỚNG HOÀN THIỆN KHUNG CHÍNH SÁCH VỀ TPDN THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG NHÀ ĐẦU TƯ

		Chào bán ra công chúng	Phát hành riêng lẻ	
			Nhà đầu tư là định chế	Định chế + Nhà đầu tư chuyên nghiệp
Phê duyệt phát hành		Phê duyệt	Kê khai	Kê khai
	Miễn trừ phê duyệt	✓ [1]	n/a	n/a
Cơ chế giao dịch tập trung		Niêm yết	Khuyến khích [2]	Niêm yết
Điều kiện phát hành	Cơ chế đại diện trái chủ	✓		✓
	Biểu mẫu Điều kiện & Điều khoản chuẩn	✓	✓ [3]	✓
	Xếp hạng tín nhiệm	✓ [4]		✓ [4]
Các đơn vị trung gian	Hợp đồng tư vấn hồ sơ	✓		✓
	Đơn vị tư vấn phát hành	✓		✓

Nguồn: FiinRatings

đưa trái phiếu riêng lẻ lên sàn theo quy định; Phát triển đội ngũ tư vấn và khuyến khích xây dựng cẩm nang hướng dẫn cho các thành viên thị trường; Xây dựng đường cong lãi suất TPDN dựa trên kết quả giao dịch trên sàn tùy theo mức độ xếp hạng tín nhiệm, kỳ hạn trái phiếu và các đặc tính khác của các sản phẩm trái phiếu; Tạo cơ chế khuyến khích thành lập đơn vị định giá trái phiếu độc lập nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư trong công tác báo cáo và thuyết minh, nhất là với những trái phiếu không có thanh khoản hay không có giao dịch; Khuyến khích hình thành cơ sở dữ liệu về xác suất vỡ nợ TPDN tại Việt Nam tương ứng với mức xếp hạng tín nhiệm nhằm làm cơ sở tham chiếu định giá trái phiếu, phân bổ tài sản và công tác quản trị rủi ro. Sự hình thành đầy đủ của các yếu tố hạ tầng trên cùng với cơ chế khuyến khích công bố thông tin bằng tiếng Anh của tổ chức phát hành sẽ góp phần khôi phục sự tham gia trở lại của nhà đầu tư và trong đó có cả việc thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường TPDN Việt Nam.

Việt Nam hiện thiếu các định chế tài chính trung gian, trong đó có nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng hoặc bảo lãnh trái phiếu. Khác với bảo lãnh phát hành, bảo lãnh tín dụng hay bảo lãnh trái phiếu được hiểu là bảo lãnh thanh toán, tức là bên đứng ra bảo lãnh sẽ thực hiện cam kết thanh toán một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức phát hành trong trường hợp rủi ro xảy ra. Trên thị trường TPDN Việt Nam, một số lô trái phiếu riêng lẻ đã được một số ngân hàng thương mại tốt tham gia bảo lãnh thanh toán và giúp một số quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm dựa vào đó để đầu tư với rủi ro gắn một phần hoặc toàn bộ với tổ chức bảo lãnh. Tuy nhiên, số lượng trái phiếu được bảo lãnh còn ít và chủ yếu là các trái phiếu được mua bởi các công ty bảo hiểm.

Nhằm khôi phục niềm tin và đa dạng hóa sản phẩm trái phiếu cung cấp ra thị trường, Việt Nam nên cân nhắc hình thành khung pháp lý thành lập một số tổ chức cung cấp dịch vụ bảo lãnh tín dụng trong đó có bảo lãnh trái phiếu được thực hiện ngoài các tổ chức tín dụng. Tổ chức bảo lãnh này có thể do tư nhân thành lập và hoạt động bởi các định chế tài chính – đầu tư lớn của Việt Nam và các tổ chức quốc tế, cung cấp dịch vụ bảo lãnh trái phiếu và các công cụ nợ khác. Các định chế đứng ra bảo lãnh phải có mức vốn đủ lớn và khuôn khổ hoạt động để có được mức xếp hạng tín nhiệm rất cao để có thể tạo sự yên tâm cho nhà đầu tư. Việc thiết lập một định chế bảo lãnh như vậy sẽ góp phần quản trị rủi ro bảo lãnh tốt hơn với quy chế hoạt động, phạm vi bảo lãnh, điều kiện và tiêu chí bảo lãnh, quy trình quản trị rủi ro cũng như cơ chế xử lý nợ xấu khi sự kiện nợ xảy ra, qua đó, kích thích phát triển cơ chế đầu tư và đưa dòng tiền nhàn rỗi vào kênh đầu tư dài hạn thay vì chỉ tập trung gửi ngân hàng.

Ngoài ra, các tiêu chí để được bảo lãnh có thể bao gồm việc ưu tiên các trái phiếu có kỳ hạn dài (năm năm trở lên) nhằm kích thích chức năng đầu tư của thị trường vốn và có các cấu phần hỗ trợ cho tăng trưởng xanh theo các quy định về phân loại xanh (đang được dự thảo) nhằm góp phần thực hiện mục tiêu phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam và qua đó hướng tới việc thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0 của Việt Nam.

Thứ năm, ban hành khung chính sách cho sản phẩm trái phiếu xanh nhằm tận dụng nguồn vốn trong nước và quốc tế cho phát triển bền vững. Thị trường TPDN còn thiếu các sản phẩm mới có tiềm năng phát triển cơ sở nhà đầu tư, đặc biệt là các sản phẩm gắn liền với xu thế chung của nền kinh tế như trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội, trái phiếu liên kết phát triển bền vững.

Với cam kết trở thành quốc gia trung hòa các-bon vào năm 2050, Việt Nam đang thu hút sự quan tâm rất lớn từ các nguồn vốn trong và ngoài nước vào các dự án xanh. Do đó, thị trường vốn Việt Nam cần chủ động chuẩn bị sẵn sàng để tận dụng kênh vốn xanh này. Một trong những bước đầu tiên là lựa chọn các tiêu chuẩn xanh phù hợp để áp dụng như tiêu chuẩn của Tổ chức Trái phiếu Khí hậu quốc tế (CBI), Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA), ASEAN+3 hay tiêu chuẩn phân loại dự án xanh trong nước đang được kỳ vọng ban hành trong năm nay.

Tài liệu tham khảo:

1. *Chính phủ, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
2. *Chính phủ, Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;*
3. *Chính phủ, Nghị định số 08/2023/NĐ-CP sửa đổi và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.*

Thông tin tác giả:

Nguyễn Quang Thuân – Tổng Giám đốc FiinRatings

Email: thuan.nguyen@fiingroup.vn

NÂNG CAO TÍNH MINH BẠCH TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

NGUYỄN THANH HUYỀN, NGUYỄN PHƯƠNG LINH

Báo cáo phát triển bền vững hay báo cáo môi trường, xã hội, quản trị (ESG) cho phép tổ chức niêm yết công bố thông tin minh bạch hơn về cả rủi ro và cơ hội có thể gặp phải trong tương lai của doanh nghiệp. Tiêu chuẩn đánh giá công bố thông tin về phát triển bền vững tập trung vào nhu cầu của nhà đầu tư và các bên liên quan trên thị trường chứng khoán. Cùng với xu thế phát triển, nhu cầu cần phải có các tiêu chuẩn báo cáo bền vững mới nhằm mục đích mở rộng và cải thiện việc sử dụng các tiêu chuẩn của các tổ chức niêm yết khi công bố thông tin về tác động đến ESG, đồng thời sẽ góp phần chuyển đổi hoạt động kinh doanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững hơn nữa.

Từ khóa: Báo cáo phát triển bền vững, ESG, thị trường chứng khoán

ENHANCING TRANSPARENCY IN SUSTAINABLE DEVELOPMENT REPORTING ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Nguyen Thanh Huyen, Nguyen Phuong Linh

Sustainable development reporting or Environmental, Social, and Governance (ESG) reporting allows listed companies to disclose more transparent information about risks and opportunities they may encounter in their future business. The standards for assessing sustainable development disclosure are focused on the needs of investors and stakeholders in the stock market. With the ongoing development trend, there is a growing demand for new sustainability reporting standards to target at expanding and improving the use of existing standards by listed companies when disclosing information related to ESG impacts, thereby contributing to moving the transition towards more sustainable development goals.

Keywords: Sustainable development reporting, ESG, stock market

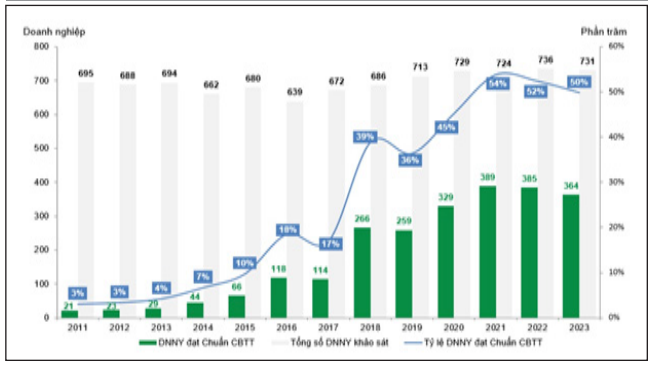
Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 19/10/2023
Ngày duyệt đăng: 26/10/2023

Khái quát về báo cáo phát triển bền vững

Trong hơn 2 thập kỷ qua, nhu cầu thông tin trong lĩnh vực phát triển bền vững (PTBV) ngày càng tăng từ các bên liên quan khác nhau, nhu cầu về dữ liệu báo cáo ESG tích hợp vào quá trình thực hiện các quyết định đầu tư ngày càng phổ biến. Ở cấp độ kinh tế vi mô, báo cáo ESG của doanh nghiệp đảm bảo tính minh bạch của các thực thể kinh tế trong việc đạt được các mục tiêu PTBV và khuyến khích các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm. Tầm quan trọng của việc tiêu chuẩn hóa báo cáo PTBV giúp hài hòa các phương pháp chuẩn bị và trình bày báo cáo, phát triển các phương pháp đáng tin cậy để xác minh báo cáo, đạt được khả năng so sánh trong báo cáo của các tổ chức và trên cơ sở đó, tạo cơ hội cho một phân tích đầy đủ và kết luận hợp lý dựa trên kết quả của đánh giá báo cáo ESG.

Khi nhắc đến tính bền vững của các tổ chức niêm yết (TCNY) trên thị trường chứng khoán (TTCK) thường đề cập đến việc thông qua và thực hiện các nghĩa vụ đối với môi trường, các chính sách xã hội toàn diện và cơ cấu quản trị nhằm giảm thiểu rủi ro và biến động, đồng thời giúp củng cố những tác động có lợi trong dài hạn tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, hầu hết các tập đoàn đều đang chuẩn bị báo cáo PTBV dựa trên các tiêu chuẩn của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (Global Reporting Initiative, GRI). GRI được coi là tiêu chuẩn báo cáo bền vững toàn diện nhất, chất lượng cao nhất và do đó là phổ biến nhất. Kể từ khi Ban Tiêu chuẩn Bền vững Toàn cầu (GSSB) ban hành Hướng dẫn Báo cáo PTBV (Hướng dẫn GRI) đầu tiên vào năm 1997, Tiêu chuẩn GRI đã không ngừng được cải tiến, có tính đến đánh giá quan trọng của các phiên bản trước đó, tóm tắt thực tiễn áp dụng tiêu chuẩn và phản hồi từ các bên liên quan. Tiêu chuẩn GRI triển khai cách tiếp cận linh hoạt trong việc hình thành báo cáo PTBV, giúp các tổ chức có cơ hội lựa chọn phương án lập báo cáo theo các nguyên tắc cơ bản (lựa chọn cốt lõi) hoặc theo các nguyên tắc mở rộng (toàn diện).

HÌNH 1: DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT ĐẠT CHUẨN CÔNG BỐ THÔNG TIN GIAI ĐOẠN 2011-2023



Nguồn: Báo cáo khảo sát IR 2023 (Fili, Vietstock).

Trên TTCK Việt Nam, các TCNY được khuyến khích tích hợp báo cáo bền vững như một phần của báo cáo tổng thể, có thể là trong khuôn khổ báo cáo thường niên hoặc một báo cáo độc lập. Ngoài ra, khuyến khích sử dụng GRI và có sự tham gia kiểm toán độc lập. Cần nhấn mạnh là các hướng dẫn của GRI đã được quốc tế công nhận là tập quán tốt nhất về báo cáo PTBV.

Báo cáo phát triển bền vững trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Về khung pháp lý, khung pháp lý chính đối với doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp (2014, sửa đổi 2020), Luật Đầu tư (2014, sửa đổi 2020) và Luật Chứng khoán 2019. Bộ Tài chính cũng đã ban hành hướng dẫn thực hiện báo cáo ESG, bao gồm các Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC (Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán)… yêu cầu các doanh nghiệp đại chúng công bố kết quả thực hiện ESG trong báo cáo thường niên. Các nội dung công bố gồm tiêu thụ nước và năng lượng, các chính sách liên quan đến nhân viên, hoạt động thị trường vốn xanh và đóng góp cho cộng đồng. Báo cáo thường niên phải được công bố công khai và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SGDCK có liên quan. Ngoài ra, các doanh nghiệp đại chúng bắt buộc phải CBTT tin tài chính, quản trị và hoạt động doanh nghiệp (ví dụ: báo cáo tài chính, báo cáo quản trị doanh nghiệp và giao dịch nội bộ).

Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, doanh nghiệp đại chúng bắt buộc phải CBTT với 2 tiêu chí môi trường. Đó là tiêu chí tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp và các biện pháp và sáng kiến nhằm giảm phát thải khí nhà kính.

Cùng với đó, Bộ Nguyên tắc Quản trị Công ty theo Thông lệ Tốt nhất tại Việt Nam đã được ban hành. CQQL khuyến nghị các công ty đại chúng nên tuân thủ các thông lệ được quy định trong đó và công bố mức độ, lộ trình tuân thủ chi tiết trong báo cáo thường niên của họ. Báo cáo thường niên cũng phải bao gồm các thông tin phi tài chính quan trọng như tác động đáng kể đến môi trường và xã hội của công ty so với các tiêu chuẩn của GRI hoặc Ban Tiêu chuẩn Đảm bảo Bền vững.

Thực tiễn áp dụng, theo báo cáo khảo sát về hoạt động CBTT trên TTCK năm 2023 của Hiệp hội Các nhà quản trị tài chính Việt Nam (VAFE) và Tạp chí điện tử Tài chính và Cuộc sống (FILI) thực hiện, có khoảng 364 công ty niêm yết đạt chuẩn CBTT trên thị trường chứng khoán, chiếm tỷ lệ khoảng 50%, giảm nhẹ so với tỷ lệ 52% của kỳ khảo sát liền trước.

Đáng chú ý là danh sách đạt chuẩn CBTT trong 13 năm qua không có doanh nghiệp nào duy trì sự xuất hiện liên tục. Điều này thể hiện một thực tế khốc liệt là việc tuân thủ các quy định về CBTT là không hề dễ dàng. Đây thực sự là một thức thách ngay cả đối với những doanh nghiệp lớn và đầu ngành,

Đối với chỉ số PTBV (VNSI), từ tháng 7/2017, VNSI bao gồm top 20 doanh nghiệp có điểm số PTBV cao nhất được niêm yết trên sàn HOSE. Top 20 doanh nghiệp này được chọn lọc từ rổ chỉ số VN100 (gồm 100 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất) và được đánh giá toàn diện. VNSI tập trung đánh giá các chính sách, cam kết, mối quan hệ của công ty với nhân viên và đối tác, việc tuân thủ pháp luật, phát thải và các khía cạnh quản trị doanh nghiệp như quyền cổ đông, cách đối xử với cổ đông, trách nhiệm của các bên liên quan, tính minh bạch thông tin và vai trò, trách nhiệm của CCQL.

VNSI mang lại các yếu tố tích cực như: Thứ nhất, DNNY nhận thức được tầm quan trọng của ESG được thể hiện qua số lượng và chất lượng báo cáo

HÌNH 2: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ VNSI, GIAI ĐOẠN 2017 - 2023



Nguồn: HSX, 2023

BẢNG 1: KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CÁC NĂM

Hoạt động	Thời gian dự kiến hoàn thành
Hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn về phát hành trái phiếu xanh doanh nghiệp (dưới dạng Sổ tay, Cẩm nang, Tài liệu hướng dẫn…)	2024-2026
Nghiên cứu áp dụng Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho lĩnh vực chứng khoán	2024-2026
Nghiên cứu xây dựng chính sách áp dụng cho công ty đại chúng về CBTT bền vững, quy định giám sát CBTT và báo cáo về mục tiêu PTBV, nghiên cứu xây dựng thông lệ ESG áp dụng cho các TCNY	2024-2026
Nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển bảng giao dịch chứng khoán xanh, bền vững	2024-2026
Nghiên cứu tính khả thi về xây dựng các quy định về đầu tư có trách nhiệm/ bền vững và minh bạch đối với các quỹ đầu tư	
Nghiên cứu xây dựng Bộ quy tắc về trách nhiệm các quỹ đầu tư trong phát triển bền vững	

Nguồn: UBCKNN (2023)

ESG được cải thiện qua các năm; Thứ hai, đã có các tuyên bố, cam kết rõ nét hơn về thực hành ESG; Thứ ba, VNSI (chỉ số thể hiện biến động giá của các Công ty có điểm ESG tốt nhất) có tăng trưởng khá tốt so với thị trường (VNINDEX). Bên cạnh đó, cũng tồn tại nhiều hạn chế như: Số lượng DNNY có báo cáo PTBV riêng còn ít (16 Công ty trong năm 2022); Thiếu hệ thống thống kê, đo lường hiệu suất thực hành ESG; Còn ít doanh nghiệp đảm bảo tính độc lập đối với các số liệu báo cáo ESG; Chưa có mô tả về hệ thống quản trị rủi ro đối với yếu tố môi trường và xã hội.

Nâng cao tính minh bạch của báo cáo phát triển bền vững

Với mục tiêu tăng cường tính minh bạch và thúc đẩy sự phát triển thị trường tài chính xanh, các công cụ tài chính bền vững đến năm 2030, CQQL đã có những động thái quyết liệt trong kế hoạch hành động các năm.

Trong bối cảnh kinh tế đã có nhiều thay đổi dưới tác động của công nghệ kỹ thuật số, biến đổi khí hậu, môi trường suy thoái, yêu cầu đổi mới về bình đẳng chủng tộc, yêu cầu cải thiện điều kiện làm việc… là những thách thức quan trọng trong tiến tiến trình nỗ lực chuyển đổi sang kinh doanh bền vững, toàn diện và linh hoạt trong tương lai. Nhằm tăng cường trách nhiệm và nâng cao tính minh bạch của báo cáo PTBV, năm 2021, GRI đã công bố phiên bản mới có hiệu lực để báo cáo bắt đầu từ năm 2023, hướng đến bắt buộc các doanh nghiệp??? phải áp dụng các tiêu chuẩn về nước và chất thải, về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp...

Tựu chung, việc cải thiện các tiêu chuẩn báo cáo ESG là rất quan trọng đối với cả tổ chức lập báo cáo PTBV, nhằm nâng cao hơn nữa trách nhiệm giải trình không chỉ của các TCNY mà của tất cả các doanh nghiệp nói chung. Việc phát triển và hài hòa hóa các tiêu chuẩn báo cáo ESG phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế được thiết kế để thúc đẩy việc mở rộng và cải thiện hoạt động vì lợi ích của nhiều bên liên quan, đồng thời là động lực cho sự phát triển, sẽ cho phép doanh nghiệp đạt được kết quả cao và mang lại thành tựu cho các mục tiêu PTBV không chỉ ở cấp quốc gia mà cả ở cấp độ toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

1. *IFC & UBCKNN (2014), Hướng dẫn lập Báo cáo Phát triển bền vững;*
2. *UBCKNN (2023), Tài liệu hội thảo về Nâng cao Nhận thức và Năng lực về Đầu tư bền vững và có trách nhiệm trên thị trường chứng khoán và hoạt động đầu tư của các quỹ xanh, bền vững;*
3. *Antonio J. Mateo-Márquez et al (2022), An international empirical study of greenwashing and voluntary carbon disclosure, Journal of Cleaner Production;*
4. *Boffo, R., and R. Patalano (2020). "ESG Investing: Practices, Progress and Challenges". OECD Paris;*
5. *Valerio Baselli (2023), How Stock Markets Around the World Stack Up on ESG Practices and Carbon Risk;*
6. *Vũ Lê Minh, Thành Chung (2022), Nhận diện thách thức ESG trong tình hình mới, giúp doanh nghiệp Việt thích ứng và làm gia tăng giá trị kinh doanh*
7. *www.mof.gov.vn; www.ssc.gov.vn; www.mpi.gov.vn; www.morningstar.com …*

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Thanh Huyền, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Nguyễn Phương Linh, Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: huyenntssc@gmail.com; ngphuonglinh443@gmail.com

QUẢN LÝ, GIÁM SÁT GIAO DỊCH THUẬT TOÁN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

NGUYỄN THUỲ LINH, NGUYỄN VĂN TUẤN

Giao dịch thuật toán là tự động hóa tất cả các quy trình thu thập dữ liệu, truy vấn dữ liệu và sử dụng thuật toán máy tính để đưa ra quyết định và báo cáo giao dịch, để quản lý danh mục đầu tư tài chính theo thời gian thực mà không cần bất kỳ sự can thiệp nào của con người. Giao dịch thuật toán đã được sử dụng trên thị trường chứng khoán từ nhiều năm nay. Đi cùng với những ưu điểm, giao dịch thuật toán cũng nảy sinh các hành vi lạm dụng thị trường để trục lợi cá nhân, đòi hỏi nhiều nỗ lực trong quản lý, giám sát nhằm ngăn ngừa đảm bảo tính công bằng, công khai, minh bạch và an toàn cho thị trường chứng khoán.

Từ khóa: Giao dịch thuật toán, thị trường chứng khoán, giám sát, quản lý

MANAGING AND MONITORING ALGORITHMIC TRADING IN THE STOCK MARKET: GLOBAL EXPERIENCE AND THE PRACTICE IN VIETNAM

Nguyen Thuy Linh, Nguyen Van Tuan

Algorithmic trading automates all data collection, data querying, and decision-making processes using computer algorithms to manage real-time financial investment portfolios without human intervention. Algorithmic trading has been used in the stock market for many years. In addition to its advantages, algorithmic trading has also led to market abuse behaviors for personal purposes that require significant efforts in management and monitoring to ensure fairness, transparency, and security in the stock market.

Keywords: Algorithmic trading, stock market, monitoring, management

Ngày nhận bài: 19/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 2/11/2023

Tổng quan giao dịch thuật toán

Giao dịch thuật toán - GDTT (Algorithmic trading hay Algo-trading) được hiểu là thực hiện điện tử các lệnh giao dịch theo một bộ hướng dẫn được xác định trước để xử lý các biến số như thời gian, giá cả và khối lượng. Mục đích là tận dụng tốc độ và tài nguyên máy tính, đồng thời giúp giao dịch có hệ thống hơn bằng cách loại bỏ ảnh hưởng của cảm xúc con người liên quan đến hoạt động giao dịch và đảm bảo thực hiện giao dịch hiệu quả. Với sức mạnh tính toán siêu nhanh, GDTT có thể phản ứng tức thời với các tin tức về chứng khoán, các loại tài sản và loại thị trường. GDTT cũng có thể kiểm tra giá từ một số thị trường đồng thời và tìm kiếm tính thanh khoản giữa nhiều địa điểm giao dịch trong quá trình xác định các cơ hội sinh lời.

Việc áp dụng GDTT đã thu hút được sự chú ý đáng kể trên thị trường tài chính quốc tế. Tại Hội nghị Quốc tế về Trí tuệ Nhân tạo (Conference on Artificial Intelligence) vào năm 2001, các nhà nghiên cứu của IBM đã chỉ ra rằng giao dịch được thúc đẩy bởi các thuật toán trong môi trường đấu giá điện tử có thể hoạt động hiệu quả và trong một số trường hợp còn tốt hơn so với giao dịch được thực hiện bởi kinh nghiệm và quyết định từ con người. GDTT đang dần thống trị thị trường chứng khoán (TTCK) toàn cầu, chiếm tỷ trọng giao dịch 60%-73% toàn thị trường tại Mỹ, châu Âu 60% và 45% tại châu Á - Thái Bình Dương (theo www.benzinga.com).

Bên cạnh những lợi ích mang lại, GDTT cũng hàm chứa nhiều rủi ro như: Rủi ro thanh khoản gây ra những tác động ngoài ý muốn có thể khuếch đại mức độ xoay chuyển của thị trường; Rủi ro kỹ thuật trong thuật toán khiến các thuật toán khác hoạt động bình thường cũng có thể phản ứng với các luồng lệnh sai này ở tốc độ cao, tạo ra các đợt tăng đột biến, nhất thời về giá cổ phiếu; Rủi ro về tính toàn vẹn, áp dụng GDTT tạo ra các công cụ mới để thực hiện các hành vi giao dịch cổ phiếu bất hợp pháp gây rối khối lượng và giá cả giao dịch và các hành vi gian lận khác; Rủi ro truyền sốc, GDTT có khả năng truyền các cú sốc từ chứng khoán hoặc thị trường ban đầu sang các thị trường khác, khuếch

đại sự biến động ngắn hạn của thị trường và tạo ra các tác động mang tính hệ thống theo cách hoàn toàn máy móc; Suy yếu quản lý rủi ro, tốc độ thực hiện giao dịch cao có thể làm giảm hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát truyền thống trong các giao dịch tài chính.

Kinh nghiệm quản lý, giám sát giao dịch thuật toán tại một số thị trường chứng khoán

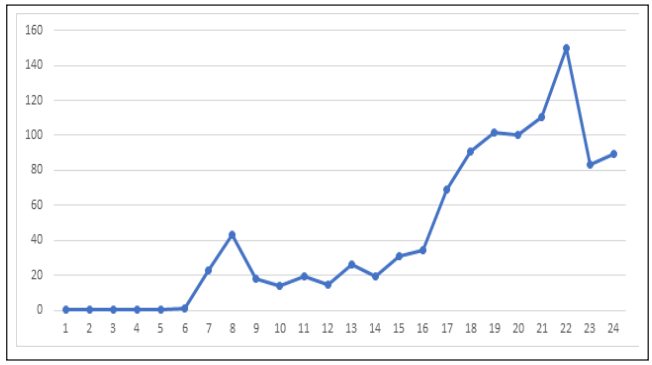
Để phòng ngừa rủi ro, hầu hết các quốc gia đều phải xây dựng hệ thống giám sát, quản lý hạn chế các hành vi lạm dụng thị trường hoặc thao túng giao dịch bao gồm thu thập dữ liệu giao dịch, sau đó phân tích và giám sát dữ liệu đó để phát hiện hành vi lạm dụng thị trường tiềm ẩn và các hình thức tội phạm tài chính khác, chẳng hạn như giao dịch giả mạo.

Tại Mỹ, TTCK những năm gần đây đã trải qua một số sự kiện gây biến động lớn, đặc biệt sau sự kiện Flash Crush vào ngày 6/5/2010 "Sự kiện chớp nhoáng" trong khoảng mười lăm phút, một giao dịch trị giá 4,1 tỷ USD trên SGDCK New York (NYSE) đã khiến Chỉ số công nghiệp trung bình Dow Jones giảm hơn 1.000 điểm khoảng (7%). Sự kiện này khiến Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ ngay lập tức phải đưa ra một số biện pháp quản lý nhằm hạn chế GDTT cũng như ngăn chặn các biến động giá cực đoan.

Cơ quan quản lý ngành tài chính Mỹ (The Financial Industry Regulatory Authority - FINRA) thực hiện đánh giá cho thấy, rủi ro và mất ổn định trên TTCK đã tăng lên khi GDTT trở nên phổ biến. Để giảm sự xuất hiện của các rủi ro tiềm ẩn như vậy trong tương lai, tháng 3/2015, FINRA đã ban hành Quy định 15-09 hướng dẫn về các biện pháp giám sát và kiểm soát hiệu quả đối với các công ty tham gia vào chiến lược GDTT.

Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ (SEC) sử dụng Hệ thống phân tích dữ liệu thông tin thị trường (Market Information Data Analytics System-MIDAS) thu thập dữ liệu giao dịch chứng khoán từ 13 SGDCK, thời gian của thông tin giao dịch có thể chính xác đến từng micro giây, do đó đặc biệt thích hợp cho việc giám sát và thực hiện các hành vi GDTT. SEC đã thông qua một kế hoạch vào năm 2016 để thiết lập hệ thống Kiểm toán Hợp nhất (Consolidated Audit Trail- CAT). CAT về cơ bản là một kho lưu trữ trung tâm thực hiện thu thập, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu vòng đời giao dịch cho tất cả các tài sản trên thị trường cơ sở, thị trường phái sinh tập trung và phi tập trung theo ngày giao dịch bởi các sàn giao dịch, tổ chức tự quản lý và tổ chức

HÌNH 1: TỶ TRỌNG VỐN HOÁ TTCK VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 – THÁNG 9/2023 (% GDP)



Nguồn: UBCKNN

trung gian...

Ủy ban giao dịch hàng hóa tương lai (CFTC) đã xây dựng quy định GDTT vào năm 2015. Ngoài việc thiết lập các tiêu chuẩn quản lý rủi ro cho địa điểm giao dịch, thành viên thanh toán bù trừ và GDTT phải gửi báo cáo tuân thủ và trải qua các đánh giá hàng năm. Quy định này đã được sửa đổi, bổ sung vào ngày 15/7/2020 (CFTC, 2020)

Với TTCK Australia, ngay từ năm 2012, Ủy ban Chứng khoán và Đầu tư Australia (Australian Securities and Investments Commission– ASIC) đã thành lập một nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích dữ liệu và hành vi thị trường liên quan đến GDTT, kết quả nghiên cứu kinh nghiệm đề xuất giải pháp phù hợp bao gồm các thay đổi khung pháp lý, chức năng quản lý giám sát. Để đảm bảo khung pháp lý được trang bị tốt nhất, ASIC xuất bản tài liệu tham vấn 184- Cấu trúc thị trường Australia (tháng 8/2012) dự thảo các quy tắc và hướng dẫn toàn vẹn thị trường (CP 184) và đề xuất các quy tắc và hướng dẫn về kiểm soát cấp độ người tham gia đối với GDTT và ban hành các quy tắc toàn vẹn thị trường với các thời điểm hiệu lực dần dần như: các quy tắc biến động giá cực đoan đối với ASX và Chi-X (tháng 11/2012); Quy tắc giao dịch tự động, thắt chặt các quy tắc để yêu cầu kiểm soát trực tiếp và ngay lập tức đối với các bộ lọc và lệnh đặt (tháng 5/2014); Quy tắc báo cáo hoạt động đáng ngờ (tháng 1/2013); Bước giá và giao dịch lô lớn (tháng 5/2013); Quy tắc báo cáo tăng cường dữ liệu hoạt động thị trường (tháng 10/2013). Vào tháng 3/2013, ASIC đã xuất bản Báo cáo 331 (REP 331) xem xét cụ thể GDTT và thanh khoản tối (Dark liquidity/trading-Các lệnh không minh bạch trước khi giao dịch), tập trung vào phân tích các lệnh giao dịch thao túng, đặt lợi ích của các công ty niêm yết và NĐT cũng như khả năng cạnh tranh của Australia với tư cách là một trung tâm tài chính khu vực.

Hoạt động giám sát thị trường, hệ thống phân

tích thị tường thông minh (Market Analysis Intelligence- MAI) cho phép ASIC soi xét các tập dữ liệu rất lớn, cũng như xem xét thông tin chi tiết về hành vi của các nhà GDTT. Ngoài tính năng giám sát thời gian thực, MAI cũng tiến hành phân tích sau giao dịch đã xác định được hàng trăm trường hợp nhà GDTT dường như thường xuyên đặt các lệnh kiểu "mồi và chuyển đổi".

Một số nhận xét

GDTT tăng nhanh trên các TTCK trên toàn thế giới đã diễn ra như một hệ quả tự nhiên đòi hỏi các cơ quan quản lý (CQQL) điều chỉnh các yêu cầu tuân thủ và tăng cường các công cụ giám sát cho phù hợp với thực tiễn, đảm bảo duy trì chất lượng thị trường và sự ổn định tài chính.

Quy mô TTCK Việt Nam có bước tăng trưởng mạnh mẽ, vững chắc, từng bước đóng vai trò là kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng, đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững. Nếu như giai đoạn 2000 - 2005, vốn hóa thị trường bình quân chỉ đạt trên dưới 1% GDP, giai đoạn 2006 - 2010 đạt theo hai con số, đặc biệt năm 2007 bùng nổ thị trường đạt hơn 43% GDP và đến thời điểm cuối tháng 9/2023 đạt 89,56% GDP năm 2022.

Các CQQL phải có khả năng công nghệ để xác định, theo dõi và tìm nguồn các lệnh do GDTT thực hiện. Để nhận dạng, các CQQL nên yêu cầu nhà GDTT phải được đăng ký chính thức với tư cách là tổ chức đầu tư và công bố thông tin (không cần thiết phải CBTT đầy đủ ra công chúng) hoặc gửi các GDTT để kiểm tra trước khi tham gia thị trường. Để theo dõi, các CQQL nên kết hợp với các Sở Giao dịch chứng khoán (SGDCK) để chủ động giám sát động thái giao dịch, áp dụng tạm thời ngừng GDTT khi thị trường đang trải qua các sự kiện bất ngờ như "Flash Crush".

Với GDTT diễn ra xuyên biên giới, có thể khó thực thi các quy định một cách nhất quán và hiệu quả. Báo cáo của Tổ chức Quốc tế của các Uỷ ban Chứng khoán - IOSCO cho rằng, các CQQL phải đối mặt với thách thức trong việc thiết kế chính sách điều tiết để quản lý một cách thích hợp một thực tiễn dựa trên công nghệ không ngừng phát triển, phần lớn là không thể xác định được.

Khả năng quản lý, giám sát giao dịch thuật toán trên thị trường chứng khoán Việt Nam

23 năm trưởng thành và phát triển, TTCK Việt Nam đã ghi nhận những thay đổi lớn cả về quy mô bề rộng lẫn chiều sâu với tốc độ phát triển được đánh giá là nhanh nhất trong nhóm thị trường biên (frontier markets) và thị trường mới nổi (emerging markets). Quy mô TTCK Việt Nam có bước tăng trưởng mạnh mẽ, vững chắc, từng bước đóng vai trò là kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng, đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững. Nếu như giai đoạn 2000 - 2005, vốn hóa thị trường bình quân chỉ đạt trên dưới 1% GDP, giai đoạn 2006 - 2010 đạt theo hai con số, đặc biệt năm 2007 bùng nổ thị trường đạt hơn 43% GDP và đến thời điểm cuối tháng 9/2023 đạt 89,56% GDP năm 2022.

Mặc dù việc tái cấu trúc lại thị trường bước đầu được thực hiện để khắc phục sự thiếu đồng bộ và tạo sự phân định của thị trường nhưng đây vẫn là hạn chế lớn nhất của TTCK Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Ngày 23/12/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg về việc thành lập và tổ chức hoạt động của SGDCK Việt Nam (VNX), theo mô hình công ty mẹ - con trên cơ sở sắp xếp lại HNX và HOSE. Quyết định này đánh dấu cột mốc mới trong quá trình phát triển của TTCK Việt Nam, việc tái cấu trúc mô hình tổ chức thị trường, thành lập một SGDCK thống nhất sẽ phát huy hiệu quả hoạt động nhằm nâng cao vị thế và quy mô cạnh tranh của thị trường quốc gia so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

GDTT cũng đã xuất hiện TTCK phái sinh cùng các hợp đồng tương lai VN30F. Tuy nhiên, các rào cản công nghệ cũng như sự thiếu đa dạng của các công cụ tài chính hạn chế khá nhiều chiến lược GDTT phổ biến trên thế giới như: Lướt sóng siêu ngắn (Scalping), giao dịch theo cặp (Pair trading) hay giao dịch lưới (Grid). Đón đầu làn sóng GDTT có thể kể đến Công ty cổ phần chứng khoán BSC và Công ty cổ phần chứng khoán SSI với việc công bố API cho phép nhà đầu tư (NĐT) với kỹ năng lập trình thực hiện GDTT. Một số công ty công nghệ tài chính tại Việt Nam cung cấp miễn phí kiến thức về GDTT trên TTCK Việt Nam như Entrade, Algotrade.

Tuy nhiên, GDTT mới chỉ được các tổ chức có quy mô vốn lớn áp dụng, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến niềm tin và tính minh bạch trên TTCK, vì vậy, bên cạnh việc tăng cường đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ hiện đại cần phải có những giải pháp nhằm quản lý, giám sát hiệu quả, cụ thể:

Về năng lực quản lý, giám sát và cưỡng chế

thực thi: Năng lực quản lý, giám sát và cưỡng chế thực thi đã được tăng cường, hệ thống khung pháp lý đã cơ bản hoàn thiện, cho phép CQQL là Bộ Tài chính (UBCKNN) đủ biện pháp quản lý, chế tài xử lý các hành vi vi phạm với mức phạt cao đối với các hành vi có tính chất nghiêm trọng như các hành vi lạm dụng thị trường. Để tạo tính răn đe vi phạm, Luật Chứng khoán 2019 nâng mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực chứng khoán cơ bản tăng 50% so với giai đoạn trước (từ 02 tỷ đồng lên 03 tỷ đồng đối với tổ chức, từ 01 tỷ đồng lên 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân). Tuy nhiên, trong bối cảnh ứng dụng GDTT được chấp thuận, các nguồn thu nhập bất chính có thể lớn hơn rất nhiều nên các mức phạt này chưa đạt được mục tiêu phòng ngừa.

Về hạ tầng công nghệ, hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin (CNTT): Hạ tầng công nghệ, hệ thống trang thiết bị CNTT đã cơ bản đáp ứng yêu cầu vận hành của các ứng dụng hiện tại, hệ thống ứng dụng cơ sở dữ liệu (CSDL) được tập trung vào việc quản lý giám sát các đối tượng tham gia thị trường và các hoạt động công bố thông tin; Giám sát giao dịch trên TTCK MSS và những hệ thống CSDL cốt lõi; Lưu trữ của CQQL. Tuy nhiên, khi ứng dụng GDTT đi vào thực tiễn, cần tiếp tục hiện đại hóa hạ tầng công nghệ phục vụ quản lý, giám sát giao dịch, thanh toán bù trừ cho toàn thị trường. Cùng với đó, cần triển khai các giải pháp nâng cao thanh khoản thị trường như mở rộng biên độ dao động giá chứng khoán kết hợp ngắt mạch toàn thị trường (Circuit Breaker), kiểm soát biến động giá (Volatility Interruption), xây dựng hệ thống Data Warehouse (kho dữ liệu tập trung chuyên dùng) cho phép tạo ra báo cáo và phân tích dữ liệu một cách linh hoạt và kịp thời để có được thông tin phân tích đầy đủ nhất về thị trường.

Liên quan đến nguyên tắc bảo vệ các NĐT và đảm bảo thực hành công bằng, trong môi trường GDTT, bằng cách hiểu và nhận biết những thách thức khác nhau, CQQL cần có những động thái tăng cường giáo dục về hiểu biết tài chính cho các NĐT, đồng hành cùng NĐT để tạo ra các quy định hiệu quả nhằm bảo vệ các NĐT đồng thời thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới trên TTCK.

Vấn đề quan trọng nữa là phải chuẩn hoá các quy định GDTT nhất quán và hiệu quả trên phạm vi quốc tế, tránh khả năng lọt qua kẽ hở ảnh hưởng không chỉ TTCK trong nước là hiệu ứng lan truyền sang các nước khác thậm chí toàn cầu. Theo đó, cần xây dựng hướng dẫn thống nhất khi áp dụng GDTT như:

(i) Trách nhiệm đặt lệnh: Đối tượng được cấp phép hoặc đã đăng ký chịu trách nhiệm thanh toán và nghĩa vụ tài chính của các lệnh đặt được gửi đến thị trường thông qua hệ thống GDTT và đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu quy định hiện hành;

(ii) Quản lý và giám sát: Đối tượng được cấp phép hoặc đã đăng ký phải quản lý hiệu quả và giám sát đầy đủ việc thiết kế, phát triển, triển khai và vận hành hệ thống giao dịch điện tử hoặc cung cấp cho khách hàng sử dụng hệ thống;

(iii) Tính đầy đủ của hệ thống - độ tin cậy, bảo mật và năng lực của hệ thống cùng các biện pháp dự phòng thích hợp, khi cần thiết;

(iv). Lưu giữ hồ sơ: Quy định lưu giữ nhật ký kiểm tra và báo cáo sự cố và thường xuyên được xem xét để phát hiện các vấn đề tiềm ẩn và lập kế hoạch các biện pháp phòng ngừa;

(v) Trình độ chuyên môn: Thiết lập và triển khai để đảm bảo rằng những người tham gia thiết kế và phát triển hoặc được phê duyệt sử dụng hệ thống GDTT đều có trình độ phù hợp;

(vi) Kiểm thử: Các GDTT được sử dụng hoặc cung cấp cho khách hàng sử dụng phải được kiểm tra đầy đủ để đảm bảo rằng chúng hoạt động như thiết kế;

(vii). Quản lý rủi ro phải được thiết kế hợp lý để đảm bảo an toàn, áp dụng các biện pháp giám sát/can thiệp/ngăn chặn việc tạo hoặc chuyển lệnh có sai sót đến thị trường;

(viii) Hoạt động giám sát sau giao dịch cần được tiến hành thường xuyên để xác định bất kỳ hoạt động lạm dụng hoặc thao túng thị trường đáng ngờ nào hay phát hiện các thiếu sót, tác động ngoài ý muốn lên thị trường, đòi hỏi phải áp dụng cùng lúc với các biện pháp kiểm soát rủi ro.

Tài liệu tham khảo:

1. *Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Báo cáo thường niên các năm;*
2. *FINRA's Regulatory Notice 15-09, Equity Trading Initiatives: Supervision and Control Practices for Algorithmic Trading Strategies, March 2015;*
3. *SEC Release No. 70694, In the Matter of Knight Capital Americas LLC, 2013, https://www.sec.gov/litigation/admin/2013/34-70694.pdf;*
4. *Nguyễn Thanh Huyền, Nguyễn Thuỳ Linh (2023), Thị trường chứng khoán năm 2023- Đối diện với nhiều thách thức từ bên ngoài, Tạp chí Chứng khoán, Ấn phẩm đặc biệt số 291 +292, tr.71-75, 2023;*
5. *Nguyễn Thanh Huyền (2021), Thách thức số hoá đối với các tổ chức hạ tầng trên thị trường chứng khoán, Tạp chí Chứng khoán,271, tr.20-24, 2021.*

Thông tin tác giả:

ThS. NCS. Nguyễn Thuỳ Linh, Trường Đại học Thủy lợi

TS. Nguyễn Văn Tuấn, Học viện An ninh

Email: thuylinh13041994@gmail.com; nguyentuan010901@gmail.com

INFOGRAPHICS

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023

CPI và lạm phát

↑ **0,08%**

Là mức **tăng** của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 10/2023 so với tháng 9/2023



↑ **3,2%**

Là mức **tăng** CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

↑ **4,38%**

Là mức **tăng** lạm phát cơ bản bình quân 10 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

Kim ngạch xuất, nhập khẩu

↑ **61,62 tỷ USD**

Là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt trong tháng 10/2023, **tăng 4,1%** so với tháng 9/2023

↓ **557,95 tỷ USD**

Là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 10 tháng đầu năm 2023, **giảm 9,6%** so với cùng kỳ năm 2022

↓ **291,28 tỷ USD**

Là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt trong 10 tháng năm 2023, **giảm 7,1%** so với cùng kỳ năm 2022

↓ **266,67 tỷ USD**

Là kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt trong 10 tháng đầu năm 2023, **giảm 12,3%** so với cùng kỳ năm 2022



Vốn đầu tư

↑ **65,7 nghìn tỷ đồng**

Là vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN trong tháng 10/2023, **tăng 20,7%** so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

- Vốn Trung ương quản lý đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, **tăng 21%**
- Vốn địa phương quản lý 53,9 nghìn tỷ đồng, **tăng 20,6%**

↑ **479,3 nghìn tỷ đồng**

Là vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN trong 10 tháng đầu năm 2023, bằng 65,8% kế hoạch năm và **tăng 22,6%** so với cùng kỳ năm 2022.



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê; Đồ họa: Tạp chí Tài chính

INFOGRAPHICS

TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

Thu ngân sách nhà nước



1.398,7 nghìn tỷ đồng

Là lũy kế thu NSNN thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2023, **bằng 86,3%** dự toán, **giảm 9,2%** so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

- Thu nội địa: Ước đạt 1.157,7 nghìn tỷ đồng, **bằng 86,8%** dự toán, **giảm 5,9%** so với cùng kỳ năm 2022.
- Thu từ dầu thô: Ước đạt khoảng 51,4 nghìn tỷ đồng, **bằng 122,3%** dự toán, **giảm 19,8%** so với cùng kỳ năm 2022.
- Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước đạt 188,8 nghìn tỷ đồng, **bằng 79%** dự toán, **giảm 21,9%** so với cùng kỳ năm 2022.

Chi ngân sách nhà nước



1.357,6 nghìn tỷ đồng

Là số chi NSNN thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2023, **bằng 65,4%** dự toán, **tăng 11,4%** so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

Chi đầu tư phát triển ước đạt khoảng 401,9 nghìn tỷ đồng, **bằng 53,3%** dự toán Quốc hội quyết định, bằng 56,84% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, **tăng 35%** (khoảng 104 nghìn tỷ đồng) so với cùng kỳ;

Chi trả nợ lãi ước đạt khoảng 80 nghìn tỷ đồng, **bằng 77,8%** dự toán, **tăng 3,3%** so với cùng kỳ

Chi thường xuyên ước đạt 873,3 nghìn tỷ đồng, **bằng 74,5%** dự toán, **tăng 3,8%** so với cùng kỳ

Phát hành trái phiếu chính phủ



264,4 nghìn tỷ đồng

Là tổng số tiền phát hành trái phiếu chính phủ đã thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2023 (Tính đến ngày 27/10/2023), kỳ hạn bình quân 12,42 năm, lãi suất bình quân 3,45 %/năm.

Nguồn: Bộ Tài chính; Đồ họa: Tạp chí Tài chính

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX TỪ 2/10/2023 ĐẾN 30/10/2023

	Tuần từ 2-6/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
VN- Index (điểm)	1.155,25-1.128,54	1.137,36-1.154,73	1.141,42-1.108,03	1.093,53-1.060,62	1.042,4-1.028,19
KLGD (cổ phiếu)	3.423.229.034	3.086.025.610	3.632.287132	3.480.715.504	1.288.894.272
GTGD (tỷ đồng)	61.844	69.700	78.600	70.540	25.010

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX TỪ 2/10/2023 ĐẾN 30/10/2023

	Tuần từ 2-6/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
HNX- Index (điểm)	236,72-230,45	233,55-239,05	236,46-228,45	226,26-218,04	211,34-206,17
KLGD (cổ phiếu)	465.644.806	461.976.472	503.457.372	491.353.925	190.920.348
GTGD (tỷ đồng)	8.731	9.350	10.261	9.179	3.397

Nguồn: HNX

BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM TỪ 2/10/2023 ĐẾN 30/10/2023

	Tuần từ 2-6/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
UpCOM- Index (điểm)	88,69-87,2	86,89-87,9	87,35-85,62	85,27-83,1	82,28-80,93
KLGD (cổ phiếu)	259.728.217	220.802.734	243.862.232	186.028.430	61.404.526
GTGD (tỷ đồng)	3.683	3.190	3.689	2.709	940

Nguồn: HNX

BẢNG 4: GIAO DỊCH VN30 TỪ 2/10/2023 ĐẾN 30/10/2023

	Tuần từ 2-6/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
VN30- Index (điểm)	1.166,64-1.125,62	1.139,07-1.158,34	1.165,75-1.104,83	1.122,73-1.070,98	1.063,14-1.049,56
KLGD (cổ phiếu)	3.758.629	2.486.218	4.506.019	4.194.240	1.656.942
GTGD (tỷ đồng)	914.235.048	794.010.598	1.020.591.092	970.684.328	381.158.424

Nguồn: HSX

Trong phiên giao dịch cuối tháng 10/2023, các chỉ số chứng khoán trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam diễn biến giảm so với phiên giao dịch ngày 29/9/2023. Cụ thể, VN-Index đạt 1.028,19 điểm, giảm 10,9%; HNX-Index đạt 206,17 điểm, giảm 12.76% so với phiên giao dịch ngày 29/9/2023.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 5: THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI THÁNG 10/2023

Thị trường	Chỉ số	Ngày 2/10/2023 (điểm)	Ngày 30/10/2023 (điểm)	Tăng/Giảm
Mỹ	Dow Jones	33.433,35	33.052,87	-1,14%
	S&P500	4.288,39	4.193,80	-2,21%
	Nasdaq	13.307,77	12.851,24	-3,43%
Anh	FTSE 100	7.510,70	7.321,70	-2,52%
Pháp	CAC 40	7.068,16	6.885,65	-2,58%
Đức	DAX	15.247,21	14.810,34	-2,87%
Nhật Bản	Nikkei 225	31.759,88	30.858,85	-2,84%

Hồng Kông	Hang Seng	17.331,22	17.112,48	-1,26%
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.096,92	3.018,77	-2,52%
Đài Loan	Taiwan Weigheted	16.557,31	16.001,27	-3,36%
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.405,69	2.277,99	-5,31%
Singapore	Straits Times	3.208,86	3.067,74	-4,40%

Nguồn: Bloomberg

Tháng 10/2023, TTCK thế giới xu hướng giảm trên cả 3 châu lục. Cụ thể, tại TTCK Mỹ các chỉ số Dow Jones, S&P500 và Nasdaq giảm điểm lần lượt là: -1,14%, -2,21%, -3,43%; TTCK châu Âu các chỉ số FTSE (Anh), CAC 40 (Pháp) và DAX (Đức) giảm điểm lần lượt là: -2,52%, -2,58%, -2,87%; TTCK châu Á các chỉ số Nikkei 225 (Nhật Bản), HangSeng (Hồng Kông), Shanghai Composite (Trung Quốc), Taiwan Weigheted (Đài Loan), Kospi Composite (Hàn Quốc), Straits Times (Singapore) giảm điểm lần lượt là: -2,84%, -1,26%, -2,52%, -3,36%, -5,31%, -4,40%.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 10/2023

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu (đồng)	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	8	8.000.000.000.000	14.355.000.000.000	7.950.000.000.000	1,58 - 2,8	1,62 - 2,5
10 năm	8	10.250.000.000.000	15.594.000.000.000	6.000.000.000.000	2,35 - 3,7	2,36 - 2,42
15 năm	8	11.500.000.000.000	12.400.000.000.000	5.000.000.000.000	2,59 - 3,9	2,59 - 2,65
20 năm	1	500.000.000.000	100.000.000.000	0	3,2 - 3,2	0 - 0
30 năm	1	500.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	3,05 - 3,05	3,05 - 3,05
Tổng	26	30.750.000.000.000	42.474.000.000.000	18.975.000.000.000		

Nguồn: HNX

Trong tháng 10/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã tổ chức 26 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ, huy động được 18.975 tỷ đồng, giảm 395 tỷ đồng (tương đương giảm 2,03% so với tháng 9/2023). Lãi suất trúng thầu trong tháng 10/2023 cho kỳ hạn 10 năm là 2,36% - 2,42%, kỳ hạn 15 năm là 2,59% - 2,65%/năm, kỳ hạn 30 năm là 3,05% - 3,05%/năm.

HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 10/2023

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	6 tháng	685.000	73.962.800.000	2,1998-YTM*-2,2013
2	9 tháng	18.500.000	1.964.028.000.000	1,4997-YTM-1,9955
3	1 năm	16.660.000	1.804.817.639.774	1,55-YTM-1,8996
4	2 năm	1.500.000	173.852.000.000	1,7999-YTM-1,8499
5	3-5 năm	31.000.000	3.461.419.000.000	1,74-YTM-2,6001

6	5 năm	71.058.400	7.474.648.396.000	1,6999-YTM-2,4
7	5-7 năm	39.278.000	4.772.516.080.000	1,9998-YTM-3,0
8	7 năm	49.300.000	5.646.393.300.000	2,1999-YTM-3,6
9	7-10 năm	33.600.000	3.556.358.200.000	2,0999-YTM-3,5625
10	10 năm	125.080.000	13.419.073.320.000	1,9254-YTM-3,775
11	10-15 năm	82.700.000	8.783.519.300.000	2,4251-YTM-3,52
12	15 năm	165.180.000	17.527.888.240.000	2,72-YTM-3,9
13	15-20 năm	20.300.000	2.228.654.200.000	2,7164-YTM-3,5111
14	20-25 năm	38.960.000	6.556.921.200.000	3,08-YTM-4,4294
15	25 năm	1.000.000	148.721.500.000	3,2-YTM-3,2
16	25-30 năm	100.850.000	10.246.616.360.000	3,1-YTM-4,4465
17	30 năm	11.744.000	1.418.526.504.000	3,14-YTM-3,3106
	Tổng	**807.395.402**	**89.257.916.039.774**	

**YTM: Lãi suất đáo hạn*

Nguồn: HNX

Trên thị trường trái phiếu thứ cấp trong tháng 10/2023, tổng khối lượng giao dịch theo phương thức thông thường đạt 807,395 triệu trái phiếu, giảm 148,428 triệu trái phiếu so với tháng 9, giá trị đạt 89.257 tỷ đồng, giảm 18,6% về giá trị so với tháng 9/2023. Vùng lợi suất cho kỳ hạn 2 năm trong khoảng 1,7999% - 1,8499%, kỳ hạn 5 năm trong khoảng 1,6999% - 2,4%, kỳ hạn 10 năm trong khoảng 1,9254% - 3,775%, kỳ hạn 15 năm trong khoảng 2,72% - 3,9%, kỳ hạn 25 năm trong khoảng 3,2% - 3,2% và kỳ hạn 30 năm trong khoảng 3,14% - 3,3106%.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG TUẦN TỪ 02/10/2023 ĐẾN 31/10/2023 (% NĂM)

Thời hạn	Tuần từ 2-6/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
Qua đêm	0,55-1,14	0,95-0,35	0,71-1,47	2,22-1,37	0,96-0,81
1 tuần	0,73-1,33	1,21-0,55	0,83-1,64	2,47-1,66	1,41-1,43
2 tuần	0,81-1,63	1,45-0,75	0,97-1,66	2,12-2,03	1,49-1,60
1 tháng	1,30-3,30	1,83-1,61	1,44-1,86	2,40-2,22	1,65-2,48
3 tháng	3,59-3,49	3,50-3,38	3,26-3,49	4,05-3,96	4,51-3,54
6 tháng	4,87-5,23	4,88-5,81	5,74-5,37	5,60-5,22	6,41-5,61
9 tháng	7,32-6,55	7,10-6,61	7,24-6,71	6,68-6,62	7,03-7,02
Doanh số giao dịch (tỷ đồng)	1.088.053	1.227.961	1.241.341	1.201.550	277.005

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD (THÁNG 10/2023)

	Tuần từ 2-06/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
Giá mua vào	24.120-24.180	24.180-24.245	24.260-24.330	24.390-24.360	24.355-24.360
Giá bán ra	24.490-24.550	24.550-24.615	24.630-24.700	24.760-24.730	24.725-24.730

Nguồn: Vietcombank.com

Chịu ảnh hưởng từ biến động của đồng USD trên thị trường thế giới, tỷ giá VND/USD trong nước tháng 10/2023 có xu hướng chính là tăng. Chỉ số giá USD tháng 10/2023 tăng 1,2% so với tháng trước; tăng 1,56% so với tháng 12/2022; tăng 1,79% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 2,24%.

Ngày 31/10/2023, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm của VND với USD ở mức 24.087 VND/USD. Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần các ngân hàng được áp dụng tại thời điểm cuối tháng là 25.291 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.882 VND/USD.

CHỈ SỐ USD THÁNG 10/2023					
	Tuần từ 2-06/10	Tuần từ 9-13/10	Tuần từ 16-20/10	Tuần từ 23-27/10	Tuần từ 30-31/10
USD Index	106,90-106,04	106,08-106,65	106,65-106,16	105,54-106,56	106,12-106,66

Nguồn: www.marketwatch.com

Trong tháng 10/2023, đồng USD trên thị trường thế giới có xu hướng tăng, điều này cho thấy, nền kinh tế Mỹ đang đứng vững trước những đợt tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang (FED). Thêm vào đó, căng thẳng chính trị đang diễn ra ở Trung Đông khiến các nhà đầu tư tìm đến đồng USD như một kênh trú ẩn an toàn.

Tính chung cả tháng 10/2023, USD-Index tăng mạnh nhất lên 107 (ngày 3/10) và thấp nhất tại 105,54 (ngày 23/10). Tính đến ngày 25/9/2023, chỉ số USD trên thị trường quốc tế đạt mức 106,02 điểm, tăng 1,35% so với tháng trước.

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA - DỊCH VỤ

BẢNG SỐ LIỆU THAM KHẢO GIÁ BÌNH QUÂN CÁC LOẠI HÀNG HÓA TẠI CÁC TỈNH THÀNH THÁNG 10/2023							
STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân tháng 9	Giá bình quân tháng 10	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)
1	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.900	13.379	479	3,71%
2	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.900	19.624	724	3,83%
3	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	23.500	25.816	2.316	9,86%
4	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	67.700	74.721	7.021	10,37%
5	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	14.600	14.800	200	1,37%
6	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/b/12 kg	351.204	373.116	21.912	6,24%
7	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	11.600	12.252	652	5,62%

Nguồn: Trung tâm dữ liệu quốc gia và dịch vụ về giá

THỊ TRƯỜNG XĂNG DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG DẦU TRONG NƯỚC

Trong tháng 10/2023, Bộ Công Thương đã ban hành 03 văn bản điều hành giá xăng dầu trong nước, cụ thể: Văn bản số 6787/BCT-TTTN ngày 02/10/2023; Văn bản số 7075/BCT-TTTN ngày 11/10/2023; Văn bản số 7378/BCT-TTTN ngày 23/10/2023.

Hiện nay, giá bán lẻ, mức trích, mức sử dụng Quỹ BOG các chủng loại xăng, dầu trong giá cơ sở từ sau thời điểm 15 giờ ngày 23/10/2023 như sau:

CÁC CHỦNG LOẠI XĂNG DẦU	GIÁ BÁN TRONG NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/lít,kg)	QUỸ BOG (đồng/lít,kg)	
		Trích	Sử dụng
Xăng E5RON92	22.365	0	0
Xăng RON95	23.513	0	0
Dầu diesel 0,05S	22.489	0	0
Dầu hỏa	22.753	0	0
Dầu madut 3,5S	16.613	0	0

(Ghi chú:Giá bán hiện hành lấy theo giá bán hiện hành của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)

Nguồn: Bộ Công Thương

THỊ TRƯỜNG XĂNG DẦU THẾ GIỚI

Tính đến hết tháng 10/2023, giá xăng dầu thế giới bình quân có xu hướng giảm ở mức khoảng từ 6,73% đến 11,29% so với bình quân của tháng 9/2023, cụ thể:

(USD/thùng,tấn)

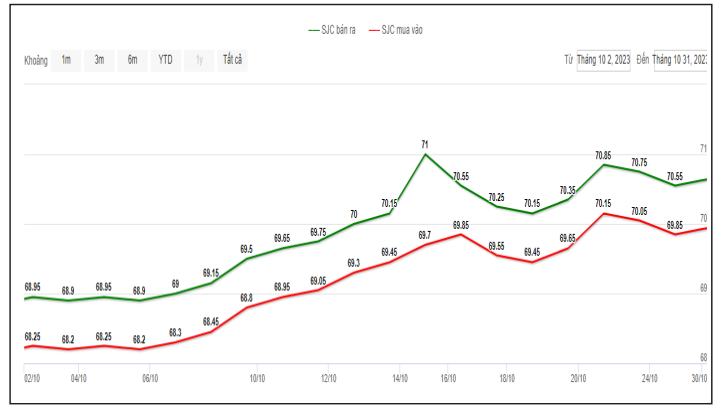
THÁNG	XĂNG RON95	XĂNG RON92	DẦU DO 0,05S	DẦU HỎA	DẦU MADUT
Bình quân tháng 1/2023	99,00	95,59	113,95	114,99	389,40
Bình quân tháng 2 /2023	99,39	95,97	103,61	106,61	404,66
Bình quân tháng 3/2023	98,51	94,29	98,92	98,74	425,79
Bình quân tháng 4/2023	100,26	96,54	97,12	96,77	463,21
Bình quân tháng 5/2023	90,17	85,60	88,47	88,48	428,95
Bình quân tháng 6/2023	92,66	87,58	91,42	90,00	424,62
Bình quân tháng 7/2023	94,44	88,55	96,27	94,40	462,03
Bình quân tháng 8/2023	107,67	101,93	117,29	116,64	540,55
Bình quân tháng 9/2023	110,28	104,54	122,63	122,90	533,53
Bình quân tháng 10/2023	97,83	92,86	114,37	114,28	486,91

Nguồn: Cục Quản lý giá

THỊ TRƯỜNG VÀNG

Giá vàng trong nước tháng 10/2023 biến động ngược chiều với diễn biến của giá vàng thế giới, với xu hướng chính là tăng. Cụ thể, giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 69,70 – 70,00 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) ngày 14/10 và thấp nhất tại 68,20 – 68,90 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) ngày 2/10. Chỉ số giá vàng trong nước tháng 10/2023 tăng 0,92% so với tháng trước; tăng 8,28% so với cùng kỳ năm trước; tăng 5,87% so với tháng 12/2022; bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 2,81%.

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG TRONG NƯỚC (Triệu đồng/lượng)
(TỪ NGÀY 2/10/2023 ĐẾN NGÀY 30/10/2023)



Nguồn: webgia.com

**DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 2/10/2023 ĐẾN NGÀY 30/10/2023)**



Nguồn: vn.tradingview.com

Tháng 10/2023, thị trường vàng thế giới tiếp tục diễn biến chính là giảm, do chịu ảnh hưởng từ tỷ giá đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng. Tính chung, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) cao nhất tại mức 2.007,86 USD/oz (ngày 28/10) và thấp nhất là 1.815,08 USD/oz (ngày 6/10). Tính đến ngày 25/9/2023, giá vàng thế giới ở mức 1.909,36 USD/ounce, giảm 2,11% so với tháng 9/2023.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 10/2023 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
Đơn vị tính	DN	Tỷ đồng	Lao động	DN	DN	DN	DN
Tháng 10/2023	15.435	125.844	131.565	1.501	5.501	4.898	5.630
10 tháng năm 2023	131.777	1.212.620	880.426	14.729	81.086	50.70	51.861

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 10 THÁNG NĂM 2023 SO VỚI 10 THÁNG NĂM 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2023	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	17.585	18.000	102,4%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	22.461,19	25.761,89	114,7%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	9.929,43	15.292,83	154,0%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	8.740,45	5.334,19	61,0%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	triệu USD	3.791,32	5.134,87	135,4%
3	Số dự án				
3.1	Cấp mới	dự án	1.570	2.608	166,1%
3.2	Tăng vốn	lượt dự án	880	1.051	119,4%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án	2.997	2.836	94,6%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	233.099	213.940	91,8%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	231.194	212.510	91,9%
5	Nhập khẩu	triệu USD	197.904	172.340	87,1%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

*Trang số liệu do Tạp chí Tài chính phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước thực hiện

XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ KIẾN TẠO, TẠO ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THANH QUÝ

Tại Việt Nam, xây dựng Chính phủ liêm chính, kiến tạo, hành động phục vụ người dân và doanh nghiệp đã và đang trở thành một phương châm hành động của toàn hệ thống chính trị. Do vậy, thời gian qua, việc xây dựng Chính phủ kiến tạo đã được đẩy mạnh. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành đẩy mạnh cải cách hành chính, thường xuyên lắng nghe, tiếp thu ý kiến của người dân, doanh nghiệp, tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng, thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển và mang tính cạnh tranh khu vực, quốc tế.

Từ khóa: Chính phủ kiến tạo, kinh tế, cải cách thủ tục hành chính

BUILDING OF A DEVELOPMENTAL GOVERNMENT TO CREATE MOTIVATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Nguyen Thanh Quy

In Vietnam, the establishment of a clean, innovative, and people-centric Government has become a leading principle for the entire political system. Therefore, in recent years, the construction of an innovative and developmental Government has been actively promoted. The government provides direction to ministries and agencies to enhance administrative reform activities, regularly collects and incorporates the feedbacks of the people and the business community, and creates a legal environment that is fair, equal, and favorable for the development of all economic sectors, making them competitive at both the regional and international levels.

Keywords: Developmental Government, economics, administrative reform

Ngày nhận bài: 20/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 27/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Tổng quan về Chính phủ kiến tạo

Khái niệm Chính phủ kiến tạo

Thuật ngữ "Chính phủ kiến tạo phát triển" được nhà nghiên cứu Chalmers Johnson (1982) đưa ra từ những năm 80 của thế kỷ XX khi nghiên cứu về nền kinh tế Nhật Bản và nhận thấy rằng trong sự phát triển thần kỳ ấy, có sự đóng góp quan trọng của Chính phủ với vai trò không chỉ tạo ra khuôn khổ cho sự phát triển, mà còn định hướng và thúc đẩy sự phát triển đó.

Ở Việt Nam, với mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước, quan điểm về Nhà nước kiến tạo về thực chất đã được hình thành trong nhiều chính sách. Tuy nhiên, bản chất, nội dung của khái niệm "Chính phủ kiến tạo" chưa được làm rõ. Đến năm 2016, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã chính thức tuyên bố mục tiêu xây dựng một Chính phủ kiến tạo và phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân. Đặc biệt, thuật ngữ "Chính phủ kiến tạo" xuất hiện chính thức trong văn bản của Nhà nước ta là trong Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18/12/2016 về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2021. Theo đó, Nghị quyết chỉ rõ: "Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của Quốc hội, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân, nỗ lực xây dựng Chính phủ kiến tạo, hành động quyết liệt, hiệu lực, hiệu quả, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân".

Chính phủ kiến tạo phát triển là Chính phủ làm tất cả những gì có thể để sự phát triển có thể xảy ra. Nói cách khác, đó là một Chính phủ có được năng lực và phương thức nhất định để nuôi dưỡng, dẫn dắt, định hướng và thúc đẩy sự phát triển, nhất là sự phát triển bền vững. Khái niệm "Chính phủ kiến tạo" thường đi đôi với sự "liêm chính", "minh bạch" và "trong sáng" của Chính phủ.

Đặc trưng của Chính phủ kiến tạo

Từ thực tiễn cho thấy, các chính phủ kiến tạo đều có những đặc trưng như sau:

Một là, Chính phủ chủ động thiết kế ra hệ thống chính sách, pháp luật, thể chế tốt, để nuôi dưỡng

nền kinh tế phát triển.

Hai là, các cơ quan nhà nước hoạt động công khai, minh bạch và có trách nhiệm giải trình.

Ba là, đội ngũ công chức, viên chức được tuyển chọn cạnh tranh, công bằng, đủ năng lực, tầm nhìn và tài năng để hoạch định chính sách phát triển, xây dựng các thể chế và phục vụ phát triển.

Bốn là, Chính phủ không can thiệp sâu vào đời sống kinh tế - xã hội của người dân và doanh nghiệp; chuyển từ vai trò quản lý, điều hành sang vai trò kiến tạo phát triển, như định hướng phát triển, hỗ trợ phát triển và quản trị rủi ro trong phát triển.

Năm là, Chính phủ phải hiện thực hóa các chính sách do mình xây dựng. Một Chính phủ hành động, nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử.

Như vậy, Chính phủ kiến tạo là Chính phủ đồng hành cùng thị trường, doanh nghiệp, sẵn sàng đánh thức các nguồn lực cho phát triển, bằng các biện pháp, cách thức khác nhau, dựa trên năng lực có thể đoán định, dự báo được xu thế vận động của tương lai.

Xây dựng chính phủ kiến tạo ở Việt Nam

Việc xây dựng Chính phủ kiến tạo tại Việt Nam trong thời gian qua đã được đẩy mạnh. Theo đó, Chính phủ thể hiện tinh thần luôn lắng nghe, tiếp thu ý kiến của người dân, doanh nghiệp; tham khảo, vận dụng phù hợp kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật; tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng, thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển và mang tính cạnh tranh khu vực, quốc tế. Thực tế thời gian qua cho thấy, không chỉ về số lượng, mà chất lượng văn bản pháp luật ngày càng được nâng lên, thật sự đi vào thực tiễn, góp phần tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, các cấp, các ngành đã nỗ lực hành động quyết liệt để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật với nhiều hình thức sáng tạo, linh hoạt; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh, xây dựng Chính phủ điện tử. Theo Báo cáo số 5972/BC-VPCP ngày 04/8/2023 của Văn phòng Chính phủ về tình hình, kết quả cải cách TTHC, lũy kế từ năm 2021 đến nay, các bộ, ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa 2.392 quy định kinh doanh tại 194 văn bản quy phạm pháp luật. Đến nay, có 14/22 bộ, cơ quan ngang bộ và 46/63 địa phương đã ban hành các quyết định công bố danh mục TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý. Tính từ năm 2022 đến nay, các bộ, ngành đã sửa đổi 27 văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp 127 TTHC, đạt 18,1%; còn 572 TTHC đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp nhưng chưa được các bộ, ngành thực thi. Đến nay, các bộ, ngành đã thực thi phương án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư đối với 351 TTHC trong tổng số 1.086 TTHC, còn 735 TTHC cần tiếp tục đơn giản hóa... Lũy kế 7 đầu tháng năm 2023, việc cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử tại các bộ, ngành lũy kế từ đầu năm đạt 25,46%, các địa phương đạt 34,94%.

Lũy kế từ năm 2021 đến nay, các bộ, ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa 2.392 quy định kinh doanh tại 194 văn bản quy phạm pháp luật. Đã có 14/22 bộ, cơ quan ngang bộ và 46/63 địa phương đã ban hành các quyết định công bố danh mục TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đã có hơn 4.450 TTHC được các bộ, ngành, địa phương tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến tại bộ, ngành đạt 81,81%, tại địa phương đạt 62,09%.

Các bộ, ngành, địa phương đang tập trung triển khai kết nối các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Đến nay, đã có 11/21 bộ, ngành và 62/63 địa phương thực hiện hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh và kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP; có 03 bộ và 11 địa phương đã hoàn thành kết nối, tích hợp, chia sẻ tài liệu số hóa giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với Kho quản lý dữ liệu điện tử của Cổng Dịch vụ công quốc gia để phục vụ tái sử dụng kết quả số hóa giữa các hệ thống thông tin giải quyết TTHC giúp người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần. Lũy kế 7 tháng năm 2023, trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đã có hơn 4.450 TTHC được các bộ, ngành, địa phương tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến tại bộ, ngành đạt 81,81%, tại địa phương đạt 62,09%.

Tuy nhiên, đến nay, việc xây dựng Chính phủ kiến tạo tại Việt Nam vẫn đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Theo đó, vẫn còn những bất cập về thể chế, chính sách và tổ chức quản lý kinh tế; hệ thống luật pháp chưa đồng bộ, còn mâu thuẫn và chồng chéo, thiếu tính thống nhất, khó áp dụng... Nhà nước cũng tham gia quá nhiều vào hoạt động kinh tế trực tiếp thông qua các DNNN. Nhiều điểm

nghẽn trong hệ thống hành chính còn tồn tại, bộ máy hành chính cồng kềnh, cơ chế phối hợp chưa hiệu quả.

Bên cạnh đó, tính kỷ luật, đạo đức và văn hóa sống của đội ngũ cán bộ, công chức và người dân còn chưa cao... Chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức còn nhiều hạn chế, không theo kịp thực tiễn phát triển kinh tế, nhất là trong điều kiện kinh tế tri thức, Cách mạng công nghiệp 4.0 đang ngày càng phát triển tại Việt Nam. Thực tế này cũng tạo ra mức độ thiếu khả thi của luật pháp, ngay cả khi đã có chính sách, pháp luật tốt. Theo World Bank, Việt Nam thuộc nhóm nước dẫn đầu thế giới về xây dựng pháp luật, nhưng lại thuộc nhóm yếu kém nhất thế giới về thực thi pháp luật.

Giải pháp tăng cường hiệu quả xây dựng Chính phủ kiến tạo

Để tăng cường hiệu quả của việc xây dựng Chính phủ kiến tạo, góp phần tạo động lực cho phát triển bền vững trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Một là, cải cách tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, cần thực hiện tốt việc đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nói chung,

Hai là, chuyển từ mô hình quản trị nhấn mạnh vai trò trung tâm của hành chính nhà nước sang mô hình quản trị có sự hợp tác, phối hợp có hiệu quả giữa hành chính nhà nước với doanh nghiệp (thị trường) và xã hội (các đoàn thể xã hội và người dân) trong quản trị quốc gia và cung ứng dịch vụ công.

Ba là, người dân tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước thông qua việc họ có quyền đánh giá dịch vụ do Nhà nước cung cấp, đánh giá hoạt động của cán bộ công chức chính quyền địa phương. Người dân có quyền lựa chọn dịch vụ của Nhà nước hay khu vực khác cung cấp. Người dân phải là một chủ thể tham gia vào trong quá trình đánh giá cán bộ, công chức.

Bốn là, nâng cao năng lực, chất lượng cán bộ, công chức trên cơ sở tiếp tục đổi mới công tác cán bộ và chế độ công chức; từ khâu tuyển chọn, phân công công việc, đào tạo bồi dưỡng nâng cao đến khâu đánh giá.

Năm là, đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng; tăng cường xây dựng đạo đức công vụ. Tham nhũng ảnh hưởng nghiêm trọng đối với việc thực hiện một Chính phủ kiến tạo phát triển, cần tăng cường xây dựng đạo đức, giám sát, thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức; sàng lọc và xử lý nhằm hạn chế tối đa các hiện tượng phản văn hóa chính trị, phản đạo đức.

Sáu là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông, nâng cao hiệu quả quản trị điện tử của các cơ quan hành chính, trong đó, cần tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Kết luận

Có thể nói, Chính phủ kiến tạo không phải là mô hình mới, có tính đột phá, mà là sự kế thừa những điểm mạnh từ mô hình chính phủ điều chỉnh của kinh tế thị trường tự do và mô hình nhà nước kế hoạch hóa tập trung. Có thể hiểu, Chính phủ kiến tạo ở Việt Nam là Chính phủ đồng hành cùng thị trường, doanh nghiệp, sẵn sàng đánh thức các nguồn lực cho phát triển, bằng các biện pháp, cách thức khác nhau, dựa trên năng lực có thể định đoán, dự báo được xu thế vận động của tương lai. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động mạnh mẽ đến các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam thì việc đẩy mạnh xây dựng Chính phủ kiến tạo phát triển là yếu tố quan trọng để hiện thực hoá các mục tiêu mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đã nêu ra: Đến năm 2025, là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại; đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đồng thời, những thành quả nghiên cứu về Chính phủ kiến tạo của Việt Nam là rất quan trọng, góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để chúng ta đẩy mạnh cải cách hành chính công theo tinh thần xây dựng Chính phủ kiến tạo.

Tài liệu tham khảo:

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021;*
2. *Báo cáo hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2018, http://papi.org.vn/bao-cao-va-du-lieu-papi;*
3. *Nguyễn Xuân Phúc (2016), Chính phủ kiến tạo và hành động - động lực mới cho phát triển, Bài phát biểu tại Diễn đàn phát triển Việt Nam, VDF 2016 tổ chức ngày 9/12/2016; http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Chinh-phu-kien-tao-va-hanh-dong--dong-luc-moi-cho-phat-trien/201612/25860.vgp, truy cập ngày 2/11/2017;*
4. *Nguyễn Trọng Bình (2018), "Một số vấn đề lý luận về đánh giá quản trị công", Tạp chí Tổ chức Nhà nước, số 10/2018;*
5. *Nguyễn Trọng Bình (2020), Xây dựng Chính phủ kiến tạo ở Việt Nam hiện nay – tiếp cận từ lý luận quản trị tốt. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 08 (408), tháng 4/2020.*

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Thanh Quý

Học viện Tài chính

Email: Nguyenthanhquy@hvtc.edu.vn

HÀM Ý CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN NAM HẢI

Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những thách thức toàn cầu như: biến đổi khí hậu, môi trường bị đe dọa và tài nguyên thiếu hụt, phát triển kinh tế tuần hoàn đã trở thành một phần quan trọng của các chiến lược phát triển ở mỗi quốc gia. Trong thời kỳ toàn cầu hóa và biến đổi, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng về tốc độ phát triển kinh tế và dân số, đồng thời cũng đối mặt với nhiều thách thức về tài nguyên thiếu hụt và ô nhiễm môi trường. Áp dụng kinh tế tuần hoàn đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy và hành động của cả Chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng, nhằm xây dựng một tương lai mà tài nguyên được sử dụng một cách hiệu quả và đảm bảo sự phát triển đúng hướng và bền vững.

Từ khóa: Phát triển kinh tế tuần hoàn, cơ chế, chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn

POLICY IMPLICATIONS FOR THE DEVELOPMENT OF CIRCULAR ECONOMY IN VIETNAM

Nguyen Nam Hai

In the context of the world facing global challenges such as climate change, environmental threats, and resource scarcity, the concept of circular economy has become an integral part of development strategies in each country. In an era of globalization and transformation, Vietnam has witnessed a sharp increase in economic and population growth, while also confronting numerous challenges related to resource scarcity and environmental pollution. The application of a circular economy requires a shift in thinking and actions by the Government, businesses, and the community to build a future where resources are used efficiently, ensuring sustainable and responsible development.

Keywords: Circular economy development, mechanism, policies to promote circular economy

Ngày nhận bài: 18/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Nền kinh tế tuần hoàn và những tác động đến phát triển kinh tế

Kinh tế tuần hoàn (KTTH) là nền kinh tế tập trung vào việc giảm thiểu lãng phí và tối ưu hóa sự sử dụng của tài nguyên tự nhiên. Thay vì chỉ tập trung vào sản xuất và tiêu thụ không kiểm soát, mô hình KTTH khuyến khích việc tạo ra giá trị từ việc tái chế, tái sử dụng và tái chế các nguồn tài nguyên. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu thụ tài nguyên quý báu mà còn giảm thiểu ô nhiễm, tạo ra cơ hội việc làm mới, và đảm bảo sự cân đối giữa sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

KTTH cũng được hiểu là một phương pháp quản lý và phát triển kinh tế dựa trên nguyên tắc tái chế, tái sử dụng và tối ưu hóa tài nguyên. Mục tiêu chính của KTTH là giảm thiểu lãng phí và tối đa hóa giá trị từ các nguồn tài nguyên, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu thụ tài nguyên và ô nhiễm môi trường, tạo ra một chu trình tuần hoàn cho sản phẩm, tài nguyên và vật liệu, thay vì đơn thuần là sản xuất và tiêu thụ không kiểm soát.

Nền KTTH hoạt động dựa trên các nguyên tắc sử dụng tái chế, quay vòng sản xuất, chế biến và sử dụng nguồn tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu và đi đến triệt tiêu các loại chất thải gây ô nhiễm môi trường. Đó là, bảo toàn và cải thiện nguồn lực tự nhiên bằng việc kiểm soát nguồn lực có hạn và cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo; Tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên bằng cách tái chế sản phẩm, các thành phần của sản phẩm và nguyên liệu ở mức cao nhất ở mọi lúc trong cả vòng đời kỹ thuật và sinh học; Thúc đẩy tính hiệu quả của hệ thống bằng cách phát hiện ra lỗ hổng và loại trừ những tác động tiêu cực từ bên ngoài. KTTH cũng hướng tới việc tăng trưởng kinh tế được tách rời khỏi việc sử dụng tài nguyên thông qua cắt giảm và tuần hoàn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đạt được cả 2 mục tiêu, ứng phó với sự cạn kiệt của tài nguyên đầu vào và tình trạng ô nhiễm môi trường trong phát triển ở đầu ra.

Đối với quốc gia, phát triển KTTH là thể hiện trách nhiệm của quốc gia trong giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển KTTH giúp làm giảm phát thải khí nhà kính, tác động tích cực đến các hệ sinh thái và chống lại việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, tăng tính bền vững và hiệu quả của việc sử dụng đất trong nông nghiệp, tối ưu hóa năng suất nông nghiệp, giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên; hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường và giảm các tác động ngoại ứng tiêu cực do mô hình tuyến tính mang lại, tránh được ô nhiễm lớn hơn do việc sản xuất các vật liệu mới gây ra. KTTH giúp giảm chi phí xã hội trong quản lý, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân...

Đối với các doanh nghiệp, mô hình KTTH sẽ giúp các doanh nghiệp trở nên linh hoạt hơn, tăng khả năng ứng phó với những thay đổi từ nguồn cung nguyên liệu, giảm nguyên liệu thô, tăng nguyên liệu tái chế, từ đó tạo ra lợi nhuận mới, góp phần giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng... KTTH cũng tạo ra nhu cầu về các dịch vụ mới để các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Các dịch vụ mới có thể phát sinh như dịch vụ hậu cần thu gom và hỗ trợ các sản phẩm tái chế, dịch vụ tiếp thị và dịch vụ bán hàng nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ của sản phẩm, tái sản xuất các bộ phận và linh kiện, dịch vụ làm mới sản phẩm...

Việc chuyển đổi sang mô hình KTTH là quá trình đáp ứng các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây là quá trình điều chỉnh nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của nền kinh tế tuyến tính, tạo ra khả năng phục hồi lâu dài, là con đường hướng đến nền kinh tế các-bon thấp, đặc biệt trong các ngành công nghiệp nặng. Phát triển KTTH có thể giảm một nửa lượng khí thải các-bon đi-ô-xít từ công nghiệp vào năm 2030, so với mức năm 2018. Mô hình KTTH trong nông nghiệp của châu Âu có khả năng giảm 80% việc sử dụng phân bón nhân tạo và do đó, góp phần vào sự cân bằng tự nhiên của đất (Martin Geissdoerfer và cộng sự, 2017). Có tới 40% diện tích đất trên thế giới đã bị suy thoái, khiến khoảng một nửa GDP toàn cầu, tương đương 44 nghìn tỷ USD, gặp rủi ro. Suy thoái đất đang ảnh hưởng đến thực phẩm, nước, carbon và đa dạng sinh học; làm giảm GDP, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, giảm khả năng tiếp cận nước sạch và khiến tình trạng hạn hán ngày càng tồi tệ hơn. Hoạt động nông nghiệp hiện đại đã thay đổi bộ mặt của hành tinh, hơn bất kỳ hoạt động nào khác của con người, vốn gây ra 80% nạn phá rừng, 70% việc sử dụng nước ngọt và là nguyên nhân lớn nhất gây mất đa dạng sinh học trên cạn (Khánh Linh, 2022).

HÌNH 1: CÁC BIỆN PHÁP ÁP DỤNG KINH TẾ TUẦN HOÀN



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nền KTTH không chỉ đơn giản là "khắc phục" các tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài, mà đúng hơn, đó là một quá trình chuyển đổi kinh tế nhằm duy trì và tái tạo vốn tự nhiên, thứ mà con người, cộng đồng và nền kinh tế phụ thuộc vào. Theo báo cáo của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) năm 2022, quá trình chuyển đổi sang nền KTTH mang lại cơ hội kinh tế trị giá 4,5 nghìn tỷ USD trên toàn cầu bằng cách giảm lãng phí, kích thích đổi mới và tạo nhiều việc làm ở các quốc gia. Sự phát triển của KTTH có thể tạo ra 50.000 việc làm mới ở Anh và 54.000 ở Hà Lan (Anne Velenturf, 2020).

Vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Chủ trương của Việt Nam về phát triển KTTH hướng đến sự phát triển bền vững là tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính tới nền KTTH, với nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên sự ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới về chính sách, góp phần phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Ngày 11/2/2020, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW "Về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", trong đó khẳng định phải ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, phát triển nhà máy điện sử dụng rác thải, chất thải để bảo vệ môi trường và phát triển KTTH. Tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2021 (COP26), Việt Nam đã đưa ra các cam kết về ứng phó với biến đổi khí hậu, trong

đó có mục tiêu "Phát thải ròng bằng 0 - Net Zero vào năm 2050". Theo đó, Việt Nam tập trung ưu tiên vào ứng phó với biến đổi khí hậu, phục hồi tự nhiên, nâng cao nhận thức của mọi cấp, mọi ngành, mọi doanh nghiệp và người dân.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường do sự gia tăng về chất thải là rất lớn. Theo đánh giá của Liên Hợp Quốc, Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia có lượng rác thải nhựa lớn nhất thế giới, bao gồm: Trung Quốc, Indonesia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan (Nho Trung, 2023). Thách thức lớn nhất trong việc áp dụng mô hình KTTH là chi phí thu hồi giá trị từ chất thải. KTTH là mô hình khép kín khi sử dụng chất thải của chu kỳ này cho đầu vào của chu kỳ mới.

Việt Nam, được dự báo lượng rác thải sẽ tăng gấp đôi trong vòng 15 năm tới. Tỷ lệ tái chế rác thải của Việt Nam chỉ đạt dưới 10% tổng lượng chất thải. Đây là một tỷ lệ nhỏ so với các nước đã và đang thực hiện mô hình KTTH. Lượng chất thải nhựa và túi ni-lon cả nước hiện đang chiếm khoảng 8% - 12% trong chất thải rắn sinh hoạt. Nếu trung bình khoảng 10% lượng rác thải nhựa không được tái sử dụng mà thải bỏ hoàn toàn thì lượng chất thải nhựa và túi ni-lon thải bỏ ra môi trường xấp xỉ 2,5 triệu tấn/năm. Tỷ lệ rác thải cao gây khó khăn trong việc quản lý thu gom và tái chế tài nguyên rác. Đây là gánh nặng cho môi trường, thậm chí dẫn tới thảm họa "ô nhiễm trắng" (Nho Trung, 2023). Trong kết quả công bố Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (Global Innovation Index, gọi tắt là GII) năm 2022, chỉ số "Bền vững sinh thái" Việt Nam lại được đánh giá là một trong những điểm yếu trong kết quả đánh giá chung, chỉ đạt mức điểm đánh giá 17/100 và xếp hạng thứ 113/132 nền kinh tế được đánh giá, giảm 18 bậc so với năm 2021 (Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, 2023)

Hệ thống kinh tế hiện tại ở Việt Nam đang hướng tới nhu cầu của nền kinh tế tuyến tính. Các doanh nghiệp khi đưa ra các quyết định kinh tế đều ưu tiên xem xét đến các tín hiệu thị trường, chưa quan tâm nhiều các yếu tố ngoại ứng tích cực hay tiêu cực đến xã hội và môi trường. Các mô hình sản xuất, kinh doanh theo nền KTTH chưa phổ biến, vì đa số các doanh nghiệp vẫn đang hoạt động theo lô-gíc nền kinh tế tuyến tính, có các mục tiêu tập trung vào việc tạo ra giá trị ngắn hạn, trong khi KTTH là mô hình tạo ra giá trị dài hạn. Có tới 90% doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chưa có sự hiểu biết nhiều về kinh tế tuần hoàn, nguồn lực còn hạn chế để có thể chuyển đổi bền vững.

Cùng với kinh tế xanh, kinh tế phát thải carbon thấp, mô hình KTTH được coi là chìa khóa để giải quyết yêu cầu về sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững, hài hòa lợi ích kinh tế và môi trường. Chuyển từ kinh tế tuyến tính sang KTTH trở thành xu thế phát triển tất yếu, một cơ hội phát triển kinh tế cho Việt Nam, mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia và doanh nghiệp...

Theo báo cáo của Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới, ước tính Việt Nam lãng phí gần 3 tỷ USD mỗi năm vì không tái chế hết rác thải nhựa từ sinh hoạt. Cách tiếp cận "tuyến tính" hiện nay để đáp ứng nhu cầu (được xây dựng trên cơ sở "lấy, làm, lãng phí") đã thể hiện tính thiếu bền vững. Các doanh nghiệp phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm sẽ gặp rủi ro để duy trì quy mô hiện tại và tăng trưởng. Kinh tế tuyến tính đã và đang gây ra những áp lực về suy giảm tài nguyên và gia tăng lượng thải. So với 50 năm trước, tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên của thế giới đã tăng 190% (Phạm Thế Hùng, 2023). Tuy nhiên, việc chuyển đổi từ mô hình tuyến tính sang KTTH bước đầu còn gặp khó khăn do thiếu các cơ chế chính sách thúc đẩy và nguồn lực, công nghệ tái chế, tái sử dụng còn hạn chế. Một số công cụ chính sách chưa đồng bộ, thống nhất, thiếu các hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật… Đặc biệt, hành vi của nhiều nhà sản xuất, người tiêu dùng chưa thân thiện môi trường…

Hơn nữa, các điều kiện về pháp lý, kết cấu hạ tầng cho phát triển KTTH còn thiếu, nhiều bất cập, gây khó khăn cho việc triển khai các mô hình kinh doanh mới. KTTH đòi hỏi ngay từ đầu phải có chiến lược sản xuất và phát triển sử dụng sản phẩm lâu nhất có thể và lập kế hoạch đưa nguyên liệu trở lại sản xuất sau này. Để đạt được điều đó, đòi hỏi đầu tư lớn vào kết cấu hạ tầng thu gom, phân loại và tái chế rác thải. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn thiếu các cơ chế, chính sách thúc đẩy KTTH phát triển như quy định trách nhiệm của doanh nghiệp về thu hồi, phục hồi tài nguyên từ các sản phẩm đã qua sử dụng; các chính sách thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường… dẫn đến việc phát triển nền KTTH gặp khó khăn.

Hạn chế về vấn đề tài chính cũng là nguyên nhân chưa thể phát triển tốt mô hình KTTH. Một số dự án tái chế và tái sử dụng có thể đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn trong việc phát triển công nghệ và cơ sở hạ tầng. Việc tìm kiếm nguồn tài chính thích hợp để hỗ trợ các dự án này vẫn là một thách thức.

KTTH phải gắn với đổi mới khoa học, tiếp cận công nghệ tiên tiến, đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia giỏi, để giải quyết tốt các vấn đề, từ khâu đầu

đến khâu cuối của cả quá trình. Tuy nhiên, nguồn nhân lực này hiện còn thiếu và yếu. Đây cũng là thách thức lớn đối với phát triển KHTT ở Việt Nam.

Hàm ý chính sách cho Việt Nam

KTTH đã và đang là xu thế phát triển tất yếu diễn ra ở mỗi quốc gia. Việc phát triển KTTH không chỉ mang lại lợi ích môi trường mà còn có thể đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững và thúc đẩy sự thịnh vượng của đất nước. Tuy nhiên, để phát triển mô hình KTTH thành công ở Việt Nam trong bối cảnh mới, Nhà nước cần phải có những biện pháp, chính sách tổng thể nhằm giảm thiểu sự lãng phí và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, đồng thời giúp bảo vệ môi trường, vượt qua các thách thức để phát triển bễn vững, Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KTTH, đặc biệt là từ khâu thiết kế, lập quy hoạch đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Cần cụ thể hóa các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường, nhất là những quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại, tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường.

Thứ hai, ban hành các tiêu chí về mua sắm công xanh, sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc vật liệu tái chế. Lộ trình thay thế các nhiên liệu, sản phẩm sử dụng nguyên liệu nguy hại, sản phẩm sử dụng một lần (đồ nhựa, túi nilong) bằng các nhiên liệu, nguyên liệu thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều lần, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của sản phẩm.

Thứ ba, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thúc đẩy công nghiệp môi trường, đặc biệt là hỗ trợ về tài chính; Thúc đẩy phát triển thị trường trao đổi sản phẩm phụ, sản phẩm thải bỏ để rác thải, chất thải trở thành tài nguyên thứ cấp trong vòng kín của chu trình sản xuất mới, nhất là các tiêu chí về mua sắm công xanh, sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc vật liệu tái chế.

Thứ tư, truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp và người dân về KTTH; với sự tham gia của toàn hệ thống chính trị, sự hưởng ứng của toàn xã hội vềviệc chuyển đổi từ mô hình tuyến tính sang KTTH, trong đó doanh nghiệp và người dân là động lực thúc đẩy, nhà nước đóng vai trò kiến tạo quá trình chuyển đổi sang KTTH; Kêu gọi sự hưởng ứng và tham gia tích cực của toàn xã hội, từ thay đổi thói quen tiêu dùng, thải bỏ các sản phẩm đã qua sử dụng đến chấp nhận các sản phẩm sản xuất từ vật liệu tái chế, hay các sản phẩm được làm mới sau khi đã qua một chu trình sử dụng.

Thứ năm, thúc đẩy và tham gia hợp tác quốc tế hiệu quả trong các hiệp định và cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu và phát triển xanh, các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia và các nền kinh tế phát triển để tăng cường nhận thức, năng lực, hợp tác tiếp thu kiến thúc, kinh nghiệm để chuyển giao công nghệ và áp dụng mô hình KTTH ở Việt Nam; Huy động các nguồn lực, đặc biệt từ khối tư nhân trong việc xây dựng và triển khai mô hình KTTH tại Việt Nam. Điều này rất quan trọng để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

Thứ sáu, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có đủ trình độ, năng lực chuyên môn, am hiểu về khoa học để có thể tiếp cận được với các công nghệ tiên tiến, giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến nền KTTH, kể cả những phát sinh trong môi trường và bối cảnh mới.

Tài liệu tham khảo

1. *Phạm Thế Hùng (2023), Kinh tế tuần hoàn từng bước thay thế kinh tế tuyến tính, Tạp chí kinh tế Việt Nam số 31;*
2. *Nho Trung (2023), Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn để giảm thiểu rác thải nhựa, https://vov2.vov.vn/doi-song-xa-hoi/thuc-day-kinh-te-tuan-hoan-de-giam-thieu-rac-thai-nhua-43161.vov2;*
3. *Khánh Chi (2022), Mô hình kinh tế tuần hoàn của Heineken Việt Nam, https://tapchitaichinh.vn/mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-cua-heineken-viet-nam.html;*
4. *Khánh Linh (2022), 40% diện tích đất trên thế giới đã bị suy thoái, https://dangcongsan.vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/40-dien-tich-dat-tren-the-gioi-da-bi-suy-thoai-608977.html;*
5. *Vũ Long(2022), Kinh tế tuần hoàn kích thích đổi mới và tạo việc làm, https://laodong.vn/kinh-doanh/kinh-te-tuan-hoan-kich-thich-doi-moi-va-tao-viec-lam-1130074.ldo;*
6. *Vũ Thị Thanh Nga, Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2023), Các vấn đề môi trường của Việt Nam trong bộ chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2022, https://isponre.gov.vn/vi/news/doi-thoai/cac-van-de-moi-truong-cua-viet-nam-trong-bo-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-nam-2022-2157.html;*
7. *Anne Velenturf (2020), "What a sustainable circular economy would look like", Research Impact Fellow in Circular Economy, University of Leeds, https://theconversation.com/what-a-sustainable-circular-economy-would-look-like-133808;*
8. *Martin Geissdoerfer, Paulo Savaget, Nancy M.P.Bocken, Erik Jan Hultink (2017), "The Circular Economy - A new sustainability paradigm?", Journal of Cleaner Production, Volume 143, Pages 757-768.*

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Nam Hải

Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Email: hainguyencsc@gmail.com

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

PHAN THỊ HẰNG NGA, LÊ THỊ THÚY HẰNG

Nghiên cứu này sử dụng mô hình VECM để kiểm định mối quan hệ giữa chính sách tài chính và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1990-2021. Mô hình nghiên cứu cho kết quả có ý nghĩa thống kê đối với quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và các yếu tố chính sách tài chính. Nghiên cứu này cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa chính sách tài chính và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách tài chính, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam

RELATIONSHIP BETWEEN FINANCIAL POLICIES AND ECONOMIC GROWTH OF VIETNAM

Phan Thi Hang Nga, Le Thi Thuy Hang

This study utilizes a VECM (Vector Error Correction Model) to investigate the relationship between financial policies and economic growth in Vietnam from 1990 to 2021. The research model generates statistically significant results regarding the reciprocal relationship between economic growth (GDP) and key financial policy factors. Based on the research findings, the study proposes several measures to enhance financial policies and establish a robust and stable financial system to support all market participants, ultimately contributing to the economic growth of Vietnam.

Keywords: Financial policies, economic growth, Vietnam

Ngày nhận bài: 16/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 23/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Các nghiên cứu thực nghiệm về chính sách tài chính và tăng trưởng kinh tế

Ko (2018) đã sử dụng mô hình Kaleckian để điều tra tác động của thâm hụt ngân sách và thuế thu nhập lũy tiến đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế trong ngắn hạn cũng như dài hạn. Những phát hiện chính của bài viết này cho thấy vai trò to lớn của thuế suất đối với thu nhập từ vốn trong quá trình tăng trưởng. Xét về kết quả trong dài hạn, tác động của việc gia tăng bội chi ngân sách chưa thấy rõ. Hơn nữa, thuế lũy tiến có xu hướng đóng vai trò khuyến khích trong quá trình tăng trưởng.

Osuala và Jones (2014) sử dụng chuỗi dữ liệu từ năm 1986 đến năm 2010 để điều tra xem chính sách tài chính có tương quan như thế nào với tăng trưởng kinh tế ở Nigeria. Trong phân tích thực nghiệm này, để điều tra mối quan hệ giữa chính sách tài chính và tăng trưởng trong ngắn hạn và dài hạn, họ đã sử dụng mô hình ARDL. Nghiên cứu này cho thấy, mối liên hệ giữa chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế tồn tại trong một khoảng thời gian dài. Beckman (2018) đã phân tích mối liên hệ giữa chính sách tài chính và nền kinh tế trong nước trường hợp của các nước OECD giai đoạn 1998-2015. Các quốc gia được coi là phát triển phần lớn đã chấp nhận các chính sách khuyến khích tài chính trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008.

Ocran (2011) đã xem xét mối liên hệ giữa chính sách tài chính và nền kinh tế trường hợp của các quốc gia Nam Phi. Với mục đích phân tích thực nghiệm, Ocran đã thu thập dữ liệu về đầu tư của chính phủ, chi tiêu cho tiêu dùng, các đại diện khác nhau của chính sách tài khóa, thâm hụt ngân sách cũng như doanh thu dựa trên thuế. Nghiên cứu này sử dụng mô hình VAR xem xét hai biến tài chính và một biến tiền tệ trong mọi mô hình. Tuy nhiên, các kết quả không rõ ràng và không cho thấy kéo dài sau đó.

Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu có 4 biến số: GDP (Tăng trưởng kinh tế), CPI (Chỉ số giá cả tiêu dùng), TAXES (Tổng nguồn thu thuế của quốc gia), BM (Tăng trưởng của cung tiền mở rộng. Nghiên cứu xem xét chính sách tài chính thông qua tổng nguồn thu thuế của quốc

BẢNG 1: KIỂM ĐỊNH NGHIỆM ĐƠN VỊ CỦA CHUỖI DỮ LIỆU (D=1)

Kiểm định nghiệm đơn vị	t-Statistic	Prob.*
Giả thuyết: GDP có nghiệm đơn vị	-5,900988	0,0000
Giả thuyết: CPI có nghiệm đơn vị	-3,112876	0,0363
Giả thuyết: TAXES có nghiệm đơn vị	-4,541687	0,0011
Giả thuyết: BM có nghiệm đơn vị	-4,655694	0,0008

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH ĐỒNG LIÊN KẾT

Mức liên kết	Giá trị riêng	Giá trị thống kê	0,05 mức ý nghĩa	Giá trị P
Không *	0,529554	56,87411	47,85613	0,0057
Ít nhất 1 *	0,416993	34,25186	29,79707	0,0144
Ít nhất 2 *	0,316048	18,06518	15,49471	0,0201
Ít nhất 3 *	0,199329	6,669172	3,841466	0,0098

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

BẢNG 3: KIỂM ĐỊNH SỐ ĐỒNG LIÊN KẾT TỐI ĐA CỦA CÁC CHUỖI

Số đồng liên kết tối đa của các chuỗi dữ liệu

Giả thuyết	Giá trị riêng	Giá trị thống kê	Mức ý nghĩa	Giá trị P
Không	0,529554	22,62225	27,58434	0,1902
Ít nhất 1	0,416993	16,18668	21,13162	0,2141
Ít nhất 2	0,316048	11,39600	14,26460	0,1354
Ít nhất 3	0,199329	6,669172	3,841466	0,0098

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

gia, tăng trưởng của cung tiền mở rộng và chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI) tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, dữ liệu được lấy theo năm giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2021. Dữ liệu được lấy từ thống kê tài chính của IMF (IFS).

Mô hình VECM

Mô hình VECM được viết:

(I-A1L - A2L2 -,,,- ApLp) Yt = Φ (A)Yt = ut

Y_t được gọi là tích hợp bậc d nếu có thể phân tích Φ thành:

Φ (A)Y_t = (1-L)^d Ψ (L)Y_t = u_t

Trong đó Ψ (L) là quá trình VECM ổn định, khả nghịch:

(1-L)^d Y_t = Ψ (L)$^{-1}$ u_t = $\sum_{i=0}^{\infty} \Psi i$ u_{t-i}

Nếu d = 1, ta có ΔY_t = (1-L)Y_t = Ψ(L)$^{-1}u_t$ = ($\sum_{i=0}^{\infty} \Psi$ i Li)ut.

Phương trình đặc trưng của quá trình liên kết bậc d có d nghiệm bằng 1.

Giả sử rằng ta có m chuỗi Yit i=1,2, .., m, cùng tích hợp bậc d, nếu tổ hợp tuyến tính của m biến này:

σt = $\sum_{i=1}^{m} \beta$ iYit tích hợp bậc e < d, thì nói rằng các chuỗi Yit đồng tích hợp bậc e. Bất kỳ tổ hợp tuyến tính nào giống như trên gọi là quan hệ đồng tích hợp.

Kết quả nghiên cứu

Các kiểm định của mô hình

Tính dừng của các chuỗi dữ liệu

Áp dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị Dickey – Fuller để kiểm định tính dừng cho lần lượt các chuỗi dữ liệu GDP (Tăng trưởng kinh tế), CPI (Chỉ số giá cả tiêu dùng), TAXES (Tổng nguồn thu thuế của quốc gia), BM (Tăng trưởng của cung tiền mở rộng)..

Kết quả kiểm định Unit root test cho thấy, với mức ý nghĩa α = 0.05% thì đều bác bỏ giả thiết Ho về việc tồn tại nghiệm đơn vị nên các chuỗi GDP, CPI, TAXES, BM dừng ở mức sai phân bậc 1. Như vậy, các chuỗi dữ liệu đã dừng cùng bậc sai phân.

Kiểm định đồng liên kết

Các chuỗi GDP, CPI, TAXES, BM cùng dừng ở sai phân bậc 1: I(1). Sử dụng kiểm định Johansen để kiểm tra GDP, CPI, TAXES, BM có đồng liên kết hay không.

Kết quả thu được từ kiểm định Trace test cho thấy GDP, CPI, TAXES, BM có đồng liên kết, ở mức ý nghĩa α = 0.05, khi k =0 (None), p –value =0.0087 < α nên bác bỏ giả thiết Ho: r=0 (không có đồng liên kết giữa các biến). Các chuỗi có cách kết hợp đồng liên kết.

Kết quả thu được tương tự đối với kiểm định Maximum Eigenvalue cho thấy GDP, CPI, TAXES, BM có đồng liên kết, ở mức ý nghĩa α = 0.05, khi k =3 (None), p –value =0.0098 < α nên bác bỏ giả thiết Ho: r=0 (không có đồng liên kết giữa các biến). Các chuỗi có ít nhất 3 cách kết hợp đồng liên kết.

Kiểm định lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình

Dựa vào tiêu chí FPE, AIC, SC, HQ kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu là p=1.

Kiểm định tính ổn định của mô hình

Để kiểm định tính ổn định của mô hình VECM, sử dụng AR Root Test để xem xét các nghiệm hay các giá trị riêng đều nhỏ hơn 1 hoặc đều không nằm

BẢNG 4: KIỂM ĐỊNH LỰA CHỌN ĐỘ TRỄ TỐI ƯU CHO MÔ HÌNH

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
1	-4.974972	NA	5.30e-05*	1.498212*	2.259472*	1.730937*
2	5.432482	14.86779	8.37e-05	1.897680	3.420199	2.363129
3	18.48599	14.91829	0.000123	2.108144	4.391923	2.806318

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

BẢNG 5: KIỂM ĐỊNH TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA MÔ HÌNH

Root	Modulus
1,000000	1,000000
1,000000	1,000000
1,000000	1,000000
-0,637567	0,637567
-0,118519 - 0,568449i	0,580673
-0,118519 + 0,568449i	0,580673
-0,439937 - 0,200793i	0,483593
-0,439937 + 0,200793i	0,483593

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

BẢNG 6: KIỂM ĐỊNH TÍNH NHIỄU TRẮNG CỦA PHẦN DƯ

Lags	Q-Stat	Df	Prob.	Adj	Q-Stat	Prob.
1	17,25638	16	0,3692	1,105076	(16, 49.5)	0,3763
2	21,35512	16	0,1653	1,420977	(16, 49.5)	0,1709

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

ngoài vòng tròn đơn vị thì mô hình VECM đạt được tính ổn định.

Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư

Kết quả cho thấy p-value > α (α = 0.05) nên không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Độ trễ thích hợp của mô hình p = 1, Mô hình VECM thích hợp để hồi quy.

Kết quả của mô hình và thảo luận

Sau khi tiến hành các kiểm định mô hình VECM, kết quả mô hình hồi quy VECM thu được như sau:

Các chuỗi GDP, CPI, TAXES, BM dừng ở I(1) và có đồng liên kết. Phương trình đồng liên kết thể hiện quan hệ giữa các biến trong dài hạn có dạng:

GDP = -0.66 + 3.418150BM + 8.347443CPI + 0.194808TAXES+ u

Trong dài hạn, GDP có quan hệ cùng chiều với các biến CPI, TAXES, BM.

Kết hợp giữa các chuỗi không dừng thành một chuỗi dừng, và ECt-1 là phần dư trong cách kết hợp đó. ECt-1 = α cho biết trạng thái mất cân bằng ở kỳ t-1, α chính là hệ số điều chỉnh khi có sự mất cân bằng xảy ra trong ngắn hạn.

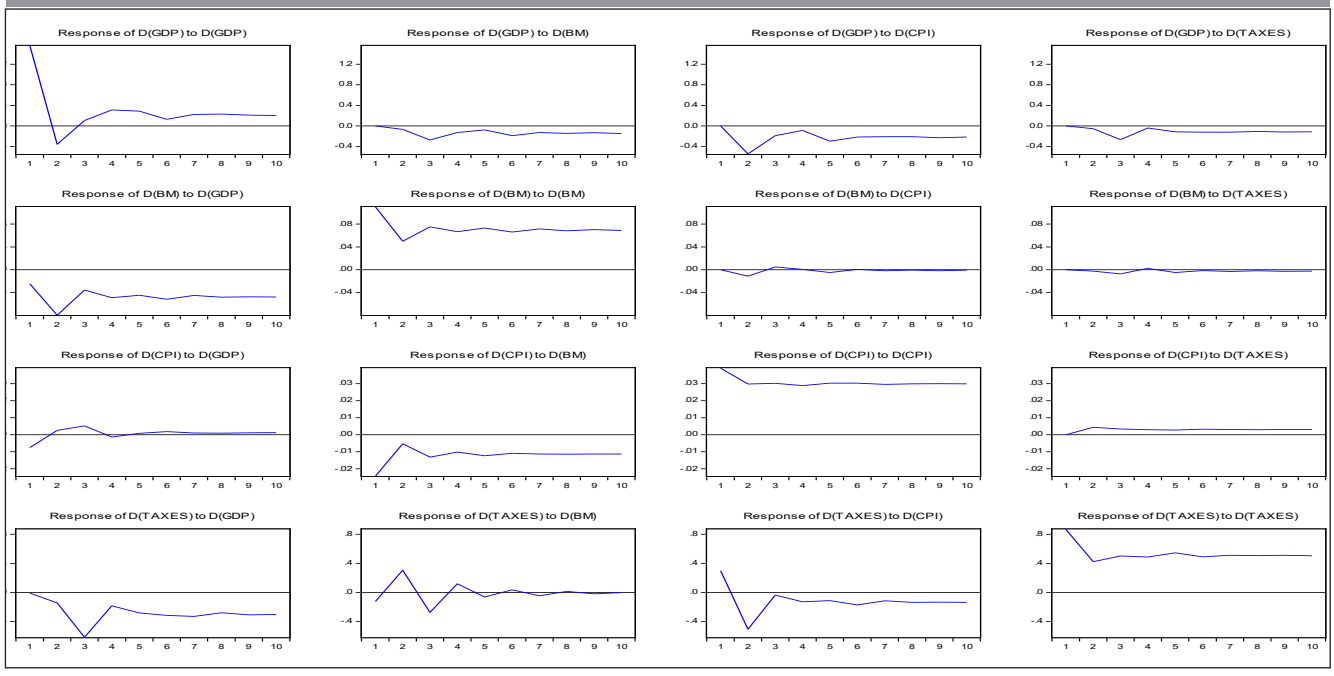
ECt-1 = -1.56, cho thấy nếu mất cân bằng kỳ trước 1 đơn vị, tại kỳ thứ nhất thì biến phụ thuộc sẽ điều chỉnh ngược với trạng thái cân bằng 1.56. Như vậy, mất tổng hơn 7 kỳ để khôi phục trạng thái cân bằng.

Hàm phản ứng đẩy

Các chức năng phân rã phương sai và các chức năng phản ứng xung sẽ được thực hiện nhằm xem xét mối quan hệ nhân quả giữa GDP, CPI, TAXES, BM. Các chức năng này giúp phân tích được những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ cú sốc biến này đối với biến kia.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế (GDP) và tổng nguồn thu thuế của quốc gia (TAXES) cho thấy tổng nguồn thu thuế có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế từ kỳ thứ 2 đến kỳ thứ 3. Hướng phản ứng này kéo dài ở các kỳ sau đó và không có dấu hiệu tắt dần. Mặt khác, tăng trưởng của cung tiền mở rộng (BM) cũng có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế (GDP) trong giai đoạn từ kỳ thứ 2.5 đến kỳ thứ 6. Hướng ảnh hưởng của cung tiền đến tăng trưởng kinh tế cũng kéo dài ở các kỳ sau đó và không có dấu hiệu tắt dần. Như vậy, chính sách tài

HÌNH 1: HÀM PHẢN ỨNG ĐẨY



Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

BẢNG 7: MÔ HÌNH HỒI QUY VECM				
D(GDP(-1))	1,000000			
D(BM(-1))	3,418150			
	(1,92858)			
	[1,77237]			
D(CPI(-1))	8,347443			
	(4,02181)			
	[2,07554]			
D(TAXES(-1))	0,194808			
	(0,19312)			
	[1,00875]			
C	-0,662100			
Error Correction:	GDP	BM	CPI	TAXES
CointEq1	-1,565024	-0,053853	0,018403	-0,515980
	(0,41202)	(0,02976)	(0,01231)	(0,24430)
	[-3,79840]	[-1,80932]	[1,49462]	[-2,11205]

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

BẢNG 8: PHÂN RÃ PHƯƠNG SAI

Phân rã phương sai của VNINDEX:

Kỳ	S.E.	D(GDP)	D(BM)	D(CPI)	D(TAXES)
1	1,560994	100,0000	0,000000	0,000000	0,000000
2	1,694896	89,31563	0,157274	10,41814	0,108964
3	1,750807	84,05111	2,605571	10,92177	2,421552
4	1,785328	83,85001	3,028502	10,74272	2,378771
5	1,838262	81,54864	3,034844	12,76731	2,649206
6	1,869271	79,34523	3,951145	13,70125	3,002376
7	1,902467	77,95412	4,267157	14,46554	3,313183
8	1,936475	76,64597	4,687867	15,16044	3,505716
9	1,969328	75,23769	4,990958	16,02126	3,750085
10	2,000710	73,93536	5,390573	16,69819	3,975878

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

chính bao gồm các yếu tố liên quan chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều có những tác động trong ngắn hạn và dài hạn đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Phân rã phương sai

Phân rã phương sai của sai số khi dự báo các biến trong mô hình VECM nhằm phân tách phần đóng góp của các chuỗi thời gian khác cũng như của chính chuỗi thời gian đó trong phương sai của sai số dự báo. Các kết quả phân rã về phương sai phù hợp với những phát hiện của phản ứng xung. Sự tác động đến tăng trưởng kinh tế GDP do sự biến động của tổng nguồn thu thuế của quốc gia TAXES là trên 3% nhưng hướng tác động này không có xu hướng giảm dần. Sự tác động đến tăng trưởng kinh tế GDP do sự biến động của tăng trưởng cung tiền mở rộng BM có xu hướng tăng dần qua các kỳ phân tích chiếm 4% ở kỳ thứ 7. Kết quả phân rã phương sai cũng cho thấy chính sách tài chính tác động đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Kết luận

Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian của Việt Nam trong giai đoạn 1990-2021, nghiên cứu này đã cho thấy tác động của chính sách tài chính được thể hiện thông qua tổng nguồn thu thuế và chính sách tiền tệ thể hiện thông qua sự tăng trưởng của cung tiền mở rộng đối với tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa thống kê và dao động trên 3%, không có dấu hiệu tắt dần.

Ngoài ra, nghiên cứu đã sử dụng các kiểm định để kiểm tra quan hệ nhân quả và xác định có mối quan hệ cân bằng chung trong dài hạn giữa chính sách tài chính và tăng trưởng kinh tế. Sử dụng mô hình VECM không phân biệt biến độc lập và biến phụ thuộc cho phép tương tác phản hồi giữa các biến, điều đó sẽ không hạn chế xem xét tác động nhân quả theo chiều hướng tăng trưởng kinh tế đến chính sách tài chính.

Kết quả cho thấy, khi tăng trưởng kinh tế GDP biến động sẽ tạo nên hiệu ứng theo chiều hướng điều chỉnh ngay lập tức cho các yếu tố của chính sách tài chính. Mô hình nghiên cứu cho kết quả có ý nghĩa thống kê đối với quan hệ nhân quả 2 chiều giữa tăng trưởng kinh tế GDP và các yếu tố chính sách tài chính. Sự biến động của các yếu tố chính sách tài chính có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế vĩ mô của Việt Nam qua các kênh của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ.

Tài liệu tham khảo:

1. *Beckman, T. (2018), Reversing course: fiscal policy and economic interdepen-dence, International Interactions, 44(2), pp. 361-384;*
2. *Ko, M. C. (2018), Fiscal policy, government debt, and economic growth in the Kaleck-ian model of growth and distribution, Journal of Post Keynesian Economics, pp. 1-17;*
3. *Ocran, K.M. (2011), Fiscal policy and economic growth in South Africa, Journal of Economic Studies, 38(5), pp. 604-618;*
4. *Osuala, A.E. and Jones, E. (2014), Empirical analysis of the impact of fiscal policy on economic growth of Nigeria, International journal of economics and finance, 6(6), pp. 203-211.*

Thông tin tác giả:

PGS., TS. Phan Thị Hằng Nga, TS. Lê Thị Thuý Hằng

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: phannga@ufm.edu.vn, ltt.hang@ufm.edu.vn

TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP

ĐẶNG HOÀNG THANH NGA

Trong những năm qua, phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ở nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào việc phát triển kinh tế - xã hội của Đất nước. Các khu kinh tế, khu công nghiệp ngày càng chứng tỏ được vai trò đầu tàu, là động lực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ, hỗ trợ tích cực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại các địa phương, nhất là những nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Tuy nhiên, thời gian qua, phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp vẫn còn bộc lộc những tồn tại, hạn chế. Do đó, cần có những giải pháp về cơ chế, chính sách và đề ra kế hoạch phát triển có hiệu quả đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp này.

Từ khóa: Khu kinh tế, khu công nghiệp, Việt Nam

ENHANCING INVESTMENT ATTRACTION TO INDUSTRIAL ZONES AND ECONOMIC ZONES

Dang Hoang Thanh Nga

In recent years, the development of industrial zones and economic zones in Vietnam has achieved significant results, making a substantial contribution to the socio-economic development of the nation. Industrial zones and economic zones are increasingly demonstrating their pivotal role in economic development, serving as a driving force in the economic structural transition towards an increased share of industry and services. They provide active support for the industrialization and modernization process in various regions, especially in areas facing economic and social challenges. Therefore, it is necessary to implement effective solutions regarding mechanisms, policies and development plans for these zones.

Keywords: Industrial zones, economic zones, Vietnam

Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 18/10/2023
Ngày duyệt đăng: 27/10/2023

Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp

Ở nước ta, đến nay, cơ sở pháp lý cao nhất liên quan đến khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp (KCN) là Luật Đầu tư. Trong Luật Đầu tư được Quốc hội ban hành ngày 17/6/2020, định nghĩa KKT "là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh" và KCN được định nghĩa "là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp".

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định: "Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các KKT, KCN, khu chế xuất; sớm đưa một số KCN công nghệ cao vào hoạt động"; "Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các KCN hỗ trợ theo cụm liên kết ngành"; "Xây dựng các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển"; "Chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các KKT, các KCN".

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 12/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 655/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các KCN, khu chế xuất". Tiếp đó, ngày 29/3/2018, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 351/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, KCN, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020.

Ngày 04/11/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1729/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017

về việc phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các KCN, khu chế xuất", trong đó nêu rõ mục tiêu: "Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn lực của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và nguồn lực của tổ chức công đoàn cùng tham gia đầu tư xây dựng nhà ở, các cơ sở y tế, giáo dục, siêu thị và các công trình thương mại dịch vụ, công trình văn hóa, thể thao tại các KCN, khu chế xuất...

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng cũng đã thông qua định hướng và tầm nhìn phát triển đất nước đến năm 2025, 2030 và 2045 với mục tiêu tiếp tục đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đến năm 2025, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt 50%. Trong đó, việc phát triển các KKT được xác định đóng vai trò động lực, chủ đạo để đạt mục tiêu này.

Bên cạnh đó, còn nhiều các chủ trương, đường lối, chính sách để định hướng cho sự phát triển các KKT, KCN. Các cấp chính quyền từ Trung ương tới địa phương đã quan tâm chỉ đạo, tích cực để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho các khu KKT, KCN hoạt động.

Trên cơ sở đó, đến nay, hệ thống KKT, KCN trong cả nước có mặt ở 61/63 tỉnh, thành phố, đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước nói chung cũng như các địa phương nói riêng.

Thực trạng thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp thời gian vừa qua

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2022, cả nước có 411 KCN đã được thành lập, với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 129,3 nghìn ha, trong đó tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch đạt khoảng 87,2 nghìn ha. Trong số các KCN đã được thành lập, có 293 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 92,2 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 62,9 nghìn ha; 118 KCN đang trong quá trình xây dựng với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 37,1 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 24,2 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN cả nước đạt khoảng 47,4 nghìn ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 54,4%.

Trong năm 2022, các KKT, KCN trên cả nước đã thu hút được khoảng 580 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và 646 dự án đầu tư trong nước (DDI) (bao gồm cả các dự án đầu tư mới và số dự án tăng vốn đầu tư) với số vốn đăng ký mới và tăng thêm lần lượt là khoảng 13,5 tỷ USD (tăng khoảng 5,7% so với năm 2021) và 25,2 nghìn tỷ đồng (tăng khoảng 7% so với năm 2020). Lũy kế đến nay, các KKT, KCN trên cả nước thu hút được trên 11,2 nghìn dự án FDI và 10,4 nghìn dự án DDI với tổng vốn đầu tư đạt lần lượt 238,6 tỷ USD và 2,54 triệu tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện tương ứng đạt khoảng 69% và 46,5%. Đồng thời, các KKT, KCN trên địa bàn cả nước đã tạo việc làm cho khoảng 4,11 triệu lao động trực tiếp, trong đó tập trung chủ yếu tại các vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng.

Về phát triển KKT, trong quy hoạch phát triển các KKT ven biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hiện có 19 KKT ven biển với tổng diện tích đất liền khoảng 582,3 nghìn ha (chiếm khoảng 1,75% diện tích cả nước) và 289,2 nghìn ha diện tích mặt biển. Trong đó, 18 KKT ven biển đã thành lập với tổng diện tích 857,6 nghìn ha, trong đó diện tích đất liền khoảng 568,4 nghìn ha (chiếm 1,68% tổng diện tích cả nước). Tính đến cuối năm 2022, KKT ven biển có khoảng 141,9 nghìn ha đã được quy hoạch để phát triển các khu chức năng; khoảng 64,4 nghìn ha đất khu chức năng, đất nông, lâm, ngư nghiệp, đất hạ tầng kỹ thuật đã được xây dựng kết cấu hạ tầng; tổng diện tích đất đã cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất đạt khoảng 21,3 nghìn ha.

Đến nay, các KKT, KCN Việt Nam đã thu hút khoảng 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới vào đầu tư. Dòng vốn ngoại đã có mặt ở hầu hết các địa phương trong cả nước, với những dự án được đầu tư quy mô lớn đến từ những thương hiệu nổi tiếng toàn cầu, có hàm lượng công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao như: Samsung, Panasonic, Microsoft, Foxconn, Sanyo, Sony, Fujitsu, Toshiba, Intel, LEGO, LG, Kyocera, Doosan, Bosch Pengatron, Nokia, Canon… Các KKT, KCN thu hút được các dự án quy mô lớn của các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước, số dự án đầu tư có vốn trên 100 triệu USD là khoảng hơn 500 dự án, trong đó có một số dự án có quy mô trên 1 tỷ USD như: Dự án đầu tư của Tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP. Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư là 14,3 tỷ USD; Dự án sản xuất thép của Tập đoàn Formosa tại KKT Vũng Áng, Hà Tĩnh với quy mô 10 tỷ USD; Dự án sản xuất nhựa PP của Tập đoàn Hyosung (Hàn Quốc) với tổng vốn đầu tư trên 1 tỷ USD…

Trung bình hàng năm, vốn FDI trong KKT, KCN chiếm khoảng 35-40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước, nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, thì vốn FDI trong KKT, KCN chiếm 70%- 80% tổng vốn đăng ký cả nước. Các KKT, KCN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tổng thu ngân sách, tạo việc làm, góp phần nâng cao sức cạnh tranh, đẩy nhanh quá

trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thu hút đầu tư vào các KKT, KCN thời gian qua cũng bộc lộ một số hạn chế:

Thứ nhất, công tác xúc tiến đầu tư còn chưa đồng bộ, đạt hiệu quả cao. Trình tự, thủ tục đầu tư và triển khai dự án phát triển hạ tầng KCN có sự tham gia của nhiều cơ quan và mất nhiều thời gian. Chính sách ưu đãi đầu tư vào KKT, KCN chưa đồng bộ, phức tạp, chồng chéo, thiếu tính ổn định và khó dự đoán. Hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư của Việt Nam nói chung và của KKT, KCN nói riêng thiếu hiệu quả để định hướng dòng đầu tư. Thêm vào đó là sự khác biệt về văn hóa, triết lý kinh doanh và cạnh tranh trong thu hút đầu tư của các KKT, KCN của Việt Nam so với các nước khác.

Thứ hai, vấn đề thiếu hụt nguồn cung lao động chất lượng cao cho các KCN, nguồn lực về lao động, đất đai, tài nguyên đã tới hạn trong khi năng suất lao động, hiệu quả khai thác tài nguyên chưa cao.

Thứ ba, việc giải phóng mặt bằng cho các KCN mới thành lập còn nhiều vướng mắc, kéo dài.

Thứ tư, vấn đề nhà ở, phúc lợi xã hội cho công nhân làm việc trong các KKT, KCN còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ năm, việc phát triển các KKT, KCN chưa đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với yêu cầu về bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội; Liên kết và hợp tác sản xuất công nghiệp trong KKT, KCN của Việt Nam còn hạn chế…

Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp trong thời gian tới

Trong thời gian tới, nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển các KKT, KCN cần có những giải pháp về cơ chế, chính sách và đề ra kế hoạch phát triển có hiệu quả đối với các khu động lực kinh tế này, như sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện thể chế và pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến KKT, KCN. Theo đó, cần sớm xây dựng Luật Khu kinh tế, khu công nghiệp. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đối với phát triển sản xuất công nghiệp phụ trợ và thúc đẩy sự hợp tác giữa doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài trong KKT, KCN để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, cần tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm cung cấp các dịch vụ hành chính thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Thứ ba, chính sách thu hút đầu tư vào KKT, KCN cần được xây dựng và hoàn thiện theo hướng sàng lọc dự án. Cần có chính sách thu hút các dự án động lực, có quy mô lớn vào các KCN, từ đó hình thành các cụm sản xuất quy mô lớn và chuyên môn hóa, có tính liên kết cao giữa các doanh nghiệp trong KKT, KCN, giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

Thứ tư, chất lượng thu hút đầu tư vào KCN cần được cải thiện. Hoạt động đầu tư cần được thực hiện có trọng điểm, tập trung ưu tiên thu hút các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, thâm dụng vốn, thân thiện với môi trường, đặc biệt là các ngành nghề được xác định là mũi nhọn phát triển và có lợi thế của Việt Nam.

Thứ năm, kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư phải được xây dựng thống nhất trên phạm vi cả nước, tập trung xúc tiến đầu tư theo vùng để tăng cường hiệu quả, tránh chồng chéo. Hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài…

Thứ sáu, các phương thức hợp tác đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KKT, KCN cần được đa dạng hóa, khuyến khích hình thức đối tác công - tư và huy động nguồn lực tư nhân trong xây dựng, phát triển KKT, KCN.

Thứ bảy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tập trung phát triển nguồn nhân lực phục vụ có trình độ kỹ thuật, kỹ năng cao cho phát triển các KKT, KCN trên cơ sở tăng cường mối liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để chuyển đổi lợi thế cạnh tranh từ lao động kỹ năng thấp, chi phí rẻ sang lợi thế cạnh tranh về lao động kỹ thuật cao, chi phí hợp lý.

Tài liệu tham khảo:

1. *Quốc hội (2020), Luật Đầu tư, Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 17/6/2020;*
2. *Bộ kế hoạch và Đầu tư (2022). Báo cáo tình hình thành lập và phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp năm 2022*
3. *Đỗ Huế (2021), Nâng cao hiệu quả đầu tư tại các khu kinh tế, khu công nghiệp ở Việt Nam, Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM195643;*
4. *Lê Minh Hương (2021), Nhìn lại 30 Năm phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp, https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/nhin-lai-30-nam-phat-trien-khu-cong-nghiep-khu-kinh-te-tai-viet-nam-d21952.html.*

Thông tin tác giả:

TS. Đặng Hoàng Thanh Nga

Viện Kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Email: danghoangthanhnga@gmail.com

XÂY DỰNG THANG ĐO TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN SỐ

NGUYỄN THỊ MỸ ĐIỂM, PHẠM NGUYỄN THANH NHÀN

Tài chính toàn diện không chỉ giúp người dân được tiếp cận các dịch vụ tài chính mà còn là động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển lĩnh vực tài chính tại mỗi quốc gia. Để đo lường chỉ số tài chính toàn diện, có thể sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính hai giai đoạn (PCA) hoặc phương pháp bình quân giản đơn Euclidean. Dựa trên nghiên cứu của Sarmar (2016), nhóm tác giả đã phát triển một chỉ số tài chính toàn diện gồm ba khía cạnh: Tiếp cận, Sự sẵn có và Sử dụng với sự kết hợp các chỉ số dịch vụ tài chính truyền thống và chuyển đổi số.

Từ khóa: Tài chính toàn diện, Tài chính toàn diện số, dịch vụ tài chính

FORMULATING THE SCALE OF DIGITAL FINANCIAL INCLUSION

Nguyen Thi My Diem, Pham Nguyen Thanh Nhan

Financial inclusion not only enables individuals to access financial services but also acts as a driver for growth and development in the financial sector of each country. To measure a financial inclusion index, we can use the two-stage principal component analysis (PCA) method or the simple Euclidean mean method. Based on Sarmar's research in 2016, the author has developed a financial inclusion index comprising three dimensions: Access, Availability, and Usage, which combines traditional financial services and digital transformation indicators.

Keywords: Financial inclusion, digital financial inclusion, financial services

Ngày nhận bài: 19/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

Cơ sở lý thuyết về tài chính toàn diện số

Tài chính toàn diện

Theo Ngân hàng Thế giới (2018), tài chính toàn diện là quá trình khuyến khích sự tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính hợp pháp như thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm cho người dân và doanh nghiệp.

Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (2020), tài chính toàn diện là tất cả các phân đoạn của dân cư - kể cả những người có thu nhập thấp nhất - có thể tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính chính thức.

Tài chính toàn diện số

Tài chính toàn diện số (DFI) không khác biệt quá nhiều so với khái niệm tài chính toàn diện, và đây là giai đoạn mở rộng của tài chính toàn diện - nơi ý tưởng về áp dụng công nghệ tiên tiến vào cung cấp các dịch vụ tài chính cho mọi thành phần trong nền kinh tế.

Theo Khera và cộng sự (2021), tài chính toàn diện số là việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính chính thống thông qua các phương tiện số hóa như điện thoại di động (cả điện thoại thông minh và điện thoại thông thường) và máy tính (để truy cập internet). Khái niệm này bao gồm các dịch vụ được cung cấp bởi các công ty fintech và các tổ chức tài chính.

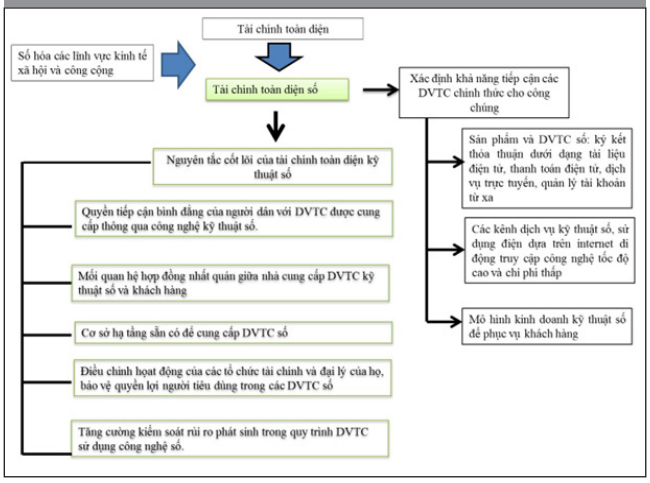
Các thành phần của Tài chính toàn diện số

Tài chính toàn diện số xác định khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức cho công chúng dựa trên việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản về tương tác kỹ thuật số giữa các trung gian tài chính và người tiêu dùng, việc sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính mới, các kênh kỹ thuật số, cũng như hệ thống dịch vụ khách hàng. Các thành phần tài chính số toàn diện được thể hiện qua Hình 1.

Vai trò của tài chính toàn diện số

Tài chính toàn diện số có vai trò quan trọng vì việc tăng cường việc tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo thường được coi là một công cụ hiệu quả có thể giúp giảm nghèo và giảm bất bình đẳng thu nhập (Park và Mercado, 2015, S và I, 2018). Tài chính toàn diện số được coi là một chiến lược chính được sử dụng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (Demirgüc-Kunt và cộng sự 2017; Sahay và cộng sự 2015, Telukdarie và Mungar, 2023). Tài chính toàn diện số giúp cải thiện mức độ hòa nhập xã hội ở nhiều nước (Bold và cộng sự 2012), giúp giảm tỷ lệ nghèo xuống mức tối thiểu mong muốn (Chibba, 2009; Neaime và Gaysset,

HÌNH 1: CÁC THÀNH PHẦN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN SỐ



Nguồn: Naumenkova và cộng sự (2019)

2018) và mang lại các lợi ích kinh tế xã hội khác (Telukdarie và Mungar, 2023).

Tài chính toàn diện số hỗ trợ cá nhân và doanh nghiệp quản lý tài chính, tăng cường tiết kiệm và cải thiện thanh toán, chuyển tiền an toàn. Đồng thời, nó giúp tổ chức tài chính mở rộng thị trường, giảm rủi ro và tăng lợi nhuận. Với Chính phủ, tài chính toàn diện số giúp giảm chi phí, tăng minh bạch và ngăn chặn tham nhũng, đồng thời cải thiện công bằng và nâng cao năng lực xã hội. Tài chính toàn diện số có tác động đáng kể và tích cực đến ổn định tài chính (Al-Smadi, 2018) và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Ahmad và cộng sự 2021).

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu để xây dựng các chỉ số này được thu thập từ các nguồn như: Cơ sở dữ liệu Tài chính Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới ("Global Findex"), Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF (WEO), Khảo sát Truy cập Tài chính của IMF (FAS), Liên Hiệp Viễn thông Quốc tế (ITU) và cơ sở dữ liệu tiền điện thoại di động của GSMA. Các biến số được lựa chọn để đại diện cho 3 khía cạnh khác nhau của tài chính toàn diện gồm: sự tiếp cận, sự sẵn có và sử dụng.

Các chỉ số tài chính toàn diện số

Theo Jansen (2010), Serrao và cộng sự (2012), tài chính toàn diện có thể được đo lường thông qua bốn khía cạnh: Việc tiếp cận đề cập đến khả năng sử dụng các dịch vụ và sản phẩm tài chính từ các tổ chức hợp pháp; Chất lượng liên quan đến sự phù hợp của dịch vụ hoặc sản phẩm tài chính phù hợp với nhu cầu, thói quen của người tiêu dùng; Việc sử dụng không chỉ dừng lại ở việc chấp nhận sử dụng các dịch vụ ngân hàng cơ bản, mà tập trung hơn vào sự ổn định và chất lượng của việc sử dụng các dịch vụ và sản phẩm tài chính; Tác động bao gồm việc đo lường sự thay đổi trong cuộc sống của người tiêu dùng cho việc sử dụng các thiết bị hoặc dịch vụ tài chính.

Theo nghiên cứu của Sarmar (2008, 2012, 2016), tài chính toàn diện được đo lường ở 3 khía cạnh gồm tiếp cận dịch vụ tài chính, tính sẵn có cơ sở hạ tầng của các dịch vụ tài chính và việc sử dụng các dịch vụ đó.

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện đo lường tài chính toàn diện theo quan điểm của nhà nghiên cứu Sarma vì mặc dù số hóa công nghệ tài chính phát triển nhưng do việc chuyển đổi số chưa đồng bộ tại các quốc gia trên thế giới, nên xây dựng bộ chỉ số thang đo tài chính toàn diện bằng cách kết hợp các chỉ số toàn diện truyền thống và số hóa (Bảng 1).

Xây dựng công thức tính chỉ số tài chính toàn diện

Theo phương pháp phân tích thành phần PCA

Qua khảo sát các nghiên cứu Sarma (2008, 2016), Khan và cộng sự (2022), Khera và cộng sự (2021), Avom và cộng sự (2021) và nhiều nghiên cứu khác thực hiện tính chỉ số tài chính toàn diện nói chung theo phương pháp phân tích thành phần chính (PCA). Các khía cạnh của tài chính toàn diện gồm tiếp cận, sẵn có và sử dụng có tương quan chặt chẽ với nhau (Ahamed và Mallick, 2019).

Dựa trên các nghiên cứu này, tác giả đã phát triển một chỉ số tổng hợp bằng cách áp dụng kỹ thuật PCA nhằm hạn chế được vấn đề đa cộng tuyến đối với các chỉ số đo lường. Tác giả sử dụng một phương pháp PCA ba giai đoạn để tạo ra chỉ số về tài chính toàn diện (FI index). Theo đó, FI index được xây dựng là một hàm tuyến tính có dạng như sau:

$$FII_i = w_1 Y_i^p + w_2 Y_i^a + w_3 Y_i^u + e_i$$

Trong đó, FII_i là FI index của quốc gia i.

w_1, w_2, w_3: trọng số tương ứng của mỗi khía cạnh (tiếp cận; sẵn có; và sử dụng).

e_i: sai số thống kê.

Y_i^p, Y_i^a, Y_i^u: Lần lượt là các khía cạnh tiếp cận; sẵn có; và sử dụng, là ba biến nội sinh không quan sát được, đồng thời cũng là các hàm số của các biến giải thích sau:

$$Y_i^p = \beta_1 ATM + \beta_2 BRs_i + \beta_3 MOs_i + \beta_4 INs_i + \beta_2 DVBTs_i + u_i \quad (2)$$

$$Y_i^a = \theta_1 Branches_i + \theta_2 ATMKs_i + \theta_3 MBagents_i + €_i \quad (3)$$

$$Y_i^u = \gamma_1 MBaccounts_i + \gamma_2 Paccounts_i + \gamma_3 MBW_i + \gamma_3 TTSH_i + v_i \quad (4)$$

Giai đoạn đầu tiên của PCA

Trong giai đoạn đầu, nghiên cứu thực hiện ước

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN SỐ

Chỉ tiêu	Nguồn	Nghiên cứu
Tiếp cận	IMF FAS ITU WDI	Khera và cộng sự (2021), Sethy (2023), Sarma (2008), Banna và Alam (2021)
1. Số ATM (trên 100.000 người lớn) - (ATM)		
2. Chi nhánh ngân hàng thương mại (trên 100.000 người lớn) – (BR)		
3. Số đăng ký di động trên mỗi 100 người – (MO)		
4. Tỷ lệ % dân số có truy cập internet - IN		
5. Số lượng đăng ký sử dụng dịch vụ di động băng thông rộng hoạt động. -DVBT		
Sẵn có	FAS WDI ITU	Sethy (2023), Pham và Doan (2020), Barik và Lenka (2023), "Financ. Incl. Asia" (2016), Sarma (2008), Banna và Alam (2021)
1. Số lượng chi nhánh trên 1000 km2 - Branches		
2. Số ATM trên 1000 km2 - ATMK		
3. Số lượng đại lý tiền di động đã đăng ký trên 1000km2 - MBagent		
Sử dụng	FAS WDI ITU	Khera và cộng sự (2021), Banna và Alam (2021), Lyman và Lauer (2015), Kim và cộng sự (2018)
1. Tỷ lệ % người trưởng thành có tài khoản di động - MBA		
2. Tỷ lệ sử dụng tài khoản để chuyển lương và thanh toán tiện ích - Paccount		
3. Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động để nhận lương, tiền công - MBW		
4. Thực hiện hoặc nhận thanh toán số hóa trong năm qua (% người từ 15 tuổi trở lên) - TTSH		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

tính ba chỉ số phụ (tức ba khía cạnh: tiếp cận, sẵn có, sử dụng) và các tham số (β, θ và γ). Đây là ba biến nội sinh (Y_i^p;Y_i^a;Y_i^u) trong hệ phương trình (2), (3) và (4). Ba khía cạnh này cũng chính là các chỉ số mà nghiên cứu này ước tính bằng các thành phần chính dưới dạng hàm tuyến tính của các biến giải thích.

Gọi Rq (q x q) là ma trận tương quan của q chỉ số chuẩn hóa cho mỗi khía cạnh. Ký hiệu λj (j = 1, 2, ..., q) là giá trị riêng (eigenvalue) thứ j, j đề cập đến số thành phần chính cũng như chỉ số phụ, q.φj (q x 1) là véc tơ riêng (eigenvector) của ma trận tương quan. Giả sử rằng λ1> λ2>…> λj và ký hiệu Pk (k = 1, 2, ..., q) là thành phần chính thứ k. Lúc này từng khía cạnh tương ứng được ước theo các mức trung bình có trọng số sau:

$$Y_i^p = \frac{\sum_{j,k=1}^{q} \lambda_j^p P_{ki}^p}{\sum_{j=1}^{q} \lambda_j^p} \; ; \; Y_i^a = \frac{\sum_{j,k=1}^{q} \lambda_j^a P_{ki}^a}{\sum_{j=1}^{q} \lambda_j^a} \; ; \; Y_i^u = \frac{\sum_{j,k=1}^{q} \lambda_j^u P_{ki}^u}{\sum_{j=1}^{q} \lambda_j^u}$$

Trong đó, P_k = Xλj.λj đại diện cho phương sai của thành phần chính thứ k (trọng số) và X là ma trận các chỉ số. Trọng số cho mỗi thành phần đang giảm đi, do đó tỷ lệ biến thiên lớn hơn trong mỗi khía cạnh được giải thích bởi thành phần chính đầu tiên.

Giai đoạn thứ hai của PCA

Thực hiện ước tính trọng số cho từng khía cạnh và FI index tổng thể bằng cách sử dụng ba khía cạnh trên làm biến giải thích, tức thay thế Y_i^p;Y_i^a;Y_i^u đã được ước tính trong giai đoạn đầu tiên vào phương trình (1).

Áp dụng PCA tương tự như được mô tả trong giai đoạn đầu, ước tính được FI index:

$$FII_i = \frac{\sum_{j,k=1}^{q} \lambda_j P_{ki}}{\sum_{j=1}^{q} \lambda_j}$$

Trọng số cao nhất λ1 được gắn với thành phần chính đầu tiên vì nó chiếm tỷ trọng lớn nhất của tổng phương sai trong tất cả các biến. Tương tự, trọng số cao thứ hai λ2 được gắn với thành phần chính thứ hai... Sau một số tính toán đơn giản, có thể viết mỗi thành phần Pk của phương trình (1) dưới dạng kết hợp tuyến tính của ba chỉ số phụ (q = 3) và các véc tơ riêng của ma trận tương quan tương ứng được biểu diễn bằng φ:

$$P_{1i} = \varphi_{11} Y_i^p + \varphi_{12} Y_i^a + \varphi_{13} Y_i^u$$

$$P_{2i} = \varphi_{21} Y_i^p + \varphi_{22} Y_i^a + \varphi_{23} Y_i^u$$

$$P_{3i} = \varphi_{31} Y_i^p + \varphi_{32} Y_i^a + \varphi_{33} Y_i^u$$

Từ đó, FI index có thể được biểu thị như sau:

$$FII_i = \frac{\sum_{j=1}^{3} \lambda_j (\varphi_{j1} Y_i^p + \varphi_{j2} Y_i^a + \varphi_{j3} Y_i^u)}{\sum_{j=1}^{3} \lambda_j}$$

Cuối cùng, có thể biểu thị FI index tổng thể dưới dạng trung bình có trọng số của các khía cạnh như trong phương trình. Các tham số w_k là những

trọng số tương ứng của mỗi khía cạnh trong FI index, được tính như sau:

$$w_i = \frac{\sum_{j=1}^{3} \lambda_j \varphi_{jk}}{\sum_{j=1}^{3} \lambda_j}, \text{k=1, 2, 3}$$

Tuy nhiên, khi thực hiện PCA, yêu cầu đặt ra là thang đo được đo lường là không có ý nghĩa quan trọng và các chỉ số không bị chênh lệch quá nhiều; do đó, trước khi dùng kỹ thuật phân tích này, các chỉ số của mỗi khía cạnh phải được chuẩn hóa (Yorulmaz, 2018; Ahamed và Mallick, 2019). Giống như Camara và Tuesta (2014, 2018); Yorulmaz (2018) và một số nghiên cứu khác, nghiên cứu dùng phương pháp Min-Max các chỉ số để chuẩn hóa tập dữ liệu. Quá trình này cho phép biến tất cả các chỉ số khác nhau nằm trong phạm vi giữa 0 và 1. Các chỉ số được chuẩn hóa theo công thức:

$$X_{i,d} = \frac{x_i - m_i}{M_i - m_i} \quad (5)$$

Trong đó: X_(i,d) là giá trị đã được chuẩn hóa của chỉ số i, khía cạnh d.

x_i: giá trị thực tế của chỉ số i.

m_i: giá trị nhỏ nhất của chỉ số i trong khía cạnh d.

M_i: giá trị lớn nhất của của chỉ số i trong khía cạnh d.

Theo phương pháp bình quân giản đơn Euclidean

Nghiên cứu xây dựng một chỉ số tài chính bao hàm đa chiều theo phương pháp được Liên hiệp quốc (UNDP) sử dụng và được đề xuất.

Bước 1: Tính chỉ số cho mọi khía cạnh của tài chính tòan diện được tính theo công thức 5 ở trên.

Để tính chỉ số các khía cạnh, giá trị tối thiểu và các giá trị tối đa (được quan sát theo kinh nghiệm) được chọn cho từng chỉ báo cơ bản. Điểm xấu nhất (0) và điểm W = 1 thể hiện tình huống lý tưởng (dựa trên phương pháp trọng số bằng nhau). Nếu khoảng cách giữa X và 0 lớn hơn thì FI cao hơn; tương tự, nếu khoảng cách giữa X và 0 nhỏ hơn thì FI thấp hơn.

Bước 2: Tính X1 trên cơ sở di và wi như công thức sau:

$$X_1 = \frac{\sqrt{d_1^2 + d_2^2 + d_3^2 + \ \dots\ \dots\ \dots + d_n^2}}{\sqrt{w_1^2 + w_2^2 + w_3^2 + \ \dots\ \dots\ \dots + w_n^2}}$$

Bước 3: Tính X2 trên cơ sở di và wi như công thức sau:

$$X_2 = 1 - \frac{\sqrt{(w_1 - d_1)^2 + (w_2 - d_2)^2 + (w_3 - d_3)^2 + \dots\dots\dots + (w_n - d_n)^2}}{\sqrt{w_1^2 + w_2^2 + w_3^2 + \dots\dots\dots + w_n^2}}$$

Bước 4: Tính chỉ số tài chính toàn diện dựa vào X1 và X2

FII = 1/2 (X1 + X2)

Trong Bước 2, khi giá trị cao, điều này chỉ ra một phát triển của FI. Bước 4 đo lường chỉ số FI tổng thể, là trung bình của X1 và X2 (được tạo ra từ Bước 2 và Bước 3).

Như vậy, có hai cách đo lường chỉ số toàn diện số tùy thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu lựa chọn phương pháp tính phù hợp.

Kết luận

Xây dựng thang đo tài chính toàn diện là một thước đo đa chiều, đó là sự kết hợp thông tin về các khía cạnh khác nhau và là sự kết hợp giữa các chỉ số dịch vụ tài chính số và truyền thống của tài chính toàn diện trong một con số duy nhất, dao động từ 0 đến 1. Qua đó, thang đo này được dùng để giải thích, so sánh mức độ tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính giữa các nền kinh tế theo thời gian. Việc xây dựng thang đo này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách đánh giá mức độ toàn diện tài chính và xây dựng các chiến lược thúc đẩy toàn diện tài chính trong tương lai của quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

1. *Jansen, A. H. and S. (2010). Financial Inclusion and Financial Stability: Current Policy Issues Asian Development Bank Institute. 259, 1–29. www.adbi.org;*
2. *Khera, P., Ng, S., Ogawa, S., và Sahay, R. (2022). Measuring digital financial inclusion in emerging market and developing economies: A new index. In Asian Economic Policy Review (Vol. 17, Issue 2). Wiley Online Library;*
3. *Sarma, M. (2016). Measuring financial inclusion for Asian economies. Financial Inclusion in Asia: Issues and Policy Concerns, 3–34;*
4. *Sethy, S. K. (2023). Measuring Financial Inclusion and Its Purpose: A Cross-Country Impact Assessment. Asian Economics Letters, 4(Early View), 1–4. https://doi.org/10.46557/001c.70299.*

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Mỹ Điểm, Phạm Nguyễn Thanh Nhàn

Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

Email: diem.ntm@ou.edu.vn, Nhan.pnt@ou.edu.vn

BÀI HỌC TRIỂN KHAI HỖ TRỢ LÃI SUẤT TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VŨ THỊ BÍCH LIÊN, TRẦN PHƯƠNG LY

Sau đại dịch COVID-19, tương tự như nhiều quốc gia khác trên thế giới, nền kinh tế Việt Nam cũng phải gánh chịu rất nhiều hậu quả nặng nề, nghiêm trọng. Trước tình hình đó, ngay từ đầu năm 2022, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm phục hồi kinh tế, trong đó phải kể đến chính sách hỗ trợ lãi suất (2%/năm) tối đa 40 nghìn tỷ đồng thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại. Đến nay, sau gần 2 năm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất, mặc dù các cơ quan Nhà nước đã vào cuộc một cách mạnh mẽ, quyết liệt nhưng kết quả thực hiện vẫn còn rất thấp, chưa đạt được như kỳ vọng. Do đó, việc nghiên cứu tình hình triển khai thực hiện, phân tích nguyên nhân và rút ra bài học kinh nghiệm từ chính sách này là cần thiết, qua đó giúp các chuyên gia, các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn sâu sắc, tổng thể khi thiết kế các chính sách tương tự trong tương lai.

Từ khóa: Hỗ trợ lãi suất, ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội

LESSONS FROM THE IMPLEMENTATION OF INTEREST SUPPORT OF THE STATE BANK FOR THE ECONOMIC AND SOCIAL RECOVERY AND DEVELOPMENT

Vu Thi Bich Lien, Tran Phuong Ly

After the COVID-19 pandemic, similar to many other countries around the world, the Vietnamese economy also had to bear severe and significant consequences. In response to this situation, from early 2022, the Government introduced various guidelines, policies, and measures to stimulate economic recovery. Notably, there was a policy to support interest rates (2% per year) with a maximum amount of 40 trillion Vietnam dong through the commercial banking system. However, even after nearly two years of implementing this interest rate support policy, despite strong and determined efforts from government agencies, the results have been relatively low and have not met expectations. Therefore, it is essential to conduct research on the implementation, analyze the reasons, and draw lessons learned from this policy. This research will help experts and policy makers gain a deep and comprehensive understanding when designing similar policies in the future.

Keywords: Interest support, State budget, socio-economic development

Ngày nhận bài: 17/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 24/10/2023
Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

Tình hình triển khai thực hiện

Từ cuối năm 2021, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, tác động toàn diện đến nền kinh tế nước ta, ảnh hưởng nặng nề đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và khả năng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm 2021-2025. Trước tình hình đó, để tạo đà phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng kinh tế sau dịch COVID-19, ngày 11/01/2022, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó có chính sách hỗ trợ lãi suất (2%/năm) tối đa 40 nghìn tỷ đồng thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp (DN), hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ và phục hồi; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua.

Triển khai thực hiện chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời quy định cụ thể một số nội dung về lĩnh vực cho vay, thời hạn cho vay, phân bổ nguồn lực thực hiện chương trình và giao Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện hỗ trợ lãi suất cho vay từ ngân sách nhà nước (NSNN)

đối với DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Theo đó, NHNN Việt Nam cũng đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/5/2022 của NHNN Việt Nam hướng dẫn thực hiện Nghị định số 31/2022/NĐ-CP.

Đến nay, sau gần 02 năm triển khai thực hiện, chính sách hỗ trợ lãi suất (2%/năm) để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được những kết quả như sau:

Về việc giao kế hoạch đầu tư công hàng năm và việc thông báo hạn mức hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại

Trên cơ sở các NHTM đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất từ NSNN cho cả 2 năm (2022 – 2023) và chi tiết từng năm, NHNN Việt Nam đã tổng hợp kế hoạch hỗ trợ lãi suất của các NHTM chi tiết theo từng NHTM và theo từng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tiếp đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê duyệt dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN để thực hiện chính sách. Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã có các Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 25/9/2022 và Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho NHNN năm 2022 là 16.034.907 triệu đồng và năm 2023 là 23.965.093 triệu đồng. Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ngày 07/10/2022, NHNN đã thông báo hạn mức hỗ trợ lãi suất năm 2022 và ngày 30/12/2022, NHNN đã thông báo hạn mức hỗ trợ lãi suất năm 2023 cho các NHTM.

Về kết quả thực hiện

Mặc dù Chính phủ đã tập trung chỉ đạo NHNN phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện chính sách với quyết tâm cao nhất, thực hiện theo thẩm quyền các biện pháp mạnh mẽ, tăng cường truyền thông, tuyên truyền đẩy mạnh triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất, khuyến khích các NHTM dành nguồn lực để hỗ trợ giảm lãi suất cho khách hàng, góp phần giảm bớt gánh nặng chi phí cho DN theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ. Tuy nhiên, kết quả hỗ trợ lãi suất còn thấp, số tiền hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay của DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh đạt khoảng 681 tỷ đồng, tương đương 1,7% nguồn lực bố trí để thực hiện chính sách (40.000 tỷ đồng), trong đó riêng 07 tháng năm 2023 đạt khoảng 547 tỷ đồng; doanh số hỗ trợ lãi suất đạt gần 155.000 tỷ đồng, dư nợ hỗ trợ lãi suất đạt hơn 56.000 tỷ đồng cho gần 2.100 khách hàng. Dự kiến đến hết năm 2023 sẽ chỉ giải ngân được khoảng 1.408 tỷ đồng, còn khoảng 38.592 tỷ đồng không sử dụng hết (năm 2022 khoảng 15.900 tỷ đồng, năm 2023 khoảng 22.690 tỷ đồng)

Về phía các ngân hàng thương mại

Mặc dù các NHTM đã chủ động tiếp cận, thông tin tới các khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất qua các kênh khác nhau (gửi thư chào mời, email, gặp gỡ trực tiếp, đăng tải website, thông tin tại quầy giao dịch…), tuy nhiên, tỷ lệ khách hàng không đáp ứng được điều kiện hỗ trợ lãi suất chiếm tới 87% (trên 650.000 khách hàng); tỷ lệ khách hàng đáp ứng được điều kiện hỗ trợ lãi suất chỉ chiếm khoảng 13% (trên 100.000 khách hàng). Trong số các khách hàng đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất, chỉ có 7% khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất và đang hoàn thiện hồ sơ hỗ trợ lãi suất, 26% khách hàng chưa có phản hồi và 67% khách hàng phản hồi không có nhu cầu hỗ trợ lãi suất. Có thể thấy, trong tổng số các khách hàng đáp ứng được điều kiện hỗ trợ lãi suất thì không phải tất cả đều có nhu cầu hỗ trợ lãi suất, do đó các NHTM đã phải gặp gỡ từng khách hàng để xác định những khách hàng có nhu cầu hỗ trợ lãi suất.

Về tình hình ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất

Tính đến ngày 19/9/2023, tổng số tiền NSNN mà Bộ Tài chính đã thanh toán trước cho các NHTM là khoảng 501,4 tỷ đồng (năm 2022 là 113,3 tỷ đồng; năm 2023 là 388,1 tỷ đồng).

Do nguồn lực còn lại của chính sách còn lớn nhưng khả năng thực hiện và giải ngân thấp, đồng thời, thời gian còn lại của chính sách hỗ trợ lãi suất (2%/năm) chỉ còn chưa đến 03 tháng, vì vậy, Chính phủ đã có báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với số vốn không giải ngân hết của chính sách sau khi kết thúc thời gian giải ngân kế hoạch năm 2022 và năm 2023, trình Quốc hội hủy dự toán, kế hoạch vốn, không huy động nguồn lực (dự kiến khoảng 38.592 tỷ đồng), đồng thời không

Một số vướng mắc khi thực hiện

Mặc dù đã được bố trí kinh phí kịp thời và được các cơ quan, bộ ngành tích cực phối hợp, triển khai đồng bộ với tinh thần quyết liệt và khẩn trương nhưng kết quả chính sách hỗ trợ lãi suất (2%/năm) để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn thấp, chưa như kỳ vọng là do một số vướng mắc sau:

Về phía khách hàng

Đối với nhóm khách hàng đủ điều kiện nhưng lựa chọn không thụ hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất

(trong số khách hàng thuộc ngành, lĩnh vực được hỗ trợ lãi suất và đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất, có khoảng 67% khách hàng phản hồi không có nhu cầu hỗ trợ lãi suất):

Lý do lớn nhất là tâm lý khách hàng e ngại các thủ tục hậu kiểm, công tác thanh tra, kiểm toán, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cân nhắc giữa lợi ích từ việc được hỗ trợ lãi suất và chi phí phát sinh nếu nhận hỗ trợ lãi suất. Đồng thời, khách hàng có tâm lý lo ngại trường hợp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định phải thu hồi số tiền hỗ trợ lãi suất do số tiền này đã được hạch toán vào lợi nhuận DN và chia cổ tức cho cổ đông. Thực tế, một số khách hàng đã được nhận hỗ trợ lãi suất, song hiện đã chủ động hoàn trả NHTM toàn bộ số tiền lãi đã được hỗ trợ lãi suất.

Đối với nhóm khách hàng không đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất (khoảng 87% khách hàng thuộc ngành, lĩnh vực được hỗ trợ lãi suất nhưng không đáp ứng điều kiện): Qua báo cáo và khảo sát thực tế từ các NHTM và các khách hàng, quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị định số 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ liên quan đến việc xác định đối tượng khách hàng thuộc diện "có khả năng phục hồi" dẫn tới khách hàng khó tiếp cận chính sách. Cụ thể, bản thân khách hàng mặc dù có khả năng trả nợ, song cũng không thể khẳng định "có khả năng phục hồi". Trường hợp khách hàng được hỗ trợ lãi suất nhưng tình hình sản xuất kinh doanh suy giảm, ảnh hưởng đến các tiêu chí đánh giá làm cho NHTM và khách hàng e ngại bị các cơ quan thanh tra, kiểm tra đánh giá trục lợi chính sách. Đặc biệt, một số khách hàng có doanh thu/lợi nhuận trong giai đoạn dịch COVID-19 cao hơn hiện tại nên rất khó để đánh giá việc đáp ứng tiêu chí "phục hồi".

Ngoài ra, một số các nguyên nhân khác kể đến như: Hiện nay, nhiều hộ gia đình sản xuất, kinh doanh vay vốn tại các NHTM, tuy nhiên nhiều hộ không có đăng ký hộ kinh doanh theo quy định nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ; khách hàng xuất khẩu lựa chọn vay bằng USD để tận dụng lợi thế về lãi suất và nguồn thu bằng ngoại tệ nên không thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ lãi suất; một số khách hàng có dư nợ hiện hữu thuộc ngành, lĩnh vực được hỗ trợ lãi suất nhưng quá hạn nên tạm thời chưa được xem xét hỗ trợ lãi suất theo quy định...

Về phía ngân hàng thương mại

Một trong những vấn đề các NHTM hết sức lo ngại khi thực hiện chính sách là rủi ro rất lớn nếu khách hàng kinh doanh không tốt, không trả nợ được thì ngân hàng phải bỏ nguồn lực của mình để xử lý rủi ro, từ đó tăng gánh nặng trích lập dự phòng rủi ro và giảm lợi nhuận của các ngân hàng.

Ngoài ra, các NHTM e ngại khi triển khai thực hiện do một số chương trình hỗ trợ lãi suất từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được quyết toán số tiền đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng. Bên cạnh đó, NHTM cũng lo ngại trong trường hợp nếu phải thu hồi số tiền hỗ trợ lãi suất đã hỗ trợ khách hàng nhưng khách hàng đã tất toán khoản vay, không còn quan hệ với NHTM thì khó thu hồi số tiền này.

Đồng thời, thủ tục vay vốn từ NHTM còn rườm rà, vướng mắc, gần như chỉ những khách hàng có khả năng phục hồi, chứng minh được dòng tiền, đáp ứng được các điều kiện mới được vay vốn.

Về nhu cầu thực tế từ thị trường

Theo thông tin từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong cuối năm 2022 và đầu năm 2023 gặp nhiều thách thức. Trong thời gian đầu triển khai chính sách (năm 2022), tình hình kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động kinh doanh của các đối tượng ngành, lĩnh vực được hỗ trợ lãi suất nói riêng có nhiều chuyển biến so với thời điểm ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị định số 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ, nhiều DN trở lại hoạt động bình thường sau dịch COVID-19 dẫn đến nhu cầu được hỗ trợ có thể thay đổi so với thời điểm ban hành chính sách.

Bài học kinh nghiệm

Trên thế giới, xu hướng chung của các gói hỗ trợ kích thích kinh tế của các nước trên thế giới giai đoạn hậu COVID-19 thường sử dụng các chính sách hỗ trợ tài khóa hoặc các chính sách tiền tệ. Nhiều nước vẫn chọn hình thức hỗ trợ trực tiếp thông qua các gói kích thích là vì đối với hình thức gói kích thích sẽ thể hiện rõ ràng sự hỗ trợ của Chính phủ đối với các đối tượng hỗ trợ, đồng thời có tác động ngay đối với việc khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, Chính phủ các nước cũng hướng đến phục hồi bền vững như thúc đẩy cơ hội việc làm, tạo ra các chương trình hỗ trợ khối DN và các nền công nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề sau dịch.

Tại Việt Nam do nguồn thu NSNN còn nhiều khó khăn nên không thể duy trì lâu dài được các biện pháp hỗ trợ trực tiếp từ nợ công như các quốc gia phát triển khác. Do đó, để giảm gánh nặng lên NSNN, để dành nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi cấp bách khác việc triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất qua các ngân hàng là phù hợp. Vấn đề ở chỗ, khâu triển khai thực hiện cần phải hết sức linh hoạt,

tính toán đầy đủ, kỹ lưỡng những khó khăn, vướng mắc để có những chính sách và bước đi phù hợp nhằm đảm bảo triển khai chính sách một cách có hiệu quả và đồng bộ.

Đến hết năm 2023, chính sách hỗ trợ lãi suất để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sẽ kết thúc. Thực tiễn triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất vừa qua cũng để lại một số bài học kinh nghiệm quý giá để triển khai các chính sách tương tự trong tương lai. Cụ thể:

Một là, tìm hiểu, nghiên cứu xu thế chung của các nước trên thế giới khi quyết định lựa chọn chính sách hỗ trợ gián tiếp thông qua hệ thống các NHTM. Mặt khác, cần tách bạch giữa tín dụng chính sách và tín dụng thương mại để tránh tư tưởng ỷ lại vào vốn NSNN, thay vào đó xem xét thêm các biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng.

Hai là, trong việc hỗ trợ vốn vay, cần xác định rõ đối tượng vay, từ đó đánh giá được sự cần thiết và thiết kế "liều lượng" quy mô, mức lãi suất hỗ trợ, thời gian hỗ trợ phù hợp với từng thời kỳ và đặc điểm của nền kinh tế, cũng như phù hợp, tương quan với các chính sách hỗ trợ khác. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều yếu tố rủi ro, bất định, việc xác định chiều hướng thay đổi về nhu cầu hỗ trợ của DN là cần thiết để có định hướng cho các chính sách hỗ trợ đang triển khai đạt được mục tiêu đề ra, mang đến hiệu quả hỗ trợ thiết thực, hiệu quả đối với DN, người dân, đồng thời tránh để tình trạng bố trí quá nhiều vốn mà không hoàn thành các mục tiêu đề ra dẫn đến giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn nhà nước, tăng gánh nặng bố trí vốn nhà nước đối với các chương trình, mục tiêu khác.

Ba là, rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như pháp luật về: đầu tư công, NSNN... để đảm bảo đồng bộ, thống nhất, giản lược những khâu trung gian; đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể, phù hợp đối với từng bộ, ngành để tránh vướng mắc, chồng chéo trong triển khai thực hiện và tăng cường trách nhiệm đóng góp ý kiến để xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách, các ưu đãi cần thiết, góp phần phát triển nhanh, bền vững, sát với thực tế.

Ngoài ra, tín dụng chính sách hiện nay đang tác động đến rất nhiều đối tượng trong xã hội và chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản quy phạm pháp luật nên về lâu dài, cần tiến tới xây dựng Luật riêng cho tín dụng chính sách.

Bốn là, rà soát lại các chính sách hỗ trợ lãi suất khác từ NSNN thông qua hệ thống NHTM khác đã và đang thực hiện từ trước tới nay. Trong đó đối với các bộ, ngành chủ quản cần kiến nghị bố trí đủ nguồn kinh phí và đảm bảo cấp kinh phí đầy đủ, dứt điểm cho các NHTM triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ, góp phần tạo niềm tin, động lực cho các ngân hàng.

Năm là, tăng cường các biện pháp truyền thông, công khai, minh bạch thông tin qua các kênh báo đài, chính quyền địa phương, hiệp hội ngành nghề...), giúp cho các khách hàng hiểu rõ, đầy đủ về cách thức tiếp cận chính sách, từ đó thực hiện đúng quy định. Đồng thời, tích cực phối hợp với các sở, ngành, hiệp hội, địa phương tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, truyền thông về chính sách; đẩy mạnh kết nối ngân hàng - DN nhằm tăng cường đối thoại trực tiếp giữa NHTM và khách hàng, đặc biệt là khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất để kịp thời tháo gỡ khó khăn, tăng khả năng tiếp cận chính sách.

Sáu là, đề nghị các NHTM chủ động rà soát, tiếp cận khách hàng để nắm bắt nhu cầu, thông báo, hướng dẫn khách hàng về hồ sơ, thủ tục được hỗ trợ lãi suất theo quy định; Có biện pháp kiểm soát rủi ro, nâng cao năng lực tài chính để có nguồn lực hỗ trợ.

Bảy là, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát từ các cơ quan chức năng từ trung ương tới địa phương để tránh trục lợi chính sách; Đồng thời, đảm bảo tính thông suốt của đường dây nóng để kịp thời tiếp nhận, xử lý những phản ánh, khó khăn, vướng mắc từ khách hàng, các hiệp hội, các cơ quan.

Tài liệu tham khảo:

1. *Quốc hội (2019, 2022), Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022);*
2. *Quốc hội (2022), Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;*
3. *Chính phủ (2022), Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;*
4. *Chính phủ (2022), Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh;*
5. *Chính phủ (2023), Báo cáo số 432/BC-CP ngày 03/9/2023 về tình hình thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15;*
6. *Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 25/9/2022 và Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương cho NHNN Việt Nam;*
7. *NHNN Việt Nam (2022), Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/5/2022 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 31/2022/NĐ-CP.*

Thông tin tác giả:

ThS. Vũ Thị Bích Liên, Trần Phương Ly

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính - Bộ Tài chính

Email: vuthibichlien@mof.gov.vn, tranphuongly@mof.gov.vn

CHÍNH SÁCH THUẾ TÀI NGUYÊN: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ CHO VIỆT NAM

TRẦN LƯƠNG QUANG MINH

Tài nguyên thiên nhiên là tài sản quý giá của quốc gia, cần được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên đã gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, bao gồm biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, và thiếu hụt tài nguyên. Trong bối cảnh đó, thuế tài nguyên là một trong những biện pháp được nhiều quốc gia áp dụng trong việc quản lý khai thác tài nguyên hiệu quả và góp phần tăng thu ngân sách nhà nước. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế cũng như quan điểm về việc phát triển ngành khai khoáng, mỗi quốc gia sẽ thiết kế chính sách thuế tài nguyên phù hợp. Bài viết phân tích chính sách thuế tài nguyên của một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm để hoàn thiện chính sách về thuế tài nguyên tại Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách thuế tài nguyên, kinh nghiệm quốc tế, chính sách

RESOURCE TAXATION POLICY: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Tran Luong Quang Minh

Natural resources are valuable assets for a nation and need to be managed, protected, and used sustainably. However, unsustainable exploitation and use of natural resources have led to serious issues, including climate change, ecological environmental impacts, and resource depletion. In this context, resource taxation is one of the measures adopted by many countries to effectively manage resource exploitation and contribute to state budget revenue. Depending on the practical conditions and the approach to mineral development, each country designs specific resource taxation policies. This article analyzes the resource taxation policies of some countries worldwide, aiming to draw lessons and experiences for the improvement of resource taxation policies in Vietnam.

Keywords: Resource taxation policy, international experience, policy

Ngày nhận bài: 13/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 19/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Chính sách thuế tài nguyên của một số quốc gia trên thế giới

Australia

Thuế tài nguyên ở Australia bao gồm cả thuế cấp liên bang và thuế cấp bang do từng bang quy định và thu. Hệ thống thuế tài nguyên tại đây áp dụng đối với các loại tài nguyên quan trọng như khoáng sản kim loại (quặng sắt, mangan, bouxite, đồng), khoáng sản phi kim loại (kim cương, dolomite, than), dầu thô và khí đốt.

Tại cấp bang, thuế tài nguyên được thu theo hai phương thức chính: Dựa vào sản lượng tài nguyên khai thác (mức thuế tuyệt đối) hoặc dựa vào giá trị tài nguyên khai thác (mức thuế suất theo tỷ lệ phần trăm), tùy thuộc vào loại tài nguyên và chính sách của từng bang. Đối với phương thức thu thuế dựa vào giá trị tài nguyên khai thác, hầu hết các bang quy định mức thuế suất trong khoảng từ 2,5% đến 7,5% tùy thuộc vào loại tài nguyên. Ngoài 2 phương thức trên, một số bang khác áp dụng chính sách thuế dựa trên lợi nhuận thu được. Ví dụ như tại Northern Territory, chính quyền nơi này áp dụng phương thức thu thuế dựa vào lợi nhuận từ việc khai thác tài nguyên, với mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận ròng.

Tại cấp liên bang, từ năm 2012, Australia đã áp dụng một số chính sách thuế liên quan đến việc khai thác tài nguyên, bao gồm Thuế khai thác tài nguyên (Minerals Resource Rent Tax – MRRT) và Thuế khai thác dầu khí (Petroleum Resource Rent Tax - PRRT). Thuế khai thác tài nguyên là loại thuế đánh vào lợi nhuận có được từ việc khai thác các tài nguyên không tái tạo như khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, dầu thô và khí đốt. Mức thuế suất là 22,5%, với mục tiêu chính là thu thuế từ các dự án khai thác tài nguyên mà đa phần thuộc sở hữu nước ngoài. Các tổ chức khai thác có lợi

nhuận hàng năm dưới 75 triệu USD sẽ được miễn thuế. Thuế Khai thác dầu khí được áp dụng tại Australia từ năm 1987 đến nay. Đây là thuế đánh vào lợi nhuận có được từ việc khai thác dầu khí với mức thuế suất được quy định là 40%. Lợi nhuận tính thuế là lợi tức từ việc bán dầu hoặc sản phẩm hóa dầu, trừ các khoản chi về vốn và các khoản chi liên quan trực tiếp đến dự án.

Mông Cổ

Mông Cổ là một trong những quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú, đặc biệt là các khoáng sản như than đá, đồng, vàng, sắt, urani, molipden, thủy ngân và các loại khí tự nhiên. Luật Khoáng sản Mông Cổ quy định chủ sở hữu giấy phép khai thác mỏ, tổ chức xuất khẩu khoáng sản sẽ phải nộp thuế tài nguyên dựa trên giá trị tài nguyên sau khi được bán ra, vận chuyển đi để bán hoặc sử dụng.

Mức thuế suất cơ sở cho tất cả các loại khoáng sản, được quy định là 5% trên giá trị/doanh thu bán hàng của tài nguyên (ngoại trừ than nội địa là 2,5%). Bên cạnh mức thuế suất cơ sở, mức thuế suất lũy tiến được áp dụng tùy thuộc vào cấp độ, giá thị thương mại và mức độ chế biến của tài nguyên (thô hoặc đã qua sản xuất, chế biến). Thông thường, mức thuế suất lũy tiến được quy định từ 0% đến 5%, tuy nhiên có thể tăng lên đến 30% đối với quặng đồng.

Trung Quốc

Ngày 26/8/2019, Luật Thuế tài nguyên của Trung Quốc được thông qua, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2020. Luật quy định các cá nhân, tổ chức thực hiện khai thác tài nguyên trong lãnh thổ Trung Quốc sẽ phải nộp thuế tài nguyên. Các loại tài nguyên chịu thuế và mức thuế suất được quy định theo Biểu khung thuế tài nguyên. Tùy vào từng loại tài nguyên, Trung Quốc áp dụng phương thức tính thuế tài nguyên theo sản lượng tài nguyên khai thác hoặc thu theo giá trị tài nguyên.

Trường hợp tại Biểu khung thuế tài nguyên quy định nhiều mức thuế suất khác nhau đối với một loại tài nguyên, mức thuế suất thuế tài nguyên áp dụng cụ thể tại từng địa phương sẽ do chính quyền địa phương đó quyết định dựa trên tình hình thực tế, điều kiện khai thác của tài nguyên, mức độ tác động đến môi trường. Tuy nhiên, một số loại tài nguyên mang tính chiến lược như dầu thô và đất hiếm sẽ vẫn phải chịu một mức thuế suất cố định do chính quyền Trung uơng quy định.

Mức thuế suất đối với một số loại tài nguyên được quy định cụ thể như sau: dầu thô và khí tự nhiên là 6%, sắt từ 1% đến 9%, vàng từ 2% đến 6%, đồng và niken từ 2% đến 10%, than chì từ 3% đến 12%, diatomit từ 1% đến 12%.

Indonesia

Là một quốc gia có nguồn khoáng sản dồi dào, Indonesia đóng vai trò quan trọng trong thị trường than toàn cầu và là một trong những nhà cung cấp than lớn nhất đối với các thị trường châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Indonesia cũng là nhà sản xuất niken hàng đầu trên thế giới cùng với vàng, đồng, quặng bouxite, và một số loại khoáng sản khác. Ngành công nghiệp khai thác mỏ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Indonesia.

Luật số 4/2009 về Khai thác than và khoáng sản bắt buộc các chủ sở hữu giấy phép khai thác (IUP) và giấy phép khai thác đặc biệt (IUPK) phải nộp thuế tài nguyên, dựa trên mức sản xuất và giá trị của các loại khoáng sản được khai thác. Thuế suất thuế tài nguyên của Indonesia khá đa dạng và tùy thuộc vào từng loại khoáng sản. Đối với các chủ sở hữu giấy phép khai thác đặc biệt, họ sẽ phải nộp một khoản thuế bổ sung là 10% trên lợi nhuận ròng. Khoản thu này được phân bổ đồng đều giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Thời gian gần đây, nhằm giảm sự phụ thuộc việc xuất khẩu tài nguyên, Indonesia đã liên tục tăng mức thuế suất khai thác tài nguyên đối với một số loại khoáng sản, cụ thể: niken từ 4-5% lên 10%, đồng từ 4% lên 5% và bouxite từ 3,75% lên 7%.

Argentina

Argentina là một quốc gia có nền kinh tế lớn trong khu vực Nam Mỹ, với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đáng kể. Chính sách thuế tài nguyên của Argentina được áp dụng cho các hoạt động khai thác và sản xuất tài nguyên, bao gồm khai thác dầu mỏ, khai thác khoáng sản và năng lượng điện. Là một quốc gia theo thể chế liên bang, do đó quyền thu thuế được phân chia đều giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương.

Chính quyền địa phương, với tư cách là đại diện chủ sở hữu tài nguyên thiên nhiên tại địa phương, được quyền thu thuế tài nguyên dựa vào giá trị thị trường của tài nguyên. Luật Đầu tư khai thác Mỏ số 25.161 đã giới hạn mức thuế suất tài nguyên tối đa mà các tỉnh có thể quy định là 3%.

Zambia

Khoáng sản tại Zambia được phân chia thành 5 loại, bao gồm: (i) kim loại cơ bản (sắt, niken, chì, coban, thiếc…); (ii) khoáng sản năng lượng (than,

uranium…); (iii) đá quý (kim cương, rubi, sapphire…); (iv) khoáng sản công nghiệp (cát, sỏi, đá vôi, thạch cao…); (v) kim loại quý hiếm (vàng, bạc, paladi…). Thuế tài nguyên được tính dựa trên giá trị gộp hoặc giá trị định mức. Giá trị gộp là là giá trị thực tế khi giao hàng tại thời điểm nhập khẩu vào Zambia hoặc xuất khẩu ra ngoài Zambia, áp dụng đối với các loại khoáng sản như khoáng sản công nghiệp, khoáng sản năng lượng và đá quý. Giá trị định mức là giá trị bình quân hàng tháng trên một tấn tại Sàn Giao dịch Kim loại London nhân với cả sản lượng, áp dụng đối với kim loại cơ bản và kim loại quý hiếm.

Mức thuế suất thuế tài nguyên thay đổi tùy vào loại khoáng sản, trong đó: 5% trên giá trị định mức đối với khoáng sản cơ bản (trừ coban, vanadi và đồng); 5% trên giá trị gộp đối với khoáng sản năng lượng và khoáng sản công nghiệp; 6% trên giá trị gộp đối với đá quý; 6% trên giá trị định mức đối với đá quý; 8% đối với coban và vanadi.

Riêng đối với đồng, Zambia áp dụng mức thuế suất lũy tiến. Năm 2018, Chính phủ Zambia đã tăng mức thuế suất đối với đồng nhằm giảm thâm hụt ngân sách. So với khung thuế suất cũ từ 4-6%, khung thuế suất mới được quy định bao gồm 5 bậc, tương ứng với 5 mức thuế suất là 5,5%, 6,5%, 7,5%, 8,5% và 10%. Bậc một áp dụng khi giá trị định mức thấp hơn 4.500 USD. Bậc cao nhất áp dụng khi giá trị định mức từ 9.000 USD trở lên.

Myanmar

Chính sách thuế tài nguyên ở Myanmar nhằm mục đích đảm bảo nguồn tài nguyên được sử dụng một cách bền vững, qua đó thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của đất nước đồng thời đảm bảo rằng lợi ích của việc khai thác tài nguyên được chia sẻ một cách công bằng cho tất cả các bên liên quan, bao gồm cộng đồng địa phương và chính phủ.

Theo Luật Khoáng sản năm 1994 của Myanmar, người được cấp phép sản xuất khoáng sản có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên trên giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, mức thuế suất được quy định cụ thể như sau: (i) từ 5% đến 7,5% đối với đá quý (rubi, sapphire, ngọc thạch, kim cương…); (ii) từ 4% đến 5% đối với vàng, bạc, bạch kim, iridi, paladi, rutheni, rodium, tantali, columbi, niobi, uranium, thorium và các khoáng sản kim loại quý khác; (iii) từ 3% đến 4% đối với sắt, kẽm, đồng, chì, thiếc, vonfram, niken, chì, nhôm, asen, chì đen, crom, coban, mangan và các khoáng sản kim loại khác; (iv) từ 1% đến 3% đối với khoáng sản công nghiệp (than, đá vôi, đá graphit, dolomite…) hoặc đá (granit, quartzite, đá cẩm thạch…).

Philippines

Philippines thu thuế tài nguyên đối với tất cả các loại khoáng sản (bao gồm các chất vô cơ tự nhiên tồn tại được tích tụ ở thể rắn, thể lỏng, thể khí) ngoại trừ các loại khoáng sản năng lượng như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên và năng lượng nhiệt địa. Thuế tài nguyên tại đây được tính dựa trên giá trị của khoáng sản. Tùy thuộc vào quy mô hoạt động của các tổ chức khai thác khoáng sản, mức thuế suất thuế tài nguyên được quy định khác nhau. Mức thuế suất được quy định là 5% trên tổng giá trị sản xuất của khoáng sản (gross output) đối với các tổ chức khai thác khoáng sản quy mô lớn và 2% đối với các tổ chức khai thác khoáng sản quy mô nhỏ.

Thuế tài nguyên tại Việt Nam hiện đang áp dụng theo phương pháp đánh thuế dựa trên giá trị tài nguyên. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần đánh giá lại một cách tổng thể các khoản thu về thuế tài nguyên để từ đó đề xuất phương pháp thu thuế tài nguyên phù hợp nhằm động viên nhiều hơn nguồn thu cho ngân sách, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên.

Bên cạnh thuế tài nguyên, chính phủ Philippines cũng thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hoạt động khai thác tài nguyên với mức thuế suất được quy định là 2% tính trên giá trị tài nguyên khai thác. Hiện nay, Phillipines cũng đang nghiên cứu điều chỉnh tăng mức thuế suất này từ 2% lên 4% để động viên thêm nguồn lực cho ngân sách.

Malaysia

Malaysia có nền kinh tế dựa trên các ngành công nghiệp chính như lâm nghiệp, dầu khí và khoáng sản. Đặc biệt, Malaysia là một trong những nước có lượng khai thác dầu mỏ và khí đốt đáng kể, vì vậy chính sách thuế đối với hoạt động khai thác tài nguyên là rất quan trọng. Tại Malaysia, thuế tài nguyên được thu theo cấp bang và được xác định dựa trên giá trị thị trường của tài nguyên được khai thác. Thông thường, các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên sẽ phải chịu mức thuế suất là 5%. Tuy nhiên, mức thuế suất đối với từng loại tài nguyên được quy định khác nhau, tùy thuộc hình dáng, khối lượng, sản lượng của loại tài nguyên được khai thác.

Ấn Độ

Ấn Độ triển khai thu thuế đối với hầu hết các loại tài nguyên thiên nhiên được cấp phép khai thác.

Tương tự như Trung Quốc, Ấn Độ sử dụng kết hợp giữa mức thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và mức thuế tuyệt đối, với chủ trương áp mức thuế cao đối với các loại khoáng sản quý hiếm, trữ lượng thấp, không khuyến khích khai thác. Tuy nhiên, Ấn Độ đã dần dần từ bỏ hệ thống tính thuế dựa trên sản lượng tài nguyên và thay thế bằng hệ thống tính thuế dựa trên giá trị tài nguyên cho nhiều loại khoáng sản. Theo Luật Khai thác và Quản lý khoáng sản năm 2015 (sửa đổi), có hiệu lực thi hành từ ngày 12/01/2015, chỉ có 6 loại khoáng sản được phân loại và tính thuế dựa trên sản lượng, bao gồm: amiăng trắng, đá graphit, đá vôi, đất sét, vonfram và vôi sò. Mức thuế cụ thể như sau: amiăng trắng (880 Rupees/tấn), đá vôi (90 Rupees/tấn), đá graphit (225 Rupees/tấn), đất sét (60 Rupees/tấn), vôi sò (80 Rupees/tấn).

Mức thuế tỷ lệ phần trăm được áp dụng đối với: 15% đối với quặng sắt, 10% đối với đá, 15% đối với cadmium, 11,5% đối với kim cương. Đồng thời, Luật này cũng điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với một số loại tài nguyên, từ 11,5% lên 12,5% đối với đá phosphat có hàm lượng P2O5 lớn hơn 25%, từ 4,2% lên 4,62% đối với đồng.

Bài học cho Việt Nam

Dựa trên kinh nghiệm kinh nghiệm quốc tế về chính sách thuế đối với tài nguyên, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam trong quá trình xây dựng chính sách thuế tài nguyên như sau:

Thứ nhất, về đối tượng chịu thuế tài nguyên. Kinh nghiệm cho thấy nhiều nước đã bổ sung thêm nhiều loại tài nguyên vào diện chịu thuế tài nguyên. Do đó, Việt Nam cũng cần rà soát, nghiên cứu bổ sung thêm đối tượng chịu thuế tài nguyên để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, bao quát hết các loại tài nguyên và đảm bảo phù hợp với các văn bản pháp luật chuyên ngành về phân loại tài nguyên thiên nhiên.

Thứ hai, về mức thuế suất đối với tài nguyên. Mức thuế suất thuế tài nguyên ở các nước đều có mức thuế suất khác nhau phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của mỗi nước. Nhiều nước đã thực hiện điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên như Indonesia, Ấn Độ và Zambia. Do đó, Việt Nam cần rà soát, nghiên cứu điều chỉnh khung và mức thuế suất thuế tài nguyên nhằm khuyến khích sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, khuyến khích chế biến sâu, nâng cao giá trị tài nguyên, đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, việc quy định mức thuế suất tài nguyên cũng cần đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam trong từng thời kỳ.

Thứ ba, về phương pháp tính thuế. Qua tham khảo chính sách thuế tài nguyên của các quốc gia trên cho thấy có 3 phương pháp đánh thuế tài nguyên chủ yếu là: (i) phương thức đánh thuế dựa vào sản lượng tài nguyên khai thác (thu theo mức tuyệt đối); (ii) phương pháp đánh thuế dựa vào giá trị tài nguyên (thu theo tỷ lệ phần trăm); và (iii) phương thức đánh thuế dựa vào lợi nhuận từ việc khai thác tài nguyên. Kinh nghiệm các nước cho thấy, phương pháp thu thuế dựa vào lợi nhuận lại chỉ được một số quốc gia phát triển áp dụng do mức độ phức tạp trong việc quản lý thu thuế. Hiện nay, các nước đang phát triển chủ yếu áp dụng 2 phương pháp đánh thuế tài nguyên truyền thống, đó là thu theo sản lượng hoặc dựa vào giá trị tài nguyên. Hệ thống tính thuế tài nguyên dựa trên giá trị thường được coi là công bằng và linh hoạt hơn vì giá trị của tài nguyên được phản ánh thực tế và có thể điều chỉnh dựa trên biến động trong giá cả thị trường. Trong khi đó, hệ thống tính thuế dựa trên sản lượng có thể không phản ánh chính xác giá trị tài nguyên và có thể dẫn đến các vấn đề về công bằng trong thuế tài nguyên.

Thuế tài nguyên tại Việt Nam hiện đang áp dụng theo phương pháp đánh thuế dựa trên giá trị tài nguyên. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần đánh giá lại một cách tổng thể các khoản thu về thuế tài nguyên để từ đó đề xuất phương pháp thu thuế tài nguyên phù hợp nhằm động viên nhiều hơn nguồn thu cho ngân sách, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên.

Tài liệu tham khảo:

1. *Zambia Revenue Authority (2020) Mineral Royalty, <https://www.zra.org.zm/wp-content/uploads/2020/01/Mineral-Royalty.pdf>;*
2. *Commonwealth of Australia (2011) The Mining Tax: A bad tax out of a flawed process;*
3. *Resource Tax Law of the People's Republic of China 2019;*
4. *Law No. 4/2009 on Mineral and Coal Mining - Indonesia;*
5. *Minerals Law 2006 - Mongolia;*
6. *The Myanmar Mines Law 1994;*
7. *Chadha, R. & Kapoor, I. (2022) Mineral royalty rates: A policy review, CSEP, <https://csep.org/wp-content/uploads/2022/08/Mineral-Royalty-Rates.pdf>;*
8. *C. Johnson, L. (2023) Mining industry backs bill imposing margin-based royalty, BusinessWorld, <https://www.bworldonline.com/top-stories/2023/07/10/533086/industry-group-prefers-margins-based-royalty-tax-on-miners/>.*

Thông tin tác giả:

Trần Lương Quang Minh

Cục Quản lý giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí (Bộ Tài chính)

Email: tranluongquangminh@mof.gov.vn

QUẢN TRỊ CÔNG TY THEO THÔNG LỆ QUỐC TẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

LÊ XUÂN MINH

Trong bối cảnh Việt Nam đang nhanh chóng hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế khu vực và quốc tế, việc nghiên cứu, xây dựng một khung quản trị công ty tốt đối với doanh nghiệp nhà nước trở nên cấp bách, đặc biệt là đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bài viết khái quát kinh nghiệm về áp dụng quản trị công ty theo thông lệ quốc tế tại một số quốc gia, trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc áp dụng quản trị công ty theo thông lệ quốc tế đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Từ khóa: Quản trị công ty, doanh nghiệp nhà nước, kinh nghiệm quốc tế

APPLICATION OF CORPORATE GOVERNANCE ACCORDING TO INTERNATIONAL STANDARDS FOR THE STATE-OWNED ENTERPRISES IN VIETNAM

Le Xuan Minh

In the context of Vietnam's rapid integration into the regional and international economy, researching and establishing a good corporate governance framework for state-owned enterprises has become a imperative matter, especially for enterprises in which the State holds 100% of the charter capital. This article provides an overview of the experiences in applying international corporate governance standards in various countries. Based on this finding, it draws lessons and experiences for Vietnam in implementing international corporate governance standards for state-owned enterprises.

Keywords: Corporate governance, state-owned enterprises, international experience

Ngày nhận bài: 20/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Thông lệ quốc tế về quản trị công ty

"Corporate governance" là thuật ngữ đã xuất hiện phổ biến trên thế giới từ những năm cuối thế kỷ XX và thường được hiểu theo nghĩa tiếng Việt là Quản trị công ty. Tuy nhiên, thuật ngữ quản trị công ty (Corporate governance) ở Việt Nam cần được phân biệt rõ với quản trị doanh nghiệp – DN (Corporate management).

Quản trị DN là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm tra hoạt động của một DN hoặc tổ chức với mục tiêu tạo ra giá trị và đạt được các mục tiêu kinh doanh; quản trị DN bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau (lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, kiểm tra và đánh giá, quản trị tài chính, quản trị dự án) và các hoạt động liên quan đến tất cả các khía cạnh của hoạt động kinh doanh. Quản trị công ty là hệ thống các quy tắc, cơ chế, quy định mà thông qua đó DN được điều hành và kiểm soát. Về cơ bản, quản trị công ty liên quan đến việc cân bằng lợi ích của các bên liên quan, chẳng hạn như cổ đông, người quản lý, khách hàng, nhà cung cấp, người xuất vốn, chính phủ và cộng đồng.

Có nhiều quan điểm và nội hàm được xác định khác nhau về thuật ngữ quản trị công ty, tuy nhiên, một cách phổ biến, có thể hiểu khái quát rằng, Quản trị công ty là hệ thống các thiết chế, chính sách, luật lệ nhằm định hướng, vận hành và kiểm soát DN; bao gồm mối quan hệ giữa Ban giám đốc, hội đồng quản trị (HĐQT)/hội đồng thành viên (HĐTV) và các bên có quyền lợi liên quan. Quản trị công ty không liên quan đến hoạt động tác nghiệp điều hành các công việc hàng ngày của công ty, mà chủ yếu liên quan đến việc thực thi cơ chế giám sát, kiểm soát hoạt động của các chủ thể quản lý trong công ty thông qua việc xác định quyền lợi và trách nhiệm của các chủ thể quản lý, giám sát công ty, cũng như cơ chế đảm bảo thực hiện nó.

Trên thế giới hiện nay có nhiều tài liệu hướng dẫn về quản trị DN nhà nước (DNNN) của các tổ chức và định chế quốc tế lớn được áp dụng rộng rãi như:

- Ngân hàng thế giới (WB): Tài liệu "Bộ công cụ quản trị DNNN" năm 2014 của WB đã cung cấp

BẢNG 1: TỔNG HỢP CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ BẮT BUỘC VÀ QUY TẮC HƯỚNG DẪN TỰ NGUYỆN TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

Quốc gia	Các quy định pháp lý bắt buộc	Các hướng dẫn và quy tắc về quản trị công ty áp dụng chung cho thị trường	Các hướng dẫn và quy định riêng cho các DN nhà nước
Malaysia	- Luật DN - Luật Chứng khoán/ Công ty đại chúng - Luật Báo cáo tài chính/Kế toán - Quy định niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán - Luật ngân hàng và tổ chức tài chính…	- Bộ quy tắc quản trị công ty tốt đối với DN niêm yết - Bộ Quy tắc giám sát - Bộ Quy tắc về trách nhiệm xã hội của DN - Bộ Quy tắc về quản lý minh bạch	Hướng dẫn về Quản trị Công ty liên quan đến Chính phủ (2006)
Thái Lan			Bộ Quy tắc quản trị công ty tốt cho DNNN (2007)
Singapore			Bộ Quy tắc Quản trị DNNN (2011)
Nhật Bản			Bộ Quy tắc Quản trị DNNN (2015)
Hàn Quốc			- Hướng dẫn Quản trị Công ty cho các Công ty được Chính phủ đầu tư; - Hướng dẫn về Thiết lập và Hoạt động Hội đồng Quản trị của các Công ty được Chính phủ đầu tư
Trung Quốc			- Hướng dẫn Cải cách và Phát triển DNNN (2015) - Hướng dẫn Cải cách và Phát triển DNNN trung ương (2017)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

thông lệ quản trị DN nhà nước (DNNN) theo 08 nhóm nội dung, bao gồm: (1) Tạo sân chơi bình đẳng; (2) Đổi mới mô hình thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước; (3) Thiết lập hệ thông giám sát rõ ràng và hiệu quả; (4) Tăng cường kỷ luật tài chính và kỷ luật ngân sách đối với DNNN; (5) Chuyên nghiệp hóa Hội đồng quản trị DNNN; (6) Tăng cường công khai và minh bạch hóa hoạt động của DNNN; (7) Chú trọng bảo vệ cổ đông nhỏ tại DNNN đa sở hữu; (8) Thể chế hỗ trợ tổ chức thực hiện.

- Liên minh châu Âu (EU): Năm 2003, Ủy ban châu Âu – một trong nhiều định chế của EU đã ban hành Bản kế hoạch hành động về cải cách luật DN và tăng cường cải thiện quản trị đã đề ra 03 nhóm định hướng giải pháp, bao gồm: (1) tăng cường công khai thông tin; (2) đảm bảo quyền và lợi ích của các chủ sở hữu; (3) hiện đại hóa mô hình Hội đồng quản trị để các nước thành viên EU xem xét, hoàn thiện pháp luật của mình.

- Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): Năm 2005 và 2015, OECD đã ban hành "Tài liệu hướng dẫn về quản trị DNNN". Tại bản Hướng dẫn mới nhất năm 2015, OECD đã đưa ra 39 nguyên tắc cụ thể hướng dẫn 07 nhóm nội dung, bao gồm: (1) Mục tiêu đầu tư vốn nhà nước vào DNNN; (2) Thực hiện vai trò chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN; (3) Đảm bảo cho DNNN hoạt động cạnh tranh, bình đẳng; (4) Bảo đảm quyền của cổ đông thiểu số tại các DNNN đa sở hữu; (5) Bảo đảm quyền của các bên lợi ích liên quan của DNNN; (6) Công bố thông tin của DNNN; (7) Hoạt động của Hội đồng quản trị (hoặc cơ quan quản lý tương đương của DNNN).

Bộ tài liệu hướng dẫn quản trị DNNN của OECD nhận được sự thống nhất của các quốc gia thành viên không chỉ trong khối EU mà còn cả các nền kinh tế lớn trên thế giới như Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản… Bên cạnh đó, toàn bộ các quốc gia thành viên OECD đã áp dụng Bộ tài liệu hướng dẫn này và tiến hành điều chỉnh khung khổ pháp luật về quản trị DNNN. Mặc dù mức độ và nội dung điều chỉnh có sự khác biệt theo đặc thù về pháp luật, kinh tế xã hội của từng quốc gia (từ tên gọi DNNN, mô hình quản trị cho tới quyền, trách nhiệm của các chủ thể quản trị DNNN) nhưng đều hướng tới sự phù hợp với các nguyên tắc chung của OECD. Các tổ chức quốc tế như WB, IMF cũng sử dụng các hướng dẫn của OECD làm cơ sở để xây dựng các báo cáo đánh gia và tư vấn chính sách cải cách DNNN cho các quốc gia đối tác của mình.

Tại Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Bộ Nguyên tắc Quản trị công ty theo Thông lệ tốt nhất dành cho các công ty đại chúng của Việt Nam. Bộ Nguyên tắc được ra mắt với mục tiêu thúc đẩy thị trường vốn và sự phát triển bền vững của nền kinh tế, đưa ra một loạt khuyến nghị về thông lệ quản trị công ty tốt nhất theo OECD, trọng tâm dành cho các công ty đại chúng tại Việt Nam. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) ban hành Bộ Quy tắc quản trị DN áp dụng cho các DN có vốn góp của SCIC được soạn thảo dựa trên Các nguyên tắc Quản trị DN của G20/ OECD 2015. Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì xây dựng Đề án "Áp dụng quản trị hiện đại đối với các DNNN; minh bạch hóa hoạt động đầu tư kinh doanh của

chủ sở hữu nhà nước", tập trung vào việc nâng cao mức độ phù hợp với các nguyên tắc tại Bộ hướng dẫn của OECD.

Như vậy, có thể thấy, Bộ nguyên tắc quản trị công ty đối với DNNN của OECD được coi là thông lệ quốc tế phổ biến và phù hợp để áp dụng tại Việt Nam.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ở Việt Nam hiện nay

DNNN tồn tại trong mọi nền kinh tế. Ở Việt Nam, DNNN có vị trí, vai trò quan trọng, được khẳng định cả trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước lẫn trong thực tiễn. Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam đã khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; trong đó, DNNN là một trong những cấu thành quan trọng nhất của kinh tế nhà nước, là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. DNNN hướng đến tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà DN thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. DNNN hiện đang nắm giữ một nguồn lực lớn về vốn, tài sản, công nghệ, nhân lực chất lượng cao và tạo nguồn thu ngân sách đáng kể. Hiệu quả hoạt động của DNNN mang tính quyết định để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, tiên phong, dẫn dắt, mở đường cho nền kinh tế quốc gia. Trong đó, đặc trưng nhất của DNNN phải nói đến loại hình DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, của một "cổ đông-chủ sở hữu" duy nhất, đó là Nhà nước. Loại hình DN này hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên và các DN ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 478 DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (chiếm khoảng 71% tổng số DNNN và khoảng 58% tổng số DN có vốn góp của Nhà nước); khối DN này nắm giữ khoảng 7% tổng tài sản và 10% vốn chủ sở hữu của toàn bộ DN trên thị trường, chiếm khoảng 25,78% tổng vốn sản xuất, kinh doanh và 23,4% giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN; đóng góp khoảng 28% thu ngân sách nhà nước; thu hút khoảng 0,7 triệu lao động, chiếm khoảng 7,3% lao động của toàn bộ khu vực DN trên toàn quốc; tuy nhiên, chưa tương xứng với nguồn lực đang nắm giữ; chưa lớn mạnh như mong muốn, yêu cầu đặt ra; chưa thực hiện được một số nhiệm vụ trong khả năng của mình. Một trong những nguyên nhân chính đó là năng lực quản trị còn nhiều hạn chế, hoạt động quản trị chưa thực sự hiệu quả.

Việc xác định hạn chế về cơ chế quản trị và và định hướng đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị đã được Trung ương Đảng xác định rõ tại Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN và tại văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đối với chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030. Theo đó, Chính phủ cũng đã xác định mục tiêu đến năm 2025, phấn đấu 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước ứng dụng quản trị trên nền tảng số, thực hiện quản trị DN tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, DNNN có vị trí, vai trò quan trọng, được khẳng định cả trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước lẫn trong thực tiễn. Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam đã khẳng định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Như vậy, có thể thấy, quản trị công ty theo thông lệ quốc tế là vấn đề mà Đảng và Nhà nước đã và đang rất quan tâm. Để cải thiện hiệu quả hoạt động của DNNN, nâng tầm vị thế để DNNN đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế thì việc nâng cao quản trị, đặc biệt là đối với DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là rất cần thiết và phải dần tiệm cận với thông lệ quốc tế, phổ biến là Bộ nguyên tắc quản trị công ty đối với DN nhà nươc của OECD.

Kinh nghiệm quốc tế về tính pháp lý trong việc áp dụng quản trị công ty

Nghiên cứu kinh nghiệm cải cách quản trị DN tại 6 quốc gia Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan và Malaysia cho thấy, những thông tin và kinh nghiệm quý báu có thể được áp dụng vào tình hình cụ thể của Việt Nam. Xem xét mô hình pháp lý và quản lý cho DN nói chung và DNNN nói riêng cho thấy:

Thứ nhất, hầu hết các quốc gia đã áp dụng mô hình kết hợp giữa các quy định pháp lý bắt buộc và các hướng dẫn thông lệ tốt hay cẩm nang quản trị tự nguyện. Điều này nhằm tạo ra một môi trường pháp lý cân đối, đồng thời thúc đẩy sự tự chủ, tự ra quyết định và chịu trách nhiệm cho các DN.

Thứ hai, đối với các hướng dẫn và quy tắc về quản trị công ty áp dụng chung cho thị trường, trong giai đoạn đầu áp dụng, cần tiếp tục hoàn thiện. Một số quốc gia cho phép cách tiếp cận tuân thủ hoặc giải trình nhằm tăng tính linh hoạt cho các DN. Ví dụ như ở Nhật Bản, các vấn đề liên quan đến quản trị công ty nói chung được điều chỉnh bởi Đạo luật Công ty, các quy định dưới luật và các quy định sàn chứng khoán. Cơ quan Giám sát tài chính và Sở Giao dịch chứng khoán Tokyo công bố Bộ quy tắc quản trị công ty có hiệu lực từ ngày 01/6/2015, trong đó hầu hết các quy tắc giao dịch chứng khoán là bắt buộc nhưng các quy định trong các quy tắc liên quan đến quản trị công ty được áp dụng trên cơ sở tuân thủ hoặc giải trình. Hay trường hợp của Malaysia, các bộ quy tắc mang tính khuyến nghị cũng được áp dụng theo hình thức tuân thủ hoặc giải trình gồm: Bộ Quy tắc quản trị công ty Malaysia, Bộ Quy tắc ứng xử dành cho nhà đầu tư tổ chức.

Thứ ba, để đảm bảo tính cạnh tranh công bằng giữa các loại hình DN (DNNN và ngoài khu vực nhà nước) cũng như hạn chế chồng chéo trong quản lý DNNN, tỷ trọng các quy định pháp lý bắt buộc và hướng dẫn áp dụng chung cho thị trường ngày càng tăng lên. Đồng thời, các quy định hướng dẫn riêng cho DNNN chỉ tập trung vào xử lý các vấn đề rất đặc thù của khu vực DNNN như luật quản lý, sử dụng và bảo tồn vốn nhà nước; tiêu chuẩn và chuyên nghiệp hóa hội đồng quản trị hay hội đồng thành viên của DNNN; cổ phần hóa DNNN bao gồm việc nhà đầu nước ngoài tham gia IPO DNNN và vấn đề liên quan tới đất đai… Ngoài ra, các quốc gia cũng ban hành các bộ quy tắc quản trị hướng dẫn thêm cho DNNN như trường hợp của Trung Quốc đã ban hành Hướng dẫn Cải cách và Phát triển DNNN (2015) và Hướng dẫn Cải cách và Phát triển DNNN trung ương (2018).

Kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các nước, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc áp dụng quản trị công ty theo thông lệ quốc tế đối với DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm:

Thứ nhất, việc phổ biến và áp dụng rộng rãi thông lệ của OECD trong quản trị công ty đối với DNNN đã đánh dấu một sự cam kết mạnh mẽ của các quốc gia không chỉ trong khối OECD mà ở cả các quốc gia khác trong việc cải thiện sự quản lý và hiệu suất của các DNNN. Như vậy, việc tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD trong quản trị đối với DNNN ở Việt Nam là đúng đắn và cần thiết.

Thứ hai, mỗi quốc gia đều có một lộ trình riêng biệt khi áp dụng các thông lệ quản trị quốc tế và quá trình này đòi hỏi một cách tiếp cận linh hoạt. Điều này bao gồm việc thiết lập các quy định pháp lý bắt buộc và khuyến khích có tính tự nguyện (như việc ban hành hướng dẫn bổ sung trong các bộ quy tắc quản trị DNNN).

Trong giai đoạn đầu của việc áp dụng các thông lệ quản trị, Việt Nam có thể chọn tiếp cận theo hướng tuân thủ hoặc giải trình. Điều này được thực hiện để tạo ra một môi trường linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN để thích nghi và tuân thủ các quy định mới một cách trôi chảy.

Thứ ba, để phù hợp với Việt Nam về bối cảnh kinh tế, đặc điểm về sở hữu nhà nước, hệ thống pháp luật hiện hành, mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN, việc xây dựng một Bộ Nguyên tắc/Cẩm nang/Hướng dẫn quản trị công ty đối với DNNN, trong đó có DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên cơ sở các thông lệ quốc tế, đặc biệt là các nguyên tắc quản trị của OECD là thực sự cần thiết. Đó sẽ là kim chỉ nam cho nhà nước, DN và các bên liên quan trong việc thực hiện vai trò của mình đối với hoạt động quản trị DNNN nói chung và DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nói riêng. Trên cơ sở đó, việc bắt buộc hay khuyến khích tự nguyện áp dụng các thông lệ đó sẽ được nghiên cứu, đánh giá để quy định cho phù hợp với từng giai đoạn, từng đối tượng DN cụ thể.

Tài liệu tham khảo:

1. *Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN;*
2. *Chính phủ, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội;*
3. *OECD, Báo cáo thay đổi và cải cách quản trị DNNN, năm 2011 (Corporate Governance of SOEs – Change and Reform in OECD countries since 2005);*
4. *Ngân hàng Thế giới, Bộ công cụ quản trị DNNN năm 2014 (Corpoarte Governance of State-owned Enterprises: A Toolkit, World Bank, 2014);*
5. *OECD, Hướng dẫn về quản trị công ty trong DNNN 2015 (OECD Guidelines on Corporate Governance of State-Owned Enterprises, 20150*

Thông tin tác giả:

Lê Xuân Minh

Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính

Email: lexuanminh@mof.gov.vn

CHUẨN MỰC KẾ TOÁN CÔNG VIỆT NAM VỀ DOANH THU TẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

ĐẶNG VĂN QUANG

Tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, thông tin kế toán về doanh thu có vai trò quan trọng trong việc đánh giá tình hình hoạt động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của đơn vị. Việc nghiên cứu hướng dẫn chuẩn mực kế toán công Việt Nam về doanh thu là yêu cầu cần thiết, giúp ghi nhận và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, minh bạch về nguồn thu tại đơn vị hành chính sự nghiệp.

Từ khóa: Doanh thu, chuẩn mực kế toán công Việt Nam, đơn vị hành chính sự nghiệp

RESEARCH ON GUIDANCE OF VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS ON REVENUE AT ADMINISTRATIVE AND PUBLIC SERVICE ENTITIES

Dang Van Quang

In administrative and public service entities, accounting information related to revenue plays a crucial role in evaluating the operational status and the efficient utilization of the unit's resources. Researching and providing accounting standards guidance in Vietnam for revenue is a necessary requirement to record and provide comprehensive, accurate, and transparent information about revenue sources in administrative and public service units.

Keywords: Revenue, Vietnamese public accounting standards, administrative and public service entities

Ngày nhận bài: 18/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 1/11/2023

Đặt vấn đề

Hiện nay, kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp (HCSN) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán HCSN. Chế độ kế toán này được hướng dẫn trên cơ sở cơ chế tài chính đối với cơ quan nhà nước quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP và cơ chế tài chính đối với đơn vị SNCL quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, cơ chế tài chính của các đơn vị HCSN đã có nhiều thay đổi, đặc biệt là tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL). Theo đó, hiện nay, các đơn vị SNCL thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL.

Các thay đổi theo hướng quy định rõ hơn về mức độ tự chủ tài chính và nguồn thu nguồn thu của các từng nhóm đơn vị theo mức độ tự chủ, do đó cần có các nguyên tắc để ghi nhận một cách chính xác các nguồn thu đồng thời trình bày thông tin doanh thu một cách thống nhất và phù hợp. Mặc dù hiện nay, các quy định về kế toán tại các đơn vị HCSN đã có nhiều thay đổi trong cách tiếp nhận từ cơ sở kế toán tiền mặt sang cơ cở kế toán dồn tích nhằm trình bày và cung cấp các thông tin về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí và xác định kết quả tại các đơn vị HCSN nhưng vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin của đơn vị; Một số nội dung chưa được thực hiện thống nhất, đặc biệt là việc ước tính, xác định giá trị, các nguyên tắc, điều kiện để ghi nhận các khoản doanh thu của đơn vị.

Khái quát về Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về doanh thu

Đến nay, Bộ Tài chính đã công bố 11 Chuẩn mực kế toán công Việt Nam, trong đó, có 2 chuẩn mực liên quan đến doanh thu tại các đơn vị HCSN gồm Chuẩn mực số 09 (VPSAS số 09) - Doanh thu từ các giao dịch trao đổi và Chuẩn mực số 23 (VPSAS số 23) - Doanh thu từ các giao dịch không trao đổi.

VPSAS số 09 – Doanh thu từ các giao dịch trao đổi

VPSAS 09 quy định đơn vị áp dụng chuẩn mực này để kế toán doanh thu phát sinh từ các giao dịch trao đổi và các sự kiện cung cấp dịch vụ; bán hàng hóa; tiền lãi, tiền bản quyền và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc các khoản được phân phối tương tự

do việc cho phép các đơn vị khác sử dụng tài sản. Doanh thu trao đổi là doanh thu từ các nguồn lực đơn vị nhận được mà phải trực tiếp bồi hoàn cho bên khác một giá trị tương đương. Doanh thu trao đổi được xác định theo giá trị hợp lý của khoản đã thu được hoặc sẽ thu được, thường được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa đơn vị và người mua hoặc người sử dụng tài sản, dịch vụ của đơn vị sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu.

- Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả từ cung cấp dịch vụ được ước tính một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu phải được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi kết quả của giao dịch đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

- Đối với doanh thu bán hàng hóa: VPSAS 09 quy định các điều kiện cần phải thỏa mãn để có thể ghi nhận doanh thu phát sinh từ việc bán hàng hóa, theo đó doanh thu chỉ được ghi nhận khi đơn vị có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng từ giao dịch.

- Đối với doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc các khoản được phân phối tương tự: Đơn vị được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng từ giao dịch và doanh thu có thể xác định một cách đáng cậy.

VPSAS số 23 - Doanh thu từ các giao dịch không trao đổi

VPSAS 23 quy định doanh thu phát sinh từ các giao dịch không trao đổi không bao gồm các giao dịch không trao đổi liên quan đến việc hợp nhất đơn vị.

- Ghi nhận doanh thu không trao đổi: Doanh thu không trao đổi là nguồn lực nhận được nhưng đơn vị không phải bồi hoàn trực tiếp cho nguồn lực đã nhận đó hoặc giá trị bồi hoàn không tương đương với giá trị của nguồn lực đã nhận. Việc phân loại, xác doanh thu không trao đổi dựa trên bản chất của giao dịch đó là giao dịch có điều kiện hay là giao dịch không có điều kiện. Đối với giao dịch có điều kiện, khi đơn vị nhận được nguồn lực mà phải sử dụng nguồn lực này cho mục đích cụ thể đã được quy định sẵn hoặc nếu đơn vị sử dụng không đúng mục đích thì sẽ phải hoàn trả lại cho bên cấp kinh phí. Đối với giao dịch không có điều kiện là các giao dịch khi đơn vị sử dụng nguồn lực cho một mục đích cụ thể nhưng không phải hoàn trả khi đơn vị khi sử dụng không hết hoặc sử dụng không sử dụng đúng mục đích. Theo đó, đối với nguồn lực phát sinh từ giao dịch không trao đổi đã được ghi nhận tăng tài sản thì đồng thời được ghi nhận tăng doanh thu hoặc nợ phải trả. Khi đáp ứng được nghĩa vụ hiện tại đối với nguồn lực phát sinh từ giao dịch không trao đổi mà trước đó đơn vị đã ghi nhận là nợ phải trả thì đơn vị phải hạch toán giảm nợ phải trả và tăng doanh thu tương ứng.

- Điều kiện khi nhận doanh thu không trao đổi: Doanh thu không trao đổi được xác định bằng số nguồn lực đơn vị đã nhận được hay chắc chắn sẽ nhận được từ bên cấp kinh phí. Thời điểm ghi nhận doanh thu không trao đổi được xác định tùy thuộc vào các điều kiện đặt ra của bên cấp kinh phí. Đối với giao dịch không trao đổi không có điều kiện, khi nhận được nguồn lực, đơn vị sẽ ghi nhận ngay doanh thu ngay tương ứng với nguồn lực đã nhận. Đối với giao dịch không trao đổi có điều kiện, khi nhận được nguồn lực đơn vị chưa ghi nhận doanh thu ngay mà phải hạch toán là khoản nhận trước, cho đến khi sử dụng nguồn lực theo điều kiện đã đặt ra thì lúc đó sẽ kết chuyển khoản nhận trước vào doanh thu.

Hướng dẫn chuẩn mực kế toán công Việt Nam về doanh thu tại các đơn vị hành chính sự nghiệp

Hiện nay, doanh thu tại các đơn vị HCSN được ghi nhận theo các nguồn thu phát sinh, bao gồm: Thu hoạt động do NSNN cấp; thu viện trợ, vay nợ nước ngoài; thu phí được khấu trừ để lại; thu từ hoạt động tài chính và thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ. Việc sử dụng và hạch toán kế toán các nguồn thu phải tuân thủ theo quy định của cơ chế hiện hành đồng thời dựa trên các nguyên tắc và tiêu chuẩn ghi nhận để đảm bảo hạch toán đầy đủ, chính xác các nguồn thu tại đơn vị.

- Doanh thu hoạt động do NSNN cấp:

Là nguồn lực mà đơn vị nhận được nhưng không phải bồi hoàn trực tiếp cho nguồn lực đã nhận nên được xác định là doanh thu không trao đổi, việc ghi nhận doanh thu tùy thuộc vào bản chất của khoản kinh phí đã nhận từ NSNN. Đối với kinh phí NSNN cấp cho hoạt động giao tự chủ, đây là nguồn lực thuộc về đơn vị, nếu không sử dung hết không phải nộp trả nên việc ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc của giao dịch không có điều kiện, đơn vị sẽ doanh thu ngay. Đối với kinh phí NSNN cấp hoạt động không giao tự chủ, nếu không sử dụng hết đơn vị phải nộp trả lại NSNN, do đó việc ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc của giao dịch có điều kiện, đơn vị chỉ ghi nhận doanh thu đối với các khoản đã thực

hiện chi và có đủ điều kiện quyết toán với NSNN.

- Doanh thu từ viện trợ, vay nợ nước ngoài:

+ Đối với doanh thu từ viện trợ được thực hiện theo nguyên tắc ghi nhận doanh thu không trao đổi, doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào bản chất của giao dịch: Trường hợp viện trợ mà nhà tài trợ không kèm theo điều kiện sử dụng khoản viện trợ hoặc khoản viện trợ có điều kiện nhưng đơn vị đã thực hiện theo điều kiện của nhà tài trợ thì đơn vị ghi nhận doanh thu ngay khi nhận được; trường hợp viện trợ mà nhà tài trợ có điều kiện sử dụng tiền viện trợ kèm theo và đơn vị chưa thực hiện theo điều kiện đó, khi nhận được kinh phí viện trợ phải ghi nhận là khoản nhận trước của nhà tài trợ, đến khi thỏa mãn điều kiện thì mới được ghi giảm khoản đã nhận trước và ghi tăng doanh thu tương ứng.

+ Đối với ghi nhận doanh thu từ vay nợ nước ngoài, thông thường các khoản vay nợ nước ngoài đều kèm theo các điều kiện về sử dụng khoản vay theo đúng mục đích, việc ghi nhận doanh thu thực hiện theo nguyên tắc ghi nhận doanh thu không trao đổi có điều kiện. Do đó, khi nhận được khoản vay đơn vị ghi nhận là một khoản nhận trước, khi đã sử dụng kinh phí và có đủ hồ sơ thanh toán khoản chi theo quy định sẽ kết chuyển khoản nhận trước sang doanh thu tương ứng.

- Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại: Đơn vị ghi nhận doanh thu tương ứng với số phí thực tế được để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định, việc ghi nhận được thực hiện theo nguyên tắc ghi nhận doanh thu không trao đổi không kèm theo điều kiện. Theo đó, định kỳ đơn vị xác định khoản phí được khấu trừ, để lại theo tỷ lệ quy định để ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu tài chính: Doanh thu tài chính trong đơn vị HCSN bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; chiết khấu thanh toán đơn vị được hưởng do mua hàng hóa dịch vụ; lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuân được chia, việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc của doanh thu trao đổi, theo đó doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện đó là đơn vị có khả năng chắc chắn thu được lợi ích từ giao dịch và doanh thu được xác định giá trị một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Là doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ tại đơn vị, việc ghi nhận doanh thu thực hiện theo nguyên tắc ghi nhận doanh thu trao đổi.

+ Đối với doanh thu từ cung cấp dịch vụ: Đơn vị ghi nhận doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ và kết quả của hoạt động cung cấp dịch vụ có thể được ước lượng một cách đáng tin cậy. Kết quả của hoạt động cung cấp dịch vụ được coi là đáng tin cậy khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (1) Doanh thu được xác định giá trị một cách đáng tin cậy; (2) Đơn vị có thể thu được lợi ích từ cung cấp dịch vụ; (3) Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy; (4) Chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành hoạt động cung cấp dịch vụ có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

+ Đối với doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đơn vị xác định chắc chắn sẽ thu được lợi ích từ giao dịch. Doanh thu phát sinh từ việc bán hàng hóa sẽ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (1) Đơn vị đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua; (2) Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như chủ sở hữu của hàng hóa đó cũng như không còn quyền kiểm soát đối với hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định giá trị một cách đáng tin cậy; (4) Đơn vị chắc chắn thu được hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng hóa đó; (5) Chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch bán hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết luận

Hoạt động của các đơn vị HCSN đa dạng, các cơ chế tài chính có nhiều thay đổi theo định hướng cải cách ngày càng tiếp cận cách phương thức quản lý mới, chú trọng đến việc nâng cao việc tự chủ tài chính, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị kế toán. Do đó, rất cần thiết nghiên cứu chuẩn mực kế toán công Việt Nam để hướng dẫn các phương pháp, nguyên tắc kế toán nói chung và kế toán doanh thu nói riêng, đảm bảo theo dõi chặt chẽ an toàn tiền, tài sản của đơn vị cũng như cung cấp thông tin trung thực, hợp lý làm căn cứ cho các quyết định quản lý, điều hành.

Tài liệu tham khảo

1. *Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán HCSN;*
2. *Quyết định số 1299/QĐ-BTC ngày 31/7/ 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt đề án công bố hệ thống Chuẩn mực Kế toán công Việt Nam;*
3. *Quyết định số 1366/QĐ-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính công bố 6 Chuẩn mực Kế toán công Việt Nam đợt 2.*

Thông tin tác giả:

TS. Đặng Văn Quang

Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán – Bộ Tài chính

Email: dangvanquang@mof.gov.vn

TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MA TÚY CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN TRÊN TUYẾN BIÊN GIỚI ĐƯỜNG BỘ CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ

VŨ VĂN KHÁNH, ĐOÀN THỊ THANH TÂM

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy, trong những năm qua lực lượng Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng đã phối hợp thực hiện nhiệm vụ khá hiệu quả, đặc biệt trên tuyến biên giới đường bộ các tỉnh Bắc Trung Bộ, qua đó, góp phần bảo vệ cuộc sống bình yên, hạnh phúc của Nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, sự phối hợp giữa 3 đơn vị vẫn còn những khó khăn, vướng mắc, do vậy, cần có những giải pháp để tăng cường nâng cao hiệu quả công tác này.

Từ khóa: Tội phạm ma túy, mua bán trái phép chất ma túy, Hải quan, các tỉnh Bắc Trung Bộ

ENHANCING COORDINATION BETWEEN CUSTOMS AGENCIES IN COMBATING DRUG TRAFFICKING ACROSS THE BORDER ROADS OF THE NORTHERN CENTRAL PROVINCES

Vu Van Khanh, Doan Thi Thanh Tam

In order to effectively fulfill the mission of combating illegal drug trafficking, the Customs, Police, and Border Defense Forces have been coordinating efficiently over the years, particularly along the border roads of the northern central provinces. This has contributed to ensuring the peaceful and happy lives of the people. However, during the mission execution, there have been challenges and obstacles in the coordination among these units. Therefore, it is demanded to apply effective solutions.

Keywords: Drug criminals, illegal drug trafficking, Customs, Northern Central provinces

Ngày nhận bài: 17/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 1/11/2023

Phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy giữa cơ quan Hải quan, Công an và Bộ đội Biên phòng

Thời gian qua, công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy giữa cơ quan Hải quan với lực lượng Công an và Bộ đội Biên phòng trên tuyến biên giới đường bộ các tỉnh Bắc Trung Bộ được thực hiện khá hiệu quả và đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Theo đó, từ năm 2019 đến tháng 6/2023, cơ quan Hải quan đã phối hợp với cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng bắt giữ 264 vụ việc về ma túy. Trong đó có 126 vụ việc phối hợp giữa cơ quan Hải quan và Công an (chiếm tỷ lệ 47,9%); 70 vụ việc phối hợp giữa cơ quan Hải quan và Bộ đội Biên phòng (chiếm tỷ lệ 26,6%); 68 vụ việc phối hợp giữa 3 lực lượng Hải quan, Công an và Bộ đội Biên phòng (chiếm tỷ lệ 25,5%). Trong đó, địa phương xảy ra nhiều vụ việc nhất là Nghệ An và Quảng Trị, đồng thời đây cũng là hai địa phương có số lượng ma túy thu giữ nhiều nhất.

Để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy, cơ quan Hải quan đã phối hợp với Công an và Bộ đội Biên phòng trên tuyến biên giới đường bộ các tỉnh Bắc Trung Bộ ở nhiều nội dung, như sau:

Một là, trao đổi thông tin, tài liệu và xử lý tin báo, tố giác tội phạm về ma tuý: Lực lượng Hải quan, Công an và Bộ đội Biên phòng trong phạm vi quyền hạn của mình đã thống nhất chỉ đạo lực lượng chuyên trách phòng, chống ma tuý các cấp phối hợp chặt chẽ trong công tác nắm tình hình và trao đổi thông tin liên quan đến tội phạm về ma tuý, để phối hợp đấu tranh phòng, chống ma tuý trên địa bàn và lĩnh vực được giao. Thực hiện chế độ giao ban định kỳ tháng, quý, năm. Trong tình huống đột xuất, các lực lượng chủ động thông báo cho nhau để phối hợp giải quyết.

Hai là, phối hợp trong công tác trinh sát, biện pháp nghiệp vụ khác tại địa bàn do đơn vị mình quản lý: Các đồn, tiểu khu biên phòng và phòng nghiệp vụ

thuộc Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, các Chi cục Hải quan cửa khẩu, biên giới và đơn vị nghiệp vụ của Cục Hải quan cấp tỉnh phối hợp với lực lượng Công an chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma tuý khi lực lượng Công an thực hiện các mặt công tác nghiệp vụ cơ bản tại các địa bàn do mình quản lý.

Khi lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ phòng, chống ma túy thì lực lượng Công an chuyên trách phòng, chống tội phạm ma tuý có trách nhiệm trao đổi thông tin, tài liệu về tình hình và hoạt động của tội phạm ma tuý ở địa bàn nội địa liên quan đến địa bàn biên giới, cửa khẩu, đồng thời hỗ trợ các biện pháp nghiệp vụ cần thiết thuộc thẩm quyền được pháp luật quy định.

Ba là, phối hợp trong công tác tạm giữ, điều tra, truy bắt, đấu tranh chuyên án: Trong quá trình điều tra, lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng có thể gửi người bị tạm giữ ở nhà tạm giữ hoặc trại tạm giam của lực lượng Công an. Lực lượng Công an các cấp khi nhận được yêu cầu phối hợp của lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng về việc truy bắt đối tượng, phương tiện phạm pháp từ biên giới, cửa khẩu chạy vào nội địa có trách nhiệm triển khai lực lượng phối hợp truy tìm, bắt giữ, sau đó bàn giao lại cho lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng hoặc tiếp nhận hồ sơ, để tiếp tục điều tra, xử lý.

Đối với các chuyên án ma tuý lớn do lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng phát hiện, xác lập đấu tranh có đối tượng liên quan đến địa bàn nội địa cần làm rõ thì chuyển giao cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma tuý và cơ quan Cảnh sát điều tra cùng cấp tiếp tục điều tra theo quy định của pháp luật (trừ các vụ án ma tuý thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan Điều tra Quân đội).

Đối với các chuyên án, vụ án do lực lượng Công an xác lập đấu tranh, có đối tượng liên quan đến địa bàn của lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng thì lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng phối hợp, tạo điều kiện theo yêu cầu. Trong trường hợp các chuyên án do Hải quan, Bộ đội Biên phòng phát hiện thì điều tra theo quy định của pháp luật hiện hành. Khi có yêu cầu thì lực lượng Công an có trách nhiệm hỗ trợ và phối hợp.

Còn đối với những vụ án ma tuý phức tạp, đối tượng có liên quan đến nhiều địa phương và nước ngoài cần phải thành lập Ban Chuyên án bao gồm: Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng thì lực lượng Công an chủ trì.

Bốn là, tổ chức họp rút kinh nghiệm, giao ban: Sau khi hoàn thành điều tra, xử lý, các bên thông báo kết quả phối hợp và rút kinh nghiệm.

Năm là, phối hợp tuyên truyền: Trong công tác hối hợp tuyên truyền, lực lượng Công an phối hợp với lực lượng Hải quan và Bộ đội Biên phòng các tỉnh Bắc Trung Bộ tuyên truyền để nhân dân khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển nắm vững pháp luật về phòng, chống ma tuý, thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm ma tuý, hậu quả và tác hại do ma tuý gây ra đối với đời sống xã hội với các hình thức như: in ấn áp phích, băng rôn treo tại các địa điểm làm thủ tục hải quan, địa bàn cửa khẩu, in ấn và phát tờ rơi tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống ma túy tới nhân dân nơi biên giới.

Sáu là, về công tác ký kết quy chế phối hợp: Cục Hải quan địa phương các tỉnh Bắc Trung Bộ đã chủ động trong việc phối hợp ký kết các quy chế giữa các lực lượng trong công tác đấu tranh phòng chống buôn bán trái phép chất ma túy, hầu hết các Cục Hải quan địa phương đều đã có Quy chế phối hợp riêng với cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng trên địa bàn tỉnh.

Một số khó khăn, vướng mắc

Mặc dù công tác phối hợp của cơ quan Hải quan với lực lượng Công an và Bộ đội Biên phòng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, buôn bán trái phép chất ma túy khá hiệu quả, song sự phối hợp giữa 3 đơn vị vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc. Trên thực tế, Quyết định số 133/2002/QĐ-TTg ngày 09/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan trong đấu tranh phòng, chống các tội phạm về ma tuý tại địa bàn biên giới, cửa khẩu và trên biển (gọi tắt là Quy chế số 133/2002/QĐ-TTg) được ban hành từ cách đây 21 năm khi đó Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 chưa được sửa đổi, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự chưa ban hành (vẫn là Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự). Đến nay, Quy chế số 133/2002/QĐ-TTg đã hết hiệu lực thi hành kể từ khi Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, nhưng đến nay vẫn chưa có Quy chế mới ban hành để thay thế Quy chế số 133/2002/QĐ-TTg, cần phải ban hành quy chế mới để cụ thể mối quan hệ, nâng cao hiệu quả trong công tác phối hợp giữa các lực lượng được giao nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống ma túy trong tình hình hiện nay.

Bên cạnh đó, trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ, sự phối hợp giữa các lực lượng trong điều tra các vụ án vận chuyển, mua bán trái phép chất ma tuý trên tuyến biên giới cũng có thời điểm chưa được chặt chẽ, chưa thường xuyên, thậm chí có vụ việc phối hợp trong việc bắt đối tượng chưa nhịp nhàng, ăn khớp nên đã nảy sinh nhiều tình huống nguy hiểm đến tính mạng của các lực lượng tham gia. Công tác phối hợp

còn nhỏ lẻ theo từng địa phương chưa có sự thống nhất phối hợp ở toàn tuyến nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng.

Giải pháp tăng cường mối quan hệ phối hợp

Nhằm tăng cường mối quan hệ phối hợp trong đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy giữa cơ quan Hải quan với lực lượng Công an và Bộ đội Biên phòng trên tuyến biên giới đường bộ các tỉnh Bắc Trung bộ, trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện một số văn bản pháp quy nhằm tăng cường mối quan hệ phối hợp trong đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma tuý; xây dựng Quy chế phối hợp mới để phù hợp với thực tế và cụ thể hóa các quy định về phối hợp giữa các lực lượng theo quy định tại Nghị định số 105/2021/NĐ ngày 04/12/2021 của Chính phủ.

Thứ hai, phối hợp thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, điều tra, phá án. Theo đó, nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động điều tra tội phạm mua, bán, vận chuyển trái phép chất ma tuý; Tổ chức tốt công tác tiếp nhận tin báo tố giác về tội phạm; Nâng cao hiệu quả công tác điều tra cơ bản; sưu tra, xác minh hiềm nghi; xây dựng, sử dụng lực lượng bí mật và chuyên án trinh sát trong điều tra khám phá tội phạm mua, bán, vận chuyển trái phép chất ma tuý.

Trong địa bàn hoạt động Hải quan, khi phát hiện, xác lập đấu tranh phối hợp với lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng để tổ chức lực lượng, phương tiện và áp dụng các biện pháp nghiệp vụ để phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy; trao đổi nghiệp vụ để điều tra, xử lý vụ án, xử lý vụ việc theo yêu cầu, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với những chuyên án ma túy phức tạp, đối tượng có liên quan đến nhiều địa phương, hoạt động xuyên quốc gia, có tính quốc tế thì các cơ quan phối hợp thành lập Ban Chuyên án chung để đấu tranh, khám phá. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc lực lượng nào phát hiện thì đồng chủ trì với cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân, các cơ quan còn lại phối hợp tham gia; thẩm quyền phê duyệt thành lập Ban Chuyên án chung là cấp trên một cấp của đơn vị xác lập chuyên án; thành lập Ban Chỉ đạo chuyên án: lực lượng Công an là Trưởng ban chỉ đạo, lực lượng Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan là thành viên; Ban Chỉ đạo chuyên án là cấp trên một cấp của Ban Chuyên án.

Thứ ba, tăng cường sự phối hợp trong công tác thông tin, tuyên truyền giáo dục công tác phòng, chống ma tuý. Theo đó, cần tổ chức các hội nghị, các buổi họp thôn, bản, tổ dân phố; lồng ghép trong các buổi sinh hoạt Chi bộ, Công đoàn, Chi đoàn...; cấp phát tài liệu, tờ rơi, tờ gấp; phát sóng truyền thanh cơ sở; viết tin, bài bằng các thứ tiếng dân tộc như: Mông, Dao, Dáy, Thái… là những tiếng dân tộc chủ yếu tại các khu vực biên giới giáp Lào. Củng cố, duy trì hoạt động thường xuyên của các Câu lạc bộ tuyên truyền pháp luật, Câu lạc bộ phòng chống tệ nạn xã hội, Câu lạc bộ phòng chống ma túy - tội phạm như: Câu lạc bộ "Thanh niên phòng chống tội phạm, ma túy"; Câu lạc bộ "Bạn giúp bạn cai nghiện"; Câu lạc bộ "Thanh niên với pháp luật"; mô hình "Thôn, tổ dân phố không có thanh niên nghiện ma túy"…

Thứ tư, kiện toàn tổ chức của cơ quan Hải quan nhằm tăng cường mối quan hệ phối hợp trong đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma tuý. Ở những địa bàn này phải tuyển chọn những người có đủ các điều kiện cần thiết theo quy định nhưng phải có sức khoẻ tốt, biết tiếng dân tộc, am hiểu về địa bàn quản lý. Tuyển chọn những người tham gia trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma tuý của các lực lượng Hải quan, Công an và Bộ đội Biên phòng và phải là những cán bộ, chiến sỹ có kinh nghiệm trong điều tra các vụ án về ma tuý trước đây, có phẩm chất chính trị vững vàng, phải được bồi dưỡng thường xuyên về nghiệp vụ đấu tranh chống tội phạm về ma tuý, có am hiểu nhất định về các chất ma tuý. Đối với các khu vực biên giới phức tạp, ở cửa khẩu đường bộ có tội phạm thường hoạt động cần bố trí đủ lực lượng phụ trách theo địa bàn, tuyến trọng điểm; đồng thời phải làm tốt công tác điều tra cơ bản nắm tình hình, xây dựng cơ sở bí mật...

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế của cơ quan Hải quan trong đấu tranh phòng, chống tội phạm vận chuyển, mua bán trái phép các chất ma tuý. Thực hiện nghiêm quy chế biên giới giữa nước Việt Nam với nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào, các lực lượng Hải quan, Công an và Bộ đội Biên phòng cần duy trì đều đặn chế độ giao ban với Hải quan, Công an các tỉnh biên giới Lào.

Tài liệu tham khảo:

1. *Chính phủ (2021), Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;*
2. *Thủ tướng Chính phủ (2002), Quyết định số 133/2002/QĐ-TTg ngày 09/10/2002 về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan trong đấu tranh phòng, chống các tội phạm về ma tuý tại địa bàn biên giới, cửa khẩu và trên biển.*

Thông tim tác giả:

ThS. Vũ Văn Khánh

TS. Đoàn Thị Thanh Tâm

Trường Hải quan Việt Nam

Email: vuvankhanhhqth@gmail.com

HẢI QUAN VIỆT NAM GÓP PHẦN ĐẢM BẢO AN NINH CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

MAI THỊ VÂN ANH

Các giao dịch thương mại bất hợp pháp đang gia tăng trên phạm vi toàn cầu do sự bùng nổ công nghệ thông tin cũng như làn sóng tự do hóa thương mại và đầu tư, là mối đe dọa đối với an ninh chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Với vai trò "người gác cửa nền kinh tế", lực lượng hải quan thế giới cũng như Việt Nam đã, đang nỗ lực đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng, đồng thời tăng cường tạo thuận lợi thương mại.

Từ khóa: Hải quan, an ninh, chuỗi cung ứng, thương mại

VIETNAM CUSTOMS CONTRIBUTES TO THE SECURITY OF GLOBAL SUPPLY CHAIN

Mai Thi Van Anh

Illegal commercial transactions are on the rise globally due to the proliferation of information technology and the wave of trade and investment liberalization, posing a threat to the security of the global supply chain. In their role as "gatekeepers of the economy", customs authorities worldwide including Vietnam, have been making efforts to ensure the security of the supply chain while enhancing trade facilitation.

Keywords: Customs, security, supply chain, trade

Ngày nhận bài: 16/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 24/10/2023
Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

Khái quát về chuỗi cung ứng toàn cầu và vai trò của cơ quan hải quan

Theo Tổ chức Hải quan Thế giới (World Customs Organization –WCO), Chuỗi cung ứng (Supply Chain) là một hệ thống tổ chức, hoạt động, thông tin, con người và các nguồn lực có liên quan trực tiếp/gián tiếp đến vận chuyển hàng hóa/dịch vụ từ nhà sản xuất, nhà cung cấp đến tay người tiêu dùng. Chuỗi cung ứng quốc tế bao gồm tất cả các khâu sau khi ghi nhận yêu cầu của 1 khách hàng về một sản phẩm hoặc dịch vụ tới khi 1 nhà cung cấp hoàn tất 1 đơn hàng và kết quả thanh toán tài chính. Nó bao gồm bất kỳ hoạt động cần thiết nào được tiến hành bởi các bên trung gian và cơ quan chức năng.

Còn theo kênh HRchanel.com, có nhiều định nghĩa khác nhau về chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, có thể hiểu đơn giản: "Chuỗi cung ứng là một hệ thống các hoạt động cung cấp, sản xuất và phân phối 1 sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp đầu tiên đến người tiêu dùng cuối cùng".

Trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cơ quan Hải quan là chủ thể quan trọng với vai trò đảm bảo sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Các loại hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan. Đây là công việc không thể thiếu trong chuỗi cung ứng toàn cầu với việc di chuyển hàng hóa qua biên giới quốc gia.

Hoạt động xuất nhập khẩu đặt trong bối cảnh sử dụng chung tài nguyên vận tải, bảo hiểm, bảo lãnh ngân hàng, dịch vụ hải quan, chế biến gia công… trong chuỗi cung ứng logistic toàn cầu. Thách thức lớn nhất đối với cơ quan Hải quan là vừa phải tạo thuận lợi thương mại cho dòng chảy hàng hóa toàn cầu, giao thương quốc tế trong khi vẫn phải nhận diện và xử lý các rủi ro để đảm bảo an toàn và an ninh cho chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các giao dịch thương mại bất hợp pháp đang gia tăng trên phạm vi toàn cầu do sự bùng nổ công nghệ thông tin cũng như làn sóng tự do hóa thương mại và đầu tư. Hiện nay, hàng loạt các phương pháp quản lý hải quan hiện đại nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng đã được Hải quan các nước trên thế giới áp dụng như quản lý rủi ro, hợp tác và chia sẻ thông tin hải quan; ứng dụng công nghệ Blockchain.

WCO là một tổ chức quốc tế nhằm kết nối hải quan các nước trên thế giới. WCO đã tích cực hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế như: Ủy ban Chống tội phạm của Liên hiệp quốc - UNODC; Chương trình Môi trường của Liên hiệp quốc - UNEP; Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế - OECD); INTERPOL… để đảm bảo an

ninh chuỗi cung ứng và ngăn chặn giao dịch thương mại bất hợp pháp.

Bên cạnh đó, WCO đã có hàng loạt các công ước, sáng kiến, chuẩn mực và khuyến nghị thực hành nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu. Có thể kể đến: Công ước Kyoto về đơn giản hóa và hài hóa thủ tục hải quan, Khung Tiêu chuẩn An ninh và Tạo thuận lợi thương mại (SAFE), Sáng kiến về thông tin liên hoàn trong chuỗi cung ứng quốc tế (ISCM); các phương pháp quản lý hải quan hiện đại nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng đã được hải quan các nước trên thế giới áp dụng như quản lý rủi ro, hợp tác và chia sẻ thông tin hải quan; chương trình Kiểm soát container toàn cầu (CCP); ứng dụng công nghệ Blokchain; Cơ chế thực thi của doanh nghiệp ưu tiên; Đối tác Hải quan thương mại chống khủng bố (C-TPAT); Chương trình kiểm tra hàng hóa được chứng nhận (CCSP); Sáng kiến an ninh container (CSI)…

WCO cũng đã thông qua Khung tiêu chuẩn SAFE (SAFE FoS) về An ninh và Tạo thuận lợi thương mại toàn cầu được cập nhật thường xuyên. Công cụ quốc tế độc đáo này mở ra các tiêu chuẩn an ninh chuỗi cung ứng hiện đại và báo hiệu sự khởi đầu của một cách tiếp cận mới để quản lý hàng hóa di chuyển xuyên biên giới từ đầu đến cuối, đồng thời, ghi nhận tầm quan trọng của sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Hải quan và doanh nghiệp.

Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam

Năm 2022, chuỗi cung ứng toàn cầu đối mặt với rất nhiều khó khăn khi đại dịch COVID-19 đã dần rút lui nhưng lạm phát lại tăng cao nhất trong nhiều năm qua; khủng hoảng năng lượng toàn cầu khi xung đột Nga - Ukraine nổ ra; các nước thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ và hàng loạt các đồng tiền mất giá khi đồng USD tăng giá đỉnh điểm; cùng với đó là chính sách Zero COVID của Trung Quốc và sự chậm lại của thương mại toàn cầu.

Tuy nhiên, tính chung cả năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam đạt 730,21 tỷ USD, tăng 9,1%, tương ứng tăng 61,2 tỷ USD so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 371,30 tỷ USD, tăng 10,5% (tương ứng tăng 35,14 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 358,9 tỷ USD, tăng 7,8% (tương ứng tăng 26,06 tỷ USD).

Như vậy, so với năm 2000, tổng trị giá XNK tăng hơn 24 lần. Nếu so với 20 năm trước đó là năm 2003 thì XNK tăng 16 lần với quy mô giai đoạn 5 năm như sau: Giai đoạn 2001-2005 quy mô XNK là 240,9 tỷ USD; giai đoạn 2006-2010 là 623,5 tỷ USD; giai đoạn 2011-2015 là 1321,7 tỷ USD; giai đoạn 2016-2020 là 2322,3 tỷ USD và chỉ trong 2 năm gần đây quy mô XNK đã là 1399,2 tỷ USD.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng công nghiệp chế biến, giảm dần tỷ trọng xuất khẩu hàng khoáng sản và nhiên liệu. Các doanh nghiệp đã chủ động đa dạng hóa các phương thức vận tải nhập khẩu (đường biển và đường hàng không) thay thế một phần cho nhập khẩu nguyên phụ liệu bằng đường bộ để thích ứng tốt hơn với tình hình dịch bệnh COVID-19.

Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam chuyển sang trạng thái thặng dư từ năm 2012 và gần như liên tục giữ trạng thái này (trừ năm 2015 thâm hụt). Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu được mở rộng, không chỉ tăng cường ở các thị trường truyền thống mà còn khai thác được các thị trường mới, tiềm năng và tận dụng hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng vững chắc và nâng cao được khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Mỹ, Australia... Trong giai đoạn 2018-2022, thặng dư thương mại của Việt Nam cao nhất là năm 2021 với 123,7 tỷ USD và năm thấp nhất là 2020 với 27,7 tỷ USD. Tính chung giai đoạn này, Việt Nam thặng dư 302,1 tỷ USD.

Tổng trị giá XNK chịu thuế của cả nước năm 2022 đạt 152,4 tỷ USD, tăng 10,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu chịu thuế đạt 143,3 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước và kim ngạch xuất khẩu chịu thuế đạt 9,13 tỷ USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tựu chung, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại thương Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy CNH, HĐH đất nước. Kim ngạch XNK không ngừng tăng trưởng qua các năm, các mặt hàng XNK ngày càng đa dạng và phong phú. Việt Nam có nhiều cơ hội thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động ngoại thương trong những năm vừa qua. Bên cạnh những thuận lợi, ngoại thương Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức lớn nảy sinh từ sự bất ổn của nền kinh tế thế giới.

Bên cạnh đó, do sự bùng nổ công nghệ thông tin cũng như làn sóng tự do hóa thương mại và đầu tư, tại các nước cũng như tại Việt Nam, có khá nhiều các vụ việc bị phát hiện, xử lý cũng như gây hậu quả kinh tế xã hội nghiêm trọng liên quan đến giao dịch chất gây nghiện, ma tuý và thuốc phiện; động vật

hoang dã; hàng giả và hàng nhái; gỗ nguyên liệu; rác thải và gian lận thuế gián thu từ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa…

Vai trò của cơ quan Hải quan Việt Nam trong đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng

Với vai trò "người gác cửa nền kinh tế", lực lượng hải quan thế giới cũng như Việt Nam đã, đang nỗ lực đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng, đồng thời tăng cường tạo thuận lợi thương mại. Theo quy định của các quốc gia trên thế giới, tất cả hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Đây là công việc không thể thiếu trong chuỗi cung ứng quốc tế với việc di chuyển hàng hóa qua biên giới quốc gia. Xét về vị trí, chức năng trong chuỗi cung ứng quốc tế, cơ quan hải quan quốc gia là chủ thể quan trọng với vai trò đảm bảo sự tuân thủ pháp luật.

Theo Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), thương mại bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng quốc tế được hiểu là hành vi mua bán và vận chuyển trái pháp luật của các chủ thể trong chuỗi nhằm thu khoản lợi, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh kinh tế, năng lực thực thi pháp luật cũng như gây hậu quả kinh tế xã hội. Giao dịch thương mại bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng quốc tế phổ biến và điển hình là mua bán và vận chuyển chất gây nghiện và thuốc phiện; hàng giả, hàng nhái; chất gây hại đến môi trường và suy giảm tầng ô zôn; khảo cổ; vũ khí; và động thực vật quý hiếm.

Chủ thể của giao dịch thương mại bất hợp pháp được chia thành 2 nhóm chính: Nhóm thứ nhất là các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia, thực hiện các giao dịch quy mô lớn trên phạm vi toàn cầu với mạng lưới hoạt động ở khắp các khu vực, quốc gia; Nhóm thứ hai là các doanh nghiệp với vị trí là chủ thể trong chuỗi cung ứng quốc tế thực hiện hành vi gian lận thương mại nhằm lợi dụng cơ chế, chính sách pháp luật của Nhà nước để trục lợi.

Ngày nay các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia thống trị giao dịch thương mại bất hợp pháp do sự phát triển của công nghệ thông tin, mạng xã hội kết nối toàn cầu cũng như khối lượng hàng hóa khổng lồ di chuyển trên thế giới. Theo Tổ chức Y tế thế giới, trên 50% lượng thuốc chữa bệnh và dược phẩm trao đổi toàn cầu là hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, được mua bán thông qua mạng internet và các chủ thể không có trụ sở kinh doanh. Bên cạnh đó, các hành vi gian lận thương mại nhằm trốn toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vẫn phổ biến tại các quốc gia có hàng rào thuế quan cao cũng như chính sách bảo hộ thị trường trong nước.

Phương thức vận chuyển hàng hóa bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng quốc tế rất đa dạng với tần suất lớn là thách thức đối với công tác thực thi pháp luật của cơ quan hải quan cũng như xã hội và cộng đồng. Vận tải đường biển với ưu điểm về khối lượng vận chuyển lớn, cước phí thấp và dễ dàng che dấu, nguỵ trang là sự lựa chọn hàng đầu đối với các giao dịch hàng hóa là động vật quý hiếm, hóa chất độc hại và con người. Đây là phương thức được sử dụng trong giao dịch buôn bán, vận chuyển chất gây nghiện và ma tuý, thuốc phiện với số lượng vụ việc bị phát hiện và bắt giữ trên 50% tổng số vi phạm trên thế giới.

Thương mại bất hợp pháp đe doạ sự an toàn và an ninh toàn bộ chuỗi cung ứng đặc biệt ở 2 đầu là địa điểm sản xuất, cung ứng (điểm đi) và thị trường tiêu thụ (điểm đích), gây nên hậu quả kinh tế xã hội nghiêm trọng như: Tổn thất về nguồn thu ngân sách nhà nước, đặc biệt nguồn thu hải quan đối với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa; Gia tăng chi phí công để thực hiện an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người dân; Tạo nên sự cạnh tranh không bình đẳng, bóp méo quy luật vận động của thị trường cũng như suy giảm hiệu lực của thể chế pháp luật và hiệu quả thực thi pháp luật; Ô nhiễm môi trường và hủy hoại hệ sinh thái tự nhiên; Đe dọa sức khỏe người dân về tinh thần và thể chất; Thất thoát tài sản quốc gia là tài nguyên quý hiếm và di sản ở dạng vật thể, phi vật thể...

Theo Kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ngành Hải quan sẽ hoàn thành mô hình Hải quan thông minh. Cùng với việt thực hiện các công ước, sáng kiến, chuẩn mực và khuyến nghị thực hành nhằm đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu, Mô hình Hải quan thông minh sẽ góp phần đảm bảo chuỗi an ninh cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực và vị thế của Hải quan Việt Nam khi tham gia vào chuỗi cung ứng ngày càng đa dạng và mở rộng này.

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2022;

2. Tổng cục Hải quan, https://www.customs.gov.vn/;

3. Tổ chức Hải quan Thế giới, https://www.wcoomd.org/.

Thông tin tác giả:

TS. Mai Thị Vân Anh

Cục Hải quan tỉnh Nghệ An

Email: anhmtv@gmail.com

HIỆN ĐẠI HOÁ HẢI QUAN GÓP PHẦN THÚC ĐẨY LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN LOGISTICS, TẠO ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

MAI ĐỨC KHÁNH

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, đóng góp quan trọng vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Đặc biệt vùng Đông Nam Bộ có lợi thế địa kinh tế là cửa ngõ quan trọng của Việt Nam trong thực hiện hoạt động thương mại xuyên biên giới. Để phát huy sức mạnh, tận dụng tối đa lợi thế của Vùng nhằm thúc đẩy phát triển toàn diện, đồng bộ các hoạt động kinh tế, yêu cầu thực hiện tốt, hiệu quả các hoạt động liên kết Vùng là rất quan trọng. Hiện đại hóa hải quan góp phần thúc đẩy liên kết phát triển Logistics trong hoạt động thương mại nói chung và thương mại xuyên biên giới nói riêng của Vùng sẽ tạo động lực tăng trưởng và là những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công trong thực hiện các mục tiêu phát triển và tăng trưởng kinh tế của Vùng.

Từ khóa: Vùng Đông Nam Bộ, hiện đại hóa hải quan, kinh tế

MODERNIZING CUSTOMS PROCEDURES TO PROMOTE LOGISTICS DEVELOPMENT LINKAGES AND TO CREATE MOTIVATION FOR ECONOMIC GROWTH IN THE SOUTHEAST REGION

Mai Duc Khanh

The Southeast region of Vietnam is one of the most dynamic and economically developed areas in the country, playing a vital role in Vietnam's economic growth and development. With its economic geographical advantages, the Southeast region is considered an essential gateway for Vietnam in conducting cross-border trade activities. To fully harness its strengths and promote comprehensive development, it is crucial to effectively coordinate economic activities in the region. Modernizing customs procedures contributes to enhancing the development of logistics linkages in cross-border trade activities, which are important drivers of growth and success in achieving the development and economic growth goals of the Southeast region.

Keywords: Southeast region, modernizing customs procedures, economy

Ngày nhận bài: 23/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 27/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Định hướng phát triển vùng Đông Nam Bộ

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển logistics tại vùng Đông Nam Bộ. Theo đó, Nghị quyết xác định nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển logistics với phát triển kinh tế vùng, liên vùng: Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm và tuyến thương mại liên vùng tại TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Long Thành, Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai), thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), tỉnh Tây Ninh. Tập trung xây dựng trung tâm logistics hàng không gắn với cảng hàng không quốc tế Long Thành, đầu tư phát triển hệ thống logistics cảng và cảng trung chuyển quốc tế tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh…

Ngày 09/01/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, là căn cứ để các bộ, ngành, chính quyền địa phương thực hiện quy hoạch, hoạch định và triển khai tổ chức không gian phát triển toàn diện trên các mặt kinh tế; xã hội; môi trường; phát triển kết cấu hạ tầng; quốc phòng, an ninh đến năm 2030 tầm nhìn 2050.

Phát triển vùng Đông Nam Bộ nhằm tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ.

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15, phát triển vùng động lực phía Nam bao gồm TP. Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13,

Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó TP. Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học, công nghệ, logistics. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo. Phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác, chế biến dầu khí, du lịch biển.

Nghị quyết số 81/2023/QH15 nêu rõ, phát triển hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông Nam Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ tập trung phát triển cảng Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế, gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Phát triển dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí. Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao.

Có thể khẳng định, những định hướng phát triển logistics tạo động lực tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ đã được định hướng và thể chế hóa hóa đầy đủ, toàn diện trong các văn bản cấp cao nhất của Đảng và Quốc hội. Tuy nhiên, để các định hướng và quy hoạch được triển khai hiệu quả trong thực tiễn rất cần phải có sự vào cuộc, chung tay vào cuộc thực hiện một cách quyết liệt, đồng bộ, toàn diện của các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp.

Kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về hải quan tại vùng Đông Nam Bộ

Đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan, vùng Đông Nam Bộ thuộc địa bàn quản lý nhà nước về hải quan gồm: các cục hải quan: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh. Đây là những cục hải quan lớn, có vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển thương mại xuyên biên giới của Việt Nam. Đóng góp rất lớn và quan trọng vào nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước cho ngành Hải quan.

Về kim ngạch xuất nhập khẩu làm thủ tục tại các cục hải quan địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ: Năm 2022, Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh đạt kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất cả nước với 129,73 tỷ USD và là một trong 3 đơn vị có kim ngạch xuất nhập khẩu hơn 100 tỷ USD. Các đơn vị có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn khác với quy mô hàng chục tỷ USD như: Cục Hải quan Bình Dương đạt 49,06 tỷ USD; Cục Hải quan Đồng Nai đạt 39,36 tỷ USD; Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 21,13 tỷ USD.

Có được những kết quả trên là nhờ sự quyết tâm chính trị rất cao nhằm thực hiện cải cải cách, đổi mới, lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong Chiến lược xây dựng, hoạch định và thực thi chính sách của các cấp, các ngành chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp tại vùng Đông Nam Bộ. Đóng góp quan trọng cho những kết quả đó là do vùng Đông Nam Bộ đã, đang từng bước khai thác hiệu quả lợi thế địa kinh tế của Vùng. Cụ thể, vùng Đông Nam Bộ phát huy lợi thế về cảng biển, sân bay lớn và sôi động nhất cả nước rất thuận lợi cho các dịch vụ logistics. Các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ đang ngày càng liên kết chặt chẽ với nhau hơn để cùng xây dựng phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống logisstics bao gồm hạ tầng giao thông và doanh nghiệp logistics phục vụ hiệu quả cho hoạt động thương mại xuyên biên giới không những cho Vùng mà cho cả nước.

Trong nhiều năm qua, ngành Hải quan nỗ lực thực hiện cải cách thủ tục hành chính hướng đến người dân doanh nghiệp, tạo điều kiện này càng tốt hơn cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá góp phần xây dựng và phát triển dịch vụ logistics. Ngành Hải quan đã xây dựng được hệ thống chính sách pháp luật hải quan đầy đủ, minh bạch, thủ tục hải quan đơn giản, hài hòa đạt chuẩn mực quốc tế; áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại theo nguyên tắc quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ; đẩy mạnh kiểm tra sau thông quan, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm; dữ liệu được xử lý tập trung tại cấp Tổng cục; đẩy mạnh hiện đại hóa cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát, kiểm soát hải quan; quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp từng bước phát triển.

Hải quan Việt Nam đã triển khai Hệ thống thông quan điện tử tự động (VNACCS/VCIS) từ năm 2014 với sự hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản. Đến nay, thủ tục hải quan hoàn toàn thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống VNACCS/VCIS với mức độ tự động hóa cao. Góp phần rút ngắn thời gian làm thủ tục hải quan cho doanh nghiệp, giảm thiểu giấy tờ và đơn giản hóa hồ sơ hải quan. Đến nay, tất cả các thủ tục hải quan cốt lõi hoàn toàn thực hiện bằng phương thức điện tử với 100% đơn vị hải quan trên toàn quốc, 99% doanh nghiệp tham gia, xử lý hơn 99,6% tờ khai thông quan với thời gian thông quan luồng xanh chỉ từ 1-3 giây.

Từ năm 2017, Tổng cục Hải quan đã triển khai Hệ thống quản lý hải quan tự động (VASSCM) thông qua việc kết nối, trao đổi thông tin với doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan. Việc triển khai hệ thống VASSCM góp phần làm cho hồ sơ, thủ tục để đưa hàng ra khỏi kho bãi cảng đơn giản; giảm tiếp xúc giữa hải quan và doanh nghiệp; giảm thời gian đi lại làm thủ tục của doanh nghiệp xuất

nhập khẩu khắc phục được tình trạng ùn tắc tại cổng cảng/kho bãi; tạo ra sự thuận lợi, minh bạch trong quản lý điều hành công việc của doanh nghiệp. Đến nay, việc thực hiện giám sát hải quan tự động được thực hiện tại hầu hết các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Tổng cục Hải quan đã cung cấp 215/237 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (~ 91% tổng số thủ tục hành chính do cơ quan hải quan thực hiện), trong đó có 209 thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 (đạt tỷ lệ 88%), cho phép người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến thông qua mạng Internet.

Tổng cục Hải quan triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại đã có bước đột phá, Cơ chế một cửa quốc gia đã có 249 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành kết nối, với trên 4,92 triệu bộ hồ sơ của hơn 54.8 nghìn doanh nghiệp. Về Cơ chế một cửa ASEAN, Việt Nam đã thực hiện trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D bản điện tử (e-C/O form D) với 09 nước ASEAN: Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Brunei, Campuchia, Myanmar, Lào, Phillipines. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN đã giúp giảm thiểu giấy tờ, rút ngắn thời gian, giảm chi phí thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, làm thay đổi căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển và hiện đại hóa ngành Hải quan toàn diện, góp phần thúc đẩy liên kết phát triển Logistics tạo động lực tăng trưởng kinh tế tại vùng Đông Nam Bộ

Chiến lược phát triển Hải quan đã xác định nhiều giải pháp thúc đẩy liên kết vùng, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển không gian kinh tế -xã hội, phát triển hành lang kinh tế theo Nghị quyết 81/2023/QH15 (trong đó có vùng Đông Nam Bộ). Các giải pháp này góp phần thúc đẩy phát triển thương mại xuyên biên giới nói chung và của vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Đồng thời, thúc đẩy liên kết phát triển dịch vụ logistics tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho Vùng. Cụ thể:

Một là, cải cách thủ tục hành chính hải quan theo hướng tiếp tục đơn giản, hài hòa hóa thủ tục hải quan, các chế độ quản lý hải quan theo chuẩn mực của Hải quan thế giới, tạo nền tảng để tái thiết kế các quy trình thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh.

Hai là, tái thiết kế hệ thống quy trình thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan làm cơ sở để xây dựng mô hình Hải quan số theo kiến trúc Chính phủ số, Hải quan thông minh theo khuyến nghị của WCO với mức độ số hóa ngày càng cao.

Ba là, triển khai mô hình quản lý biên giới hải quan thông minh theo khuyến nghị của WCO đảm bảo cơ quan Hải quan có thể giám sát, kiểm soát hàng hóa từ đầu vào các nguồn nguyên liệu đến khi đưa vào sản xuất, chế biến, vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu.

Bốn là, triển khai hải quan xanh, khuyến khích và thúc đẩy hoạt động thương mại hướng tới phát triển bền vững theo mô hình nền kinh tế tuần hoàn thông qua việc triển khai hiệu quả các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường và động vật hoang dã mà Việt Nam đã ký kết, có những biện pháp khuyến khích doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện các giải pháp theo mô hình nền kinh tế tuần hoàn.

Năm là, tại các Cục Hải quan vùng Đông Nam Bộ, Tổng cục Hải quan đã phê duyệt Kế hoạch cải cách, phát triển và Hiện đại hoá các Cục Hải quan đến năm 2025. Theo đó, mục tiêu tổng quát tại kế hoạch của các Cục Hải quan luôn được xác định là xây dựng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chính quy, hiện đại, là một trong những đơn vị dẫn đầu các cơ quan nhà nước trên địa bàn quản lý nhà nước về hải quan trong thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính; từng bước triển khai hải quan số hướng tới hải quan thông minh; tự động hoá trong thực hiện thủ tục hải quan trên môi trường hải quan quan số, cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN…

Sáu là, việc xây dựng, triển khai các kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hoá Cục Hải quan tỉnh, thành phố đến năm 2025 cùng với việc thực hiện Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng vào thúc đẩy và phát triển thương mại xuyên biên giới của vùng Đông Nam Bộ, góp phần thu hút đầu tư trên địa bàn vùng. Đây là cơ hội quan trọng đồng thời cũng là sự đóng góp rất lớn cho phát triển và liên kết phát triển dịch vụ logistics vùng Đông Nam Bộ từ đó tạo động lực thúc đẩy phát triển vùng Đông Nam Bộ theo định hướng và quy hoạch và Trung ương và Quốc hội đã đề ra.

Tài liệu tham khảo:

1. *Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*
2. *Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển hải quan đến năm 2030;*
3. *Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Thông tin tác giả:

Mai Đức Khánh - Ban Cải cách hiện đại hoá hải quan (Tổng cục Hải quan)

Email: khanhmd@customs.gov.vn

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH SỐ CỦA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM

PHẠM THỊ KIM ÁNH

Thời gian qua, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Để tồn tại và phát triển, doanh nghiệp cần xây dựng những định hướng, chiến lược phát triển phù hợp trên cơ sở nghiên cứu, phân tích môi trường kinh doanh bên ngoài và bên trong của mình. Bài viết tìm hiểu về chiến lược kinh doanh số, cũng như xu hướng và thực trạng chuyển đổi số của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Từ khóa: Chuyển đổi số, Chiến lược kinh doanh, doanh nghiệp viễn thông

DIGITAL BUSINESS STRATEGIES OF VIETNAMESE TELECOMMUNICATION ENTERPRISES

Pham Thi Kim Anh

To achieve the goals of "Ranking among the top 70 countries in E-Government Development Index (EGDI)," "Digital economy accounting for 20% of GDP," "Fiber optic broadband network infrastructure covering over 80% of households and 100% of communes," and "Ubiquitous 4G/5G mobile and smartphone services", the requirements for Vietnamese telecommunications companies include the need to develop adaptive digital business strategies to seize these opportunities. This article explores digital business strategies, as well as trends and the current state of digital transformation in Vietnamese telecommunications enterprises.

Keywords: Digital transformation, business strategies, telecommunication enterprises

Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 19/10/2023
Ngày duyệt đăng: 26/10/2023

Đặt vấn đề

Bối cảnh chuyển đổi số và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến nhiều doanh nghiệp (DN) phá sản và thu hẹp hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời gian qua, các DN hoạt động trong lĩnh vực viễn thông phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Để tồn tại và phát triển, DN cần xây dựng những định hướng, chiến lược phát triển phù hợp trên cơ sở nghiên cứu, phân tích môi trường kinh doanh bên ngoài và bên trong của mình để có thể tận dụng tối đa các cơ hội tiềm năng, giảm thiểu các mối đe dọa từ môi trường kinh doanh, cũng như phát huy điểm mạnh, khắc phục, hạn chế điểm yếu.

Chính vì vậy, xây dựng chiến lược phát triển DN trở nên quan trọng và cấp bách. Nắm bắt cơ hội từ Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với yêu cầu cấp thiết của Chính phủ, DN và xã hội, các DN viễn thông (DNVT) Việt Nam cũng đã có những chuyển tích cực. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, cả nước hiện có khoảng 58.000 DN công nghệ số đang hoạt động và dự báo chuyển đổi số và thương mại điện tử sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

Chiến lược kinh doanh số

Chiến lược kinh doanh số là chiến lược của tổ chức được hình thành và thực hiện bằng cách tận dụng các nguồn lực số, để tạo ra giá trị và xác định 4 yếu tố then chốt gồm: Phạm vi, quy mô, tốc độ và nguồn gốc tạo giá trị nhằm định hướng tư duy chiến lược. Chuyển đổi số tác động mạnh mẽ đến 5 khía cạnh của chiến lược gồm: Khách hàng, cạnh tranh, đổi mới, dữ liệu và giá trị. Cụ thể:

Thứ nhất, về khách hàng. Khách hàng một mạng lưới năng động, họ sẽ liên tục kết nối và tạo ảnh hưởng lẫn nhau, qua đó, xác lập uy tín của DN và thương hiệu. Vì thế, truyền thông với khách hàng được thực hiện hai chiều thay vì một chiều và khách hàng trở thành nhân tố chính.

Thứ hai, về cạnh tranh. Đối thủ cạnh tranh của các DN không chỉ còn là những DN kinh doanh cùng ngành, mà là DN ngoài ngành, không có điểm tương

đồng nhưng vẫn cạnh tranh để đem lại giá trị cho khách hàng. Ranh giới giữa cạnh tranh và hợp tác trở nên mờ nhạt, thậm chí, các đối thủ cạnh tranh có thể hợp tác trong những lĩnh vực then chốt.

Thứ ba, về cách thức DN quản lý và sử dụng dữ liệu. Hiện nay, dữ liệu được tạo ra ở mọi nơi, mọi lúc đã ảnh hưởng tới việc chuyển đổi những dữ liệu đó thành thông tin có ích cho các DN. Dữ liệu đặc biệt có giá trị để kết nối các bộ phận trong DN và trở thành tài sản vô hình cốt lõi giúp DN tạo ra giá trị.

Thứ tư, về đổi mới. Đây là quá trình DN phát triển, thử nghiệm và đưa sản phẩm ra thị trường. Công nghệ số hiện nay giúp kiểm chứng sản phẩm nhanh chóng và rẻ hơn nhiều nên bất kỳ ai có thể thử nghiệm liên tục.

Thứ năm, về giá trị DN mang lại cho khách hàng. Giá trị đem lại cho khách hàng thay đổi liên tục theo nhu cầu của khách hàng. Do đó, DN phải không ngừng tìm kiếm giá trị mới để tạo sự hài lòng, niềm tin cho khách hàng.

Đặc điểm của chiến lược kinh doanh số

- So sánh với các chiến lược chức năng khác trong DN, chiến lược kinh doanh số rộng hơn, nổi bật hơn và mang tính tổng quát gồm tất cả các chiến lược chức năng. Chiến lược kinh doanh bao gồm số hóa sản phẩm dịch vụ, thông tin về sản phẩm dịch vụ và mở rộng phạm vi, vượt ra bên ngoài DN và chuỗi cung ứng thành các hệ sinh thái năng động, phá bỏ rào cản ngành truyền thống.

- Về quy mô của chiến lược kinh doanh số. Khi thực hiện chiến lược kinh doanh số, các DN nên cân nhắc vai trò của hiệu ứng mạng lưới và mô hình kinh doanh trên nhiều nền tảng. Chiến lược kinh doanh số đòi hỏi DN phải hiểu cách phát triển năng lực bên trong tổ chức để khai thác hiệu quả dữ liệu đa dạng với số lượng lớn.

- Về tốc độ của chiến lược kinh doanh số. Đây là yếu tố quan trọng giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh cho DN. Tốc độ của chiến lược kinh doanh số có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt đối với các hoạt động ra mắt sản phẩm, ra quyết định, phối hợp chuỗi cung ứng, hình thành và thích nghi với mạng lưới.

- Về nguồn gốc xây dựng và nắm giữ giá trị. Các DN trước đây tập trung vào việc tận dụng nguồn lực hữu hình để xây dựng và nắm giữ giá trị. Chiến lược kinh doanh số bổ sung thêm một số khía cạnh giúp các DN tạo ra giá trị. Giá trị tăng thêm nhờ thông tin, mô hình kinh doanh trên nhiều nền tảng, phối hợp các mô hình kinh doanh qua mạng lưới và kiểm soát hạ tầng số của ngành.

Xu hướng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp viễn thông

Chuyển đổi số đã có những tác động tới các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông bắt đầu với sự xuất hiện của những dịch vụ OTT hay over-the-top (những dịch vụ cung cấp trên internet mà không phải trực tiếp từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông như WhatsApp, Skype hay Netflix).

Bên cạnh đó, thói quen, hành vi và nhu cầu người sử dụng cũng thay đổi, họ tìm kiếm những dịch vụ và trải nghiệm tốt, tối ưu hơn. Trước những biến chuyển này, trong những năm qua, ngành Viễn thông đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh doanh thu từ những dịch vụ truyền thống cốt lõi như gọi thoại và nhắn tin, cùng với sự cạnh tranh gay gắt từ các nhà cung cấp dịch vụ OTT. Để cạnh tranh và bù đắp cho sự sụt giảm về doanh thu từ các dịch vụ truyền thống, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông buộc phải thực hiện các bước chuyển đổi hiệu quả, lấy khách hàng làm trọng tâm để cung cấp những dịch vụ mới, phù hợp, đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Số hóa các nội dung và dịch vụ đã làm gia tăng thêm các lựa chọn, sự đổi mới và cạnh tranh giữa các DN và nhà cung cấp dịch vụ. Bởi vậy, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông không thể tiếp tục duy trì cách thức hoạt động như trước. Với sự phát triển nhanh chóng các công nghệ mới, chuyển đổi số đã trở thành một ưu tiên hàng đầu trong ngành. Các nhà cung cấp dịch vụ đang cố gắng tận dụng những tiềm năng mang lại từ mạng hiệu năng cao để đáp ứng những nhu cầu từ khách hàng.

Mạng 5G - Công cụ thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ

Những thay đổi từ sự xuất hiện của "trực tuyến" trong những năm qua đã định nghĩa lại cách thức giao tiếp của con người. Người dùng sử dụng điện thoại thông minh thường xuyên hơn, vì tính tiện lợi và di động. Trong số hơn 3 tỷ người dùng internet trên toàn cầu, đa số sử dụng điện thoại thông minh làm điểm truy cập internet chính. Những thiết bị di động này không chỉ hữu ích cho việc tìm kiếm trên internet, mà còn giúp người dùng quản lý các công việc quan trọng trong cuộc sống của họ.

Để đáp ứng nhu cầu người dùng, đồng thời, làm nền tảng đảm bảo cho quá trình chuyển đổi số được diễn ra thuận lợi, sự phát triển của mạng 5G và băng thông rộng và một yếu tố không thể thiếu. Hạ tầng 5G và băng thông rộng hứa hẹn về khả năng truy cập nhanh hơn và đem lại nhiều dịch vụ phong phú hơn như:

- Tốc độ dữ liệu nhanh hơn 4G gấp 100 lần, truy

cập tức thì đến các dịch vụ và ứng dụng với tốc độ tải xuống lên đến 20 GB/s.

- Độ trễ của mạng sẽ được giảm xuống 1 mili giây so với 200 mili giây hiện tại trong 4G.

- Mở rộng khối lượng dữ liệu truy cập lên gấp 1.000.

Thời gian qua, nhiều quốc gia phát triển đã triển khai và sử dụng thành công 5G trong các lĩnh vực khác nhau. Điều này cũng không ngoại lệ ở Việt Nam khi năm 2020 các nhà mạng đã bắt đầu sản xuất được các thiết bị hạ tầng, làm chủ được công nghệ 5G đã triển khai ở một số khu vực và đạt được những kết quả khả quan. Mục tiêu trong năm 2021 của các nhà mạng viễn thông Việt Nam là triển khai 5G trên diện rộng và hứa hẹn sẽ mang đến nhiều trải nghiệm vượt bậc cho người dùng di động; đồng thời, cũng là nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số cho các DN và phát triển nền kinh tế đất nước.

Xu hướng chuyển đổi số trong ngành Viễn thông

- *Internet vạn vật và dữ liệu lớn:* Trước hết, xu hướng triển khai các giải pháp IoT vào lĩnh vực viễn thông ngày càng được thúc đẩy nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của khách hàng một cách nhanh, hoàn thiện hơn. IoT giúp kết nối tất cả các thiết bị như các đồ dùng trong nhà hay các hệ thống máy móc trong nhà máy với nhau thông qua mạng không dây (wifi) hoặc mạng viễn thông băng rộng (3G, 4G, 5G)…

Các thiết bị được kết nối trong hệ thống có khả năng liên lạc, hiểu nhau, cũng như có thể đưa ra phản ứng kịp thời và đồng bộ nhất. Theo Hiệp hội Hệ thống Thông tin Di động Toàn cầu (GSMA), ước tính IoT sẽ tạo ra doanh thu 1,8 nghìn tỷ USD cho các nhà khai thác mạng di động vào năm 2026. Các DNVT có thể tận dụng những cơ hội từ công nghệ này và phát triển các phương pháp, ứng dụng sáng tạo, nhằm tạo ra doanh thu đột phá.

Bên cạnh đó, một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tương lai của ngành Viễn thông để đáp ứng được những nhu cầu khắt khe của DN và khách hàng chính là phân tích dữ liệu lớn. Bằng cách tận dụng các giải pháp IoT, các công ty viễn thông có thể thu thập được khối lượng dữ liệu quan trọng cho DN. Áp dụng quy trình phân tích dữ liệu lớn vào thông tin thu thập được từ các cảm biến IoT, các nhà viễn thông có thể có được những hiểu biết có giá trị về hành vi và cách sử dụng của khách hàng...

- *Trí tuệ nhân tạo (AI):* Bên cạnh nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông phải giải quyết những thách thức như tính chất phức tạp của hệ thống mạng, sử dụng tài nguyên không hợp lý, lưu lượng, tắc nghẽn và chậm trễ, lỗi mạng và đường truyền, yêu cầu băng thông ngày càng tăng để đáp ứng được nhu cầu thị trường một cách hoàn thiện nhất.

Với lượng dữ liệu khổng lồ được thu thập từ các cơ sở khách hàng sử dụng dịch vụ và dữ liệu thanh toán, được chọn lọc từ các thiết bị, mạng, ứng dụng di động, vị trí địa lý… Các công ty viễn thông đang khai thác sức mạnh của trí tuệ nhân tạo AI để xử lý và phân tích khối lượng dữ liệu lớn khổng lồ này, nhằm trích xuất thông tin chi tiết có thể hành động và cung cấp trải nghiệm khách hàng tốt hơn, cải thiện hoạt động và tăng doanh thu thông qua các sản phẩm và dịch vụ mới. Với khả năng giúp quản lý, tối ưu hóa và duy trì đồng thời cơ sở hạ tầng và các hoạt động hỗ trợ khách hàng, ứng dụng trí tuệ nhân tạo đã trở thành xu hướng mới nhất trong ngành. Tối ưu hóa mạng, bảo trì dự đoán, trợ lý ảo và robot tự động hoá quy trình (RPA) là những ví dụ về các trường hợp sử dụng mà AI đã tác động đến ngành viễn thông, nâng cao trải nghiệm khách hàng và giá trị gia tăng cho DN nói chung.

- *Điện toán đám mây và an ninh mạng:* Hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông dựa vào cơ sở hạ tầng máy tính lớn để cung cấp các ứng dụng đa dạng, quản lý dữ liệu và lập hóa đơn dịch vụ. Trong quá trình này, các nhà cung cấp dịch vụ luôn phải đổi mới và cập nhật liên tục để cạnh tranh trong môi trường mạng thay đổi nhanh chóng.

Sự tăng trưởng vượt bậc về lưu lượng sử dụng video và di động cũng gây ra nhiều khó khăn cho các nhà mạng viễn thông hiện tại, buộc các nhà cung cấp phải tập trung vào việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới, giúp gia tăng sự hài lòng của khách hàng, giảm được giá thành dịch vụ và hoạt động hiệu quả hơn theo nhu cầu thị trường. Điều này dẫn đến nhu cầu dịch chuyển kiến trúc mạng truyền thống, đầu tư và chuyển dịch lên công nghệ điện toán đám mây của các nhà mạng viễn thông để cải thiện sự nhanh nhạy và giảm chi phí vận hành.

Ngoài những lợi thế truyền thống để nâng cao hiệu quả bên trong, công nghệ điện toán đám mây cho phép chuyển đổi từ mô hình dựa trên sản phẩm sang mô hình dựa trên dịch vụ. Mô hình dịch vụ dựa trên phần mềm có thể áp dụng các tính năng của cơ sở hạ tầng viễn thông truyền thống sẵn có, để quản lý các giao dịch và dịch vụ, mang lại lợi ích đáng kể về tính linh hoạt, thời gian giao hàng, giảm chi phí hoạt động.

Kết quả kinh doanh của một số doanh nghiệp viễn thông Việt Nam

Thực tế cho thấy, nhiều DN viễn thông có chiến lược kinh doanh phù hợp đã đạt kết quả khả quan. Tính đến cuối tháng 6/2023, số lượng thuê bao băng rộng di động tại Việt Nam đạt 82%, tăng 9,3% so với tháng 1/2022 (tăng 20% so với cùng kỳ năm 2022). Tốc độ tăng trưởng thuê bao băng rộng di động đứng thứ 69/144 quốc gia, đạt 19%/năm. Số thuê bao băng rộng cố định ước đạt 20,5 triệu thuê bao, tăng 4,4% so với tháng 1/2022, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022, xếp thứ 60/144 quốc gia.

Trong bức tranh chung của ngành Viễn thông 6 tháng đầu năm 2023 còn có những gam màu ấn tượng. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang ước đạt 77,1%, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 91,8% kế hoạch năm 2023, tỷ lệ người sử dụng internet đạt 78,59%, đã vượt mục tiêu kế hoạch năm 2023 (kế hoạch năm 2023 là 76%).

Số thuê bao băng rộng cố định đạt 22,14 triệu thuê bao (tương ứng với tỷ lệ 22,26 thuê bao/100 dân), tăng 8% so với cùng kỳ năm ngoái và đạt 88,6% kế hoạch năm 2023. Số thuê bao băng rộng di động đạt 86,2 triệu thuê bao (tương ứng với tỷ lệ 86,67 thuê bao/100 dân), tăng 5,67% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 95,2% kế hoạch năm 2023. Số thuê bao sử dụng điện thoại di động thông minh ước đạt 101,12 triệu thuê bao, tăng 8,73% so với cùng kỳ năm 2022.

Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (Viettel) là DN viễn thông có kết quả kinh doanh tốt nhất trong 6 tháng đầu năm khi đã hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, với doanh thu đạt 81 nghìn tỷ đồng xấp xỉ đạt 101,2% kế hoạch; lợi nhuận đạt 24,1 nghìn tỷ đồng xấp xỉ 102% kế hoạch 6 tháng; nộp NSNN 21,6 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 101% kế hoạch 6 tháng.

Trong lĩnh vực viễn thông di động, Viettel đạt mức tăng trưởng tốt; giữ vị trí số 1 về thị phần thuê bao di động (chiếm tỷ lệ 53,8%) ; đồng thời, tích cực chuyển dịch thuê bao 2G, 3G lên 4G, nâng tỷ lệ thuê bao 4G/ tổng số thuê bao đạt khoảng 78%. Dịch vụ viễn thông nước ngoài của Viettel cũng tăng trưởng trên 20%, trong đó 5 thị trường tiếp tục giữ vững vị trí số 1 gồm: Lào, Campuchia, Myanmar, Đông Timor và Burundi.

Trong 6 tháng cuối năm 2023, Viettel đặt kế hoạch doanh thu hợp nhất đạt 93.500 tỷ đồng, lũy kế cả năm đạt 174.500 tỷ đồng, hoàn thành 100% kế hoạch năm. Tương tự, mức lợi nhuận mục tiêu trong 6 tháng cuối năm 2023 của Viettel là 21.000 tỷ đồng, lũy kế cả năm đạt 45.100 tỷ đồng, qua đó hoàn thành 100% kế hoạch năm. DN cũng dự kiến nộp ngân sách nhà nước 16.500 tỷ đồng trong 6 tháng cuối năm 2023, lũy kế cả năm sẽ là 38.100 tỷ đồng, hoàn thành 100% kế hoạch.

Về phía Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), doanh thu hợp nhất của tập đoàn này 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 26.323 tỷ đồng, trong đó doanh thu công ty mẹ đạt 18.600 tỷ đồng, bằng 47,1% kế hoạch năm, bằng 100,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của VNPT trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.196 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận trước thuế công ty mẹ đạt 1.386 tỷ đồng, bằng 49,7% kế hoạch năm, bằng 101% so với cùng kỳ.

Trong số các nhà mạng lớn, Tổng Công ty Viễn thông MobiFone mang gam màu trầm hơn. Doanh thu của nhà mạng này trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 13.482 tỷ đồng, chỉ tương đương 89,3% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 1.566 tỷ đồng, đạt 69,5% cùng kỳ năm 2022. MobiFone cũng nộp ngân sách nhà nước là 1.347 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2023...

Có thể khẳng định, chuyển đổi số tác động mạnh mẽ đến 5 khía cạnh của chiến lược bao gồm khách hàng, cạnh tranh, đổi mới, dữ liệu và giá trị. Với các đặc điểm bao quát, quy mô lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và nguồn gốc tạo ra giá trị là sự kết hợp của cả các yếu tố hữu hình và vô hình. Những yếu tố cốt lõi các DN cần quan tâm để chiến lược kinh doanh số thành công bao gồm quan tâm đến trải nghiệm của khách hàng, phân bổ lại nguồn lực và tái cơ cấu tổ chức, xác định tư duy và lịch trình chuyển đổi số, xây dựng nguồn nhân lực có kỹ năng và kinh nghiệm về chuyển đổi số. Xác định tầm nhìn và vị thế của doanh nghiệp trong bối cảnh mới, biến dữ liệu đang dạng và dồi dào thành thông tin có ý nghĩa, chuỗi cung ứng biến đổi nhanh và chủ động hợp tác với bên ngoài. Bất chấp những thách thức, chuyển đổi số trong các DN viễn thông đang diễn ra mạnh mẽ, quá trình này hứa hẹn sẽ được thúc đẩy hơn nữa trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

1. *Trần Đức Lai, Chủ tịch Hội Vô tuyến - Điện tử Việt Nam. 2021, Hội thảo Phát triển 5G và Hạ tầng băng rộng góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam;*
2. *GSMA. 2017. GSMA Highlights US$1.8 Trillion IoT Revenue Opportunity for Mobile Network Operators;*
3. *Rogers, D. (2016), The digital transformation playbook - Rethink your business for the digital age. New York, US: Columbia University Press;*
4. *Holutiuk, F. & Beimborn, D. (2017), Critical success factors of digital business strategy. Wirtschaftsinformatik 2017 Proceedings, Track 9.*

Thông tin tác giả:

ThS. Phạm Thị Kim Ánh

Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh

Email: anhptk1101@gmail.com

REVIEW OF FINANCE
TẠP CHÍ TÀI CHÍNH

TẠP CHÍ
Tài chính

ISSN - 2615 - 8973

CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH



GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

TÍNH BẤT ĐỊNH NGÂN HÀNG DƯỚI GÓC NHÌN RỦI RO PHÁ SẢN TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG CHUNG, LÊ GIÁNG ANH

Nghiên cứu sử dụng nguồn số liệu thứ cấp của 30 ngân hàng thương mại tại Việt Nam từ năm 2010 – 2020. Mặt khác, thông qua báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dữ liệu thống kê từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nghiên cứu thực hiện thu thập số liệu sử dụng cho phân tích các biến vĩ mô nền kinh tế như: lạm phát (INF); tăng trưởng (GDP); Dữ liệu được thống kê mô tả và phân tích với tổng là 360 quan sát. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) và D&K nhưng kết quả nghiên cứu vẫn chưa thỏa đáng để giải thích do tính nội sinh. Kết quả nghiên cứu đã sử dụng mô hình System GMM - SGMM để khắc phục các khiếm khuyết nội sinh. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng dựa trên ngôn ngữ lập trình R và kỹ thuật Bootstrap để đánh giá tác động của tất cả các biến vi mô và vĩ mô đến rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, rủi ro phá sản, SGMM, tính bất định

BANKING UNCERTAINTY IN THE PERSPECTIVE OF BANKRUPTCY RISK IN VIETNAM

Nguyen Hoang Chung, Le Giang Anh

The study utilizes secondary data from 30 commercial banks in Vietnam between 2010 and 2020. Additionally, annual reports from the State Bank of Vietnam and statistical data from the International Monetary Fund (IMF) are collected to analyze macroeconomic variables such as inflation (INF) and GDP growth. In total, the dataset consists of 360 observations. The research team employs regression analysis with various models, including fixed-effects models (FEM), random-effects models (REM), feasible generalized least squares (FGLS), and D&K. However, the results are inconclusive due to endogeneity issues. To address these issues, the study uses the System GMM (SGMM) model. Finally, the research employs R programming and Bootstrap techniques to evaluate the impact of all micro and macro variables on the bankruptcy risk of commercial banks in Vietnam from 2010 to 2020.

Keywords: Commercial banks, bankruptcy risk, SGMM, uncertainty

Ngày nhận bài: 19/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 2/11/2023

Đặt vấn đề

Trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, ngân hàng thương mại là loại định chế tài chính trung gian quan trọng bậc nhất trong nền kinh tế thị trường, đóng vai trò là cầu nối đứng ra tập trung, huy động các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế và biến nó thành nguồn vốn để cho vay (cấp tín dụng) đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh, vốn đầu tư cho các ngành kinh tế và nhu cầu vốn tiêu dùng của xã hội. Vì vậy, khi các ngân hàng thương mại hoạt động và vận hành ổn định sẽ là cơ sở quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Trong quá trình tái cấu trúc đó tại Việt Nam mặc dù chưa ghi nhận trường hợp ngân hàng tuyên bố phá sản hay giải thể nào nhưng một số ngân hàng bị mua với giá 0 đồng hay hỗ trợ tái cấu trúc cho thấy rủi ro mất khả năng thanh khoản, khánh kiệt tài chính có thể xảy ra bất cứ lúc nào nếu không sớm được nhận diện. Đặc biệt, đầu năm 2023 nhiều ngân hàng Mỹ tuyên bố phá sản tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ và nhiều nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Hơn nữa, đại dịch COVID-19 gần đây cũng đã gây ra nhiều bất ổn liên quan đến rủi ro và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) (Goodell, 2020).

Dựa trên công trình nghiên cứu của Roy (1952) Hannan và Hanweck (1988), Boyd và cộng sự (1988) phát triển, Z-score là một chỉ số có khả năng đo lường hiệu quả khả năng phá sản của các ngân hàng. Giá trị Z-score càng cao có nghĩa là rủi ro ngân hàng

BẢNG 1: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Zscore	360	4,31	3,72	3,50	0	29,8
SIZE	360	16,1	2,38	16,4	0	18,0
LLR	360	0,0173	0,00954	0,0152	0	0,104
ROA	360	0,114	0,0556	0,113	-0,0810	0,359
ME	360	2,94	0,643	2,90	0	4,45
ETA	360	0,106	0,0746	0,0867	0	0,808
GROW	360	0,0914	0,0451	0,0885	0	0,276
GDP	360	0,0594	0,0154	0,0641	0,0260	0,0750
INF	360	0,0546	0,0465	0,0354	0,00630	0,181

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu thông qua phần mềm Stata.

sẽ thấp hơn. Nghiên cứu này sử dụng thước đo Z-score để đánh giá nguy cơ phá sản của các NHTM vì trên thực tế z-score có thể dự đoán 76% sự đổ vỡ của ngân hàng (Chiaramonte, Liu, Poli, và Zhou, 2016), từ đó các cơ quan quản lý nhà nước, chính phủ và người đứng đầu tại các NHTM có thể dự đoán sớm nguy cơ phá sản của ngân hàng từ đó có các biện pháp ngăn ngừa sớm, hạn chế rủi ro xảy ra. Ngoài ra, để phục vụ việc đánh giá các chỉ tiêu đo lường phù hợp nhằm kiến nghị các chính sách giúp ổn định tình hình tài chính của các NHTM tại Việt Nam, nghiên cứu giới thiệu ngôn ngữ R trong mô tả, phân tích, đồ thị hoá dữ liệu, hồi quy tuyến tính mô hình nghiên cứu và kết hợp vận dụng mô hình hệ số nguy cơ phá sản Z-Score của Altman (1968) để đánh giá các nhân tố tác động đến rủi ro phá sản của NHTM tại Việt Nam.

Khung khổ lý thuyết

Lý thuyết về rủi ro

Rủi ro là một thuật ngữ phổ biến, được sử dụng trong nhiều ngành nghề kinh doanh. Là một khái niệm chưa được thống nhất nên tùy vào những trường phái khác nhau thì khái niệm về rủi ro được định nghĩa khác nhau. Greene (1962) cho rằng, rủi ro là "sự không chắc chắn về khả năng xảy ra tổn thất trong kinh tế", nhưng có vẻ rủi ro không chỉ xảy ra trong lĩnh vực kinh tế mà bất cứ ngành nghề nào cũng có thể tiềm ẩn rủi ro. Còn Willett (1951) cho rằng rủi ro cũng là sự không chắc chắn diễn ra một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người về một sự kiện không mong muốn xảy đến. Điều này phù hợp với quan điểm của (Rable 1968). Hơn nữa, rủi ro thường đi kèm với cơ hội, rủi ro càng cao thì lợi nhuận kỳ vọng càng cao.

Rủi ro phá sản ngân hàng thương mại

Khả năng phá sản của các doanh nghiệp xảy ra khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, khiến nợ phải trả tăng cao làm cho tài sản hoặc tài sản ròng âm (Heffernan, 2005). Trong nghiên cứu về rủi ro phá sản của các NHTM tại Astralia, Shaffer (2012) cho rằng, tình trạng phá sản hay nguy cơ đổ vỡ là tập hợp của các rủi ro mà ngân hàng có thể gặp phải. Thuật ngữ rủi ro hay nguy cơ phá sản ngân hàng (Bank failure risk) được sử dụng trong nghiên cứu nước ngoài với hàm ý tổng hợp các rủi ro ngân hàng gặp phải dẫn đến phải đối mặt với sự phá sản. Ngoài ra, theo Samad và Armstrong (2022) việc hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong một khoảng thời gian nhất định cũng là nguyên nhân dẫn đến sự đổ vỡ của ngân hàng. Khi một ngân hàng tuyên bố phá sản, các chỉ số vĩ mô như: tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ số lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp của quốc gia sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ. Mặt khác, khi một ngân hàng riêng lẻ đổ vỡ, hiệu ứng "domino" có thể lan truyền trong toàn bộ hệ thống và dần trở nên khó kiểm soát. Do đó, dự đoán sớm nguy cơ phá sản của các ngân hàng thương mại cho phép các cơ quan nhà nước ngăn chặn nguy cơ hay rủi ro phá sản hoặc giảm chi phí tài chính đến mức tối thiểu, duy trì niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng.

Chỉ số đo lường rủi ro phá sản (Z-score) của các ngân hàng thương mại

Chỉ số rủi ro được đề xuất bởi Hannan và Hanweck (1988) như sau:

RI=Z= (Mean (ROA+ E/A))/σROA

Trong đó: ROAi là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng năm I (ROA = π/A, với π là lợi nhuận); E(ROAi) là bình quân ROA của ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu; E/A là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; CAPi là tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân năm i. σROA là độ lệch chuẩn của tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trong giai đoạn nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu: Z - score = α + β1*SIZEit + β2*LLRit + β3*ROAit + β4*MEit + β5*FEVit + β6*GROWit + β7*GDPit + β3*INFit + εit

Trong đó: Biến phụ thuộc là Z – score. Biến độc lập bao gồm SIZE là quy mô ngân hàng, LLR tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, ROA là tỷ suất sinh lời

BẢNG 2: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG HỒI QUY

Tên biến	Z - Score						
	OLS	FEM	REM	FGLS	DK	SGMM	R
SIZE	0,298** [2,04]	0,307** [2,04]	0,298** [2,04]	0,310*** [3,07]	0,307** [2,96]	0,472** [2,13]	0,298** [0,04]
LLR	-41,91** [-2,20]	-43,53** [-2,16]	-41,91** [-2,20]	-30,85** [-2,06]	-43,53 [-1,08]	-8,648 [-0,20]	-41,913** [0,04]
ROA	28,78*** [8,40]	29,21*** [8,15]	28,78*** [8,40]	31,00*** [12,45]	29,21*** [5,63]	31,31*** [6,60]	28,78*** [0,00]
ME	-0,888 [-1,55]	-0,794 [-1,35]	-0,888 [-1,55]	-0,953** [-2,45]	-0,794 [-1,62]	-1,274** [-2,73]	-0,888 [0,12]
ETA	8,494*** [2,74]	9,023*** [2,73]	8,494*** [2,74]	3,753 [1,60]	9,023 [1,33]	6,209 [0,80]	8,494*** [0,01]
GROW	-11,62** [-2,02]	-11,62* [-1,92]	-11,62** [-2,02]	-13,92*** [-3,64]	-11,62 [-1,42]	-12,37 [-1,50]	-11,623** [0,04]
GDP	-6,319 [-0,59]	-5,940 [-0,59]	-6,319 [-0,13]	-0,927 [-0,85]	-5,940 [-0,57]	-21,47 [-0,55]	-6,319 [0,56]
INF	0,848 [0,20]	0,0786 [0,02]	0,848 [0,20]	1,608 [0,54]	0,0786 [0,01]	-6,194** [-2,71]	0,848 [0,84]
L,Zscore						-0,460 [-1,32]	
L,GDP						22,40 [1,19]	
L,INF						7,533** [2,08]	
Biến quan sát	360	360	360	360	360	360	360
R-squared	0,339	0,351					

****, **, * tương ứng với các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Thống kê t trong [ ].*

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả từ phần mềm Stata.

ngân hàng, ME là hiệu quả quản lý chi phí, ETA là tỷ lệ đòn bẩy tài chính, GROW là tốc độ tăng trưởng tín dụng, GDP là tốc độ tăng trưởng GDP, INF là tỷ lệ lạm phát (i biểu diễn cho ngân hàng thứ i và t là năm t).

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Từ kết quả ở Bảng 1 cho thấy, các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu có hệ số Z-score trung bình là 4,31 với ngân hàng có giá trị Zscore cao nhất đạt 29,8% và nhỏ nhất là 0%.

Thứ nhất, quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động cùng chiều với Z-Score nghĩa là ngược chiều với rủi ro phá sản của các NHTM. Các ngân hàng có tiềm lực tài chính dồi dào thường sẽ có nguồn lực và nhiều kinh nghiệm hơn để xử lý các vấn đề rủi ro trong ngân hàng.

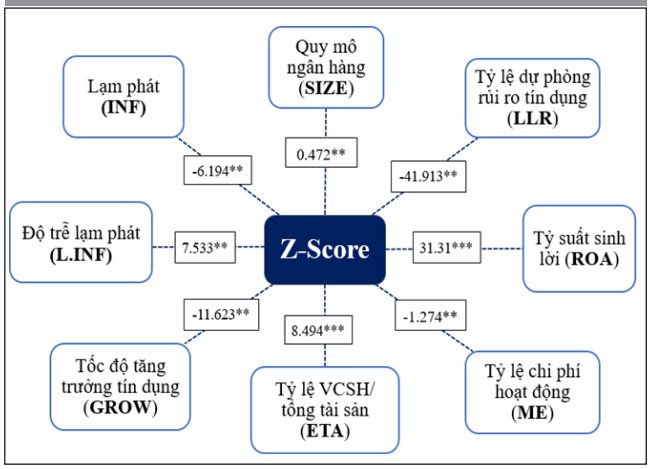
Thứ hai, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR) có tương quan âm đến điểm Z, kết quả này trùng khớp với kỳ vọng ban đầu, LLR là chỉ tiêu để đánh giá tình hình nợ quá hạn hay nợ xấu của ngân hàng, hay nói cách khác hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng khi tiềm ẩm những khoản vay có vấn đề sẽ tác động đến nguy cơ phá sản của các NHTM. Vì vậy, tỷ lệ dự phòng rủi ro (LLR) càng cao thì rủi ro phá sản tăng.

Thứ ba, tỷ suất sinh lời (ROA) tương quan cùng chiều với hệ số Z-Score, nghĩa là tỷ lệ nghịch với rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại (có ý nghĩa ở mức α=1%), điều này hoàn toàn phù hợp kết quả nghiên cứu của (Tan và Floros, 2013; Pascual và cộng sự, 2015; Lé, 2013; Agarwal, 2018; Matley, 2019). Do đó ROA càng cao thì khả năng phá sản của ngân hàng sẽ giảm đi.

Thứ tư, tỷ lệ chi phí hoạt động (ME) có tương quan nghịch chiều với điểm Z, Khi chi phí hoạt động tăng lên sẽ dẫn đến việc giảm lợi nhuận trước thuế, điều này cuối cùng sẽ làm giảm lợi nhuận hoặc khả năng sinh lời (ROA) của ngân hàng (Nuriyah và cộng sự, 2018). Nếu lãnh đạo ngân hàng không có chiến lược, chính sách phù hợp để tiết kiệm hay hạn chế sự gia tăng chi phí hoặc sử dụng chi phí không hiệu quả thì lợi nhuận ngân hàng cũng kém tăng trưởng thậm chí dẫn đến thua lỗ và đối mặt với nguy cơ phá sản.

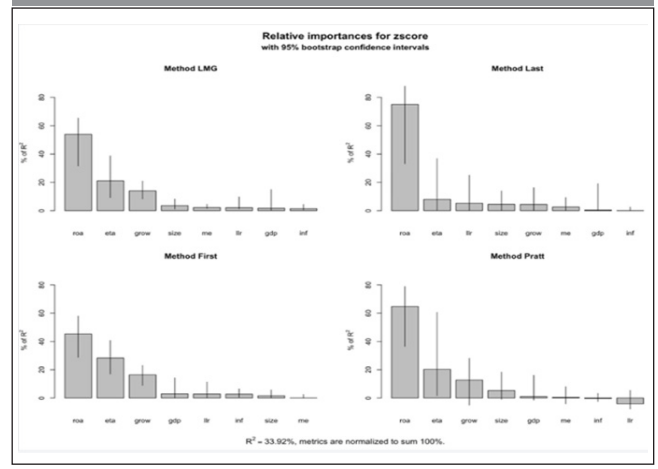
Thứ năm, VCSH trên tổng tài sản (ETA) càng tăng thì ngân hàng làm ăn có hiệu quả, từ đó giảm thiểu rủi ro phá sản. Khi tỷ lệ này tăng lên, ngân hàng được tài trợ vốn nhiều hơn trên tổng tài sản của mình thay vì phải vay nợ. Khi đó nhà quản trị tài

HÌNH 1: CÁC NHÂN TỐ CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN BIẾN PHÂN TÍCH (Z-SCORE) TRONG MÔ HÌNH



Nguồn: Kết quả phân tích từ R Studio.

HÌNH 2: KẾT QUẢ TÍNH MẠNH CỦA PHƯƠNG PHÁP (ROBUSTNESS CHECK)



Nguồn: Kết quả phân tích từ R Studio.

chính cần đưa ra một cấu trúc vốn tối ưu nhằm gia tăng giá trị ngân hàng, hay nói cách khác là hạn chế rủi ro phá sản trước những áp lực thanh toán các khoản nợ đến hạn của ngân hàng.

Thứ sáu, tốc độ tăng trưởng tín dụng (GROW) đang có tương quan nghịch chiều với điểm Z-score, có nghĩa là tăng trưởng tín dụng nhanh chóng làm cho rủi ro phá sản càng cao. Serrano-Cinca (2014) cho rằng nếu các ngân hàng thực hiện chính sách tăng trưởng nóng tín dụng, cho vay chỉ để tăng doanh thu, làm hài lòng khách hàng và khi tất cả những khoản vay đó không thể thu hồi, thì có thể làm mất thanh khoản, không thu hồi được nợ vay, rủi ro tín dụng và dẫn đến phá sản.

Thứ bảy, là tỷ lệ lạm phát (INF), đây là một chỉ báo cần phải cân nhắc kỹ lưỡng trong nghiên cứu và đánh giá. Setyawati và cộng sự (2017) cho rằng khi giá hàng hóa và dịch vụ tăng có thể làm giảm sức mua, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nền kinh tế. Ý kiến này hoàn toàn phù hợp với kết quả hồi quy của biến (INF). Nhưng khi xem xét độ trễ 1 năm của biến này theo thời gian (L.INF) thì lạm phát có xu hướng đảo chiều, có nghĩa là tỷ lệ nghịch với rủi ro phá sản (ở mức ý nghĩa $\beta = 5\%$), điều này đúng với kiểu lạm phát có thể dự đoán (anticipated inflation), khi các ngân hàng dự đoán được chi phí, giá cả hàng hóa thị trường sẽ tăng trong tương lai, họ sẽ điều chỉnh doanh thu tăng nhanh hơn chi phí, giúp ngân hàng tránh sự thay đổi lớn của thị trường, hạn chế rủi ro, tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

Kết luận

Rủi ro phá sản là một trong những rủi ro nguy hiểm và đe dọa lớn nhất đến sự an toàn trong hoạt động của các NHTM. Do đó, để hạn chế rủi ro phá sản Chính phủ và NHNN cần xây dựng khuôn khổ pháp lý trong hoạt động cho vay, đảm bảo tính minh bạch trong hệ thống ngân hàng, chấp hành, hường xuyên thanh tra, giám sát hoạt động tín dụng tại các NHTM, đảm bảo hoạt động trên nguyên tắc, quy định của nhà nước về cơ cấu nguồn vốn, quy mô, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro, công khai minh bạch các khoản nợ quá hạn, nợ xấu, hạn chế hành vi tham nhũng, trục lợi cá nhân, che giấu nợ… làm ảnh hưởng tiêu cực, gây tổn thất cho ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

1. *Altman, Edward I. (1968). Financial Ratios, Discriminant Analysis and the Prediction of Corporate Bankruptcy. The Journal of Finance 23 (4): 589. https://doi.org/10.2307/2978933;*
2. *Boyd, J. H., & Runkle, D. E. (1993). Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory. Journal of monetary economics, 31(1), 47-67. https://doi.org/10.1016/0304-3932(93)90016-9;*
3. *Chiaramonte, L., Liu, H., Poli, F., & Zhou, M. (2016). How accurately can Z-score predict bank failure?. Financial markets, institutions & instruments, 25(5), 333-360. https://doi.org/10.1111/fmii.12077*
4. *Goodell, J. W. (2020). COVID-19 and finance: Agendas for future research. Finance research letters, 35, 101512. https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101512;*
5. *Samad, Abdus, and Vaughn S. Armstrong. 2022. Bootstrap-DEA Management Efficiency and Early Prediction of Bank Failure: Evidence from 2008-2009 U.S. Bank Failures. Central Bank Review 22 (3): 119–127. https://doi.org/10.1016/J.CBREV.2022.08.002;*
6. *Shaffer, Sherrill (2012). Bank Failure Risk: Different Now?. Economics Letters 116 (3): 613–16. https://doi.org/10.1016/J.ECONLET.2012.06.016;*
7. *Willett, A.H. (1951). The Economic Theory of Risk and Insurance. Philadelphia: University of Pennsylvania Press, pp. 9-10.*

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Hoàng Chung, Lê Giáng Anh - Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: chungnh@tdmu.edu.vn, 2023402010811@student.tdmu.edu.vn

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TRẢ NỢ THẺ TÍN DỤNG CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CÁC NGÂN HÀNG

VŨ THỊ THUỲ DƯƠNG, NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 3.212 thông tin khách hàng cá nhân có dư nợ thẻ tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2021-2023 trong đó có 166 chủ thẻ có nợ xấu chiếm 5,32%. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy logistic, kết quả cho thấy tổng dư nợ thẻ tín dụng, kinh nghiệm làm việc, số ngày quá hạn thanh toán thẻ tín dụng và giới tính lần lượt tác động tiêu cực đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam... Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị giúp các ngân hàng thương mại cổ phần có những chính sách phát triển sản phẩm thẻ tín dụng và hạn chế rủi ro nợ xấu thẻ tín dụng.

Từ khoá: Thẻ tín dụng, xác suất vỡ nợ, khả năng trả nợ thẻ tín dụng

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE ABILITY TO REPAY CREDIT CARD DEBT OF INDIVIDUAL CUSTOMERS AT VIETNAMESE JOINT STOCK COMMERCIAL BANKS

Vu Thi Thuy Duong, Nguyen Thi Thu Huyen

The research focuses on analyzing the factors affecting the credit card repayment ability of individual customers at joint-stock commercial banks in Vietnam. The research dataset includes 3,212 pieces of information from individual customers with credit card debts at these banks from 2021 to 2023, including 166 cardholders with bad debts, accounting for 5.32%. The study employs logistic regression analysis, and the results show that the total credit card debt, work experience, the number of days overdue in credit card payments, and gender each have a negative impact on the credit card repayment ability of individual customers at these joint-stock commercial banks in Vietnam. Based on the analysis results, the research provides recommendations and policy implications to help joint-stock commercial banks develop credit card products and mitigate the risk of credit card bad debts.

Keywords: Credit card, probability of default, credit card repayment ability

Ngày nhận bài: 17/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 1/11/2023

Đặt vấn đề

Nếu thế hệ người tiêu dùng trước đây khá hạn chế khi sử dụng thẻ tín dụng và chú trọng tiết kiệm bằng cắt giảm chi tiêu thì thẻ tín dụng lại là phương thức thanh toán yêu thích đáp ứng đa dạng nhu cầu từ tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư và thể hiện tư duy dùng tiền thông minh của giới trẻ. Ngày nay không chỉ các trung tâm mua sắm mà ngay cả những cửa hàng nhỏ cùng đều chấp nhận thanh toán thẻ tín dung, chính vì sự thuận tiện này và khả năng thanh toán chuyển tiếp đã thay đổi thái độ của người tiêu dùng đối với việc sử dụng thẻ tín dụng (Ramayah và cộng sự, 2002).

Tuy nhiên, "Mua ngay, trả sau" mà thẻ tín dụng mang lại được cho là do sự tích tụ tín dụng ồ ạt, dẫn đến việc chủ thẻ rơi vào bẫy nợ ngày càng sâu (Livingston và Lunt, 1992; Ausubel, 1997; Yoo, 1998; Silva và Draut, 2004; Stavins, 2006). Các nhà kinh tế và chuyên gia tài chính trên toàn thế giới đã cảnh báo bẫy nợ thẻ tín dụng đáng báo động khi bắt đầu cuộc khủng hoảng nợ ở cấp quốc gia (Chong, 2017; Surane, 2017; Bresiger, 2018).

Dòng nghiên cứu về khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân (KHCN) rất đa dạng trên nhiều góc độ khác nhau và đã nhận diện ra nhiều nhân tố từ phía khách hàng và tổ chức tín dụng (TCTD) tác động đến khả năng trả nợ vốn vay của KHCN tại các quốc gia khác nhau (Đặng Thị Cẩm Nhung, 2015; Charles và Mori, 2016; Barboza, 2017; Trần Thanh Phong và cộng sự, 2020; Ma, 2020). Các nghiên cứu vẫn có sự tranh cãi về mô hình dự báo xác suất thanh toán các khoản vay của KHCN. Vấn đề nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán thẻ tín dụng của KHCN nhận được rất

BẢNG 1: CÁC NHÂN TỐ ĐỀ XUẤT TRONG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Tác giả, năm	Giới tính	Tuổi	Tình trạng hôn nhân	Thu nhập	Trình độ học vấn	Nghề nghiệp	Kinh nghiệm	Quy mô khoản vay	Số lượng thẻ (hợp đồng)	Số ngày quá hạn thanh toán thẻ tín dụng
Derban và cộng sự (2005)	v	v						v		
Visaria (2009)								v		
Papias và Ganesan (2009)						v		v		
Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình (2011)		v		v	v					
Ha và Krishnan (2012)		v	v						v	
Nguyễn Quốc Nghi (2013)				v	v	v				
Ravi (2012)		v		v	v					
McHugh và Ranyard (2012)	v	v		v						
Bhattacharjee và Rajeev (2013)										
Besharat và cộng sự (2014)				v				v	v	
Nguyễn Phúc Mẫn (2015)	v				v	v	v			
Đặng Thị Cẩm Nhung (2015)			v	v			v			
Van den Berg và cộng sự (2015)	v	v	v		v					Tác giả đề xuất
Adanu và Boateng (2015)	v				v			v		
Coker và Kure (2015)	v				v					
Charles và Mori (2016)	v									
Escalante và cộng sự (2016)	v									
Trần Thế Sao (2017)				v	v					
Chin và cộng sự (2017)	v						v		v	
Barboza (2017)	v	v				v				
Bùi Thị Tuyết Nga (2017)	v	v	v		v			v		
Adebisi và cộng sự (2019)				v	v			v		
Mohammed và Wobe (2019)	v			v	v					
Salisbury và Zhao (2019)	v	v			v				v	
Trần Thanh Phong và cộng sự (2020)		v		v				v		
Ma (2020)	v	v	v		v					

Nguồn: Tổng hợp các nghiên cứu trước

nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu ở trên thế giới (Dunn và Kim, 1999; Ha và Krishnan, 2012; Scholnick và cộng sự, 2012; Besharat và cộng sự, 2014; Chin và cộng sự, 2017; Barboza, 2017). Có thể nhận thấy các nghiên cứu thường gắn với không gian cụ thể, phạm vi hẹp với hình thức khảo sát khách hàng, chưa đề cập đến quy mô mẫu lớn trên toàn hệ thống ngân hàng được cung cấp bởi Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu toàn diện trên quy mô mẫu lớn để tìm hiểu các yếu tố tác động đến khả năng thanh toán thẻ tín dụng của KHCN tại ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Việt Nam để hỗ trợ nhận diện khách hàng tốt, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách giúp NHTM phát triển sản phẩm thẻ tín dụng và hạn chế rủi ro là hết sức cần thiết.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tiến hành thu thập dữ liệu hệ thống CIC vào thời điểm cuối ngày 30/06/2023. Số lượng mẫu lấy ngẫu nhiên gần 100.000 khách hàng. Sau khi xử lý dữ liệu, lọc thông tin các khách hàng có đầy đủ các trường thông tin về giới tính, ngày

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC NHÂN TỐ

Biến số	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
y	3,121	0.947	0.224	0	1
idv_gender	3,121	0.570	0.495	0	1
age	3,121	32.071	7.800	15	66
job	3,121	0.914	0.280	0	1
yr_nbr	3,121	6.908	8.803	1	58
mo_sal	3,121	18.144	26.018	2.691	556
married	3,121	0.963	0.190	0	1
loancard	3,121	420.384	2314.241	0	87979
cardholder	3,121	1.987	1.565	1	33
overdue	3,121	8.962	45.046	0	706

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 16

sinh, nghề nghiệp, số năm kinh nghiệm làm việc, thu nhập bình quân hàng tháng, tình trạng hôn nhân, số dư thẻ tín dụng, số hợp đồng thẻ tín dụng, số ngày quá hạng thanh toán thẻ tín dụng, nghiên cứu thu được 3.212 KHCN để thực hiện phân tích định lượng.

Dữ liệu được phân tích và xử lý bằng phần mềm Stata 16. Mô hình Logit (Maddala, 1984) là mô hình định lượng trong đó biến phụ thuộc là biến giả, chỉ nhận 2 giá trị là 0 hoặc 1. Mô hình Logit là mô hình toán học hồi quy để xem xét mối liên hệ giữa biến (Y) là biến phụ thuộc và tất cả các biến còn lại là biến độc lập.

$$Y = \ln\left(\frac{p_i}{1-p_i}\right) = Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \cdots + \beta_k X_k$$

Trong bài nghiên cứu này, các khoản nợ có khả năng tổn thất một phần nợ vốn và lãi vay, khách hàng thuộc nhóm 3, 4, 5 được cho là không có khả năng thanh toán và không có khả năng trả nợ (Y=0) còn các khoản nợ nhóm 1, 2 được cho là có khả năng trả nợ vay (Y=1).

X_i là biến độc lập, thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến khách hàng

β_i là các hệ số chưa biết, cần ước lượng

p_i là xác suất khách hàng trả nợ

Ŷ là giá trị ước lượng của Ƴ, thu được khi hồi quy Ƴ theo các biến độc lập

Một điều cần lưu ý là giá trị chưa chắc chắn đã thỏa mãn điều kiện do là giá trị ước lượng phụ thuộc vào các biến độc lập. Khi đó, phương trình tính xác suất khách hàng trả được nợ (tức là xác suất Ƴ= 1) được tính theo công thức sau, trong đó: e là hằng số Euler (xấp xỉ 2,718).

$$p_i = \frac{e^{\hat{Y}}}{1+e^{\hat{Y}}} = \frac{\exp(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \cdots + \beta_n X_n)}{1+\exp(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \cdots + \beta_n X_n)}$$

Như vậy để tính xác suất trả được nợ của khách hàng phải tính các giá trị ước lượng của Y, cần ước lượng hợp lý tối đa giá trị của β. Để làm được điều này lấy logarit cơ số tự nhiên hàm hợp lý sau đó cho các đạo hàm riêng ứng với các β_i= 0, thu được 1 hệ

BẢNG 3: PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

	y	idv_gender	age	job	yr_nbr	mo_sal	married	loancard	cardholder	overdue
idv_gender	-0.0557**	1								
age	0.0069*	-0.0473*	1							
job	0.1108**	0.0112*	-0.1842**	1						
yr_nbr	-0.0992**	-0.0376*	0.2988**	-0.3392**	1					
mo_sal	0.0455*	0.0221*	0.1544**	-0.0075*	-0.0024*	1				
married	0.0284*	-0.0146*	-0.178**	0.0539*	-0.0737**	-0.0008*	1			
loancard	-0.0016*	-0.025*	0.1063**	0.0023*	-0.0139*	0.121**	0.0108*	1		
cardholder	0.0509*	0.032*	0.0632**	0.0186*	-0.0195*	0.0719**	0.007*	0.1086**	1	
overdue	-0.5235**	0.0696**	-0.0487*	-0.0326*	0.055	-0.0342*	0.0252*	-0.0267*	-0.0235*	1

** mức ý nghĩa 5%, ** mức ý nghĩa 1%*

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 16

BẢNG 4: KẾT QUẢ HỒI QUY CÁC NHÂN TỐ

Tên biến	Beta	S.E	t	Odds/OR	p-value
idv_ gender	-0,3422	0,2046	-1,67	0.7102	0,0940
age	0,0019	0,0126	0,15	1.0019	0,8830
job	1,1423	0,2624	4,35	3.1340	0,0000
mo_sal	0,0281	0,0121	2,32	1.0285	0,0200
yr_nbr	-0,0182	0,0096	-1,9	0.9820	0,0570
married	0,8874	0,3750	2,37	2.4289	0,0180
loan-card	-0,000043	0,000021	-1,99	0.99996	0,0460
card-holder	0,1665	0,0892	1,87	1.1812	0,0620
overdue	-0,0223	0,0016	-14,16	0.9779	0,0000
Hệ số chặn	1,2666	0,6787	1,87	3.5488	0,0620

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 16

BẢNG 6: KIỂM ĐỊNH SỰ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH TỔNG QUÁT

Mô hình	-2LL	p-value
Y	445,286	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 16

BẢNG 7: KIỂM ĐỊNH HOSMER AND LEMESHOW

Mô hình	Hosmer and Lemeshow Test	
	Chi2	Sig.
Y	11,69	0,1657

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 16

phương trình. Trong nghiên cứu thực nghiệm người ta có thể tìm cách bỏ đi một số biến mà vai trò giải thích cho biến Y không đủ lớn (hệ số không có ý nghĩa thống kê), nhằm tránh hiện tượng các biến độc lập có tương quan lẫn nhau làm sai lệch kết quả của mô hình.

Các nhóm yếu tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở bảng sau:

Phân tích kết quả

Thông tin mẫu nghiên cứu

Trước khi thực hiện hồi quy và kiểm định mô hình Binary Logistic các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam, nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả làm rõ đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm tín dụng của 3121 chủ thẻ tín dụng tại các NHTMCP Việt Nam.

Kết quả khảo sát cho thấy, khách hàng giới tính nam có 1780 người chiếm 57,03% tổng số KHCN tham gia nghiên cứu và có 1341 khách hàng giới

BẢNG 5: MỨC ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Quan sát	Y		Mức độ chính xác kết quả dự báo (%)
	+	-	
-	112	54	99.53%
+	14	2941	67.47%
Tỷ lệ dự báo chính xác xác			95.96%

+/ có khả năng thanh toán được nợ (thuộc nợ nhóm 1,2)

-/ không có khả năng thanh toán được nợ (thuộc nợ nhóm 3,4,5).

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 16

tính nữ chiếm 42,97%. Độ tuổi của KHCN dao động từ 15-66 tuổi, độ tuổi trung bình đạt 32.07. Có thể nói rằng thẻ tín dụng được phát hành đang tập trung vào giới trẻ trong xã hội, người có nhiệt huyết và năng động trong việc tìm kiếm việc làm và nâng cao thu nhập, khẳng định bản thân. Đa số người sử dụng thẻ tín dụng có nghề nghiệp ổn định chiếm tỷ lệ 91,4% KHCN. Thu nhập hàng tháng của KHCN sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng dao động từ 2,69 triệu đồng/tháng – 556 triệu đồng/tháng và trung bình đạt 18,14 triệu đồng/tháng với kinh nghiệm làm việc trung bình xấp xỉ 7 năm. Nhìn chung khách hàng có thu nhập đáp ứng yêu cầu trả nợ các khoản nợ thẻ tín dụng. Đa phần KHCN đã kết hôn (chiếm 96,3%) và đa phần là các gia đình trẻ, đặc điểm này cho thấy năng lực trả nợ thẻ của KHCN được đảm bảo tốt hơn. Dư nợ trung bình các loại thẻ tín dụng của KHCN đạt 420 triệu đồng/khách hàng, giá trị này có thể là cao đo có một số khách hàng có dư nợ các thẻ lớn lên đến hàng chục tỷ đồng, trung bình mỗi khách hàng sở hữu xấp xỉ 2 thẻ tín dụng và số ngày nợ thẻ tín dụng quá hạn thanh toán trung bình là 8.9 ngày. Trong số 3121 KHCN thì chỉ có 166 chủ thẻ có nợ xấu chiếm 5,32% KHCN.

Phân tích kết quả hồi quy

Để đánh giá vai trò của các nhân tố đối với khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN, nghiên cứu sử dụng hệ số Beta có tác dụng giải thích chiều tác động của các nhân tố đến sự thay đổi của biến phụ thuộc. Chỉ số Odds hoặc OR dùng để đánh giá cường độ tác động của các nhân tố độc lập đến biến phụ thuộc (Hoàng Trọng và Chu Nguyên Mộng Ngọc, 2008). Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết các biến tác động đến xác suất khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam phù hợp với lý thuyết và giả thuyết đặt ra với mức ý nghĩa kiểm định thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%.

Hồi quy Logistic cho kết quả các biến độc lập ảnh

hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng như sau: tổng dư nợ thẻ tín dụng (β7=-0,000043; odds =0.99996), kinh nghiệm làm việc (β5=-0,0182; odds =0.9820), số ngày quá hạn thanh toán thẻ tín dụng (β9=-0,0223; odds =0.9779) và giới tính (β1=-0,3422; odds =0.7102)tác động tiêu cực đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam. Trong khi đó, nhân tố nghề nghiệp (β3=1,1423; odds =3.1340), tình trạng hôn nhân (β6=0,8874; odds =2.4289), thu nhập (β4=0,0281; odds =1.0285), số hợp đồng thẻ tín dụng (β8=0,1665; odds =1.1812) có mối quan hệ thuận chiều với khả năng thanh toán các khoản nợ thẻ tín dụng của KHCN. Tuổi của khách hàng không có ý nghĩa thống kê giải thích khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP.

Kết quả dự báo cho thấy nghiên cứu đã dự báo chính xác khả năng thanh toán được các khoản nợ thẻ tín dụng của các KHCN với tỷ lệ 99,53%, trong khi đó khả năng không thanh toán được nợ thẻ tín dụng dự báo được 67,47%. Tổng thể, nghiên cứu đã dự báo chính xác được 95,56% khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam.

Kiểm định cho thấy các mô hình nghiên cứu P = 0,000 < 0,01 (độ tin cậy 99%). Có thể kết luận rằng các biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc trong tổng thể hay mô hình có ý nghĩa giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam. Chỉ số -2LL (-2 Log Likelihood) để đánh giá độ phù hợp của mô hình -2LL càng nhỏ càng thể hiện độ phù hợp cao. Giá trị nhỏ nhất của -2LL là 0 (tức là không có sai số) khi đó mô hình có độ phù hợp cao. Kết quả cho thấy các giá trị của -2LL cao vừa phải. Đồng thời dựa vào giá trị P = 0,000 < 0,1 tức R2 hiệu chỉnh= 0,3134 khác 0, các biến được đưa vào phương trình hồi quy Logit thật sự tác động và giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc nên mô hình phù hợp. Hồi quy Logit sử dụng, như vậy nó thể hiện mức độ phù hợp ở mức trung bình của mô hình tổng thể.

Để kiểm chứng có hay không mô hình logit là phù hợp, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp Hosmer - Lemeshow để kiểm định sự phù hợp của các mô hình. Giá trị Hosmer - Lemeshow là không có ý nghĩa (p-value > 0,05). Điều này cho thấy các mô hình phù hợp tốt với dữ liệu.

Kết luận

Nghiên cứu này về cơ bản đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam bao gồm: giới tính, tuổi, nghề nghiệp, thu nhập, kinh nghiệm làm việc, tình trạng hôn nhân, tổng dư nợ thẻ tín dụng, số hợp đồng thẻ tín dụng và số ngày quá hạn thanh toán thẻ tín dụng của KHCN. Kết quả cho thấy tổng dư nợ thẻ tín dụng, kinh nghiệm làm việc, số ngày quá hạn thanh toán thẻ tín dụng và giới tính lần lượt tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP Việt Nam. Trong khi đó, nhân tố nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, thu nhập, số hợp đồng thẻ tín dụng có tác động cùng chiều tới khả năng thanh toán các khoản nợ thẻ tín dụng của KHCN. Tuổi của khách hàng không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích khả năng trả nợ thẻ tín dụng của KHCN tại các NHTMCP. Áp dụng kết quả của nghiên cứu này sẽ nâng cao khả năng nhận diện khách hàng tốt, khắc phục bất cân xứng thông tin, giúp các NHTM đưa ra các chính sách ưu đãi về lãi suất, chương trình khuyến mại nhằm thu hút KHCN sử dụng sản phẩm thẻ tín dụng và hạn chế rủi ro nợ xấu thẻ tín dụng.

Tài liệu tham khảo:

1. *Adanu, K., & Boateng, E. (2015). Predicting loan repayment default among second tier borrowers in Ghana. International Journal of Entrepreneurship and Small Business, 24(3), 417. doi:10.1504/ijesb.2015.067466;*
2. *Barboza, G. (2017). I Will Pay Tomorrow, or Maybe the Day After. Credit Card Repayment, Present Biased and Procrastination. Economic Notes, 47(2-3), 455–494;*
3. *Besharat, A., Carrillat, F. A., & Ladik, D. M. (2014). When Motivation Is Against Debtors' Best Interest: The Illusion of Goal Progress in Credit Card Debt Repayment. Journal of Public Policy & Marketing, 33(2), 143–158;*
4. *Bhattacharjee, M., & Rajeev, M. (2013). Modeling Loan Repayment Behavior in Developing Countries. Applied Economic Perspectives and Policy, 35(2), 270–295;*
5. *Brown, M., & Zehnder, C. (2007). Credit Reporting, Relationship Banking, and Loan Repayment. Journal of Money, Credit and Banking, 39(8), 1883–1918.*
6. *Charles, G., & Mori, N. (2016). Effects Of Collateral On Loan Repayment: Evidence From An Informal Lending Institution. Journal of African Business, 17(2), 254–272;*
7. *Chin, K.Y., Yi, W.C, Kwan, C.L., & Si, C.M (2017). An Empirical Investigation on Credit Card Repayment Pattern of Academicians in Malaysia;*
8. *Coker, A., & Kure, A. (2015). Determinants of agricultural micro-credit repayment-evidence from Minna microfinance bank, Nigeria. Agro-Science, 12(2), 1-9. doi:10.4314/as.v12i2.1.*

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Thị Thu Huyền

Khoa Tài chính - Ngân hàng - Đại học Ngoại thương

Vũ Thị Thuỳ Dương - Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam

Email: huyenntt@ftu.edu.vn, duongvtt87@gmail.com

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI ĐỒNG SÁNG TẠO GIÁ TRỊ CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HÀNG DI ĐỘNG

TRỊNH XUÂN TRƯỜNG, VŨ TRÍ DŨNG, DOÃN HOÀNG MINH

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu ảnh hưởng đồng thời của các hành vi gắn kết và điều kiện thuận lợi đến hành vi đồng sáng tạo giá trị của khách hàng. Kết quả nghiên cứu 258 khách hàng đã sử dụng các dịch vụ ngân hàng di động tại Hà Nội cho thấy, sự gắn kết với ứng dụng là yếu tố ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất tới hành vi đồng sáng tạo giá trị, tiếp theo là sự gắn kết với thương hiệu và cuối cùng là điều kiện thuận lợi trong sử dụng ứng dụng ngân hàng di động. Nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản trị cho các ngân hàng để thúc đẩy hành vi đồng sáng tạo giá trị của khách hàng.

Từ khóa: Đồng sáng tạo giá trị, sự gắn kết, điều kiện thuận lợi, ngân hàng, ứng dụng ngân hàng di động

THE INFLUENCE OF BRAND ENGAGEMENT AND MOBILE BANKING APPLICATION ENGAGEMENT ON VALUE CO-CREATION

Trinh Xuan Truong, Vu Tri Dung, Doan Hoang Minh

This study aims to investigate the simultaneous impact of engagement behaviors and favorable conditions on customer' value co-creation behaviors. The research results, based on a sample of 258 customers using mobile banking services in Hanoi, indicate that engagement with the mobile app is the most significant and positive influencing factor on value co-creation behaviors, followed by engagement with the brand, and finally, favorable conditions for using the mobile banking apps. The study also provides managerial implications for banks to promote customer value co-creation behaviors.

Keywords: Value co-creation, engagement, favorable conditions, banks, mobile banking apps

Ngày nhận bài: 13/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 20/10/2023
Ngày duyệt đăng: 27/10/2023

Giới thiệu

Trong những năm gần đây, sự phát triển của công nghệ thông tin và internet đã kéo theo những thay đổi trong hoạt động của các dịch vụ truyền thống, trong đó có các dịch vụ tài chính. Theo báo cáo thường niên của Viet Nam Banking Report (2023) thì việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng tại quầy năm 2020 giảm 15% so với năm 2019 và tương tự với các năm sau. Điều này xuất phát từ sự thay đổi hành vi của khách hàng, trong đó gia tăng sử dụng các dịch vụ trực tuyến thông qua ứng dụng ngân hàng di động là một nguyên nhân quan trọng. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ cùng với những lợi ích của việc số hóa đã khiến thúc đẩy các ngân hàng triển khai một cách tích cực các ứng dụng kỹ thuật số, trong đó có ngân hàng di động. Và một trọng tâm trong việc triển khai các dịch vụ ngân hàng di động là thu hút những khách hàng đóng góp ý tưởng của mình vào quá trình hợp tác với các tổ chức tài chính thông qua đồng sáng tạo giá trị.

Từ lâu, đồng sáng tạo giá trị đã được chứng minh là có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Đồng sáng tạo giá trị được coi là một công cụ cơ bản để thúc đẩy sự phát triển lợi cho cả các tổ chức tài chính và khách hàng, cải thiện trải nghiệm cho người dùng và kích thích sự đổi mới trong sản phẩm và dịch vụ (Peltier và cộng sự., 2020).

Từ những phân tích trên, có thể thấy đồng sáng tạo giá trị trong lĩnh vực ngân hàng di động có vai trò quan trọng với các ngân hàng trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Tuy nhiên, hiện chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục tiêu làm dày thêm hiểu biết về đồng sáng tạo giá trị thông qua ngân hàng di động của khách hàng là người tiêu dùng.

Cơ sở lý thuyết

Đồng sáng tạo giá trị

Quá trình cung cấp sản phẩm cho khách hàng là một quá trình cùng tạo giá trị (Kotler và cộng sự., 2016). Theo logic trọng dịch vụ (Service-dominant logic), một doanh nghiệp chỉ có thể đưa ra một đề

xuất về giá trị cho khách hàng và giá trị chỉ được tạo ra khi khách hàng sử dụng dịch vụ (Saha và cộng sự., 2022). Do đó, về bản chất, đồng sáng tạo giá trị chính là sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp nhưng dưới một góc nhìn mới về thời điểm mà giá trị được tạo ra.

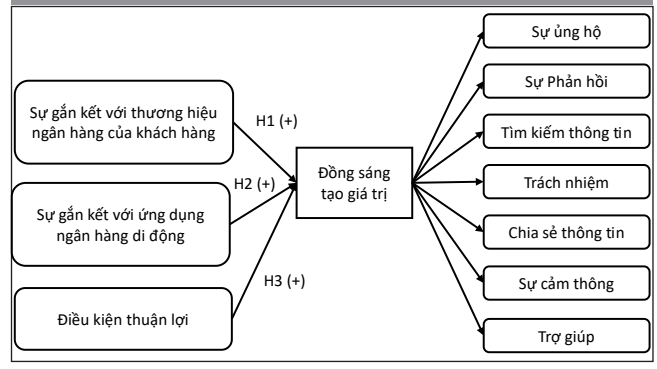
Ảnh hưởng của sự gắn kết với nhãn hiệu và sự gắn kết với ứng dụng ngân hàng di động tới đồng sáng tạo giá trị

Sự gắn kết là một thuật ngữ đang ngày càng được sử dụng rộng rãi trong cả thực tiễn và nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực. Sự gắn kết của khách hàng đã được chứng minh là có ảnh hưởng tích cực tới lòng trung thành, sự hài lòng, hành vi trao quyền, sự kết nối, sự liên kết cảm xúc, lòng tin và sự cam kết (Brodie và cộng sự., 2011). Do đó, sự gắn kết ngày nay còn được coi là một yêu cầu mang tính chiến lược để thiết lập và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững, đồng thời cũng là một yếu tố dự báo tốt về hiệu quả kinh doanh trong tương lai. Brodie và cộng sự (2011) chỉ ra rằng, có 3 đối tượng chính gắn với sự gắn kết của khách hàng, gồm: gắn kết với tổ chức, gắn kết với thương hiệu, gắn kết với sản phẩm/dịch vụ. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng khái niệm của van Doorn và cộng sự (2010), theo đó sự gắn kết của khách hàng là những thể hiện qua hành vi, không chỉ là hành vi mua của khách hàng nhắm tới một thương hiệu, một sản phẩm dịch vụ, hay một doanh nghiệp xuất phát từ các động cơ của họ.

Đã có nhiều nghiên cứu trước đây chỉ ra ảnh hưởng của sự gắn kết của khách hàng với đồng sáng tạo giá trị trong nhiều lĩnh vực khác nhau, như: ý định mua lại trên môi trường số (Jebarajakirthy và cộng sự., 2021); học tập trên môi trường số (Wang và cộng sự., 2022); ngành công nghiệp khách sạn (Nangpiire và cộng sự., 2021); cung cấp dịch vụ hướng dẫn rèn luyện sức khỏe trên môi trường số (Brodie và cộng sự., 2013); dịch vụ robot thông minh (Gao và cộng sự., 2022); phi lợi nhuận (Matos và Fernandes, 2021); thương hiệu trên nền tảng mạng xã hội (Nadeem và cộng sự., 2021); trò chơi điện tử (El Afi và Smail, 2021); thương hiệu (Yang và cộng sự., 2021); dịch vụ dạy yoga (My Quyen và Le, 2021); truyền thông kỹ thuật số (Sashi, 2021). Zhang và cộng sự (2016) cũng khẳng định rằng sự gắn kết của khách hàng ảnh hưởng tích cực và trực tiếp tới đồng sáng tạo giá trị. Từ các nghiên cứu trên các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Sự gắn kết với thương hiệu của ngân hàng của khách hàng ảnh hưởng tích cực tới hành vi đồng sáng tạo giá trị của họ.

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

H2: Sự gắn kết với ứng dụng ngân hàng di động của ngân hàng của khách hàng ảnh hưởng tích cực tới hành vi đồng sáng tạo giá trị của họ.

Ảnh hưởng của điều kiện thuận lợi tới đồng sáng tạo giá trị

Điều kiện thuận lợi cũng đã được chứng minh là có ảnh hưởng tới đồng sáng tạo giá trị (Zhu và cộng sự., 2022). Ngay trong khái niệm về đồng sáng tạo giá trị, Vargo và Lusch (2004) cho rằng, việc của người làm marketing là tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đồng sáng tạo giá trị giữa doanh nghiệp và khách hàng chứ không chỉ là sự phân phối giá trị. Nghiên cứu của Taiminen và cộng sự. (2018) cũng khẳng định, điều kiện thuận lợi là một yếu tố quan trọng mà một cá nhân quan tâm tới trong việc chấp nhận sử dụng một dịch vụ trong môi trường công nghệ nào đó. Nói cách khác, điều kiện thuận lợi có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới đồng sáng tạo giá trị của khách hàng (Algharabat, 2018). Khi các khách hàng tin rằng, họ có điều kiện thuận lợi để sử dụng công nghệ, xuất phát từ năng lực nội tại của họ hoặc sự trợ giúp từ doanh nghiệp (Jebarajakirthy và cộng sự., 2021), hoặc cảm nhận được các điều kiện thuận lợi thông qua sự tiện ích của phần mềm trong những lần sử dụng trước (Algharabat, 2018). Họ sẽ có xu hướng tham gia và đóng góp nhiều hơn vào đồng sáng tạo giá trị với doanh nghiệp (Algharabat, 2018; Jebarajakirthy và cộng sự., 2021).

Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H3: Điều kiện thuận lợi ảnh hưởng tích cực tới đồng sáng tạo giá trị

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng bảng hỏi cứng được phát tại các điểm giao dịch của

BẢNG 1: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ VÀ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY BẰNG CRONBACH'S ALPHA

	Hệ số tải	Tương quan với biến tổng	Cronbach's Alpha nếu xóa biến		Hệ số tải	Tương quan với biến tổng	Cronbach's Alpha nếu xóa biến
Cronbach's Alpha "Sự gắn kết với thương hiệu ngân hàng" = .802				**Cronbach's Alpha "Sự gắn kết với ứng dụng ngân hàng" = .802**			
BE1	.606	.599	.760	AE1	.773	.643	.739
BE2	.747	.604	.757	AE2	.749	.668	.728
BE3	.746	.661	.734	AE3	.680	.612	.754
BE4	.686	.614	.757	AE4	.626	.548	.788
Cronbach's Alpha "Điều kiện thuận lợi" = .829				**Cronbach's Alpha "Tìm kiếm thông tin" = .878**			
Fa1	.609	.627	.798	ISe1	.791	.762	.830
Fa2	.663	.631	.795	ISe2	.878	.778	.816
Fa3	.815	.672	.777	ISe3	.826	.754	.837
Fa4	.822	.710	.759	**Cronbach's Alpha "Trách nhiệm" = .895**			
Cronbach's Alpha "Sự Ủng hộ" = .926	Re1	.735	.737	.877			
Ad1	.824	.811	.922	Re2	.849	.801	.851
Ad2	.924	.882	.864	Re3	.816	.760	.867
Ad3	.924	.855	.887	Re4	.802	.776	.861
Cronbach's Alpha "Sự phản hồi" = .784				**Cronbach's Alpha "Chia sẻ thông tin" = .893**			
Fb1	.680	.590	.744	ISh1	.631	.684	.890
Fb2	.873	.692	.632	ISh2	.911	.813	.843
Fb3	.680	.590	.742	ISh3	.924	.815	.842
Cronbach's Alpha "Trợ giúp" = .925	ISh4	.746	.746	.869			
He1	.933	.854	.893	**Cronbach's Alpha "Sự cảm thông" = .838**			
He2	.942	.872	.887	To1	.594	.601	.873
He3	.844	.843	.897	To2	.852	.762	.716
He4	.658	.740	.932	To3	.899	.749	.729

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

các ngân hàng trên địa bàn Hà Nội. Trong số 500 phiếu được phát ra, kết quả thu về được 303 phiếu, chiếm tỷ lệ 60,6%. Sau khi làm sạch, loại bỏ các phiếu không đầy đủ thông tin, số phiếu còn lại được đưa vào phân tích là 258 phiếu, chiếm tỷ lệ 85,1%. Thang đo Likert 5 cấp độ, từ 1 là rất không đồng ý tới 5 là rất đồng ý.

Kết quả nghiên cứu

Phân tích nhân tố khám phá và kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích nhân tố và kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha ở Bảng 1 cho thấy, các biến quan sát đều hội tụ tốt về các nhân tố với hệ số tải đều lớn hơn 0.5. Các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.7, trong đó thấp nhất là của nhân tố "Sự phản hồi" = 0.784 và cao nhất là của nhân tố "Điều kiện thuận lợi" = 0.926. Do đó có thể kết luận các nhân tố đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích tiếp theo.

Phân tích nhân tố khẳng định, đánh giá độ tin cậy, độ hội tụ và phân biệt

Trước khi tiến hành đánh giá độ tin cậy, độ hội tụ và phân biệt, nhóm tác giả kiểm tra các chỉ số về độ phù hợp của mô hình. Kết quả cho thấy, các chỉ số về độ phù hợp của mô hình, lần lượt là Chi_square/df = 1.291; CFI = 0.969; TLI = 0.965 và RMSEA = 0.034. Như vậy, các chỉ số về độ phù hợp của mô hình đều thỏa mãn (Hair và cộng sự, 2014) và đủ điều kiện để phân tích tiếp.

Kết quả kiểm định độ tin cậy, hội tụ, và phân biệt cho thấy, phần lớn các giá trị Standardized Regression Weights đều lớn hơn 0.7, có 8 giá trị nhỏ hơn 0.7 nhưng vẫn lớn hơn 0.5. Các giá trị CR

đều lớn hơn 0,7; các giá trị AVE đều lớn hơn 0.5; các giá trị MSV đều nhỏ hơn AVE tương ứng và các giá trị Square Root of AVE đều lớn hơn các giá trị Inter-Construct Correlation. Do đó, có thể kết luận các thang đo đều có độ tin cậy, giá trị phân biệt và hội tụ được đảm bảo (Hair và cộng sự., 2014) và có thể đưa vào kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Trước khi kiểm định giả thuyết nghiên cứu, mô hình phương trình cấu trúc được kiểm định các chỉ số về độ phù hợp của mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy, Chi_square/df = 1.518; CFI = 0.922; TLI = 0.938 và RMSEA = 0.045. Như vậy, các chỉ số về độ phù hợp của mô hình đều đủ điều kiện để thực hiện kiểm định giả thuyết.

Các ngân hàng cũng phải phát triển một ứng dụng ngân hàng theo hướng tăng trải nghiệm và dễ sử dụng cho khách hàng. Đồng thời, phải tích cực tuyên truyền, truyền thông về sản phẩm, qua đó nâng cao sự gắn kết của khách hàng với ứng dụng, vì đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới hành vi đồng sáng tạo giá trị của khách hàng.

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 22,3% (R2 = 0.223) sự thay đổi của biến phụ thuộc là hành vi đồng sáng tạo. Như vậy, cả 3 biến độc lập trong mô hình đều ảnh hưởng tích cực tới hành vi đồng sáng tạo của khách hàng. Trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất là của "Sự gắn kết với ứng dụng ngân hàng" với γVCC<-App_Enga = 0.298; p-value < 0.001. Đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng là nhân tố "Sự gắn kết với thương hiệu của ngân hàng" với γVCC<-Brand_Enga = 0.202; p-value < 0.001. Cuối cùng là ảnh hưởng của nhân tố "Điều kiện thuận lợi" với γVCC<-Faci = 0.158; p-value = 0.013 < 0.05. Do đó, 3 giả thuyết H1, H2, và H3 được chấp nhận.

Kết luận và một số hàm ý quản trị

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy, sự gắn kết của khách hàng đóng một vai trò quan trọng ảnh hưởng tới hành vi đồng sáng tạo giá trị của họ. Cụ thể, khi khách hàng có mức độ gắn kết với thương hiệu của ngân hàng cao, khả năng họ sẽ có mức độ đồng sáng tạo giá trị với ngân hàng cao hơn. Tuy nhiên, trong lĩnh vực ngân hàng di động, yếu tố đóng vai trò quan trọng hơn trong quyết định đồng sáng tạo giá trị của khách hàng chính là sự gắn kết với ứng dụng. Do đó, các ngân hàng cần hết sức chú trọng trong việc gia tăng sự gắn kết với khách hàng, đồng thời nâng cao mức độ nhận diện của thương hiệu ngân hàng, qua đó tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng gắn kết với thương hiệu của ngân hàng.

Song song với đó, các ngân hàng cũng phải phát triển một ứng dụng ngân hàng theo hướng tăng trải nghiệm và dễ sử dụng cho khách hàng. Đồng thời, phải tích cực tuyên truyền, truyền thông về sản phẩm, qua đó nâng cao sự gắn kết của khách hàng với ứng dụng, vì đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới hành vi đồng sáng tạo giá trị của khách hàng.

Cuối cùng, các ngân hàng nên tạo những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc sử dụng các ứng dụng ngân hàng, như đào tạo, hướng dẫn khách hàng biết cách sử dụng ứng dụng. Cung cấp sự hỗ trợ kịp thời trong quá trình sử dụng, làm cho quá trình sử dụng ứng dụng ngày càng đơn giản hơn.

Tài liệu tham khảo

1. *Algharabat, R. S. (2018). The Role of Telepresence and User Engagement in Co-Creation Value and Purchase Intention: Online Retail Context Journal of Internet Commerce, 17, 1-25;*
2. *Benjarongrat, P. & Neal, M. (2017), Exploring the service profit chain in a Thai bank. Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics, 29, 432-452;*
3. *Brodie, R. J., Ilic, A., Juric, B. & Hollebeek, L. (2013). Consumer engagement in a virtual brand community: An exploratory analysis, Journal of Business Research, 66, 105-114;*
4. *Chepurna, M. & Rialp Criado, J. (2018), Identification of barriers to co-create on-line: the perspectives of customers and companies, Journal of Research in Interactive Marketing, 12, 452-471;*
5. *El Afi, F. & Smail, O. (2021), Consumer engagement in value co-creation within virtual video game communities, Management & Marketing: Challenges for the Knowledge Society, 16, 370-386;*
6. *Gao, J., Ren, L., Yang, Y., Zhang, D. & Li, L. (2022), The impact of artificial intelligence technology stimuli on smart customer experience and the moderating effect of technology readiness, International Journal of Emerging Markets, ahead-of-print;*
7. *Glavee-Geo, R., Shaikh, A. A., Karjaluoto, H. & Hinson, R. E. (2020), Drivers and outcomes of consumer engagement. International Journal of Bank Marketing, 38, 1-20;*
8. *Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Anderson, R. E. (2014), Multivariate Data Analysis, International, Pearson Education Limited*
9. *Jebarajakirthy, C., Saha, V., Goyal, P. & Mani, V. (2021), How Do Value Co-Creation and E-Engagement Enhance E-Commerce Consumer Repurchase Intention? An Empirical Analysis, Journal of Global Information Management, 30.*

Thông tin tác giả:

ThS. Trịnh Xuân Trường - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

PGS.,TS. Vũ Trí Dũng, TS. Doãn Hoàng Minh - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: truongtx119@gmail.com;dungvt@neu.edu.vn; dhminhmkt@gmail.com

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM

TRẦN THỊ TRANG, HOÀNG HOÀI NAM

Trong xu thế hội nhập, để đáp ứng yêu cầu đặt ra, nguồn lực quốc gia luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu để phát triển kinh tế, xã hội. Nguồn lực chính gồm: Con người, tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ và vốn. Trong đó con người là yếu tố quan trọng nhất, quyết định đến năng lực cạnh tranh trong mỗi quốc gia. Sản xuất và gia công về dược là ngành nghề đặc thù đòi hỏi nguồn lao động chất lượng, có tay nghề. Tuy nhiên, sau khi đại dịch COVID-19 ở Việt Nam được kiểm soát, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào Việt Nam nhiều dẫn đến thiếu hụt lao động, nhất là các ngành nghề sản xuất, gia công về dược. Vấn đề đặt ra là cần có giải pháp phát triển, nâng cao chất lượng nguồn lực cho ngành Dược.

Từ khóa: Ngành Dược, nguồn nhân lực, thị trường lao động, cơ hội, thách thức

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR HUMAN RESOURCES OF VIETNAM'S PHARMACEUTICAL INDUSTRY

Tran Thi Trang, Hoàng Hoai Nam

In the era of globalization, in order to meet the requirements, the effective utilization of a country's resources, which is a top priority for economic and social development. Key resources include human resources, natural resources, science and technology, and capital. Among these, human resources are the most critical factor determining a nation's competitive capacity. The pharmaceutical production and processing industry is a specialized field that requires a skilled labor force. However, after successfully controlling the COVID-19 pandemic in Vietnam, there has been a significant influx of foreign direct investment (FDI) into the country, leading to a shortage of labor, particularly in industries related to pharmaceutical manufacturing and processing. The key challenge is to develop and enhance the quality of resources for the pharmaceutical industry in Vietnam.

Keywords: Pharmaceutical industry, human resources, labor market, opportunities, challenges

Ngày nhận bài: 20/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 27/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Cơ sở lý thuyết nguồn nhân lực

Theo Liên Hợp Quốc, "Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước". Như vậy, nguồn lực con người được coi như một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác như: tiền tệ, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên...

Nguồn nhân lực là một bộ phận dân số có khả năng và đang trong độ tuổi lao động quy định. Khi xem xét từ góc độ kinh tế phát triển, người ta thường xem xét chất lượng nguồn nhân lực bên cạnh quy mô lực lượng lao động. Chất lượng người lao động được đề cập gồm: sức khoẻ và trình độ chuyên môn, kiến thức và trình độ lành nghề. Khi xem xét từ góc độ kinh tế chính trị, nguồn nhân lực là tổng hoà thể lực và trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội, được vận dụng để sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần phục vụ cho nhu cầu hiện tại và tương lai của một quốc gia. Do vậy, đầu tư cho con người là đầu tư có tính chiến lược, là cơ sở nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Phương pháp nghiên cứu

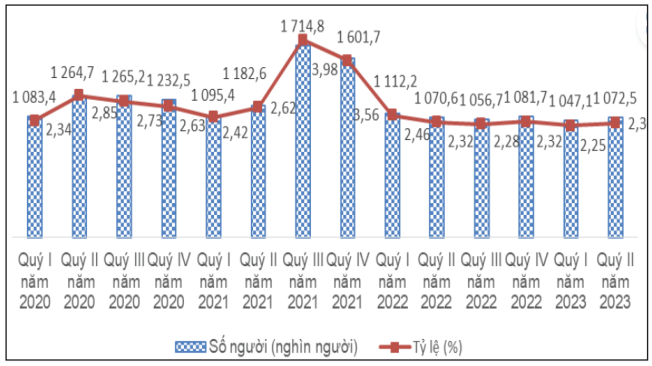
Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh. Cụ thể, thống kê tổng quan số liệu thị trường lao động của Việt Nam, tiến hành phân tích thực trạng nguồn lao động ngành Dược bằng các số liệu cụ thể, chỉ ra những điểm thuận lợi và những khó khăn thách thức. Trên cơ sở đó, tổng hợp so sánh các số liệu liên quan và đưa ra các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng nguồn lực cho ngành Dược trong thời gian tới.

Thực trạng nguồn nhân lực ngành Dược

Tổng quan nguồn nhân lực Việt Nam và nhân lực ngành Dược

Theo báo cáo Giám sát việc làm trên thế giới, Tổ

HÌNH 1: SỐ NGƯỜI VÀ TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO QUÝ (2020-2023)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

chức Lao động thế giới cho rằng, sự phục hồi của thị trường lao động ở các nước có thu nhập trung bình và thấp đang chịu ảnh hưởng mạnh từ hậu khủng hoảng y tế và rủi ro toàn cầu (ILO, 2023). Điều này cũng tương tự ở các nước phát triển, tuy nhiên, sự khó khăn trong việc ứng phó với các khủng hoảng kép liên tục kéo dài do lạm phát cao, lãi suất cao, cùng với khó khăn về nợ ngày càng tăng. Triển vọng của thị trường lao động toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng vì thế vẫn còn rất bấp bênh. Để ổn định và củng cố thị trường lao động, cần có các chính sách, biện pháp kịp thời thảo gỡ khó khăn, thách thức, giảm tác động xấu kéo dài, ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

Thị trường lao động Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn thách thức trong bối cảnh chịu tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo như đại dịch COVID-19, xung đột giữa Nga và Ucraina, mới đây là Israel và Palestine làm cho tổng cầu thế giới suy giảm, nhiều doanh nghiệp (DN) giảm mạnh đơn hàng, phải cắt giảm lao động, thu hẹp hoạt động. Tình trạng lao động buộc nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc ở các DN vẫn tiếp diễn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng trong quý II/2023, có khoảng 1,07 triệu người trong độ tuổi lao động thất nghiệp, tăng 1.900 người so với cùng kỳ năm 2022.

Những năm gần đây, nguồn nhân lực Việt Nam có những bước đột phá về chất lượng, trình độ chuyên môn. Cùng với đó, nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập vào nền kinh tế quốc tế, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam mạnh mẽ dẫn đến cạnh tranh gay gắt. Đặc biệt là lĩnh vực dược phẩm đòi hỏi nguồn lực phải có trình độ, kiến thức và hiểu biết về công nghệ cao. Ngành Dược Việt Nam hiện nay đang phát triển với tốc độ nhanh và có sự dịch chuyển lớn. Thu nhập bình quân của người dân tăng nhanh kèm theo nhu cầu và chi tiêu cho sức khỏe cũng ngày càng tăng. Thị trường Dược phẩm được đánh giá cao để phát triển trong tương lai.

Sau đại dịch COVID-19, nguồn nhân lực cho ngành Dược đang thiếu hụt rất nghiêm trọng. Do thời gian dịch COVID-19 bùng phát ngành Dược, y tế là một trong những ngành nghề phục vụ tuyến đầu phải chịu rất nhiều những áp lực, sự khắc nghiệt và đối diện với những hiểm họa tiềm ẩn chưa từng có trước đây. Từ những khó khăn mang tính chất đặc thù của ngành nghề đã có rất nhiều người lao động ngành Dược, y tế bỏ nghề, dịch chuyển sang lĩnh vực khác…

Theo Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 10/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam, phấn đấu đến 2030 đạt tỷ lệ 2,5 dược sĩ/10 nghìn dân, trong đó dược sĩ lâm sàng chiếm 30%. Tuy nhiên, với nguồn lực cho ngành Dược như hiện nay vẫn chưa đảm bảo được cả về chất lượng, số lượng. Do vậy, công tác nghiên cứu thuốc, vacxin mới vẫn chưa thể phát triển mạnh. Việc cấp chứng chỉ hành nghề cho Dược sĩ cũng gặp khó khăn khi chưa có được nhiều cơ sở thực hành, các thủ tục về pháp lý liên quan đến lĩnh vực dược đòi hỏi rất nhiều thủ tục hành chính. Trong khi đó, theo theo quy định mới nhất từ ngày 01/7/2023, mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng (khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 69/2022/QH15 và Nghị định số 24/2023/NĐ-CP). Khi đó dược sĩ chính sẽ nhận mức lương từ: 7.920.000 đồng/tháng đến 12.204.000 đồng/tháng. Mức lương này chưa thật sự hấp dẫn để thu hút và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng cho chiến lược phát triển chung của ngành Dược.

Cơ hội phát triển nguồn nhân lực ngành Dược

Đến nay, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 hiệp định thương mại tự do, trong đó có 10 hiệp định đã có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 3 hiệp định đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán nhưng chưa có hiệu lực, 4 hiệp định đang đàm phán. Như vậy trong thời gian tới các dòng vốn FDI nước ngoài lại tiếp tục đổ bộ vào Việt Nam, trong đó ngành Dược là một trong những nhóm ngành có sự quan tâm rất lớn. Việt Nam hiện được xếp vào nhóm quốc gia có tổng giá trị thị trường dược phẩm và mức tăng trưởng ngành dược nhanh nhất thế giới. Hiện tại, cả nước mới chỉ có khoảng 180 DN sản xuất dược phẩm bao gồm cả DN nội địa và DN FDI, và 224 nhà máy trong nước đạt chuẩn GMP- WHO. Đây là cơ hội tốt để lực lượng lao động đóng góp cho ngành y, dược trong thời gian tới. Với dòng vốn FDI cho ngành Dược đầu tư vào Việt Nam từ các cường quốc lớn trên thế giới như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản… mặt bằng thu nhập lương ngành Dược làm cho các DN nước ngoài từ 15 đến 20 triệu đồng/tháng, đây cũng là con số rất quan tâm so với mặt bằng chung các

nhóm ngành nghề khác.

Thị trường dược phẩm Việt Nam đang được định giá khoảng 6,2 - 6,4 tỷ USD/năm, dự báo đạt 16,1 tỷ USD vào năm 2026 với tỷ lệ tăng trưởng kép lên tới 11% (BMI Research). Theo thống kê của Bộ Y tế, giá trị thị trường năm 2021 đã đạt hơn 6,9 tỷ USD. Điều này cho thấy nhu cầu lực lượng lao động ngành Dược sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. Về nguồn cung lao động, cả nước hiện có trên 30 trường đai học, cao đẳng đào tạo ngành y, dược với số lượng sinh viên qua các năm học giai đoạn 2020-2023 hơn 450 ngàn sinh viên. Đây cũng là một cơ hội bổ sung lao động cho nhu cầu phát triển ngành.

Thách thức nguồn nhân lực ngành Dược

Một là, sau biến cố COVID-19 lực lượng lao động trong ngành Y, dược giảm mạnh do rất nhiều lo ngại đến tình hình dịch bệnh khác còn đang tiềm ẩn trong môi trường. Ngoài ra, với danh lương bình quân của các DN áp dựng từ 01/07/2023, dược sỹ chính trong nước sẽ có mức lương từ 7.920.000 đồng/tháng đến 12.204.000 đồng/tháng. Đây là con số không quá cao so với mặt bằng các ngành công nghệ, tài chính… trong khi thời gian học đối với ngành dược là từ 4,5-5 năm.

Hai là, kinh tế phát triển, nhu cầu sử dụng thuốc để điều trị, chăm sóc sức khoẻ ngày càng lớn thì công tác đào tạo nhân lực ngành dược càng trở lên cấp bách để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho ngành dược. Yêu cầu cấp thiết hiện nay của Việt Nam là phải cải cách, tăng đầu tư đào tạo nghề dược, đồng thời gắn kết giữa đào tạo của trường đào tạo nghề dược với nhu cầu nhân lực của thị trường thuốc… Điểm yếu của người học Cao đẳng Dược hiện nay là thiếu kỹ năng mềm như cách làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp bán hàng, khả năng ngoại ngữ chuyên ngành dược, kỹ năng tuân thủ quy trình sản xuất thuốc.

Ba là, nguồn sinh viên tham gia nhóm ngành y dược đang có dấu hiệu giảm qua các năm học 2020-2021 có 154.155 sinh viên, năm học 2021-2022 giảm còn 147.605 sinh viên (giảm 4,2%), năm học 2022-2023 tiếp tục giảm còn 143.775 (giảm 2,6%). Đây là dấu hiệu trở ngại cho nguồn lực ngành Dược trong thời gian tới.

Một số đề xuất, khuyến nghị

Thời gian tới, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Dược Việt Nam, cần chú trọng các nội dung sau:

Thứ nhất, các DN cần tái cấu trúc hệ thống các quy trình thủ tục, văn bản và các cơ chế để thu hút lao động như tăng khung lương cho người lao động ngành Dược, đặc biệt là các vị trí đặc thù cao như các bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm, bộ phận kiểm tra chất lượng, bộ phận đảm bảo chất lượng… các công nhân trực tiếp làm trong các dây truyền sản xuất. Ngoài ra, DN dược cần tìm kiếm các nguồn cung về nguyên vật liệu có giá thành rẻ, cải tiến máy móc trang thiết bị nhằm tối ưu hóa hệ thống để giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng lao động.

Thứ hai, DN dược cần liên kết các cơ sở đào tạo để tăng cường trao đổi nhu cầu về đào tạo cho sinh viên ngành dược. Đặc biệt là đào tạo các kiến thức chuyên môn thực tế, thực nghiệm tại các cơ sở sản xuất dược. Tăng cường công tác hướng nghiệp cho các tân sinh viên ngành dược tìm hiểu, lựa chọn các vị trí mà các ứng viên có nhiều thế mạnh nhất. Ngoài ra, ngành Dược có tính chất đặc thù rất cao về ngoại ngữ, các cơ sở giáo dục cần đẩy mạnh công tác đào tạo về ngoại ngữ chuyên ngành đề sinh viên khi ra trường có thể tự tin làm việc với các kiến thức đã học.

Thứ ba, theo số liệu thống kê từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong ba năm học gần đây lượng sinh viên theo học các ngành y dược liên tục giảm. Để đảo bảo cung ứng lao động cho ngành Dược tránh tình trạng đứt gãy nguồn cung ứng lao động trong nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm của sinh viên về nhu cầu theo học ngành y dược. Nguyên nhân có thể do tác động của hiệu ứng sau dịch COVID-19 như tác giả đã phân tích, cũng có thể do cơ cấu lương ngành dược theo hệ số nhà nước chưa đủ đáp ưng nhu cầu của người lao động. Ngoài ra, chỉ tiêu ngành dược các trường công lập thấp, nhưng nhu cầu cao, các trường dân lập chỉ tiêu cao nhưng nhu cầu lại thấp do chi phí về học phí rất cao.

Tài liệu tham khảo:

1. *Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 10/01/2024 về việc Phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;*
2. *Báo cáo đánh giá của ILO về thế giới việc làm, Ấn phẩm số 11;*
3. *Hà Lan (2023). Thị trường dược phẩm vẫn là "sân chơi" của doanh nghiệp ngoại. https://daibieunhandan.vn/kinh-te-xa-hoi/thi-truong-duoc-pham-van-la-san-choi-cua-doanh-nghiep-ngoai-i319244/;*
4. *Minh Hương (2023). Hệ số lương viên chức chuyên ngành dược. https://laodong.vn/ban-doc/he-so-luong-vien-chuc-chuyen-nganh-duoc-1238139.ldo;*
5. *Tổng cục thống kê (2023). Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý II/2023. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2023/.*

Thông tin tác giả

TS. Trần Thị Trang – Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)

Hoàng Hoài Nam - Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (MEBIPHAR)

Email: tt.trang@hutech.edu.vn

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU

NGUYỄN THỊ TẤM

Kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp nói chung và đơn vị hành chính sự nghiệp có thu nói riêng đóng một vai trò hết sức quan trọng, là công cụ điều hành giám sát các hoạt động kinh tế của đơn vị, giúp đơn vị có thể kiểm soát, quản lý và quyết toán nguồn kinh phí, đồng thời đảm bảo công tác thu, chi được thực hiện trong định mức của Nhà nước cho phép. Bài viết tìm hiểu về thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Từ khoá: Tổ chức, kế toán, đơn vị sự nghiệp có thu, thực trạng, giải pháp

IMPROVING THE ORGANIZATION OF ACCOUNTING WORK AT PUBLIC REVENUE-GENERATING UNITS

Nguyen Thi Tam

Accounting in administrative units, both in general and in units with revenue, plays a crucial role. It serves as a management tool to oversee the economic activities of the unit, allowing them to control, manage, and account for financial resources while ensuring that revenue and expenses are carried out within the limits established by the State. This article investigates the current state of accounting organization in revenue-generating administrative units and proposes solutions for improvement.

Keywords: Organization, accounting, public revenue-generating units

Ngày nhận bài: 18/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu

Việc hạch toán tại các đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) có thu hiện nay được thực hiện nghiêm túc dựa trên chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, được ban hành tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Hệ thống chứng từ

Về cơ bản, các đơn vị đã xây dựng hệ thống chứng từ trên cơ sở hệ thống chứng từ áp dụng cho đơn vị ĐVSN bao gồm cả chứng từ bắt buộc, chứng từ hướng dẫn cơ bản để phản ánh nội dung các hoạt động thu chi, đồng thời đáp ứng yêu cầu về tra cứu, kiểm tra, kiểm soát. Tuy nhiên, các chứng từ cần thiết cho việc xác định đối tượng và nội dung chi thì kế toán đôi khi tập hợp chưa đủ, như các công văn, quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thông báo công việc nào do Trung ương giao, công việc nào là do đơn vị tự tổ chức để sản xuất kinh doanh… Tại các đơn vị tồn tại song song hai nguồn kinh phí, đó là nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) và nguồn vốn từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. NSNN chỉ dùng để chi cho các công việc do Trung ương giao, còn nguồn vốn từ sản xuất kinh doanh dùng để chi cho các hoạt động mà đơn vị tự tổ chức kinh doanh. Chứng từ tập hợp không đầy đủ dẫn đến việc không chính xác trong xác định nguồn kinh phí để chi, việc chi NSNN sai mục đích là thực trạng đã xảy ra, mặc dù không nhiều tại các đơn vị.

Vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Các đơn vị đã vận dụng hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC để phục vụ kế toán. Căn cứ tình hình thực tế và đặc thù hoạt động của mình các đơn vị đã mở chi tiết các tài khoản cấp 2, cấp 3 cho phù hợp. Điều này đã giúp đơn vị có thể theo dõi chi tiết các khoản thu, chi theo nội dung, theo nguồn gốc và tính chất của khoản đó. Tuy nhiên, để theo dõi các khoản thu từ NSNN cấp phục vụ chi thường xuyên và không thường xuyên, kế toán chỉ sử dụng TK 3371 – Kinh phí hoạt động bằng tiền để theo dõi mà không sử dụng kết hợp cùng TK 008 – Dự toán chi hoạt động. Điều này làm cho việc sổ theo dõi dự toán chi hoạt động không được phản ánh đầy đủ. Nguyên nhân của tình trạng

này là do hầu hết các hoạt động thanh toán thu, chi thường xuyên của đơn vị đều được chuyển khoản qua tài khoản của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước. Do đó, tình hình biến động phát sinh Nợ, Có, Số dư từng thời điểm của NSNN cấp kế toán chi theo dõi qua số dư tại kho bạc.

Tổ chức kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh

- *Về xác định đối tượng tập hợp chi phí:* Trong hoạt động sản xuất kinh doanh có những mục chi mà kế toán chưa hạch toán rõ ràng, đưa hết vào chi phí sản xuất chung. Khi tập hợp và phân bổ như thế, việc xác định hiệu quả kinh doanh của từng loại sẽ không được phản ánh chân thực. Dẫn đến lãnh đạo không có thông tin chính xác để quyết định lựa chọn loại nào đạt hiệu quả cao về kinh tế để đầu tư tiếp.

- *Về chứng từ sử dụng:* Đối với những nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khi khách hàng nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản để thanh toán, kế toán viên chỉ căn cứ vào số tiền hoặc chứng từ ngân hàng để hạch toán, mà không có các chứng từ khác như hợp đồng, thanh lý, các phụ lục hợp đồng. Do đó, việc theo dõi khách hàng đã thanh toán đầy đủ chưa không thể hiện được ngay mà phải thực hiện thêm một số thao tác khác.

Tương tự đối với các khoản chi hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán viên thường làm thủ tục thanh toán khi nhận được "Giấy đề nghị tạm ứng", " Giấy đề nghị thanh toán" đã có đủ thành phần chữ ký của kế toán trưởng và lãnh đạo đơn vị, mà không quan tâm đến các chứng từ đi kèm để giải thích cho việc tạm ứng, thanh toán cho việc gì, mức chi có phù hợp với quy chế không.

- *Về tài khoản sử dụng:* Các đơn vị cũng đã mở các tài khoản cấp 2, cấp 3 để hạch toán vào theo dõi các khoản thu, nhưng chưa đủ để phản ánh và tách bạch các khoản thu phục vụ công tác quản lý và báo cáo đơn vị cấp trên. Các sản phẩm, hàng hoá bán ra bao gồm nhiều loại. Tuy nhiên, khi nhận thanh toán của khách hàng lại hạch toán về cùng một tài khoản. Cụ thể, Tài khoản 531, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh mà kế toán không mở sổ chi tiết cấp 2 để theo dõi riêng từng. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc theo dõi hiệu quả kinh doanh của mỗi loại sản phẩm, hàng hoá tại đơn vị.

Sổ kế toán

Trong việc lập sổ chi tiết các khoản thu, các đơn vị chưa sử dụng sổ chi tiết các khoản thu theo đúng mẫu của Bộ Tài chính. Điều này xuất phát từ việc đơn vị chưa mã hóa đầy đủ tài khoản cho các nội dung thu chi, nên chưa lập được các sổ chi tiết phản ánh đầy đủ cho các nội dung đó. Việc vận dụng tài khoản và phương pháp kế toán chưa chính xác, dẫn đến các sổ kế toán đã mở chưa theo dõi đầy đủ và chính xác các khoản chi về hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị.

Tổ chức bộ máy kế toán

Về tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị hiện nay đã có sự phân công rõ ràng chuyên môn hóa từng phần việc: Kế toán công nợ phải trả, kế toán công nợ phải thu; kế toán ngân hàng theo dõi các khoản và các đối tượng thanh toán qua ngân hàng, kế toán thanh toán tiền mặt, kế toán vật tư và kho sách, kế toán thuế… Phân chia ra các phần hành kế toán riêng biệt như vậy đã giúp cho các kế toán tránh được sự chồng chéo, mỗi người tự chủ hơn trong phần hành kế toán của mình và chịu trách nhiệm với phần hành kế toán được giao. Khi cần số liệu, kế toán tổng hợp hoặc kế toán trưởng có thể hỏi ngay kế toán viên ở mảng kế toán tương ứng, tránh sự chồng chéo, trùng lắp lẫn nhau. Đáp ứng nhu cầu báo cáo hàng kỳ và theo dõi hoạt động của lãnh đạo.

Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu

Để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các ĐVSN có thu, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chứng từ sử dụng. Việc sử dụng, tập hợp chứng từ cho các nội dung thu, chi cần phải đầy đủ nhưng tránh rườm rà. Chỉ sử dụng những chứng từ cần thiết, có thể làm rõ nội dung, bản chất của khoản thu, chi cho việc thanh toán, và các chứng từ gốc này phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC. Đối với kế toán các khoản thu, chi từ NSNN, kế toán cần tập hợp các chứng từ như chủ trương, phê duyệt của cấp trên để làm căn cứ sử dụng nguồn NSNN để thanh toán các khoản thu, chi đó. Khắc phục tình trạng chi NSNN sai mục đích tại đơn vị. Cần nâng cao công tác kiểm tra chứng từ bao gồm kiểm tra lần đầu và kiểm tra lại tránh tình trạng nhầm lẫn số liệu.

Thứ hai, hoàn thiện tài khoản kế toán. Việc vận dụng tài khoản kế toán phải phù hợp với quy mô, đặc điểm và tình hình hoạt động tại đơn vị, điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý hoạt động thu, chi. Với các nguồn kinh phí từ NSNN cấp, kế toán các đơn vị ngoài việc sử dụng các TK 337, TK 611, TK 511, tác giả đề xuất kế toán nên nghiêm túc thực hiện việc sử dụng tài khoản ngoài bảng 008 để theo dõi dự toán chi hoạt động.

Thứ ba, hoàn thiện tổ chức kế toán trong hoạt

động sản xuất kinh doanh. Do đặc thù của từng đơn vị mà đơn vị có thể sản xuất ra gồm nhiều chủng loại, mỗi chủng loại lại có yêu cầu khác nhau về hình thức, mẫu mã, số nên không thể dùng chung một cách tập hợp chi phí được. Kế toán phải sử dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp, chi phí phát sinh cho đối tượng nào thì tập hợp cho đối tượng đó. Ngoài ra, kế toán cũng cần hoàn thiện các nội dung sau:

- Hoàn thiện hóa đơn, chứng từ: Đối với kế toán các khoản thu, chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán viên cần tập hợp các chứng từ đầy đủ để có thể chi tiêt khoản chi đó đến từng đối tượng từ đó có căn cứ để xác định nguồn thu, nguồn chi; Kế toán viên khi nhận thanh toán từ đối tác, cần yêu cầu thêm hợp đồng, thanh lý, phụ lục hợp đồng, chứng từ đã tạm ứng... để có thể theo dõi công nợ và đôn đốc khách hàng thực hiện thanh toán đầy đủ, kịp thời.

Đối với các khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán viên phải đóng vai trò là người kiểm tra, kiểm soát chứng từ. Khi phát sinh nghiệp vụ, cần yêu cầu người đề nghị thanh toán tập hợp đầy đủ các chứng từ đi kèm để xác định tính hợp lý của nội dung cần thanh toán. Có phù hợp với quy định, quy chế của pháp luật và của đơn vị không. Chi từ nguồn NSNN hay chi từ nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Hoàn thiện về tài khoản sử dụng: Với các hoạt động thu, chi phục vụ sản xuất kinh doanh, thu khác, để theo dõi doanh thu của từng loại sản phẩm, hàng hoá kế toán có thể mở chi tiết TK 531 – Thu hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết theo tài khoản cấp 2, cấp 3. Ví dụ: TK 5311 – Doanh thu in sách; TK 5312 – Doanh thu in lịch, văn hóa phẩm; TK 53121 – Doanh thu in lịch block; TK 53122 – Doanh thu từ văn hóa phẩm.

- Hoàn thiện phương pháp kế toán: Trong hạch toán các khoản thu chi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán cần tuân thủ nguyên tắc của kế toán dồn tích để khắc phục việc ghi nhận doanh thu sau khi khách hàng đã sử dụng sản phẩm, hàng hóa của đơn vị. Việc ghi nhận phải được thực hiện ngay khi phát sinh nghiệp vụ chứ không phải là khi khách hàng liên hệ với bộ phận kế toán để hoàn thiện thủ tục. Bên cạnh đó, nguyên tắc phù hợp cũng cần được kế toán lưu ý. Việc ghi nhận các khoản thu, khoản chi phải đúng nội dung kinh tế, đúng đối tượng, thu từ đối tượng nào thì chỉ được phép chi cho đối tượng đó.

Thứ tư, hoàn thiện sổ kế toán. Khi đã mở tài khoản cấp 2, 3 chi tiết cho các nội dung thu chi tại đơn vị, việc lập các sổ chi tiết cho các tài khoản thuận lợi rất nhiều. Kế toán cần hoàn thiện thêm các yêu cầu sau: Cần lập đầy đủ các sổ chi tiết cho các tài khoản phát sinh, để thấy được kết cấu của từng nội dung trong kỳ. Cuối mỗi tháng đơn vị nên tiến hành khóa sổ kế toán và cộng lũy kế để có kết quả báo cáo thường xuyên nhất. Hiện tại, các đơn vị đã sử dụng phần mềm kế toán để phục vụ cho công tác kế toán, vì thế kế toán từng phần hành định kỳ nên in sổ đóng dấu giáp lai phục vụ việc lưu trữ và tra cứu.

Thứ năm, hoàn thiện tổ chức kiểm tra kế toán. Để tăng cường hơn nữa trong công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán tại đơn vị cần: Xây dựng quy định, nguyên tắc, phương pháp tự kiểm tra tại đơn vị mình quản lý và hệ thống các đơn vị trực thuộc. Hàng năm xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, tổ chức việc tự kiểm tra tài chính, kế toán trong đơn vị. Thành lập tổ kiểm tra với thành phần đủ năng lực, trình tự và phẩm chất để thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc trong những trường hợp đột xuất tại đơn vị... Xử lý kết quả kiểm tra và công khai kết quả kiểm tra. Căn cứ báo cáo kết quả, cần có quyết định khen thưởng hoặc xử lý sai phạm. Công khai kết quả tự kiểm tra và kết quả xử lý kết luận tự kiểm tra.

Ngoài ra, về phía các cơ quan quản lý nhà nước, cần tiếp tục ban hành các chuẩn mực kế toán trong đó có chuẩn mực kế toán công nhằm chuẩn hóa công tác tổ chức kế toán đối với các khoản chi tiêu NSNN và phù hợp với chuẩn mực quốc tế; Xây dựng các cơ sở pháp lý làm căn cứ cho việc quản lý và sử dụng các nguồn thu của các ĐVSN có thu; Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hệ thống chế độ kế toán áp dụng cho các ĐVSN.

Tài liệu tham khảo :

1. *Chính phủ (2015), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;*
2. *Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;*
3. *Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ (2014), Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*
4. *Bộ Tài chính (2002), Chuẩn mực số 01, chuẩn mực chung được ban hành và củng cố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC.*

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Thị Tấm

Khoa Kế toán – Trường Đại học Duy Tân

Email: tam80duytan@gmail.com

CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

HÀ HOÀNG NHƯ

Chất lượng thông tin kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả của các quyết định của người sử dụng thông tin, do vậy, đây là vấn đề được các bên liên quan quan tâm hàng đầu. Nghiên cứu thực hiện khảo sát và đánh giá thực trạng chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, từ đó giúp cho các công ty cải tiến chất lượng thông tin kế toán ngày càng tốt hơn.

Từ khóa: Thông tin kế toán, chất lượng, công ty niêm yết

QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION ON ANNUAL REPORTS OF LISTED COMPANIES ON VIETNAM'S STOCK EXCHANGES

Ha Hoang Nhu

The quality of accounting information significantly impacts the effectiveness of decisions made by information users. Therefore, it is a top concern for all relevant parties. This research involves a survey and evaluation of the current state of accounting information quality in the annual reports of companies listed on the Vietnam stock exchanges. The aim is to assist these companies in improving the quality of their accounting information.

Keywords: Accounting information, quality, listed companies

Ngày nhận bài: 16/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 23/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Đặt vấn đề

Về mặt lý thuyết, thông tin kế toán (TTKT) được coi là tiền tệ và được định lượng. TTKT dưới dạng định lượng, chính thức, có cấu trúc, được kiểm toán và cung cấp thông tin quá khứ của doanh nghiệp (Riahi-Belkaoui, 2004). TTKT do hệ thống TTKT tạo ra, phù hợp với mục đích là cung cấp thông tin và đảm bảo chất lượng TTKT phục vụ cho việc lập kế hoạch, kiểm soát và phân tích hoạt động của tổ chức (Sacer, Zager, Tusek, 2006).

TTKT được cung cấp ra bên ngoài cho các bên liên quan thông qua các báo cáo kế toán. Báo cáo tài chính (BCTC) cùng với báo cáo thường niên (BCTN) là những nguồn cung cấp thông tin hữu ích cho những bên liên quan (cổ đông, nhà đầu tư, ngân hàng, cơ quan quản lý Nhà nước…). Các bên liên quan sử dụng các TTKT để đưa ra các quyết định của mình, hiệu quả của các quyết định của người sử dụng thông tin bị ảnh hưởng bởi chất lượng TTKT công bố trên BCTC, BCTN của các công ty niêm yết. Chất lượng TTKT công bố trên BCTN luôn là vấn đề được các nhà đầu tư, ngân hàng, cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà nghiên cứu... quan tâm hàng đầu.

Do vậy, việc xem xét thực trạng chất lượng TTKT trên BCTN của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam qua đánh giá của các đối tượng sử dụng TTKT là một vấn đề cần thực hiện.

Tổng quan về chất lượng thông tin kế toán

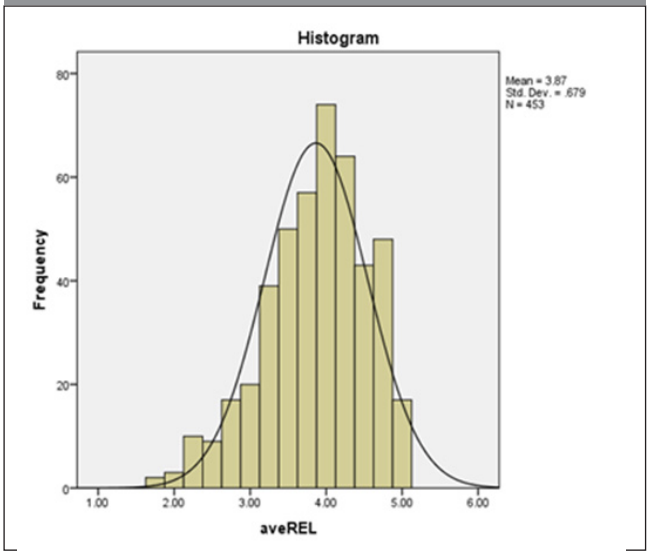
Khái niệm chất lượng thông tin kế toán

Chất lượng TTKT là một khái niệm phức tạp, chứa đựng giá trị phù hợp của TTKT, tính bảo toàn của kế toán và quản lý thu nhập (Francis, Olsson và Schipper, 2008). Theo O'Brien (2010), chất lượng TTKT là TTKT có các đặc tính chất lượng theo yêu cầu của người sử dụng trong việc ra quyết định có giá trị đạt được mục tiêu của tổ chức.

Theo IASB và FASB (2010), chất lượng TTKT hữu ích được thể hiện qua các đặc điểm chất lượng cơ bản (Thích hợp, Trình bày trung thực) và các đặc điểm chất lượng bổ sung (Có thể so sánh, Có thể kiểm chứng, Kịp thời và Có thể hiểu). Cụ thể:

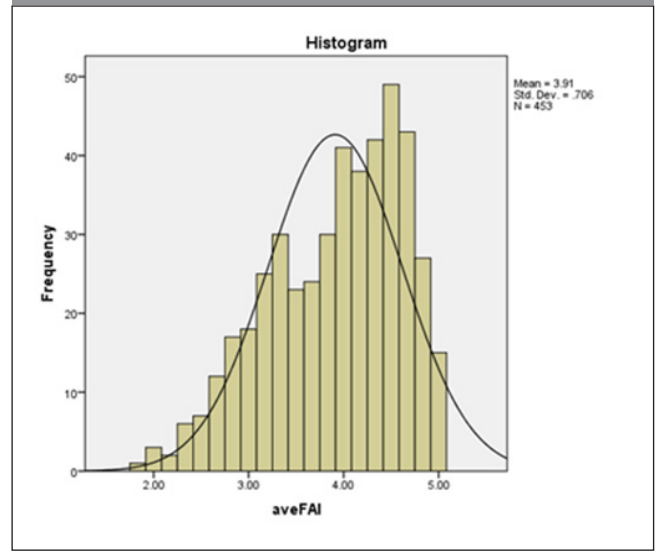
- *Thích hợp:* Để thích hợp, TTKT phải có khả năng tạo ra sự khác biệt trong việc ra quyết định của đối tượng sử dụng thông tin. Thông tin phải có giá trị dự đoán, giá trị xác nhận, hoặc cả hai.

HÌNH 1: ĐỒ THỊ PHÂN PHỐI CHUẨN CỦA NHÂN TỐ THÍCH HỢP



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 22.0

HÌNH 2: ĐỒ THỊ PHÂN PHỐI CHUẨN CỦA NHÂN TỐ TIN CẬY



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 22.0

- *Trình bày trung thực:* Thông tin được trình bày trung thực khi nó được mô tả đầy đủ, trung lập và không mắc lỗi (IASB, 2010a).

- *Dễ hiểu:* Thông tin có thể hiểu nếu thông tin được phân loại, mô tả và trình bày rõ ràng, xúc tích. BCTC, BCTN được trình bày cho người sử dụng là những người có những kiến thức nhất định về kinh doanh và hoạt động kinh tế.

- *Có thể so sánh:* Thông tin về một doanh nghiệp sẽ hữu ích hơn nếu nó có thể được so sánh với thông tin tương tự ở doanh nghiệp khác hoặc giữa các kỳ khác nhau ở cùng một doanh nghiệp. Có thể so sánh cho phép người sử dụng phân biệt giữa sự giống nhau hay có khác nhau về các khoản mục (IASB, 2010a).

- *Kịp thời*: Kịp thời có nghĩa là thông tin có sẵn cho người sử dụng ra quyết định đúng lúc, thông tin cũ thì kém hữu ích hơn. Tuy vậy, một số thông tin có thể vẫn hữu ích sau khi kết thúc kỳ báo cáo, bởi vì người sử dụng cần các thông tin để xác định và đánh giá xu hướng phát triển.

Phương pháp đo lường chất lượng TTKT

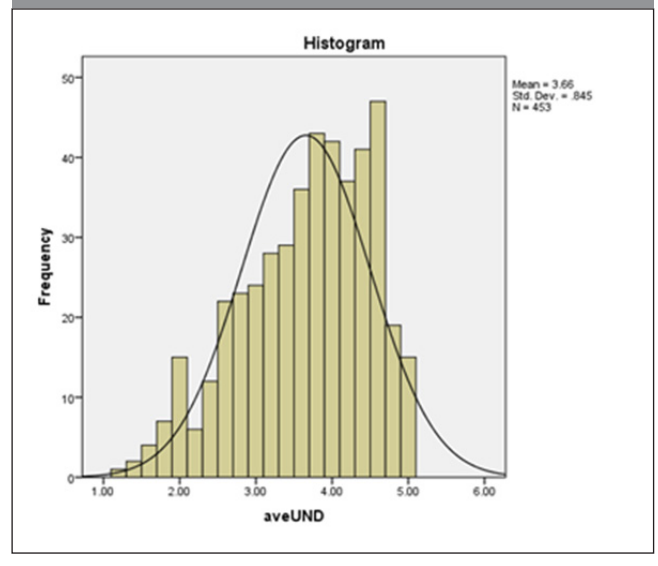
Chất lượng TTKT không thể được quan sát trực tiếp và phụ thuộc vào nhận thức của người sử dụng thông tin, do đó đánh giá chất lượng TTKT là một việc không đơn giản. Trong những năm qua, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều phương pháp đo lường khác nhau để đo lường chất lượng TTKT:

- Nhóm phương pháp thứ nhất: Đo lường chất lượng TTKT dựa trên thị trường vốn trong kế toán và nghiên cứu về quản lý thu nhập và chất lượng thu nhập. Phương pháp này được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu (Dechow, Sloan và Sweeney, 1995), (Healy và Wahlen, 1999), (Mohammady, 2010), (Ogneva, 2012)...

- Nhóm phương pháp thứ hai: Đo lường chất lượng TTKT bằng cách tập trung vào chất lượng của các yếu tố TTKT cụ thể được công bố trong BCTN. Chẳng hạn như, nghiên cứu kiểm tra mối liên hệ giữa tính hữu ích của quyết định đối với thông tin BCTC và việc sử dụng giá trị hợp lý (Hirst, Hopkins và Wahlen, 2004), giữa chất lượng của kiểm soát nội bộ và rủi ro công bố thông tin (Dobler, Lajili và Zéghal, 2011), giữa chất lượng của kiểm soát nội bộ và báo cáo của kiểm toán viên (Gray, Turner, Coram, & Mock, 2011).

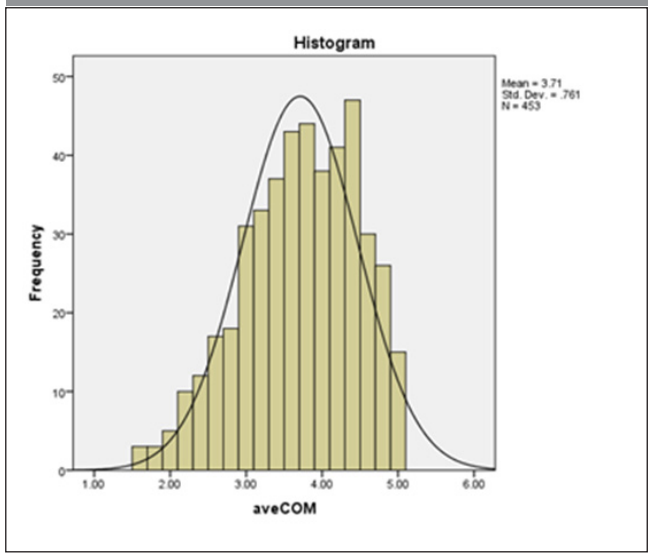
- Nhóm phương pháp thứ ba: Đo lường toàn diện tính hữu ích của quyết định bằng cách đánh giá đồng thời chất lượng của các khía cạnh khác nhau của TTKT. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra các câu hỏi về

HÌNH 3: ĐỒ THỊ PHÂN PHỐI CHUẨN CỦA NHÂN TỐ DỄ HIỂU



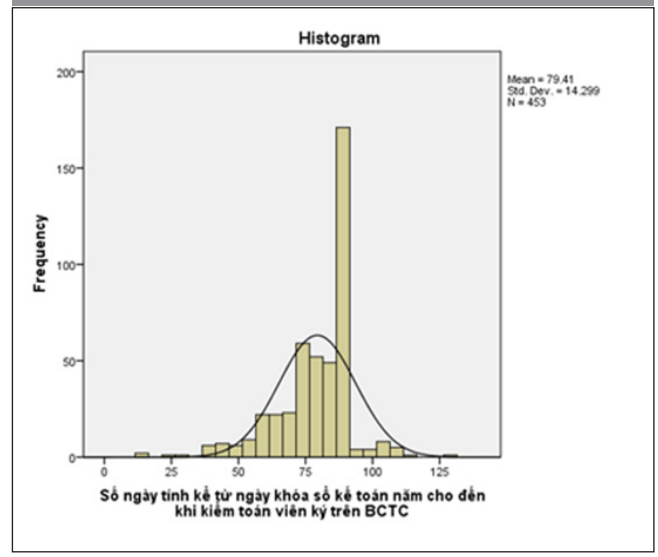
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 22.0

HÌNH 4: ĐỒ THỊ PHÂN PHỐI CHUẨN CỦA NHÂN TỐ CÓ THỂ SO SÁNH



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 22.0

HÌNH 5: ĐỒ THỊ PHÂN PHỐI CHUẨN CỦA NHÂN TỐ KỊP THỜI



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 22.0

các đặc điểm định tính riêng biệt để đánh giá chất lượng TTKT (Jonas và Blanchet, 2000; McDaniel, Martin và Maines 2002)… Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ đo lường chất lượng TTKT qua hai đặc điểm là tính phù hợp và trình bày trung thực, các đặc điểm về tính dễ hiểu, tính so sánh được và tính kịp thời thường được xem là ít quan trọng hơn.

- Nhóm phương pháp thứ tư: Beest và cộng sự (2009) đã xây dựng một công cụ đo lường tổng hợp (bao gồm 21 chỉ mục) để đánh giá toàn diện chất lượng TTKT theo các đặc điểm định tính cơ bản (tính phù hợp và trình bày trung thực) và các đặc điểm định tính nâng cao (dễ hiểu, có thể so sánh, và tính kịp thời).

Phương pháp và mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp khảo sát, thống kê mô tả nghiên cứu này để đánh giá chất lượng TTKT trên BCTN của các công ty niêm yết. Nghiên cứu này sử dụng công cụ đo lường chất lượng TTKT dựa trên nghiên cứu của Beest và cộng sự (2009). Bảng khảo sát gồm 21 câu hỏi được sử dụng để đánh giá chất lượng TTKT dựa trên các đặc điểm định tính, trong đó: Thích hợp (ký hiệu là REL) được đo lường thông qua 4 mục hỏi; Tin cậy (ký hiệu là FAI) được đo lường thông qua 6 mục hỏi; Dễ hiểu (ký hiệu là UND) được đo lường thông qua 5 mục hỏi; Có thể so sánh (ký hiệu là COM) được đo lường qua 5 mục hỏi; Kịp thời (ký hiệu là TIME) được đo lường bằng số ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày công ty kiểm toán ký báo cáo kiểm toán. Thang do Likert 5 bậc được sử dụng để đo lường chất lượng TTKT: 1_Hoàn toàn không đồng ý, 2_Không đồng ý, 3_Trung lập, 4_Đồng ý, 5_Hoàn toàn đồng ý.

- Mẫu nghiên cứu: BCTN của 465 công ty phi tài chính trong danh mục thành phần chỉ số VNX Allshare kỳ tháng 4/2023.

- Đối tượng khảo sát: Đối tượng sử dụng TTKT trên BCTN có chuyên môn về tài chính, kế toán, gồm có: nhân viên ngân hàng, nhà phân tích, giảng viên ngành tài chính - kế toán.

Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu thu thập được từ khảo sát là 460 phiếu phản hồi, trong đó có 7 phiếu không đầy đủ thông tin nên loại bỏ ra, kết quả còn lại 453 quan sát. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22.0 xử lý số liệu. Điểm của từng đặc tính chất lượng là giá trị trung bình của các mục hỏi của đặc tính đó. Kết quả thống kê mô tả chất lượng của từng đặc tính như sau:

Thích hợp

Tính thích hợp được đánh giá với mức điểm trung bình là khoảng 3.87 – khá tốt; và điểm cao nhất là 5 và thấp nhất 1.75 (hai mã chứng khoán TCT và VTZ). Trong 4 mục hỏi thì mục liên quan đến giá trị hợp lý nhận số điểm thấp nhất, một trong các lý do là các công ty chưa thu thập đủ thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản một cách chắc chắn.

Tin cậy

Tính tin cậy được đánh giá khá tốt với mức điểm trung bình là khoảng 3.91 và điểm cao nhất là 5 và thấp nhất 1.83. Điều này cho thấy, các công ty trình bày về việc tuân thủ nguyên tắc, chế độ kế toán khá đầy đủ, các báo cáo kiểm toán đều được công ty kiểm toán xác nhận chấp nhận toàn phần.

Dễ hiểu

Tính dễ hiểu được đánh giá thấp nhất trong các đặc tính với mức điểm trung bình là khoảng 3.66 và điểm cao nhất là 5 và thấp nhất 1.2. Mức điểm này cho thấy, người sử dụng hiểu được TTKT trên BCTN tương đối tốt. Các công ty ngày càng quan tâm nhiều hơn đến cách thức trình bày, các nội dung trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thuyết minh rõ ràng giúp người đọc báo cáo thu thập thông tin dễ dàng và hiệu quả hơn.

Có thể so sánh

Tính có thể so sánh được đánh giá với mức điểm trung bình là khoảng 3.71 và điểm cao nhất là 5 và thấp nhất 1.6. Các công ty đã cung cấp thông tin rõ ràng giúp cho người sử dụng thông tin dễ dàng so sánh, tuy nhiên số liệu so sánh giữa các kỳ kế toán thì đa phần các công ty chỉ cung cấp số liệu so sánh của hai kỳ kế toán, rất ít công ty cung cấp số liệu so sánh trong chu kỳ 5 năm.

Kịp thời

Phần lớn các công ty chấp hành tốt thời gian công bố BCTC đã được kiểm toán đúng qui định. Số ngày trung bình mà các công ty công bố BCTC đã được kiểm toán là 79,41 ngày, nhanh nhất là 14 kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Mã chứng khoán TNT) và trễ nhất là 130 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Mã chứng khoán LDG). Số công ty có thời gian công bố không đúng qui định là 24 công ty, chiếm gần 5,3%.

Đánh giá chung

Nhìn chung, chất lượng TTKT trên BCTN của các công ty niêm yết được đánh giá khá tốt (với mức điểm trung bình 3.79). Phần lớn các công ty đều tuân thủ quy định về công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về nội dung và thời hạn công bố. Bên cạnh một số công ty tuân thủ thực hiện việc công bố thông tin rất tốt và chất lượng TTKT công bố được đánh giá tốt thì vẫn còn công ty công bố thông tin còn sơ sài, số liệu cung cấp chưa giúp người sử dụng thông tin trong việc so sánh giữa nhiều kỳ nên tính có thể so sánh chưa cao, tính kịp thời của thông tin còn thấp (công bố thông tin quá thời hạn qui định).

Kết luận

Chất lượng TTKT công bố trên BCTN sẽ tạo niềm tin cho các bên liên quan trong việc đưa ra các quyết định. Tính tin cậy và kịp thời đặc biệt rất quan trọng với các nhà đầu tư. TTKT có độ tin cậy cao và được cung cấp kịp thời sẽ giúp cho nhà đầu tư đưa ra quyết định có tính hiệu quả cao. Thực tế hiện nay, phần lớn các công ty công bố thông tin đúng thời hạn qui định nhưng thời gian công bố trung bình là hơn hai tháng kể từ ngày kết thúc, điều này cũng đã làm giảm tính thích hợp của thông tin. Do vậy, các công ty niêm yết cần chú ý nâng cao tính kịp thời hơn nữa.

Bên cạnh đó, các công ty cần nâng cao tính có thể so sánh và dễ hiểu của TTKT bằng việc cung cấp số liệu so sánh của nhiều kỳ kế toán hơn, cần sử dụng đồ thị và bảng biểu để trình bày giúp người đọc nắm bắt thông tin dễ hơn. Với thị trường chứng khoán của Việt Nam - một thị trường cận biên, để thu hút vốn của nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, các công ty niêm yết cần phải chú trọng nâng cao chất lượng TTKT hơn nữa. Điều này cũng sẽ góp phần cho việc nâng hạng của thị trường chứng khoán Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi được nhanh chóng hơn.

Tài liệu tham khảo:

1. *Beest, F. V., Braam, G., & Boelens, S. (2009). Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics;*
2. *Dobler, M., Lajili, K., & Zéghal, D. (2011). Attributes of corporate risk disclosure: An international investigation in the manufacturing sector. Journal of International Accounting Research, 10(2), 1-22;*
3. *Francis, J., Olsson, P., & Schipper, K. (2008). Earnings quality. Foundations and Trends® in Accounting, 1(4), 259-340;*
4. *Gray, G. L., Turner, J. L., Coram, P. J., & Mock, T. J. (2011). Perceptions and misperceptions regarding the unqualified auditor's report by financial statement preparers, users, and auditors. Accounting horizons, 25(4), 659-684;*
5. *Hirst, D. E., Hopkins, P. E., & Wahlen, J. M. (2004). Fair values, income measurement, and bank analysts' risk and valuation judgments. The accounting review, 79(2), 453-472;*
6. *IASB, E. D. (2010). Conceptual framework for financial reporting. International Accounting Standards Board (IASB);*
7. *Jonas, G. J., & Blanchet, J. (2000). Assessing quality of financial reporting. Accounting horizons, 14(3), 353-363;*
8. *McDaniel, L., Martin, R. D., & Maines, L. A. (2002). Evaluating financial reporting quality: The effects of financial expertise vs. financial literacy. The accounting review, 77(s-1), 139-167;*
9. *Mohammady, A. (2010). Earnings quality constructs and measures. Available at SSRN 1678461.*
10. *O'Brien, J. A. M., George M. (2010). Introduction to Information Systems. 15;*
11. *Ogneva, M. (2012). Accrual quality, realized returns, and expected returns: The importance of controlling for cash flow shocks. The accounting review, 87(4), 1415-1444.*

Thông tin tác giả:

ThS. Hà Hoàng Như

Trường Đại học Sài Gòn

Email: hahoangnhu@sgu.edu.vn

MỨC ĐỘ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC CÔNG TY THUỘC TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

TRẦN THỊ NGA

Nghiên cứu này khảo sát 183 nhà quản lý các cấp tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam. Kết quả cho thấy, mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam chưa thực sự sâu sắc. Nội dung thực hiện tổ chức các trung tâm trách nhiệm tại các đơn vị trực thuộc tốt hơn so với thực hiện hệ thống khen thưởng, kỷ luật. Từ những kết quả này, các đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam sẽ có những giải pháp phù hợp trong đơn vị để cải thiện tình hình thực hiện kế toán trách nhiệm.

Từ khóa: Kế toán trách nhiệm, hệ thống khen thưởng – kỷ luật, trung tâm trách nhiệm

LEVEL OF RESPONSIBILITY ACCOUNTING AT COMPANIES UNDER THE VIETNAM ELECTRICITY

Tran Thi Nga

This research surveyed 183 managers at various levels within the subsidiaries of the Vietnam Electricity. The results indicate that the level of responsibility accounting implementation in these subsidiaries is not very comprehensive. Implementing responsibility centers in these subsidiaries is better than implementing a system of rewards and discipline. Based on these findings, the subsidiaries of the Vietnam Electricity can devise appropriate solutions to enhance responsibility accounting implementation within their units.

Keywords: Responsibility accounting, system of rewards and discipline, responsibility center

Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 18/10/2023
Ngày duyệt đăng: 27/10/2023

Giới thiệu

Các doanh nghiệp, đơn vị thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) có những đặc thù về hoạt động kinh doanh. Thực hiện kế toán trách nhiệm gồm có những nội dung như tổ chức các trung tâm trách nhiệm và hệ thống khen thưởng, kỷ luật là một phần quan trọng hướng đến đổi mới và gia tăng hiệu quả quản lý tại các doanh nghiệp nói chung và các đơn vị thuộc EVN. Nhiều nghiên cứu khác cũng phân tích các vấn đề tại các đơn vị trực thuộc EVN như kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh (Trần Thị Nga, 2020), hay kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp thuộc EVN (Hoàng Hà Anh, 2022). Nghiên cứu của Hoàng Hà Anh (2022) tập trung nhiều vào thực hiện kế toán trách nhiệm, các yếu tố ảnh hưởng và kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nghiên cứu này nhằm khai thác sâu hơn về khía cạnh thực hiện tổ chức kế toán trách nhiệm theo Cao Thị Huyền Trang (2020) tập trung vào nội dung về thực hiện các trung tâm trách nhiệm và tổ chức thực hiện hệ thống khen thưởng, kỷ luật tại các đơn vị trực thuộc EVN. Kết quả này giúp cung cấp bức tranh thực tiễn của các đơn vị thuộc EVN để có những giải pháp phù hợp phát triển kế toán trách nhiệm và hướng đến gia tăng hiệu quả quản trị của doanh nghiệp.

Cơ sở lý thuyết

Kế toán trách nhiệm là một hệ thống giúp thu thập, xử lý, phân tích và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính có thể kiểm soát theo phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của các nhà quản trị nhằm hướng đến mục tiêu chung của đơn vị và tổ chức. Kế toán trách nhiệm là một nội dung nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và nhà quản trị doanh nghiệp. Bởi kế toán trách nhiệm được thiết lập bởi tất cả các cấp trong doanh nghiệp nên cần có sự tham gia của các cấp quản trị giúp thiết lập các cơ chế quản lý của doanh nghiệp nên nó giúp kiểm soát hoạt động và chi phí của doanh nghiệp (Higgins, 1952). Theo tác giả Cao Thị Huyền Trang (2020) thì nội dung về thực hiện kế toán trách nhiệm gồm có thực hiện các trung tâm trách nhiệm và tổ chức hệ thống khen thưởng, kỷ luật tại các đơn. Trong nghiên cứu này,

BẢNG 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TRUNG TÂM TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC EVN

Nội dung	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
Được quyền ra quyết định trong phạm vi quản lý mà không chịu tác động từ bên ngoài đối với người quản lý bộ phận	1	5	3.98
Có đủ thẩm quyền thích hợp thực hiện công việc cho Người quản lý bộ phận	1	5	4.02
Quy định trách nhiệm giải trình phù hợp với người quản lý bộ phận	2	5	4.05
Quy định trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện công việc của người quản lý bộ phận	1	5	4.05
Mô tả và xác định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng cho mỗi công việc	1	5	4.11
Quy định cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm của người quản lý tại bộ phận	2	5	4.20
Có bảng kế hoạch, phân chia công việc rõ ràng cho các bộ phận hàng năm	1	5	4.26
Có một người quản lý chuyên trách tại mỗi bộ phận	1	5	4.28
Thực hiện cơ cấu tổ chức đơn vị thành các bộ phận theo chức năng hoạt động	2	5	4.28
Có sự mô tả rõ ràng về chức năng hoạt động của các bộ phận	2	5	4.31
Valid N (listwise)	183		

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

tác giả sử dụng những tiêu chí được đề xuất bởi Cao Thị Huyền Trang (2020) để thực hiện đánh giá về thực hiện kế toán trách nhiệm tại đơn vị. Các tiêu chí về thực hiện kế toán trách nhiệm được thể hiện rõ trong Bảng 1 và Bảng 2.

Phương pháp và kết quả nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đo lường về tổ chức các trung tâm trách nhiệm và tổ chức hệ thống khen thưởng, kỷ luật trong phạm vi trách nhiệm theo nghiên cứu của Cao Thị Huyền Trang (2020). Nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát bảng hỏi.

Nghiên cứu thu được 183 phản hồi hợp lệ thông qua khảo sát trực tuyến của các vị trí làm việc từ thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban giám đốc, cấp trưởng phòng và các vị trí khác thuộc phòng kế toán hoặc Ban tài chính. Để phân tích dữ liệu, nghiên cứu mã hóa và tính toán trên excel, sử dụng phân tích thống kê mô tả. Nghiên cứu thực hiện tính toán giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thực hiện kế toán trách nhiệm gồm rất nhiều nội dung, trong đó, chú trọng đến tổ chức thực hiện các trung tâm trách nhiệm và tổ chức hệ thống khen thưởng theo trách nhiệm quản lý của từng trung tâm trách nhiệm. Kết quả nghiên cứu về đánh giá thực hiện tổ chức các trung tâm trách nhiệm tại các đơn vị thuộc EVN được tổng hợp tại Bảng 1.

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy, việc thực hiện các trung tâm trách nhiệm tại các đơn vị trực thuộc EVN mới được đánh giá ở mức trung bình khá. Một số nội dung được thực hiện tốt hơn tại các đơn vị như: Các đơn vị đã thực hiện cơ cấu tổ chức đơn vị thành các bộ phận theo chức năng hoạt động (giá trị trung bình 4,28/5), có sự mô tả rõ ràng về chức năng hoạt động của các bộ phận (giá trị trung bình 4,31/5), có phân công người quản lý chuyên trách tại mỗi bộ phận (giá trị trung bình 4,28/5) và đã có bảng kế hoạch, phân công công việc rõ ràng tại các bộ phận hàng năm (giá trị trung bình 4,26/5). Mặc dù các tiêu chí này được đánh giá tốt hơn các tiêu chí còn lại nhưng mức đạt mới ở mức khá. Như vậy, các đơn vị cần có những cải thiện trong thực hiện các nội dung này. Ở phía còn lại, một số nội dung thực hiện ở mức trung bình, cụ thể như, người đứng đầu trung tâm trách nhiệm được quyền ra quyết định trong phạm vi quản lý mà không chịu tác động từ bên ngoài (giá trị trung bình 3,98/5), hay có đủ thẩm quyền thích hợp thực hiện công việc cho người quản lý bộ phận (giá trị trung bình 4,02/5). Có thể thấy, đối với việc thực hiện các trung tâm trách nhiệm thì việc phân cấp, phân quyền đóng vai trò quan trọng và người quản lý của trung tâm cần thể hiện được rõ quyền hạn cũng như trách nhiệm giải trình của mình trong phạm vi công việc và quyền hạn. Các đơn vị thuộc EVN cần có những quan tâm và thực hiện cụ thể hơn về phân quyền và trách nhiệm giải trình trong các trung tâm trách nhiệm.

Ngoài nội dung về thực hiện các trung tâm trách nhiệm thì việc thực hiện tổ chức hệ thống khen thưởng, kỷ luật cũng là một nội dung quan trọng

BẢNG 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC EVN

Nội dung	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
Người quản lý bộ phận hài lòng với hệ thống khen thưởng, kỷ luật của đơn vị	1	5	3.81
Hệ thống khen thưởng, kỷ luật tăng cường hiệu quả làm việc của các nhà quản lý bộ phận	1	5	3.81
Có sự xem xét lại định kỳ hệ thống khen thưởng, kỷ luật	1	5	3.81
Hình thức khen thưởng, kỷ luật đa dạng	1	5	3.84
Hệ thống khen thưởng, kỷ luật mang tính chất khách quan.	1	5	3.85
Quy định rõ hình thức khen thưởng/kỷ luật gắn liền với kết quả thực hiện của các bộ phận	1	5	3.91
Hệ thống khen thưởng, kỷ luật phù hợp với trách nhiệm của các nhà quản lý bộ phận	1	5	3.95
Hệ thống khen thưởng, kỷ luật phù hợp với kết quả thực hiện của các nhà quản lý bộ phận	1	5	3.97
Valid N (listwise)	183		

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

của kế toán trách nhiệm tại đơn vị. Nghiên cứu cũng thực hiện khảo sát ý kiến của các đối tượng liên quan. Kết quả được tổng hợp và trình bày tại Bảng 2.

Theo kết quả nghiên cứu, giá trị trung bình của các đánh giá về tổ chức hệ thống khen thưởng, kỷ luật theo trách nhiệm quản lý tại các trung tâm trách nhiệm đều nhỏ hơn 4. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ cho thấy giá trị đánh giá khẳng định rằng việc thực hiện tổ chức hệ thống khen thưởng tại các đơn vị thuộc EVN mới thực hiện ở mức có thực hiện nhưng chưa rõ ràng. Cụ thể như ở 1 số đơn vị như tại một số ban quản lý dự án hay 1 số công ty điện lực ở các địa phương thì mức độ thực hiện là hạn chế. Trong khi đó, ở Tổng công ty hay một số công ty nhiệt điện đã có sự thực hiện tổ chức hệ thống khen thưởng rõ ràng hoặc sâu, chi tiết. Kết quả đánh giá chung cho thấy những nội dung được đánh giá mức độ tốt hơn, gần đặt mức thực hiện rõ ràng tại các đơn vị như việc tổ chức hệ thống khen thưởng, kỷ luật phù hợp với kết quả thự chiện của các nhà quản lý bộ phận (3,97/5), hay tổ chức phù hợp với trách nhiệm của quản lý bộ phận (3,95/5) và quy định rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật gắn liền với kết quả thực hiện của các bộ phận (3,91/5). Trong khi đó, một số nội dung như việc xem xét lại định kỳ hệ thống khen thưởng, hay hệ thống giúp tăng hiệu quả công việc còn chưa hiệu quả và được đánh giá thấp hơn. Chính vì vậy, các đơn vị cần xem lại những nội dung này và có kế hoạch và giải pháp khắc phục hệ thống khen thưởng và kỷ luật tại đơn vị.

Kết luận

Kế toán trách nhiệm là một nội dung quan trọng trong doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp có thể đánh giá hiệu quả công việc, hiệu quả bộ phận và gia tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Kết quả nghiên cứu này đã cho thấy rằng việc thực hiện kế toán trách nhiệm tại các đơn vị trực thuộc EVN thông qua khảo sát các đối tượng quản lý và bộ phận liên quan đến kế toán trách nhiệm trong đơn vị. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp trực thuộc EVN có mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm ở mức trung bình khá. Việc thực hiện tổ chức các trung tâm trách nhiệm đã được thực hiện tốt hơn, trong khi đó, việc thực hiện tổ chức các hệ thống khen thưởng, kỷ thuật tại các đơn vị. Từ các kết quả thu được, nghiên cứu cũng có những gợi ý cho các doanh nghiệp cần có những chính sách và giải pháp phù hợp hơn để thực hiện hiệu quả kế toán trách nhiệm trong đơn vị.

Tài liệu tham khảo:

1. *Cao Thị Huyền Trang (2020), Tổ chức kế toán trách nhiệm tại các đơn vị trực thuộc Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính;*
2. *EVN (2022), Năm 2022, EVN tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp, https://www.evn.com.vn/d6/news/Nam-2022-EVN-tiep-tuc-day-manh-sap-xep-doi-moi-va-phat-trien-doanh-nghiep-0-0-30156.aspx;*
3. *Higgins, J. A (1952), Responsibility accounting: Arthur Andersen & Company;*
4. *Hoàng Hà Anh (2022), Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính;*
5. *Toàn Thắng (2022), Bước đột phá trong chuyển đổi số tại EVN, Báo Điện tử Chính phủ, https://baochinhphu.vn/buoc-dot-pha-trong-chuyen-doi-so-tai-evn-102221227095520237.htm;*
6. *Trần Thị Nga (2020), Kế toán quản trị doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các công ty điện lực phía bắc Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.*

Thông tin tác giả

Trần Thị Nga

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: tranthinga@haui.edu.vn

ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VAI TRÒ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CỦA CÁC CƠ QUAN KIỂM TOÁN TỐI CAO

ĐẶNG ANH TUẤN

Với vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống tham nhũng, các Cơ quan Kiểm toán tối cao có thể giúp nâng cao tính minh bạch, xác định rủi ro và xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ và hiệu quả nhằm góp phần ngăn ngừa tham nhũng trong các đơn vị công. Bài viết này xem xét vai trò của Cơ quan Kiểm toán tối cao trong việc góp phần giúp kiểm soát tham nhũng thông qua hoạt động kiểm toán, từ đó, xác định các điều kiện cần thiết đảm bảo cho các cơ quan này có khả năng thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng như tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tổ chức công, tập trung kiểm toán vào các lĩnh vực có nguy cơ tham nhũng cao, hợp tác với các cơ quan chống tham nhũng, tham gia với Quốc hội về các phát hiện và khuyến nghị kiểm toán...

Từ khóa: Minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm toán, tham nhũng, SAI.

REQUIREMENTS TO ENSURE THE CORRUPTION PREVENTION AND CORRUPTION AVOIDANCE ROLE OF SUPREME AUDITING AGENCIES

Dang Anh Tuan

With a significant role in the fight against corruption, supreme audit institutions can help enhance transparency, identify risks, and establish strong and effective internal control systems to contribute to preventing corruption in public entities. This article examines the role of supreme audit institutions in aiding anti-corruption efforts through audit activities, thereby determining the necessary conditions to ensure these agencies can effectively carry out their anti-corruption tasks and strengthen internal control systems in public organizations. It focuses on auditing high-risk corruption areas, cooperating with anti-corruption agencies, participating in the National Assembly's findings and audit recommendations, thereby increasing public awareness of corruption risks and providing support for complaints and reporting.

Keywords: Transparency, accountability, auditing, corruption, SAI

Ngày nhận bài: 19/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

Giới thiệu

Tham nhũng không phải là một hiện tượng xã hội mới xảy ra, nó được biết đến trước khi Nhà nước hình thành (Othman & cộng sự, 2014). Tổ chức Liên hợp quốc đã thừa nhận đây là một vấn đề toàn cầu cùng với chiến tranh, đói nghèo và bất ổn chính trị. Đồng thời, Tổ chức này cũng xem chống tham nhũng là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững.

Tham nhũng để lại nhiều hậu quả tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội của một quốc gia nhất là các quốc gia đang phát triển hoặc quốc gia có nhiều bất ổn về chính trị. Do vậy, ngày càng nhiều tổ chức quan trọng tham gia tích cực vào cuộc chiến chống tham nhũng. Chính những lợi ích quốc tế trong việc chống tham nhũng và nâng cao trách nhiệm giải trình trong khu vực công, nên từ năm 1953, đã dẫn đến việc thành lập một tổ chức quan trọng là Tổ chức Quốc tế các Cơ quan Kiểm toán Tối cao (INTOSAI). Hiện nay, INTOSAI có 190 thành viên đầy đủ, được gọi là Cơ quan Kiểm toán tối cao (SAI). Các tổ chức này được xem là thành phần quan trọng trong cuộc chiến chống tham nhũng trong khu vực công. Một số nghiên cứu đã cung cấp bằng chức thực nghiệm chỉ rõ kiểm toán khu vực công tốt có tác động đáng kể đến mức độ tham nhũng của một quốc gia (Hay và Cordery, 2018; Gustavson và Sundstrom, 2018). Công chúng cũng kỳ vọng kiểm toán viên (KTV) sẽ đóng vai trò hiệu quả trong việc giảm thiểu, thậm chí loại bỏ hoàn toàn tham nhũng (Otalor và Eiya, 2013). Kiểm toán, khi được thực hiện tốt, sẽ giúp các tổ chức công hành động phù hợp với các nguyên tắc về trách nhiệm giải trình và tính liêm chính, cải thiện hiệu quả hoạt động của họ và chiếm được lòng tin của người dân (Assakaf và cộng sự, 2018).

Bản thân SAI không được coi là cơ quan chống

tham nhũng vì thiếu quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ trong việc phát hiện hoặc điều tra tham nhũng. Tuy nhiên, bốn mục tiêu cốt lõi được nêu trong Tuyên bố Lima về nguyên tắc kiểm toán của INTOSAI rất phù hợp với hoạt động chống tham nhũng (INTOSAI, 1998) gồm: Sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn lực công; Thúc đẩy quản lý tài chính lành mạnh; Đảm bảo các đơn vị công thực hiện đúng theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; và Truyền đạt thông tin tới các cơ quan công quyền và công chúng thông qua việc công khai các báo cáo kiểm toán.

Để thực hiện đấu tranh với tham nhũng, các SAI thường xây dựng nhiệm vụ bắt nguồn từ hiến pháp hoặc các đạo luật hoặc trong các quy định thành lập SAI. Các văn bản pháp luật này nhìn chung có một số điều khoản quy định rõ chức năng kiểm toán của SAI, bao gồm cả việc thực hiện một số nhiệm vụ kiểm toán nhất định. Do khuôn khổ pháp lý và thể chế khác nhau nên chức năng, nhiệm vụ kiểm toán liên quan đến phòng, chống tham nhũng của SAI cũng rất khác nhau tùy theo quốc gia.

Vai trò của kiểm toán trong phòng, chống tham nhũng

Với tư cách là cơ quan giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính công và tài sản công của một quốc gia, các SAI có vai trò quan trọng trong nỗ lực hạn chế tham nhũng. Trên thực tế, một số nghiên cứu cho thấy, SAI được coi là "người bảo vệ lợi ích công" và thường nhận được mức độ tin cậy của người dân cao hơn so với các cơ quan khác của chính phủ (Tara và cộng sự, 2016). Vì vậy, một số học giả cho rằng, tính hợp pháp này giúp họ thúc đẩy tính minh bạch và hành vi đạo đức trong khu vực công một cách rộng rãi hơn (Dye và Stapenhurst, 1998). Cụ thể hơn, SAI có thể đóng góp vào các phương pháp chống tham nhũng theo hai cách chính:

Ngăn ngừa

Nguyên tắc thành lập của INTOSAI nhấn mạnh rằng, các quốc gia phải trao cho SAI quyền hạn nhất định cho phép họ đóng góp vào cuộc chiến chống gian lận và tham nhũng. Ngay từ năm 1998, INTOSAI đã nhất trí rằng các SAI có thể và "nên nỗ lực tạo ra một môi trường không thuận lợi cho tham nhũng" bằng cách thúc đẩy hệ thống quản lý tài chính công lành mạnh dựa trên cơ chế báo cáo đáng tin cậy và kiểm soát mạnh mẽ (Dye, 2008), góp phần hỗ trợ tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong khu vực công (Gherai và cộng sự, 2016). Theo đó, SAI cung cấp cho công chúng thông tin về các tiêu chuẩn quản lý tài chính có thể chấp nhận được, từ đó thúc đẩy một khuôn khổ mạnh mẽ hơn để hỗ trợ tính liêm chính trong quản lý, sử dụng tài chính công và khả năng dự báo được các hoạt động của chính phủ (Evans, 2008). Như vậy, SAI có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về rủi ro tham nhũng và thúc đẩy quản trị tốt cũng như các tiêu chuẩn về liêm chính trong quản lý, và sử dụng nguồn lực công (Dye, 2008). Việc tiết lộ các hành vi sai trái thông qua việc công bố báo cáo kiểm toán cũng có thể có tác dụng răn đe và ngăn cản các quan chức nhà nước tham gia vào hành vi gian lận hoặc tham nhũng (Gherai và cộng sự, 2016).

Phát hiện

Trong khi trách nhiệm chính trong việc phát hiện tham nhũng thuộc về các tổ chức như cơ quan cảnh sát điều tra hoặc các cơ quan phòng, chống tham nhũng, công chúng kỳ vọng SAI sẽ đóng vai trò then chốt trong việc phát hiện gian lận và tham nhũng. KTV được xem là chuyên gia trong việc phát hiện báo cáo tài chính gian lận để có thể che giấu các hoạt động tham nhũng (Dye, 2008). Các tuyên bố và giả mạo hồ sơ, tài liệu, vi pháp trong đấu thầu, trốn thuế, thanh toán khống hoặc quá mức, và không giao hàng hóa và dịch vụ cũng như sơ suất trong việc thanh lý, nhượng bán các công ty có phần vốn nhà nước là một số hoạt động gian lận và tham nhũng mà KTV có thể gặp phải. Mặc dù SAI có năng lực và thẩm quyền hạn chế trong việc điều tra các vụ việc tham nhũng nhưng họ có thể chuyển vụ việc cho các cơ quan hữu quan. Một số quốc gia, như Đức, Thụy Điển và Anh yêu cầu rõ ràng SAI phải báo cáo các trường hợp nghi ngờ tham nhũng (Kayrak, 2008).

Tham nhũng có thể được phát hiện trong cả ba loại kiểm toán: tài chính, tuân thủ và hoạt động. Mục đích chính của kiểm toán tài chính không phải là phát hiện tham nhũng mà là để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính không gây hiểu lầm và phản ánh các giao dịch kinh tế chân thực của tổ chức. Tuy nhiên, những tuyên bố không chính xác hoặc không đầy đủ có thể cho thấy hành vi gian lận, tham ô hoặc tham nhũng (Otalor & Eiya, 2013). Tham nhũng thường được phát hiện thông qua kiểm toán tuân thủ, được thiết kế để đảm bảo tính hợp pháp của các giao dịch tài chính và xác minh rằng các giao dịch này tuân thủ luật pháp, quy tắc và quy định hiện hành. Việc vi phạm luật pháp và quy định có thể cho thấy các hoạt động gian lận hoặc tham nhũng. Tương tự, kiểm toán hoạt động nhằm đánh giá việc quản lý nguồn lực công có thể được thiết kế để bao gồm các tiêu chí dựa trên luật pháp và quy định, từ đó giúp

xác định gian lận và tham nhũng (Dye, 2008). Chẳng hạn, khi một dự án đầu tư công hoặc chương trình mục tiêu vượt quá chi phí dự kiến, mất nhiều thời gian hơn dự kiến hoặc không đạt được kết quả như dự kiến, đây có thể là dấu hiệu cảnh báo và cần được điều tra thêm để trả lời cho câu hỏi liệu có tham nhũng hay không (Otalor & Eiya, 2013). Do đó, kiểm toán hoạt động được xem là bước khởi đầu giúp đánh giá và xác định những lĩnh vực, đơn vị tiềm ẩn tham nhũng.

Một số bằng chứng thể hiện vai trò phòng chống tham nhũng của SAI

Một số nghiên cứu cho rằng, hoạt động kiểm toán của SAI có khả năng làm giảm tham nhũng. Nghiên cứu của Assakaf và cộng sự (2018) kết luận rằng, bằng chứng hiện có cho thấy kiểm toán công giúp hạn chế tham nhũng. Một phân tích xuyên quốc gia năm 2008 ở 133 quốc gia cho thấy các tiêu chuẩn kiểm toán chất lượng cao hơn trong khu vực công có tác động rõ rệt đến việc giảm tham nhũng (Dipietro, 2011). Một nghiên cứu gần đây hơn sử dụng mẫu gồm 78 quốc gia đã xác nhận những phát hiện này, chỉ ra rằng SAI mạnh có tác động đáng chú ý đến việc giảm tham nhũng, đặc biệt khi SAI được giao quyền xử phạt lớn hơn (Ramirez và Perez, 2016). Điều này được hỗ trợ bởi một nghiên cứu khác dựa trên dữ liệu khảo sát từ hơn 100 quốc gia, cho thấy rằng, khi kiểm toán được tiến hành một cách độc lập và chuyên nghiệp thì sẽ có tác động đáng kể trong việc giảm tham nhũng trong khu vực công (Gustavson và Sunstrom, 2018).

Sử dụng mẫu dữ liệu cấp tỉnh từ Trung Quốc từ năm 1999 đến năm 2008, Liu và Lin (2012) cũng chỉ ra rằng, các cơ quan kiểm toán có thể phát hiện tham nhũng và thực hiện hành động để khắc phục các vấn đề được xác định. Trên khắp các tỉnh được nghiên cứu, các tác giả nhận thấy số lượng sai phạm được phát hiện trong kiểm toán chính phủ có liên quan tích cực đến mức độ tham nhũng. Ngoài ra, ở những lĩnh vực mà hành động khắc phục được tiến hành mạnh mẽ hơn, hoạt động kiểm toán trở nên hiệu quả hơn và mức độ tham nhũng giảm rõ rệt (Liu và Lin, 2012).

Tương tự, nghiên cứu ở các nước EU cho thấy, SAI có thể đóng góp đáng kể vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Chính phủ và có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham nhũng được nhận thức ở một quốc gia nhất định (Tara và cộng sự, 2016). Hoạt động của SAI càng sâu rộng thì càng góp phần giảm tham nhũng (Gherai và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, hiệu quả của SAI cũng phụ thuộc vào mức độ các khuyến nghị của SAI được các bên liên quan thực hiện, có thể là ủy ban tài chính công, tòa án hoặc cơ quan thực thi pháp luật. Gần đây hơn, việc đánh giá các chương trình kiểm toán chống tham nhũng của Chính phủ nhằm phát hiện việc lạm dụng nguồn lực công ở cấp địa phương ở Brazil cho thấy, kiểm toán có thể là một công cụ hiệu quả để giảm tham nhũng (Avis và cộng sự, 2018).

Điều kiện thành công trong việc ngăn ngừa và phát hiện tham nhũng của SAI

Từ thông lệ được các SAI tổng kết đánh giá và bằng chứng tác động được chỉ ra từ các nghiên cứu xuyên quốc gia, có thể nhận thấy, để tăng cường hiệu quả trong việc ngăn ngừa và phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động kiểm toán, các SAI cần phải đảm bảo hội tụ một số điều kiện nhất định:

Thứ nhất, nhận thức và thể chế hoá đầy đủ các chính sách trong phát triển nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng của SAI. Theo khuyến nghị của INTOSAI, để thực hiện vai trò chống tham nhũng của mình, các SAI cần hiểu rõ toàn bộ hệ thống chống tham nhũng quốc gia và thể chế hóa các nỗ lực của họ như một phần trong chiến lược dài hạn của họ.

Để xây dựng chiến lược này, SAI cần hiểu sự phức tạp liên quan đến hoạt động của các cơ quan khác nhau có vai trò trong hệ thống chống tham nhũng, bao gồm (INTOSAI, 2017): Phải xây dựng và ban hành chính sách và quy trình phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan trong hoạt động phòng, chống tham nhũng; Các quy trình hiện có phải đủ để thu hút sự tham gia của các bên liên quan cả trong Chính phủ cũng như các tổ chức xã hội dân sự, công dân, truyền thông, Quốc hội...; Cần có cơ chế để thực hiện các chính sách chống tham nhũng và pháp luật liên quan trong SAI phù hợp với đặc điểm quốc gia.

Việc tiến hành kiểm toán sự hữu hiệu các khuôn khổ và thể chế chống tham nhũng ở các cơ quan và tổ chức khác nhau có thể là một cách hữu ích để thực hiện việc này. Công việc này cho phép SAI có cách tiếp cận toàn diện, chiến lược rõ ràng để tập trung vào những lĩnh vực mà hệ thống chống tham nhũng có thể còn yếu kém. Theo đó, có thể thành lập một nhóm chuyên gia chống tham nhũng nòng cốt trong SAI để kiểm tra việc xây dựng và thể chế hoá các quy định và thủ tục áp dụng nhằm xác định rủi ro tham nhũng. Nhóm chuyên gia như vậy cũng có thể giúp xây dựng các tiêu chí kiểm toán nhằm ngăn chặn và phát hiện tham nhũng ở các cơ quan, ban ngành khác nhau và chịu trách nhiệm điều phối việc đào tạo các KTV khác về kiểm toán tham nhũng (Otalor và Eiya, 2013).

Thứ hai, để tiến hành kiểm toán chống tham nhũng, mức độ độc lập mà SAI có được là yếu tố then chốt quyết định khả năng chống tham nhũng của cơ quan này. Theo Gustavson (2015), để một cơ chế giám sát như SAI hoạt động hiệu quả, điều quan trọng là phải tách quyền kiểm soát hoạt động của SAI khỏi Chính phủ hoặc các cơ quan giám sát khác. Bởi vì, sự can thiệp từ bên ngoài vào việc ra quyết định hoạt động cũng như việc bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm nhân sự sẽ làm suy giảm khả năng thực hiện nhiệm vụ của SAI. Quyền tự chủ về tài chính và hành chính cũng là chìa khóa để đảm bảo tính độc lập và khách quan của SAI. Ngoài ra, cần phải phân bổ đủ nguồn nhân lực, tài chính và vật chất để đảm bảo các tổ chức kiểm toán có thể thực hiện hoạt động của mình một cách chuyên nghiệp, độc lập và khách quan (Johnson và Martini, 2012).

Thứ ba, báo cáo kiểm toán cần được công bố công khai để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công. Tuy nhiên, do thiếu cơ chế đảm bảo khuyến nghị của KTV được tuân thủ nên chỉ báo cáo công khai của SAI được cho là chưa đủ (Gherai & cộng sự, 2016). Trong trường hợp SAI được yêu cầu báo cáo định kỳ các phát hiện của mình lên Quốc hội, điều này có thể giúp nâng cao hiệu quả vì các ủy ban Quốc hội có thể gây áp lực buộc các đơn vị được kiểm toán phải tuân thủ các khuyến nghị của SAI.

Thứ tư, một yếu tố điều kiện quan trọng khác quyết định tính hiệu quả của các SAI là tính chuyên nghiệp của các quan chức thực hiện các hoạt động giám sát. Việc thiếu chuyên môn sẽ tạo ra sự phụ thuộc lớn hơn vào cơ quan được kiểm toán và làm giảm cơ hội phê phán đối với thông tin thu được thông qua quá trình kiểm toán (Gustavson, 2015).

Cuối cùng, niềm tin vào khả năng ngăn ngừa và phát hiện tham nhũng của SAI bao gồm cả các KTV có ý nghĩa quan trọng. Bởi vì, chỉ có họ mới có điều kiện và khả năng vạch trần những hành vi sai trái trong quá trình kiểm toán (Ionescu, 2014) hoặc phát hiện sớm những lỗ hổng về mặt chính sách, pháp luật. Bên cạnh đó, kiểm toán hoạt động cũng được xem là một công cụ hữu hiệu để chỉ ra động cơ và cơ hội cho tham nhũng thông qua hoạt động kiểm toán. Theo Murphy (2004), để chống tham nhũng một cách hiệu quả trong khu vực công, các chương trình chống tham nhũng phải làm giảm hoặc loại bỏ các động cơ và cơ hội cho tham nhũng, đồng thời làm tăng chi phí liên quan và ảnh hưởng đến nhận thức của công chúng.

Kết luận

Mặc dù các cơ quan kiểm toán tối cao không được coi là cơ quan chống tham nhũng nhưng trên thực tế, họ thực hiện một số chức năng chính có thể góp phần vào nỗ lực kiềm chế tham nhũng. Khi được điều chỉnh phù hợp, các SAI góp phần quan trọng trong việc ngăn ngừa, phát hiện tham nhũng trong Chính phủ. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng thông qua hoạt động kiểm toán, các SAI cần phải xây dựng và ban hành được chính sách, cơ chế đủ mạnh trong việc phối hợp với các cơ quan hữu quan và khuyến khích sự tham gia sâu, rộng hơn nữa của các tổ chức xã hội dân sự, truyền thông và người dân. Bên cạnh đó, các SAI cần phải duy trì được tính độc lập và không nên thuộc quyền kiểm soát từ phía các đơn vị được kiểm toán liên quan đến việc bổ nhiệm, cơ cấu tổ chức, ngân sách hoạt động. Quan trọng hơn, hoạt động kiểm toán của SAI cần phải đảm bảo chất lượng thông qua công khai các báo cáo kiểm toán kịp thời tập trung vào những lĩnh vực, chủ đề nhạy cảm với tham nhũng. Kiểm toán hoạt động và kiểm toán điều tra là hai công cụ hữu ích trong tương lai có thể cần áp dụng trong việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận và tham nhũng.

Tài liệu tham khảo:

1. *Assakaf, E. A., Samsudin, R. S., & Othman, Z. (2018). Public sector auditing and corruption: A literature. Asian J. Financ. Account, 10, 226-241;*
2. *Dye, K. M. (2007). Corruption and fraud detection by public sector auditors. EDPAC: The EDP Audit, Control, and Security Newsletter, 36(5-6), 6-15;*
3. *Enste, D., & Heldman, C. (2017). Causes and consequences of corruption: An overview of empirical results;*
4. *Evans, A.(2008). The Role of Supreme Audit Institutions in Combating Corruption, U4 Expert Answer, U4 Anti-Corruption Resource Center, Transparency International;*
5. *Gherai, D. S., Tara, I. G., & Matica, D. E. (2016). The Supreme Audit Institution Can Control the Corruption or Not?. Annals of the University of Oradea, Economic Science Series, 25(2);*
6. *Gustavson, M., & Sundström, A. (2018). Organizing the audit society: does good auditing generate less public sector corruption?. Administration & Society, 50(10), 1508-1532;*
7. *Hay, D., & Cordery, C. (2018). The value of public sector audit: Literature and history. Journal of Accounting Literature, 40(1), 1-15;*
8. *Johnson, E., & Martini, M. (2012). Corruption trends in the middle east and North Africa Region, 2007-2011. U4 Expert Answer, Jan, 302;*
9. *Kayrak, M. (2008). Evolving challenges for supreme audit institutions in struggling with corruption. Journal of financial crime, 15(1), 60-70;*
10. *Othman, Z., Shafie, R., & Hamid, F. Z. A. (2014). Corruption–Why do they do it?. Procedia-Social and Behavioral Sciences, 164, 248-257.*

Thông tin tác giả:

TS. Đặng Anh Tuấn

Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

Email: anhtuancpa@gmail.com

TÁC ĐỘNG CỦA ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VỚI NGUỒN NHÂN LỰC LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

DƯƠNG THỊ YẾN

Trí tuệ nhân tạo là một trong những công nghệ tiên tiến và cốt lõi của Cách mạng công nghiệp 4.0. Trên thế giới đã có rất nhiều các quốc gia bắt đầu ghi nhận xu thế phát triển tất yếu và tác động to lớn của trí tuệ nhân tạo trong mọi mặt đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Tuy nhiên, điều này cũng đem lại không ít khó khăn đối với nhân viên kế toán, kiểm toán khi họ ngại ngần trong việc tiếp thu, áp dụng công nghệ mới, khiến cho việc đào tạo nguồn nhân lực trở nên tốn kém hơn và mất nhiều thời gian hơn. Bài viết nghiên cứu về sự ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo tới ngành kế toán, kiểm toán hiện nay ở Việt Nam cũng như cơ hội và thách thức đối với nguồn nhân lực.

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo, công nghệ AI, kế toán, lĩnh vực kế toán, nguồn nhân lực

IMPACT OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE APPLICATION ON THE WORKFORCE OF ACCOUNTING AND AUDITING PROFESSION

Duong Thi Yen

Artificial Intelligence (AI) is considered one of the most advanced and core technologies of the Fourth Industrial Revolution. Many countries worldwide have begun to recognize the inevitable trend and significant impact of artificial intelligence in various aspects of societal life, including the fields of accounting and auditing. However, this also brings challenges to many accounting and auditing professionals who may hesitate to embrace and apply new technology, making workforce training more costly and time-consuming. This article explores the influence of AI on the accounting and auditing industry in Vietnam today, as well as the opportunities and challenges for the workforce.

Keywords: Artificial Intelligence, AI technology, accounting, accounting profession, workforce

Ngày nhận bài: 17/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 24/10/2023
Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

Tác động của trí tuệ nhân tạo đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán

Công nghệ trí tuệ nhân tạo trong kế toán – kiểm toán

Trí tuệ nhân tạo (AI) là trí tuệ do con người lập trình trên máy tính với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Công nghệ AI trong kế toán và kiểm toán thường được triển khai thông qua 1 trong 4 loại công nghệ gồm:

Thứ nhất, các thuật toán, lập trình di truyền: Công nghệ này được sử dụng chủ yếu với mục đích dự đoán phá sản hoặc các nhiệm vụ kiểm toán tương tự, giảm rủi ro liên quan đến các mô hình rủi ro phá sản truyền thống, chỉ hoạt động theo các mô hình giả định nhất định. Tuy nhiên, các thuật toán có thể được sử dụng theo nghĩa rộng hơn, đảm bảo việc đánh giá của kiểm toán viên và trong các điều kiện hạn chế về thời gian và nguồn lực.

Thứ hai, logic mờ (Fuzzy logic): Trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, hệ thống mờ cho phép kiểm toán viên đánh giá tính trọng yếu trên thang đo liên tục từ 0 đến 1, chứ không phải bằng quyết định nhị phân.

Thứ ba, mạng nơron: Loại hình công nghệ này hầu hết gắn liền với việc đánh giá rủi ro, giúp kiểm toán viên thực hiện các nhiệm vụ đánh giá rủi ro một cách hệ thống và nhất quán hơn, nhờ khả năng của mạng nơron trong việc tìm hiểu, tổng quát hóa và phân loại dữ liệu.

Thứ tư, các hệ thống kết hợp: Sự kết hợp của các công nghệ nêu trên, có thể được sử dụng khi cần trong cả phân tích định lượng và đánh giá định tính.

Khả năng thay thế các công việc kế toán, kiểm toán do ứng dụng AI

Sổ sách kế toán là công việc thường xuyên nhất, tốn thời gian và là phần có thể tự động hóa đối với công việc kế toán. Giao dịch kinh doanh phức tạp được phân tách, mô tả dễ dàng bằng thuật ngữ kế

toán và được ghi vào sổ cái. Quá trình này có thể được hoàn toàn tự động bằng cách sử dụng các công nghệ học máy (machine learning). Độ chính xác của dữ liệu kế toán cũng như thời gian ghi sổ sẽ được cải thiện. Các hoạt động gian lận có thể dự đoán được và có thể xác định được dễ dàng do mô hình machine learning.

Một công việc khác mà AI có thể đem lại lợi ích là dự báo doanh thu. Trong thời điểm không chắc chắn, sự bất cân xứng thông tin và rủi ro vốn có, việc dự báo doanh thu không phải là một công việc dễ dàng mặc dù các mô hình và kỹ thuật hiện đang được áp dụng. Việc sử dụng các mô hình dự đoán dựa trên các thuật toán của machine learning có thể cải thiện chất lượng dữ liệu dự báo, và các quy trình lập ngân sách và quản trị chiến lược.

Nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán ở Việt Nam

Chất lượng nguồn nhân lực

Với việc hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và lĩnh vực kế toán, kiểm toán nói riêng, Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành hệ thống các doanh nghiệp (DN) cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán. Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến ngày 27/4/2023, có 214 DN kiểm toán và trên 200 DN dịch vụ kế toán được Bộ Tài chính cấp phép.

Với sự phát triển của thị trường, nguồn nhân lực thực hiện dịch vụ kế toán, kiểm toán cũng tăng về số lượng và cải thiện về chất lượng. Tính đến ngày 27/4/2023, số lượng kiểm toán viên hành nghề đã được Bộ Tài chính cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán là 2.166 người, đăng ký hành nghề. Trong khi đó, về lĩnh vực kế toán, tính đến ngày 28/04/2023, có trên 420 kế toán viên đã được Bộ Tài chính cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Theo đánh giá chung của nhiều chuyên gia, chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán hiện nay về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, nhu cầu sử dụng của các tổ chức, DN trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, sức cạnh tranh của đa số các DN kiểm toán Việt Nam còn yếu so với khu vực và thế giới. Ngoài một số ít DN kiểm toán tư vấn tài chính là thành viên hãng quốc tế với 100% vốn nước ngoài, đa số các DN còn lại chưa đảm bảo được yêu cầu về chất lượng. Ngay cả các DN kiểm toán, tư vấn lớn ở nước ta, trình độ chuyên môn và chất lượng dịch vụ cũng chưa theo kịp với các nước phát triển. Hầu hết DN cung cấp dịch vụ kiểm toán đang hoạt động tại một số thị trường lớn, như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số địa phương khác tuy có chi nhánh nhưng phân bố không đều, hoạt động kém hiệu quả. Bên cạnh đó, số lượng kiểm toán viên sở hữu chứng chỉ hành nghề tại Việt Nam còn hạn chế, chỉ chiếm khoảng 2% tổng số kế toán viên, kiểm toán viên của các nước ASEAN.

Nhu cầu nguồn nhân lực

Nhu cầu tuyển dụng về ngành Kế toán luôn đứng ở những vị trí top đầu của các tổ chức, DN. Trần Khánh Lâm (2023) đã tiến hành khảo sát về nhu cầu thực tế tuyển dụng nhân sự (tuyển dụng sinh viên mới ra trường) của các DNKT từ 35 trường đại học khối kinh tế - tài chính trên cả nước để DN đánh giá cảm nhận về chất lượng nhân lực được tuyển dụng. Tác giả đã gửi khảo sát đến 148 DNKT trên cả nước và nhận được phản hồi của 89 DNKT (đạt tỷ lệ 60%). Kết quả nghiên cứu cho thấy, các DNKT vẫn ưu tiên tuyển dụng nhân sự từ các trường đại học đã có chất lượng sinh viên tốt nghiệp trong quá trình khảo sát. Cụ thể, các trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế Quốc dân và Học viện Tài chính được các DNKT đánh giá chất lượng đào tạo cao nhất. Tỷ lệ các DNKT tham gia khảo sát ưu tiên tiếp tục tuyển dụng từ các trường này lần lượt là 75%, 69% và 88%.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung 9 tháng năm 2023, cả nước có 116,3 nghìn DN đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.086,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 748,9 nghìn lao động. Những con số trên đã thể hiện rằng ngay cả khi chịu tác động của đại dịch COVID-19 thì tốc độ mở mới DN tại thị trường Việt Nam không hề giảm, nhu cầu nhân lực ngành Kế toán đang còn rất lớn. Tuy nhiên, trong khi nhu cầu về nguồn nhân lực rất cao, kế toán vẫn được cho là một trong những ngành có tỷ lệ thất nghiệp lớn nhất. Nguyên nhân đến từ việc thừa về số lượng nhưng lại thiếu về chất lượng. Phần lớn họ không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, có thể là về kiến thức chuyên môn, trình độ công nghệ thông tin, năng lực ngoại ngữ hay thậm chí cả kỹ năng mềm. Đặc biệt là trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 hiện nay, khi các kế toán, kiểm toán viên không chủ động trang bị đủ cho mình những kiến thức và kỹ năng cần thiết thì rất dễ bị đào thải.

Cơ hội và thách thức cho nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán

Cơ hội

Nhờ các ứng dụng công nghệ thông tin vào đào tạo, giúp các sinh viên kế toán, kiểm toán có thể tiếp

xúc nhiều hơn với giảng viên, với các học liệu điện tử như sách điện tử ebook, bài giảng điện tử, ngân hàng câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả quá trình tự học của sinh viên… đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của người học mọi lúc mọi nơi.

Bên cạnh đó, sự ra đời của các trang thiết bị, công nghệ số hiện đại đã giúp ích rất nhiều cho các kế toán, kiểm toán viên trong việc thu thập thông tin. Những thông tin số, tài liệu, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được giờ đây đã có thể được truy cập, trích xuất một cách nhanh chóng và tiện lợi hơn và có thể diễn ra ở bất cứ đâu, vào bất cứ lúc nào. Sự linh hoạt này đặc biệt thuận lợi cho những kiểm toán viên làm dịch vụ cho nhiều DN khác nhau do giảm bớt khó khăn về khoảng cách địa lý.

Sự hỗ trợ của AI đã tạo ra một sự thay đổi lớn trong tổ chức bộ máy kế toán của các công ty. Các công việc mang tính chất lặp đi lặp lại sẽ được thực hiện bởi AI, vì vậy các công ty có điều kiện để cắt giảm nhân sự, tiết kiệm chi phí quản lý của mình. Việc này mang lại lợi thế cạnh tranh đặc biệt trong ngành nghề kế toán vì họ có thể cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời với mức chi phí thấp.

Thách thức

Một là, xu thế máy móc sẽ dần thay thế con người ở nhiều công đoạn, đặc biệt là những lao động có trình độ thấp. Tại Việt Nam hiện nay, công tác kiểm toán chủ yếu được thực hiện trên hồ sơ, giấy tờ. Trong khi đó, CMCN 4.0 lại chuyển hóa toàn bộ các dữ liệu đó thành các thông tin điện tử, vừa đa dạng, vừa khó nắm bắt. Vì vậy, giải quyết những hạn chế về trình độ, năng lực của nhân viên và sắp xếp công việc hợp lý là một bài toán không hề dễ dàng trong bối cảnh CMCN 4.0.

Hai là, CMCN 4.0 yêu cầu phương pháp đào tạo kế toán, kiểm toán cần thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ kĩ thuật số, hệ thống mạng. Các hình thức đào tạo online, mô phỏng, số hóa bài giảng,… sẽ là xu hướng đào tạo kế toán, kiểm toán trong tương lai. Điều này tạo áp lực lớn cho các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán phải chuẩn bị thật tốt về nguồn lực tổ chức giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, không gian học tập nhằm đáp ứng cho "Giáo dục 4.0".

Ba là, vấn đề việc làm và thất nghiệp là hiện tượng phổ biến của CMCN 4.0 và nhất là thời kỳ đầu khi lực lượng lao động chưa thích ứng được với điều kiện mới của cuộc cách mạng và sự chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động giữa các lĩnh vực. Người máy bắt đầu thực hiện các công việc phổ thông thay cho con người, có thể thực hiện tốt các bài giảng ở một số môn học và có thể hoàn toàn thay thế đội ngũ giáo viên hiện nay. Công việc kế toán cũng có thể bị thay thế một phần bởi các robot thông minh. Vì vậy, các cơ sở đào tạo cần định hướng đào tạo đáp ứng yêu cầu ngành nghề của cuộc CMCN 4.0.

Một số khuyến nghị

Nhằm tận dụng cơ hội, giảm thiểu những thách thức của việc ứng dụng AI vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tác giả khuyến nghị một số vấn đề sau:

- Quy hoạch lại hệ thống đào tạo kế toán, kiểm toán. Trên cơ sở khung năng lực quốc gia về đào tạo nguồn nhân lực, mạng lưới các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán cần được quy hoạch lại theo hướng phân tuần đào tạo, xác định rõ phân khúc thị trường nguồn nhân lực phù hợp.

- Đổi mới quan điểm, nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo kế toán, kiểm toán trong việc ứng dụng AI. Quan điểm đào tạo của các cơ sở đào tạo cần phải được đổi mới căn bản theo hướng chú trọng đến tư duy tổng hợp, kỹ năng xử lý công việc chuyên nghiệp, kỹ năng tổng hợp, phân tích và quản trị dữ liệu.

- Nâng cao nguồn lực giảng viên đào tạo ngành kế toán, kiểm toán, bao gồm các giảng viên được đào tạo bài bản ở trình độ đại học và trên đại học tại các nước phát triển và các giảng viên được đào tạo trong nước hoặc theo chương trình của các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế. Bên cạnh đó, cần tăng cường liên kết trong hoạt động đào tạo, tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo và các đơn vị sử dụng lao động.

- Đối với bản thân kế toán, kiểm toán viên, ngoài kiến thức chuyên ngành, cần trau dồi thêm khả năng tư duy sáng tạo và thuyết trình để trình bày quan điểm một cách rõ ràng, lôi cuốn thì ý kiến tư vấn mới được các nhà quản trị coi trọng và xem xét thực hiện.

Tài liệu tham khảo:

1. *Phạm Thị Minh Thanh (2021). "CMCN 4.0 tác động như thế nào đến nghề kế toán của Việt Nam" Tạp chí Kế toán và Kiểm toán , số 210, Tháng 3/2021;*
2. *Dương Thị Thanh Hiền (2021). "Vận dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác kế toán, kiểm toán- hướng đi mới trong cuộc CMCN 4.0" Tạp chí Tài chính đăng ngày 14/11/2021;*
3. *Yến Nhi (2023). Trí tuệ nhân tạo ngày càng ảnh hưởng lớn tới kiểm toán. Báo Kiểm toán.*

Thông tin tác giả:

ThS. Dương Thị Yến – Học viện Tài chính

Email: Yenhien2512@gmail,.com

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT HÀNH TIỀN KỸ THUẬT SỐ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

NGUYỄN DANH NAM, LÊ THU HẰNG, NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Trong thời đại bùng nổ công nghệ số, mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội đều có sự thay đổi. Lĩnh vực tiền tệ cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Một số quốc gia đi đầu bắt đầu quá trình nghiên cứu, thử nghiệm và đưa vào sử dụng một hình thái tiền tệ mới. Hiện nay, số lượng ngân hàng trung ương trên khắp thế giới nghiên cứu về tiền tệ kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC - Central Bank Digital Currency) đang ngày càng tăng. Sự ra đời của tiền kỹ thuật số là một sự tiến hóa tự nhiên, phù hợp với nhiều khía cạnh khác của cuộc sống khi chuyển sang lĩnh vực kỹ thuật số.

Từ khóa: CBDC; kinh nghiệm quốc tế, đồng tiền kỹ thuật số, ngân hàng trung ương

INTERNATIONAL EXPERIENCE IN ISSUING DIGITAL CURRENCY OF THE CENTRAL BANKS AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Nguyen Danh Nam, Le Thu Hang, Nguyen Thi Nguyet

In the era of the booming digital technology, every aspect of economic and societal life undergoes profound and comprehensive changes. The field of currency is no exception to this trend. Some leading countries have started researching, experimenting with, and implementing a new form of currency. Currently, the number of central banks worldwide researching Central Bank Digital Currency (CBDC) is increasing. The emergence of digital currency is a natural evolution, aligning with many other aspects of life as it moves to the digital environment.

Keywords: CBDC, international experience, digital currency, central bank

Ngày nhận bài: 13/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 19/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Tổng quan về tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

Một số khái niệm liên quan đến tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

CBDC (Central Bank Digital Currency) tạm dịch là tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (NHTW) là một loại tiền tệ kỹ thuật số được phát hành, kiểm soát và đảm bảo bởi NHTW của một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có chủ quyền. Về mặt lý thuyết, CBDC tạo ra một cơ chế kỹ thuật số mới để giải quyết thời gian chuyển tiền thực giữa 2 bên và giúp giao dịch xuyên biên giới một cách dễ dàng, loại bỏ sự trung gian thanh toán của các ngân hàng thương mại (NHTM) như hiện tại. Không giống như tiền giấy, CBDC sẽ là tiền điện tử và không giống như dự trữ, CBDC sẽ có sẵn cho các hộ gia đình và doanh nghiệp. Do đó, CBDC sẽ cho phép các hộ gia đình và doanh nghiệp trực tiếp thực hiện thanh toán và lưu trữ giá trị bằng hình thức tiền điện tử của NHTW. Vì lý do này, CBDC đôi khi được coi là tương đương với một tờ tiền kỹ thuật số, mặc dù trên thực tế, nó có thể có các tính năng khác tùy thuộc vào thiết kế cuối cùng của nó.

Tính chất tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

Đặc điểm tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

BIS đã đưa ra so sánh các đặc điểm chính của tiền truyền thống và CBDC dưới một số góc độ khác nhau. Một số loại CBDC đã được thử nghiệm trên thế giới trong thời gian qua như sau:

- Fedcoin là một ví dụ về CDBC bán lẻ (general purpose hoặc retail), đây là một khái niệm liên quan đến tiền mật mã (cryptocurrency) của NHTW được đưa ra bởi Koning (2014) và chưa được Hệ thống dự trữ liên bang của Mỹ thừa nhận. Loại tiền này có thể có thể được chuyển đổi ngang giá với đồng USD và được quản lý bởi FED. Thay vì xác định số lượng cung ứng trước, như trường hợp Bitcoin, thì lượng

cung Fedcoin (giống như tiền mặt) sẽ tăng hay giảm tùy thuộc vào mong muốn của người tiêu dùng nắm giữ nó. Fedcoin sẽ trở thành thành phần thứ ba của cơ số tiền bên cạnh tiền mặt và dự trữ và Fedcoin là một đồng tiền quốc gia (sovereign currency).

- CADcoin là một ví dụ về CBDC bán buôn (wholesale CBDC). Đây là tài sản kỹ thuật số đại diện cho tiền của NHTW được sử dụng trong hệ thống thanh toán dựa trên công nghệ DLT của NHTW Canada. CADcoin đã được sử dụng trong các mô phỏng được thực hiện bởi NHTW Canada hợp tác với Payments Canada, R3 (một công ty fintech) và một số ngân hàng thương mại Canada, tuy nhiên đồng tiền này chưa được đưa vào sử dụng trong thực tế.

- Tại Thụy Điển, nhu cầu về tiền mặt đã giảm đáng kể trong thập kỷ vừa qua. Nhiều cửa hàng không chấp nhận tiền mặt và một số chi nhánh ngân hàng không còn giải ngân hay thu tiền mặt. Trước những thay đổi này, NHTW Thụy Điển (Riksbank) đã xây dựng dự án phát hành eKrona cho hoạt động thanh toán bán lẻ. Do đó, eKrona là loại tiền mang tính chất giữa các tài khoản tiền gửi và CBDC bán lẻ6.

- E-Yuan (DCEP): hoạt động trên cơ chế điều hành 2 lớp. Lớp thứ nhất, PBOC sẽ phát hành và thu hồi đồng tiền thông qua hệ thống các NHTM. Lớp thứ hai, các NHTM sẽ chịu trách nhiệm cho việc phân bổ đồng DCEP đến công chúng. Một điểm đáng chú ý là đồng DCEP đại diện cho tiền trong lưu thông (M0), không phải tiền gửi không kỳ hạn (M1) mà các NHTM thường sử dụng để cho vay lại các công ty và hộ gia đình.

Lợi ích tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

Các quốc gia thực hiện thử nghiệm tiền điện tử của các NHTW (CBDC) đều thấy được có tác động tích cực và tiêu cực của CBDC đến nền kinh tế nói chung và lĩnh vực tài chính - ngân hàng truyền thống nói riêng. Có thể kể đến một số lợi ích sau:

Thứ nhất, tiền kỹ thuật số có mức độ an toàn và tin cậy cao, giúp giảm thiểu rủi ro cho các giao dịch và chủ thể kinh tế. Lợi ích này có được nhờ công nghệ chuỗi khối và mã hóa, các giao dịch tiền kỹ thuật số được xác minh là có tính minh bạch, độ tin cậy và bảo mật cao, ít rủi ro hơn nhiều so với tiền mặt, có thể truy xuất lịch sử giao dịch…

Thứ hai, góp phần tạo ra cuộc cách mạng toàn cầu về thanh toán, các hoạt động thanh toán/gửi và nhận tiền bằng tiền kỹ thuật số được thực hiện trực tiếp, tức thời, mọi lúc mọi nơi, phi tiếp xúc và không cần bất kỳ trung gian nào; không giới hạn số tiền giao dịch với chi phí thấp, đơn giản và nhanh chóng, không giới hạn địa lý quốc gia.

Thứ ba, sự phát triển của tiền kỹ thuật số góp phần tăng cường hiệu quả và an toàn hệ thống thanh toán quốc gia, thúc đẩy tài chính toàn diện nhờ ưu điểm tức thời, 24/7, đa dạng, đảm bảo tiêu chí "xanh" - thân thiện và bảo vệ môi trường…

Hạn chế tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

Khi CBDC ra đời, người dân không cần gửi tiền vào ngân hàng mà sẽ lưu trữ trong ví tiền ảo cung cấp bởi NHTW. Như vậy, các NHTM muốn huy động tiền gửi trong dân thì cần phải tăng lãi suất để hấp dẫn hơn. Nếu không huy động đủ tiền thì NHTW phải bơm thêm tiền ra thị trường. Điều này tiềm ẩn nguy cơ tăng lạm phát.

Ngoài ra, CBDC cũng tạo ra sự cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng. Sự ra đời của một giải pháp gần như thay thế tiền gửi ngân hàng và các dịch vụ tài chính truyền thống sẽ đe doạ mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại hiện có. Một số nguồn thu truyền thống có thể bị mất đi vĩnh viễn, ảnh hưởng đến sự tồn tại của những tổ chức này.

Theo đó, có hai mối quan tâm chính có thể phát sinh trong một xã hội không tiền mặt:

Thứ nhất, trong một nền kinh tế mà các dịch vụ thanh toán bán lẻ được cung cấp bởi một số ít các mạng lưới, việc biến mất của tiền mặt sẽ làm cho hoạt động thanh toán bán lẻ tập trung hoàn toàn vào các nhà cung cấp ở khu vực tư và điều này làm giảm tính cạnh tranh của hệ thống thanh toán bán lẻ.

Thứ hai, trong trường hợp xảy ra sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng hoặc hệ thống tài chính trên diện rộng, tiền mặt sẽ là một phương tiện đảm bảo cho các giao dịch và cất trữ giá trị đáng tin cậy khi mà việc sử dụng tiền gửi ngân hàng để thanh toán không đảm bảo.

Tác động từ tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương đến điều hành chính sách tiền tệ

Tác động đến ổn định hệ thống tài chính

Các nhà nghiên cứu cho rằng các NHTW trong kỷ nguyên số sẽ có những thách thức trong điều hành chính sách tiền tệ truyền thống trong điều kiện phát triển không ngừng của công nghệ tài chính nói chung và tiền kỹ thuật số nói riêng. Đối với các NHTW, việc phát hành CBDC trong tương lai có thể giải quyết được những vấn đề phát sinh trong điều hành chính sách tiền tệ trong môi trường số, khi phải đối diện với nhiều nguy cơ hiện hữu như sự suy giảm của sử dụng tiền mặt, hay những thách thức sẽ xuất hiện khi công nghệ tài chính ngày càng có nhiều đột phá trong giao dịch.

Việc phát hành CBDC sẽ giúp NHTW giải quyết

được một số vấn đề sau trong ổn định hệ thống tài chính như: Đảm bảo đủ tiền của NHTW cho nền kinh tế; Giảm chi phí tiền mặt và kiểm soát được nền kinh tế ngầm; Phát triển tài chính toàn diện; Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống thanh toán; Gia tăng hiệu quả và ổn định tài chính; Thúc đẩy phát triển công nghệ.

Khi phải đối mặt với khủng hoảng của hệ thống tài chính, các thành phần trong nền kinh tế ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thường có xu hướng chuyển tiền gửi sang các tổ chức tài chính được coi là an toàn hơn, hoặc sang trái phiếu chính phủ. Trong tình huống này, CBDC có thể cho phép "chạy kỹ thuật số" tới NHTW với tốc độ và quy mô chưa từng có. Ngay cả khi có bảo hiểm tiền gửi, sự ổn định của nguồn vốn bán lẻ có thể suy yếu vì CBDC không có rủi ro cung cấp một giải pháp thay thế rất an toàn.

Tác động đến hệ thống tiền tệ

Trong mô hình này, để đơn giản, các tài sản của NHTW chủ yếu là trái phiếu chính phủ. Tài sản có chủ yếu của các NHTM bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán và dự trữ (tiền gửi tại NHTW). Tài sản nợ của NHTM chủ yếu là tiền gửi và vốn chủ sở hữu. Tiền giấy và tiền xu của NHTW được nắm giữ bởi các NHTM và khu vực phi ngân hàng, trong khi đó chỉ có các NHTM mới nắm giữ các khoản dự trữ. Cả hai loại nghĩa vụ nợ này của NHTW được đảm bảo bởi các tài sản trên bảng cân đối tài sản của NHTW.

Sự khác biệt rõ nhất giữa cột bên phải và bên trái trong hình 4 là các tổ chức phi ngân hàng có thể nắm giữ tiền kỹ thuật số của NHTW, dưới dạng CBDC. Ví dụ giả định rằng các tổ chức phi ngân hàng thay thế một phần từ trái phiếu, tiền gửi và tiền giấy thành CBDC. Nó sẽ tác động đến quy mô và thành phần của bảng cân đối kế toán của các ngành khác nhau phụ thuộc vào loại thay thế từ các tài sản khác nhau sang CBDC. Từ đó, NHTW có thể thực hiện một số hoạt động điều chỉnh chính sách tiền tệ như sau: Thay đổi lượng cung ứng CBDC; Chuyển đổi giữa CBDC và tiền gửi. Trường hợp này có thể phát sinh một số rủi ro như làm giảm vai trò trung gian của các ngân hàng; rủi ro do chuyển đổi hàng loạt sang CBDC.

Khả năng người gửi tiền đổi tiền NHTM lấy tiền NHTW theo yêu cầu là cơ bản để duy trì niềm tin vào tiền gửi ngân hàng, và nhiều hoạt động của cơ quan tiền tệ (chẳng hạn như người cho vay cuối cùng, các quy định về thanh khoản và bảo hiểm tiền gửi) đều hướng tới việc đảm bảo rằng điều này luôn khả thi. Trên thực tế, nhiều người sẽ coi đây là một phần cần thiết để thiết lập một khuôn khổ tiền tệ ổn định trong đó CBDC và tiền gửi ngân hàng cùng tồn tại và trao đổi ngang giá (tức là 1: 1).

Sự tham gia của khu vực tư nhân đối với tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

Một mô hình chỉ dựa vào NHTW để cung cấp tất cả các dịch vụ liên quan đến CBDC sẽ khó có thể đáp ứng hầu hết các nguyên tắc thiết kế được đưa ra. Điều này có nghĩa là khu vực tư nhân cần phải có một vai trò quan trọng và cần khuyến khích các nhà khai thác từ khu vực tư nhân thực hiện các dịch vụ được mô tả ở trên. Các công ty này cần đảm bảo rằng họ có các cơ hội khả thi để phát triển các dịch vụ gia tăng giá trị và tạo ra doanh thu từ các chức năng ngoài những chức năng được cung cấp của CBDC.

Kinh nghiệm quốc tế về phát hành tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương

Trên thế giới, quá trình phát hành CBDC có sự khác biệt lớn giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước mới nổi và có thể chia thành 03 nhóm quan điểm khác nhau: Nhóm tiên phong (gồm Trung Quốc, Thụy Điển, Uruguay, Barbados, Bahamas…); Nhóm ủng hộ tích cực và đang nghiên cứu phát hành (như Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Sĩ, Pháp, Ả-rập Xê-út và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE), Campuchia, Ecuador, Đông Ca-ri-bê, Canada, Thái Lan, Singapore...); Nhóm thận trọng xem xét bởi lo ngại những tác động tiêu cực, rủi ro do CBDC mang lại đối với sự ổn định tài chính, cấu trúc ngân hàng, sự gia nhập của các tổ chức phi ngân hàng trong hệ thống tài chính và truyền tải chính sách tiền tệ gồm có Mỹ, Đức, Anh, Nga...

Trang Cointelegraph dẫn kết quả một cuộc khảo sát mà Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) công bố cho thấy, hơn 90% trong số 81 NHTW thuộc các quốc gia chiếm đa phần sản lượng kinh tế toàn cầu tham gia khảo sát cho biết họ đang nghiên cứu ý tưởng về việc phát hành tiền tệ kỹ thuật số của NHTW. Hơn 25% ngân hàng trung ương đang tích cực phát triển một đồng tiền kỹ thuật số hoặc đang triển khai các chương trình thử nghiệm, với tỷ lệ tăng gần gấp 2 lần trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2021. BIS cho hay, trên toàn cầu, hơn 2/3 ngân hàng trung ương cho rằng họ có khả năng hoặc có thể phát hành CBDC bán lẻ trong ngắn hạn hoặc trung hạn. Các khu trung tâm thương mại bán buôn ngày càng được thúc đẩy nhờ hiệu quả thanh toán xuyên biên giới. Nhiều NHTW coi CBDC có khả năng làm giảm bớt các "điểm nghẽn" như thời gian hoạt động hạn chế của các hệ thống thanh toán hiện tại và độ dài của chuỗi giao dịch hiện tại.

Thực tế cho thấy, vào tháng 5/2020, chỉ có 35 quốc gia đang xem xét CBDC - một mức cao mới trong số 60 quốc gia đang trong giai đoạn thăm dò tiên tiến (phát triển, thí điểm hoặc ra mắt). Dựa trên dữ liệu từ CBDC Tracker tháng 12/2022, có 114 quốc gia, chiếm hơn 95% GDP toàn cầu đã tìm hiểu các đề xuất đa dạng về thiết kế, quyền truy cập và cơ sở hạ tầng của CBDC. Hiện tại, có 60 quốc gia đã đạt tới giai đoạn phát triển chuyên sâu, thí điểm và triển khai CBDC. Có 11 quốc gia, bao gồm Bahamas, Nigeria và các quốc gia trong Liên minh tiền tệ Đông Caribê đã ra mắt đầy đủ một loại tiền điện tử của họ tiếp cận 260 triệu người, dự kiến sẽ mở rộng sang hầu hết các quốc gia trong năm 2023. Jamaica là quốc gia mới nhất ra mắt CBDC.

Có 18 trong số các quốc gia G20 đang trong giai đoạn phát triển CBDC tiên tiến. Gần như mọi quốc gia G20 đã đạt được tiến bộ đáng kể và đầu tư các nguồn lực mới vào các dự án này trong. Kể từ tháng 12/2022, tất cả các nền kinh tế G7 đã chuyển sang giai đoạn phát triển của CBDC. Năm 2023, dự kiến có hơn 20 quốc gia sẽ thực hiện các bước quan trọng để thí điểm CBDC, trong đó có Úc, Thái Lan, Brazil, Ấn Độ, Hàn Quốc và Nga dự định sẽ tiếp tục hoặc bắt đầu thử nghiệm này.

Hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Các NHTW không thể đứng ngoài xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ của nền kinh tế số trên toàn thế giới. Mỗi một quốc gia có động cơ khác nhau để ban hành CBDC. CBDC mang lại nhiều lợi ích cũng như rủi ro tiềm tàng đối với quốc gia phát hành. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), việc nghiên cứu và phát triển CBDC là bước đi tất yếu trong xu hướng phát triển chung của toàn thế giới với rất nhiều lợi ích và những khó khăn, hạn chế nhất định.

Sau quá trình nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới cũng như thực tế tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu nhận thấy xu hướng nghiên cứu và phát hành CBDC ngày càng trở nên phổ biến trên toàn thế giới. Chính vì vậy, NHNN cũng cần phải có sự chuẩn bị nhất định. Trong phạm vi của nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm từng bước nghiên cứu, phát hành và quản lý tiền kỹ thuật số của NHTW tại Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về quản lý và vận hành tiền kỹ thuật số của NHTW tại Việt Nam. Hiện tại hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa công nhận các loại tiền ảo, tiền điện tử, tiền mật mã hay tiền kỹ thuật số. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và phát hành CBDC là xu hướng khó có thể tránh khỏi, chính vì vậy NHNN cần phải là đầu mối để hoàn thiện khung pháp lý nhằm đưa ra các quan điểm chính thống và lộ trình của Việt Nam đối với tiền kỹ thuật số của NHTW. Khung pháp lý về quản lý tiền kỹ thuật số của NHTW cần làm rõ các khái niệm, định nghĩa, phân loại, tiêu chuẩn kỹ thuật của CBDC tại Việt Nam. Để tạo điều kiện cho CBDC sớm vận hành thực tiễn thì NHNN có thể trình Chính phủ cho áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát (Regulatory Sandbox) cho CBDC giống trường hợp của tiền di động (Mobile-Money). Việc hoàn thiện khung pháp lý chính là tiền đề quan trọng nhất để xây dựng và phát triển CBDC tại Việt Nam.

Thứ hai, về công nghệ, khuyến nghị NHNN phát hành CBDC dựa trên công nghệ sổ cái phân tán và thử nghiệm ban đầu với CBDC bán buôn. Sau quá trình nghiên cứu lộ trình nghiên cứu, phát triển CBDC của các quốc gia trên thế giới cũng như ưu và nhược điểm của từng loại và công nghệ phát hành CBDC thì nhóm nghiên cứu đề xuất NHNN có thể phát hành theo cơ chế thử nghiệm CBDC bán buôn theo công nghệ sổ cái phân tán ở giai đoạn đầu rồi sau đó tiến hành cải tiến và hoàn thiện theo lộ trình.

Thứ ba, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật số quốc gia là yêu cầu bắt buộc để tương thích với việc phát hành CBDC tại Việt Nam. Để tương thích với CBDC mới phát hành, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật số của quốc gia cần phải được nâng cấp và phát triển. Bên cạnh đó, hệ thống công nghệ thông tin của các tổ chức tín dụng, đơn vị thanh toán và các doanh nghiệp cũng cần phát triển, nâng cấp cho tương thích với các tiêu chuẩn của việc vận hành CBDC. Việc nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật số quốc gia cũng như của các doanh nghiệp giúp nâng cao tính bảo mật, hạn chế rủi ro để đảm bảo sự vận hành ổn định của hệ thống.

Tài liệu tham khảo:

1. *Bank of England: Central Bank Digital Currency opportunities, challenges and design; 3/2020;*
2. *IMF: Designing Central Bank Digital Currencies; WP/19/252;*
3. *BIS: Central bank digital currencies, 2018;*
4. *Koning: Fedcoin: A central bank issued cryptocurrency, 2016;*
5. *S. Mohammad R. Davoodalhosseini: Central Bank Digital Currency and Monetary Policy, Funds Management and Banking Department Bank of Canad 2018;*
6. *Hanna Armelius, Gabriela Guibourg, Stig Johansson and Johan Schmalholz: E-krona design models: pros, cons and trade-offs, 2020.*

Thông tin tác giả:

Nguyễn Danh Nam - Trường Đại học Công nghệ Đông Á
Lê Thu Hằng - Ban Dân vận, Quận ủy Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Nguyễn Thị Nguyệt - Trường Đại học Công nghệ Đông Á
Email: ndnam.dr.90@gmail.com, hanglee311288@gmail.com, ntnguyet.hd.00@gmail.com

HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ CƠ HỘI THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM

LÊ THỊ HOÀI

Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) được ký kết, tạo động lực cho phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và thương mại điện tử nói riêng. Thương mại điện tử trở thành xu hướng phát triển tất yếu, cần được các doanh nghiệp Việt Nam thúc đẩy mở rộng hoạt động xuất khẩu và tận dụng tối đa cơ hội từ EVFTA mang lại, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa vào thị trường EU thông qua kênh thương mại điện tử.

Từ khóa: Cơ hội, Hiệp định thương mại tự do, thương mại điện tử, Việt Nam, EU

EVFTA AND AN OPPORTUNITY TO PROMOTE E-COMMERCE IN VIETNAM

Le Thi Hoai

The European Union-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) has been officially signed, providing impetus for the overall economic development of Vietnam and particularly for e-commerce. E-commerce has become an essential development trend that Vietnamese businesses need to leverage to expand export activities and maximize the opportunities brought about by EVFTA, thereby boosting the export of goods to the EU market through e-commerce channels.

Keywords: Opportunity, free-trade agreement, e-commerce, Vietnam, EU

Ngày nhận bài: 20/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Đặt vấn đề

Liên minh châu Âu - EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ ba và là 1 trong 2 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, sau 3 năm thực thi EVFTA (từ tháng 8/2020 đến tháng 8/2023), tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt gần 128 tỷ USD, trong đó năm 2021 đạt 40,12 tỷ USD, tăng trưởng 14,2%; năm 2022 đạt mốc 46,83 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2022. Tính đến ngày 31/7/2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt khoảng 25 tỷ USD. Các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU là giày dép, dệt may, cà phê, đồ gỗ, hải sản, nông phẩm, đồ uống…

Việc tham gia ký kết EVFTA của Việt Nam ngày 30/6/2019 là một bước tiến quan trọng trong tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Hơn nữa, Hiệp định này được ký kết trong bối cảnh kinh tế - thương mại toàn cầu đang đứng trước những thách thức to lớn từ cạnh tranh chiến lược và xung đột thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa đơn phương và yêu cầu cải tổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nhằm thích ứng hơn với sự phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hoá, kinh tế số và thương mại điện tử (TMĐT).

Vậy Hiệp định EVFTA sẽ mang lại cho các doanh nghiệp TMĐT Việt Nam những lợi thế gì? Các doanh nghiệp TMĐT Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn thách thức nào? Và họ cần phải làm gì để có thể tận dụng được những lợi thế từ EVFTA? Để trả lời các câu hỏi này, với phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết phân tích những cơ hội của các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa qua kênh TMĐT khi Hiệp định EVTFA có hiệu lực; đưa ra một số khuyến nghị giúp các doanh nghiệp TMĐT Việt Nam có thể tận dụng tối đa những cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU trong thời gian tới.

EVFTA và cơ hội cho thương mại điện tử Việt Nam

EU là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu; là thị trường xuất khẩu rất tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, với thế mạnh của mình, TMĐT đem đến cho doanh nghiệp rất nhiều lợi ích to lớn như tăng khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu một cách nhanh chóng với chi phí thấp, tiết kiệm đáng kể thời gian chi phí cho doanh nghiệp. Trong bối cảnh

hội nhập quốc tế, việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa qua kênh TMĐT lại càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Hiệp định EVFTA được ký kết và có hiệu lực thi hành sẽ đem đến nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa qua kênh TMĐT, cụ thể:

- Mức cam kết xóa bỏ thuế suất xuất khẩu cao: Theo cam kết của EU dành cho Việt Nam, gần như 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế trong một lộ trình ngắn. Bên cạnh đó, thuế xuất khẩu thông qua giao dịch điện tử cũng cam kết được xóa bỏ, cộng với việc EU là thị trường có trình độ dân trí cao và công nghệ phát triển, sẽ tạo ra lợi thế lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU thông qua TMĐT.

Liên minh châu Âu - EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ ba và là 1 trong 2 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, sau 3 năm thực thi EVFTA (từ tháng 8/2020 đến tháng 8/2023), tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt gần 128 tỷ USD, trong đó năm 2021 đạt 40,12 tỷ USD, tăng trưởng 14,2%; năm 2022 đạt mốc 46,83 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2022.

- Tăng khả năng cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam: Khi được giảm phần lớn các dòng thuế xuất khẩu và không thu các loại phí giao dịch điện tử sẽ góp phần làm giảm chi phí sản xuất nói chung, từ đó giá sản phẩm cũng được giảm theo, điều này sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa Việt Nam tại thị trường quan trọng này. Như vậy, từ 3-7 năm tới việc được hưởng thuế xuất khẩu các mặt hàng sang EU thấp hơn cùng với các cơ chế tạo thuận lợi ưu đãi thương mại từ EVFTA sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn các nước ASEAN tại thị trường này.

- Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu được hưởng thuế suất thấp hoặc 0% rất đa dạng: Từ các nhóm hàng công nghiệp cho đến các nhóm hàng nông, thủy, hải sản, và dịch vụ (như tài chính - ngân hàng, du lịch, vận chuyển hàng không… phát triển theo trong đó đặc biệt có các sản phẩm chủ lực của Việt Nam như dệt may, thủy sản, nông sản. Bên cạnh đó, cơ cấu hàng hóa của Việt Nam và EU mang tính bổ sung cao, tương hỗ lẫn nhau nên ít có cạnh tranh trực tiếp cho hàng hóa Việt Nam tại thị trường EU. Ngược lại sẽ tạo ra những ngành hàng Việt Nam có lợi thế và là cơ hội vàng cho nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam.

- Thúc đẩy nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế, tái cấu trúc thị trường: Tác động kép của dịch COVID-19 và EVFTA được kỳ vọng thúc đẩy những nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế, tái cấu trúc không gian thị trường của nền kinh tế Việt Nam theo hướng tăng cường tính tự chủ, giảm lệ thuộc vào các thị trường nước ngoài, tận dụng thế mạnh của TMĐT và nâng cấp Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, EVFTA còn cải thiện thể chế và môi trường kinh doanh theo hướng phù hợp với môi trường kinh doanh số. Đối với các mặt hàng nông sản, khi EVFTA có hiệu lực thuế các mặt hàng này sẽ giảm đáng kể, điều này mang lại nhiều lợi ích, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Thúc đẩy phát triển ngành Du lịch trực tuyến: EVFTA đang mở ra nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành Du lịch Việt Nam khai thác, triển khai và mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trực tuyến thông qua những cam kết, ưu đãi mở cửa thông thoáng đối với các loại hình dịch vụ như khách sạn, nhà hàng, đại lý du lịch, điều hành tour, dịch vụ hướng dẫn du lịch.

Các doanh nghiệp du lịch Việt Nam đang đứng trước cơ hội rất lớn, để khai thác các thế mạnh thị trường, thu hút đầu tư, hợp tác kinh doanh hai chiều trong lĩnh vực du lịch. Hiệp định EVFTA được kỳ vọng sẽ mang lại những tín hiệu lạc quan; hướng đi mới bền vững cho ngành công nghiệp không khói của Việt Nam.

- Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp TMĐT Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng số toàn cầu: Hiện nay, các nước tham gia Hiệp định EVFTA, chiếm khoảng 22% GDP toàn cầu. Với quy mô GDP và kim ngạch thương mại này, việc tham gia hiệp định EVFTA sẽ mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp TMĐT nói riêng khi chuỗi cung ứng mới hình thành, là điều kiện quan trọng để nâng tầm trình độ phát triển của nền kinh tế, tăng năng suất lao động, giảm dần việc gia công lắp ráp, tham gia vào các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, từ đó bước sang giai đoạn phát triển các ngành Điện tử, công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp xanh... Đây là cơ hội lớn để nâng tầm nền kinh tế và đưa các doanh nghiệp Việt Nam trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng số toàn cầu trong 5 - 10 năm tới.

Để tận dụng cơ hội "vàng" từ EVFTA

Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng tối

đa những cơ hội từ EVTFA mang lại để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa vào thị trường EU thông qua kênh TMĐT, thì cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

Về phía Nhà nước

- Tiếp tục cải cách thể chế đồng bộ, nhất quán so với mức độ cam kết, cải thiện môi trường kinh doanh thông thoáng hơn, thân thiện hơn sẽ mở rộng không gian phát triển cho nền kinh tế Việt Nam. Thúc đẩy liên kết, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo ra hệ sinh thái cộng sinh cùng có lợi giữa các doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước.

- Tiếp tục hoàn thiện và sửa đổi hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật liên quan đến các giao dịch điện tử để tạo hành lang pháp lý an toàn bảo vệ các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang EU thông qua kênh TMĐT. Đồng thời, cũng phải phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về kinh doanh điện tử, sở hữu trí tuệ và cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam về cơ hội xúc tiến đầu tư, thông tin thị trường, đồng thời với đó là minh bạch về thuế, phí và đặc biệt tạo điều kiện để các doanh nghiệp vượt qua hàng rào thuế quan, các rào cản kỹ thuật và phi kỹ thuật quy định trong hiệp định. Phối hợp với các doanh nghiệp trong việc xây dựng các giải pháp tận dụng cơ hội và đẩy lùi các thách thức từ Hiệp định.

Về phía doanh nghiệp

- Không ngừng nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp thông qua đầu tư đổi mới cơ sở hạ tầng công nghệ, chất lượng sản phẩm dịch vụ. Chủ động tái cơ cấu tổ chức và cấu trúc các thị trường, đối tác, nhà cung ứng…, để phù hợp hơn với môi trường kinh doanh số, cũng như các quy định của Hiệp định.

- Chủ động tìm hiểu về các cam kết trong Hiệp định, các cơ hội thị trường liên quan đến ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà EVFTA mang lại, đặc biệt là các ưu đãi về thuế, các rào cản kỹ thuật và phi kỹ thuật để nắm bắt các cơ hội xuất khẩu hàng hóa, cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường EU, các quy định của Hiệp định về chất lượng hàng hóa, hàm lượng nội địa hóa của các loại hàng hóa.

- Tăng cường liên kết liên doanh để hình thành các liên minh TMĐT có đủ năng lực, sức mạnh và khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong Liên minh châu Âu và các quốc gia khác. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần sát cánh với các cơ quan Chính phủ trong những nỗ lực thực thi EVFTA.

- Tăng cường tham gia và hợp tác với các sàn giao dịch điện tử quốc tế như Alibaba, Ebay, Amazon… các doanh nghiệp Việt Nam có thể tìm kiếm được đối tác kinh doanh, các nhà đầu tư nước ngoài với chi phí thấp, nhanh chóng và hiệu quả cao.

- Đầu tư đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng internet cho đội ngũ nhân sự, giúp họ có thể sử dụng thành thạo các phần mềm thương mại điện tử, cũng như kỹ năng giao tiếp với đối tác nước ngoài, kỹ năng soạn thảo và thương thảo các hợp đồng điện tử cũng như quản trị mối quan hệ đối tác điện tử.

Kết luận

Trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều diễn biến phức tạp như đã nói trên, việc ký kết Hiệp định EVFTA vừa là động lực, vừa là mục tiêu và cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới thương mại tự do toàn cầu. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ nói chung và các ứng dụng kinh doanh số như hiện nay tạo ra áp lực thúc đẩy việc xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường châu Âu và tiến tới là nhiều thị trường khác trên thế giới thông qua kênh thương mại điện tử.

Tài liệu tham khảo:

1. *Bộ Công thương (2017), Văn kiện Hiệp định EVFTA, EVIPA và các Tóm tắt từng chương, NXB Công Thương;*
2. *Tổng cục Hải quan (8.2023), Báo cáo Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam 9 tháng năm 2023, www.customs.gov.vn;*
3. *Hiệp hội TMĐT Việt Nam (2023), Báo cáo chỉ số TMĐT 2023;*
4. *Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, NXB Thông tấn xã Việt Nam;*
5. *Tạp chí Tài chính online (2020), Cơ hội vàng từ Hiệp định EVFTA: Việt Nam cần làm gì để tận dụng? Tạp chí tài chính ngày 17 tháng 2 năm 2020, http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/co-hoi-vang-tu-hiep-dinh-evfta-viet-nam-can-lam-gi-de-tan-dung-319008.html, ngày truy cập 25/6/2023;*
6. *Phạm Thị Dự (2017), Cơ hội và thách thức đối với lĩnh vực thương mại hàng hóa của Việt Nam khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, Tạp chí Công thương, số 7 năm 2017;*
7. *Lê Thị Hoài (2020), EU - VIETNAM free trade agreement (evfta) - opportunities to promote the export of goods through e-commercial channels for Vietnam enterprises, Hội thảo khoa học quốc tế "Phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại", Trường Đại học Thương mại 10/2020.*

Thông tin tác giả:

TS. Lê Thị Hoài - Khoa Hệ thống thông tin kinh tế và thương mại điện tử, Trường Đại học Thương mại

Email: hoaile@tmu.edu.vn

NÂNG CAO TÍNH TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI KINH DOANH BÁN LẺ TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC HÙNG

Thương mại điện tử đang ngày càng phát triển trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam là một trong những quốc gia ứng dụng thương mại điện tử ngày càng rộng rãi. Số lượng cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ trực tuyến ngày càng tăng lên với nhiều loại hình đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, việc tuân thủ thuế của các đối tượng này chưa cao. Bài viết chỉ ra những khó khăn trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam và đánh giá sự tuân thủ của người nộp thuế, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người kinh doanh bán lẻ trực tuyến trong thời gian tới.

Từ khoá: Tính tuân thủ thuế, người kinh doanh, bán lẻ trực tuyến, Việt Nam

RAISING TAX COMPLIANCE OF ONLINE BUSINESS RETAILERS IN VIETNAM

Nguyen Ngoc Hung

E-commerce is increasingly growing on a global scale, and Vietnam is one of the countries where e-commerce is expanding rapidly. The number of individuals and businesses engaged in online retail continues to rise, with diverse and varied forms of e-commerce. However, tax compliance among these entities is not yet at a high level. This article aims to highlight the challenges in tax management for online retail activities in Vietnam and assess the tax compliance of taxpayers. It then proposes some solutions to enhance tax law compliance among online retail businesses in the near future.

Keywords: Raising, tax compliance, business individuals, online retail, Vietnam

Ngày nhận bài: 18/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 25/10/2023
Ngày duyệt đăng: 1/11/2023

Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia có tốc độ phát triển nhanh. Theo báo cáo của The Atlas of Economy Complexity (2022), từ giai đoạn 2010-2020, chỉ số tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tăng cao vượt bậc từ 70 đến 51, tức 18 bậc. Đến năm 2030, Việt Nam được dự báo là một trong những quốc gia châu Á có mức độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới. Bên cạnh nền kinh tế truyền thống, sự phát triển của thương mại điện tử (TMĐT) và nền kinh tế số là xu hướng phát triển tất yếu trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Việt Nam là một trong những nước có định hướng kinh tế số và tốc độ số hóa nhanh. Thống kê từ Cục TMĐT và Kinh tế số (2023) cho thấy, kinh tế số Việt Nam trong 10 năm qua đã phát triển không ngừng về cả nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Để tránh thất thu thuế, việc nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế là một trong những yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý thuế.

Khái quát hoạt động bán lẻ trực tuyến ở Việt Nam

Bán lẻ trực tuyến (electronic retailing) là việc bán lẻ hàng hóa, dịch vụ thông qua mạng Internet đến người tiêu dùng. Nhà bán lẻ có thể là các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bằng nhiều mô hình bán lẻ khác nhau.

- Bán lẻ qua sàn thương mại điện tử: Mô hình sàn TMĐT gần đây nở rộ tại Việt Nam với sự cạnh tranh rất khốc liệt. Bên cạnh những sàn TMĐT đóng cửa sau một thời gian hoạt động, những sàn bán lẻ (B2C) hàng đầu đáng chú ý hiện nay như Shopee.vn, Lazada.vn, Tiki.vn, Sendo.vn là các sàn có nhiều nhà bán lẻ đăng ký tham gia và có số lượng giao dịch lớn.

- Bán lẻ qua nền tảng di động: Số lượng người sử dụng điện thoại thông minh ngày càng gia tăng, đa phần sử dụng thiết bị di động để tìm kiếm, truy cập, so sánh và mua sắm hàng hoá. Thương mại điện tử trên nền tảng di động đang từng bước đi sâu vào trong lĩnh vực bán lẻ với vai trò chuyển đổi từ kênh liên lạc sang vai trò kênh tương tác giữa nhà bán lẻ và người tiêu dùng.

- Bán lẻ qua trang web: Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân thường tự thiết lập hoặc thuê

dịch vụ lập các trang web riêng để quảng bá thương hiệu và quảng cáo sản phẩm cũng như làm kênh bán hàng trực tuyến của mình.

- Bán lẻ qua mạng xã hội: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã kéo theo xu hướng sử dụng mạng xã hội để mua sắm trực tuyến. Tại Việt Nam, các mạng xã hội được dùng nhiều như: Facebook, Zalo, Twitter, Tiktok, Instagram... Các mạng xã hội này với lợi thế tiết kiệm chi phí, dễ dàng thực hiện hoạt động kinh doanh. Đáng lưu ý là hoạt động livestream bán hàng của các nhà bán lẻ là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên các mạng xã hội dường như khó có thể kiểm soát và giám sát lượng đơn hàng cũng như nguồn thu thực tế. Đây chính là vấn đề nan giải mà các cơ quan thuế phải tìm cách xử lý.

Năm 2019, dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nền kinh tế thế giới chịu thiệt hại rất nặng nề do giãn cách xã hội. Đến nay, tuy có phục hồi nhưng vẫn chưa đạt được trạng thái trước đại dịch. Tình hình chính trị thế giới hiện đang có nhiều biến động phức tạp khiến hoạt động kinh tế gặp phải nhiều khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đại dịch, việc tuân thủ giãn cách xã hội đã làm hạn chế tự do đi lại dẫn đến khó khăn cho việc mua bán hàng hóa, dịch vụ truyền thống. Tuy vậy, đại dịch đã đẩy mạnh ứng dụng Cách mạng công nghệ 4.0 với quá trình số hóa nhảy vọt. Hoạt động thương mại bán lẻ trực tuyến đã bùng nổ trên toàn cầu. Các tác động từ đại dịch COVID-19 cũng như tình hình kinh tế, chính trị thế giới đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đang phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Song, đại dịch COVID- 19 đã thúc đẩy nhanh chóng sự dịch chuyển cơ cấu "kinh tế số" cũng như sự thay đổi hành vi mua sắm của người tiêu dùng tại VN. Để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng các doanh nghiệp bán lẻ đã nhanh chóng chuyển đổi từ cửa hàng bán lẻ truyền thống sang các kênh bán lẻ trực tuyến của riêng mình như website, các mạng xã hội, trang cộng đồng và các sàn TMĐT vừa giúp tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, vừa đảm bảo tuân thủ về giãn cách xã hội.

Theo Than và Vũ (2022), nhờ những nỗ lực khởi động chương trình chuyển đổi số quốc gia, quy mô kinh tế số của Việt Nam đạt 14 tỷ USD (năm 2020), đóng góp 5% GDP và đứng thứ hai ASEAN về tốc độ tăng trưởng kinh tế số (sau Indonesia). Việt Nam là quốc gia có tỷ trọng tổng giá trị hàng hóa kinh tế số lớn nhất trong khu vực, đạt 4% GDP; đứng thứ 2 là Singapore 3,2% GDP; Indonesia 2,9% GDP; Thái Lan và Malaysia 2,7% GDP; Philippines 1,6% GDP (năm 2020). Đối với quy mô nền kinh tế số, VN xếp thứ 3 trong khu vực, đạt giá trị 9 tỷ USD (sau Indonesia và Thái Lan).

Theo Cục TMĐT và kinh tế số (2023), năm 2021, dù tăng trưởng kinh tế VN chỉ ở mức 2,58%, thấp nhất trong vòng 30 năm qua, nhưng quy mô thị trường TMĐT bán lẻ (B2C) của VN đạt 13,7 tỷ USD, tăng trưởng 16% so với năm 2020, đạt 7% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cả nước. Năm 2022 đạt 16,4 tỷ USD, tăng trưởng 20% so với năm 2021, chiếm 7,5% tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Dự báo quy mô thị trường TMĐT bán lẻ (B2C) năm 2023 sẽ đạt 20,5 tỷ USD, tăng trưởng 25% so với năm trước, chiếm 7,8% tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của cả nước.

Cũng theo Cục TMĐT và kinh tế số (2023), với 73,2% người dân sử dụng Internet, Việt Nam có 78% người người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến. Quần áo, giày dép, mỹ phẩm; thiết bị đồ dùng gia đình; đồ công nghệ và điện tử; sách, hoa, quà tặng và thực phẩm... là những loại hàng hóa, dịch vụ được người tiêu dùng lựa chọn mua sắm trực tuyến nhiều nhất. Điện thoại di động tiếp tục là phương tiện chủ yếu thường được người tiêu dùng sử dụng để tìm kiếm và đặt hàng trực tuyến (chiếm 91%).

Khó khăn trong quản lý thuế đối với hoạt động bán lẻ trực tuyến ở Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, TMĐT tại VN phát triển nhanh chóng. Ngoài các yếu tố vĩ mô và yếu tố khách quan, công tác quản lý thuế đối với hoạt động bán lẻ trực tuyến còn gặp rất nhiều khó khăn.

- Về cơ sở pháp lý: Nhà nước chưa có khung pháp lý riêng về quản lý thuế đối với hoạt động bán lẻ trực tuyến vẫn còn áp dụng chung với hoạt động thương mại truyền thống.

- Về khoa học công nghệ: Năm 2021, Tổng cục Thuế đã cho ra mắt ứng dụng eTax Mobile trên thiết bị thông minh hoạt động 24/7 với các tính năng, tiện ích cho phép người nộp thuế có thể nhanh chóng mở tài khoản giao dịch điện tử, đăng ký, kê khai và nộp thuế bất cứ lúc nào kể cả ngày nghỉ, ngày lễ mà không phải trực tiếp đến cơ quan thuế (Bùi, 2022). Tuy nhiên, việc đầu tư cho khoa học kỹ thuật còn thiếu kinh phí nên chưa thể triển khai hết mức. Điều đáng chú ý là công nghệ thông tin của ngành Thuế vẫn còn đang trong quá trình nâng cấp nên mới chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu đăng ký, kê khai

thuế của người nộp thuế. Hệ thống thuế điện tử được đặt hàng và phụ thuộc vào nhà cung cấp phần mềm dẫn đến việc nâng cấp, sửa chữa phải mất nhiều thời gian. Ngoài ra, còn có các nguyên nhân khách quan khác như đường truyền mạng kém ổn định, máy chủ gặp trục trặc, hệ thống quản lý thuế báo lỗi, bị sập làm trì trệ việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi số toàn quốc đang còn trong quá trình triển khai nên cơ sở dữ liệu của nhiều bộ, ngành, địa phương đang xây dựng còn manh mún và phân tán, chưa có sự kết nối liên thông chặt chẽ gây nhiều bất tiện cho người nộp thuế.

+ Nguồn nhân lực quản lý thuế: Trình độ chuyên môn của cán bộ thuế còn chưa cao, nhất là các cán bộ lớn tuổi trình độ công nghệ thông tin chưa thể bắt kịp với tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin. Các cán bộ trẻ tuy năng động, nhiệt huyết, có trình độ tin học cao nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý thuế. Do đó, thiếu khả năng nắm bắt, phát hiện kịp thời các hành vi gian lận thuế, chưa tuân thủ thuế. Bên cạnh đó, do thiếu kinh phí để đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ thuế dẫn đến công tác quản lý thuế chưa hiệu quả, chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Năm 2021, Tổng cục Thuế đã cho ra mắt ứng dụng eTax Mobile trên thiết bị thông minh hoạt động 24/7 với các tính năng, tiện ích cho phép người nộp thuế có thể nhanh chóng mở tài khoản giao dịch điện tử, đăng ký, kê khai và nộp thuế bất cứ lúc nào kể cả ngày nghỉ, ngày lễ mà không phải trực tiếp đến cơ quan thuế (Bùi, 2022).

+ Công tác kiểm tra, thanh tra thuế: Công tác rà soát còn gặp nhiều khó khăn do hoạt động bán lẻ trực tuyến có thông tin ảo, khó kiểm chứng thông tin nhận dạng, người bán dễ dàng xóa bỏ, thay đổi thông tin nên khó xác định chính xác người nộp thuế, doanh thu tính thuế. Sự phát triển của TMĐT mang đến cơ hội cũng như thách thức không nhỏ đối với các cơ quan thuế về việc kiểm soát, xử lý các vấn đề về thuế đối với các đối tượng kinh doanh không có sự hiện diện trực tiếp. Đặc biệt là các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam. Một số trường hợp cá nhân thiếu hợp tác, không đến làm việc theo giấy mời của cơ quan thuế. Bên cạnh đó, còn nhiều trường hợp cơ quan thuế chưa xác định được địa chỉ tạm trú; hộ, cá nhân không còn hoạt động... dẫn đến công tác rà soát chậm, kéo dài.

+ Sự phối hợp với các tổ chức, bộ ngành: Phần lớn người mua hàng trực tuyến vẫn lựa chọn hình thức thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng. Theo khảo sát của Cục TMĐT và kinh tế số (2023), năm 2022, có 70% đối tượng khảo sát cho biết chọn sử dụng phương thức thanh toán bằng tiền mặt, trong khi đó số đối tượng sử dụng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng và thanh toán bằng hình thức thẻ và ví điện tử vẫn chiếm tỉ lệ nhỏ do sợ bị tiết lộ, rò rỉ, đánh cắp thông tin cá nhân. Do đó, các cơ quan thuế khó kiểm soát được nguồn thu của các hộ kinh doanh, cá nhân bán lẻ từ phương thức thanh toán bằng tiền mặt. Khi cơ quan thuế muốn xác minh thông tin về định danh, đăng ký kinh doanh, hoặc sao kê tài khoản phải mất nhiều thời gian để liên lạc với các tổ chức tín dụng, cũng như các bộ, ban ngành có liên quan. Sự chia sẻ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin giữa các cơ quan thuế với các tổ chức tín dụng và các bộ, ngành hiện còn thiếu sự liên kết chặt chẽ gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý thuế.

+ Sự tuân thủ thuế của người nộp thuế: Ngoài các đối tượng nộp thuế là các nhà bán lẻ lớn, các doanh nghiệp có kênh bán lẻ riêng và gian hàng bán lẻ chính thức có xác thực trên sàn TMĐT, các đối tượng nộp thuế khác là các cá nhân, hộ kinh doanh bán lẻ còn chưa ý thức về việc đăng ký thuế, khai thuế đầy đủ. Do nhận thức của người dân về tuân thủ thuế còn chưa tốt nên còn một số lượng lớn chưa thực hiện đăng ký thuế, khai và nộp thuế. Một phần là do người nộp thuế còn e ngại về việc bị kiểm soát thông tin cá nhân bởi cơ quan thuế cũng như nguy cơ rò rỉ, bị khai thác thông tin dữ liệu từ hệ thống quản lý thuế. Thêm vào đó, tình trạng tấn công mạng hiện nay cũng là một mối lo lắng lớn khiến người dân còn ngần ngại trước việc thực hiện đăng ký thuế. Bên cạnh đó, vẫn có một số đối tượng còn có hành vi cố ý không tuân thủ thuế, gian lận, tránh thuế, trốn thuế một cách tinh vi. Một số lượng lớn cá nhân không đăng ký kinh doanh, có địa chỉ kinh doanh không đúng với thực tế, thông tin định danh đăng ký trên sàn TMĐT khác với thực tế. Do đó, công tác quản lý thuế đối với các đối tượng này còn gặp rất nhiều khó khăn.

Giải pháp nâng cao tính tuân thủ thuế của người kinh doanh bán lẻ trực tuyến

Hoàn thiện cơ sở pháp lý

Cần tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định cho từng ngành, từng lĩnh vực sao cho

phù hợp với thực tế. Chẳng hạn, Chính phủ có thể quy định sàn giao dịch TMĐT phải thực hiện kê khai, nộp thuế thay cho hộ, cá nhân kinh doanh thông qua sàn giao dịch, trong đó nêu rõ về các mức ký quỹ, trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ, trả hàng, đổi hàng, thời hạn chuyển tiền, tỷ lệ % chiết khấu... Quy định cá nhân, hộ kinh doanh đăng ký, kê khai thuế tại cơ quan thuế địa phương phải xuất trình tài liệu, hồ sơ chứng minh phần doanh thu, thuế của mình đã nộp cho từng sàn giao dịch TMĐT; xây dựng quy trình, cơ chế chuyển xác nhận tiền thuế nộp thay...

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin

Ứng dụng công nghệ thông tin mới nhất vào công tác quản lý thuế là việc hết sức cần thiết nhằm giúp cơ quan thuế có thể xác định và kiểm soát chặt chẽ nguồn thu của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán lẻ trực tuyến. Cần phát triển hệ thống phần mềm quản lý thuế riêng cho TMĐT để có thể kiểm soát lĩnh vực này một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo tránh thất thu thuế. Đồng thời, cũng cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin với các thủ tục hành chính nói chung và thủ tục hành chính về thuế nói riêng, tiến tới giải quyết hoàn toàn thủ tục hành chính trên môi trường mạng. Đẩy nhanh triển khai dịch vụ công cấp độ 4 ở hầu hết các thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, khai thuế và nộp thuế trực tuyến. Tổng cục Thuế cần tiếp tục đầu tư hạ tầng và mạng lưới viễn thông, nâng cấp ứng dụng, bảo trì hệ thống máy móc cũng như hệ thống bảo mật an ninh thường xuyên để đảm bảo các dịch vụ đăng ký thuế của các đối tượng người nộp thuế trên 63/63 tỉnh thành VN hoạt động thuận lợi và an toàn để đăng ký, khai thuế và nộp thuế không còn là mối e ngại và khó khăn với người dân.

Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ về thuế

Cần xây dựng tài liệu tuyên truyền, hỗ trợ về thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn TMĐT, nền tảng số gồm các nội dung về đăng ký, khai thuế, nộp thuế, xử lý phạt hành chính, truy tố hình sự về thuế.v.v.. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các kiến thức pháp luật về thuế cũng như quyền lợi và nghĩa vụ thuế của người nộp thuế đến với người dân. Đôn đốc người nộp thuế tự đăng ký, khai thuế và nộp thuế theo quy định. Đồng thời, hỗ trợ kịp thời cho người nộp thuế tháo gỡ các vướng mắc trong việc tuân thủ thuế bằng cách tổ chức các Chương trình hỗ trợ trực tuyến để giải đáp vướng mắc về chính sách thuế và thủ tục hành chính thuế trên website của cơ quan thuế.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra thuế

Tăng cường rà soát các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh bán lẻ trực tuyến chưa thực hiện đăng ký, khai thuế và nộp thuế cũng như việc xác minh thông tin của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để xác định người nộp thuế và số thuế phải nộp. Rà soát, truy tìm qua các công ty giao nhận như Giao hàng tiết kiệm, Giao hàng nhanh, bưu điện... để xác định số đơn hàng, ghi nhận doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Từ đó, truy thu thuế đầy đủ nhằm chống thất thu thuế và đảm bảo tính công bằng, minh bạch cho người nộp thuế.

Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ thuế

Chất lượng cán bộ thuế là một trong những yếu tố then chốt trong công tác quản lý thuế. Với lực lượng cán bộ thuế trẻ năng động, sáng tạo ngày một thay thế thế hệ trước. Song, cán bộ thuế trẻ đòi hỏi cũng phải không ngừng học tập, rèn luyện để bắt kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin cũng như nâng cao khả năng phát hiện các hành vi, cách thức gian lận thuế ngày càng tinh vi trên môi trường mạng. Do đó, cần phải tăng cường triển khai các chương trình đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số cho lực lượng cán bộ thuế.

Tài liệu tham khảo:

1. *Bùi, D. (07/03/2022), eTax Mobile: Bước tiến lớn trong công tác hiện đại hóa quản lý thuế, Truy cập ngày 07/08/2022 từ https://www.gdt.gov.vn;*
2. *Chính phủ (2013), Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về Thương mại điện tử;*
3. *Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (2023), Sách Thương mại điện tử Việt Nam năm 2023;*
4. *The Atlas of Economic Complexity (2022), China, Vietnam, and Indonesia among Fastest-Growing Countries for Coming Decade in New Harvard Growth Lab Projections, Truy cập tại https://atlas.cid.harvard.edu/growth-projections;*
5. *OECD (1997), Measuring Electronic Commerce. OECD Digital Economy Papers, No. 27, OECD Publishing, Paris. http://dx.doi.org/10.1787/237203566348 ;*
6. *Thanh, B. & Vũ, N. Q. (2022), Giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh COVID-19, truy cập từ https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-phat-trien- kinh-te-so-o-viet-nam-trong-boi-canh-COVID-19.htm.*

Thông tin tác giả

PGS., TS. Nguyễn Ngọc Hùng

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: ngochung@ueh.edu.vn

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

LÊ TRUNG HIẾU, NGUYỄN THỊ BÚP

Thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam đang trải qua giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng trung bình hơn 25% mỗi năm. Dù đang phát triển nhanh chóng và có tiềm năng lớn nhưng thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều thách thức và hạn chế như việc thanh toán trực tuyến chưa được phổ biến rộng rãi, cùng với sự e dè từ phía người tiêu dùng trong việc mua sắm trực tuyến. Nghiên cứu này sẽ phân tích các vấn đề trên và đề xuất các giải pháp cụ thể, nhằm mục đích đẩy mạnh sự phát triển của thương mại điện tử tại Việt Nam, đặc biệt là dịch vụ đặt hàng trực tuyến tại Việt Nam.

Từ khóa: Thương mại điện tử, đặt hàng trực tuyến, giải pháp phát triển, Việt Nam

SOLUTIONS TO PROMOTE QUALITY OF ONLINE ORDERS IN E-COMMERCE OF VIETNAM

Le Trung Hieu, Nguyen Thi Bup

The e-commerce market in Vietnam is experiencing strong growth, with an average annual growth rate of over 25%. Despite its rapid development and significant potential, the e-commerce market in Vietnam still faces various challenges and limitations, such as the limited prevalence of online payments and consumer reluctance in online shopping. This study analyzes these issues and proposes specific solutions to enhance the development of e-commerce in Vietnam, particularly in the field of online ordering services.

Keywords: E-commerce, online ordering, development solutions, Vietnam

Ngày nhận bài: 20/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 27/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Giới thiệu

Thị trường thương mại điện tử (TMĐT) tại Việt Nam đang chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng ấn tượng trong những năm gần đây. TMĐT đã trở thành một kênh mua sắm phổ biến, với số lượng người mua sắm trực tuyến tăng mạnh. Theo khảo sát của Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM), thị trường TMĐT tại Việt Nam dự kiến sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh, ước đạt mức tăng trưởng trên 25% trong các năm tiếp theo, với quy mô đạt trên 20 tỷ USD.

Chính phủ và các tổ chức liên quan cũng đã đề ra nhiều chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ đặt hàng trực tuyến, như việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực. Bằng cách tập trung vào các giải pháp sáng tạo và hiệu quả, Việt Nam có thể tối ưu hóa và phát triển dịch vụ đặt hàng trực tuyến, làm cho TMĐT trở nên mạnh mẽ và phát triển bền vững hơn trong tương lai.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Để đánh giá và phân tích thực trạng dịch vụ đặt hàng trực tuyến trong TMĐT tại Việt Nam, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu dựa trên số liệu thống kê từ Statista bao gồm: (1) Dữ liệu về Số lượng người sử dụng thanh toán điện tử tại Việt Nam từ năm 2017 đến 2022 do Statista Digital Market Insights cung cấp. Dữ liệu này ước lượng các thanh toán điện tử của người tiêu dùng bao gồm thanh toán cho sản phẩm và dịch vụ được thực hiện trên Internet cũng như thanh toán di động tại điểm bán hàng (POS) qua ứng dụng điện thoại thông minh. (2) Dữ liệu về dịch vụ đặt hàng trực tuyến phổ biến do Statista Consumer Insights thực hiện thông qua khảo sát 1000 – 5000 người trong độ tuổi từ 18 – 64 tại mỗi quốc gia trong thời gian từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023.

Cơ sở lý thuyết về thương mại điện tử và dịch vụ đặt hàng trực tuyến

Khái niệm thương mại điện tử

Các tổ chức quốc tế đã phát triển các khái niệm

của TMĐT thông qua việc nghiên cứu và phân tích các khía cạnh rộng và hẹp của nó. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), TMĐT bao gồm các hoạt động liên quan đến việc sản xuất, phân phối, quảng cáo, bán hàng, và cung ứng hàng hóa và dịch vụ qua mạng điện tử (Nguyễn Thị Mai Trang, 2013). Trong khi đó, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định nghĩa TMĐT là các giao dịch thương mại diễn ra giữa các tổ chức và cá nhân thông qua việc sử dụng và chia sẻ dữ liệu số hóa qua Internet hoặc các mạng kết nối khác (OECD, 2021).

Ở Việt Nam, TMĐT được hiểu là các hoạt động thương mại thực hiện một phần hoặc toàn bộ qua các phương tiện điện tử kết nối với Internet và các mạng thông tin khác (Nghị định số 52/2013/NĐ-CP).

Dịch vụ đặt hàng trực tuyến và chất lượng dịch vụ trực tuyến

Dịch vụ đặt hàng trực tuyến là quá trình người tiêu dùng trực tiếp mua hàng hóa, dịch vụ từ một người bán trong thời gian xác định thông qua Internet mà không có một dịch vụ trung gian nào. Khái niệm chất lượng dịch vụ (SERVQUAL) đã được thế giới đánh giá và nghiên cứu rộng rãi trong hơn 30 năm qua trong ngành dịch vụ, theo Parasuraman và cộng sự (2005). Một số nghiên cứu còn mô tả nó như là chất lượng dịch vụ truyền thống. Với sự xuất hiện của Internet, một khái niệm mới liên quan đến chất lượng dịch vụ trực tuyến (E-SERVQUAL) đã được phát triển, kết hợp với nghiên cứu về chất lượng dịch vụ truyền thống.

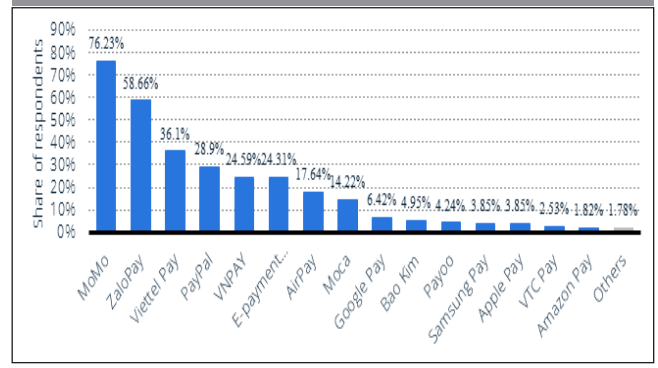
Internet ngày nay đã trở thành một kênh bán hàng và cung cấp dịch vụ quan trọng. Các yếu tố của chất lượng dịch vụ truyền thống có thể không hoàn toàn phù hợp khi áp dụng trong môi trường trực tuyến do các đặc tính và yếu tố độc đáo của việc cung cấp dịch vụ trực tuyến. Theo Parasuraman và cộng sự (2005), chất lượng dịch vụ trực tuyến có thể dựa trên các lý thuyết về chất lượng dịch vụ truyền thống, bao gồm các khía cạnh như độ tin cậy, khả năng đáp ứng, sự đảm bảo, sự đồng cảm, và tính hữu hình. Tuy nhiên, trong môi trường trực tuyến, sự tương tác giữa khách hàng và công nghệ cũng được xem xét.

Phát triển dịch vụ đặt hàng trực tuyến trong thương mại điện tử tại Việt Nam

Dịch vụ thanh toán điện tử phổ biến nhất tại Việt Nam

Để có cái nhìn sâu sắc rõ ràng về sở thích thanh toán điện tử của người tiêu dùng tại Việt Nam, có thể phân tích hình 1. Qua các số liệu hình 1, có thể

HÌNH 1: CÁC DỊCH VỤ THANH TOÁN ĐIỆN TỬ PHỔ BIẾN TẠI VIỆT NAM



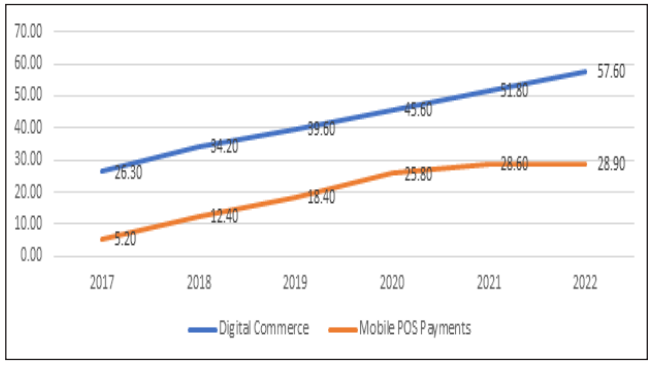
Nguồn: Rakuten Insight (2022)

thấy, các nền tảng thanh toán trong nước dường như chiếm ưu thế trên thị trường, với MoMo và ZaloPay đứng ở vị trí hàng đầu. MoMo nổi bật được sử dụng bởi một tỷ lệ áp đảo là 76,23% số người trả lời. Con số này cao hơn nhiều so với đối thủ cạnh tranh gần nhất là ZaloPay, mặc dù vẫn có một tỷ lệ sử dụng mạnh mẽ là 58,66%. Theo sau những người dẫn đầu thị trường này, Viettel Pay là dịch vụ phổ biến thứ ba, nhưng tỷ lệ sử dụng giảm xuống còn 36,10%, tạo ra một sự khác biệt rõ rệt giữa hai dịch vụ hàng đầu và phần còn lại. Các nền tảng được công nhận trên quốc tế cũng có mặt tại Việt Nam. PayPal được sử dụng bởi 28,90% số người trả lời. Các gã khổng lồ công nghệ toàn cầu khác như Google Pay, Samsung Pay, Apple Pay và Amazon Pay ít phổ biến hơn, với tỷ lệ sử dụng nằm trong khoảng từ 6,42% đến 1,82%. Giải pháp thanh toán điện tử được cung cấp bởi các ngân hàng có tỷ lệ sử dụng tổng hợp là 24,31%, cho thấy rằng mặc dù các nền tảng thanh toán ngân hàng truyền thống vẫn được sử dụng, nhưng chúng ít được ưa chuộng hơn so với các nền tảng thanh toán điện tử chuyên biệt. Các dịch vụ như AirPay, Moca và Bảo Kim cho thấy mức độ sử dụng vừa phải, nằm trong khoảng từ 17,64% đến 4,95%. Tóm lại, trong khi các nền tảng thanh toán trong nước, MoMo và ZaloPay chiếm ưu thế trên thị trường thanh toán điện tử tại Việt Nam, các dịch vụ quốc tế như PayPal cũng đã tạo ra dấu ấn đáng chú ý. Tuy nhiên, các gã khổng lồ công nghệ toàn cầu khác chưa tạo ra ảnh hưởng đáng kể tại thị trường này. Dữ liệu này nhấn mạnh sự kết hợp giữa sở thích địa phương và ảnh hưởng toàn cầu trong ngành thanh toán điện tử của Việt Nam.

Số lượng người dùng thanh toán kỹ thuật số tại Việt Nam

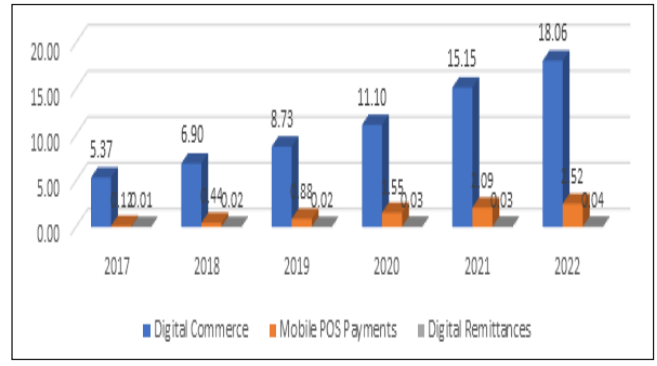
Dữ liệu cho thấy số lượng người sử dụng thanh toán số ở Việt Nam từ năm 2017 đến 2022 được chia theo 2 phân đoạn là: Thương mại số và Thanh toán

HÌNH 2: NGƯỜI DÙNG THANH TOÁN KỸ THUẬT SỐ TẠI VIỆT NAM 2017-2022 (Triệu người)



Nguồn: Statista (2023)

HÌNH 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THANH TOÁN SỐ TẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 2017 ĐẾN 2022 (Tỷ USD)



Nguồn: Statista (2023)

Mobile POS. Theo dữ liệu, có thể thấy rằng số lượng người thương mại số tăng mạnh và liên tục qua các năm. Bắt đầu từ 26,30 triệu người dùng vào năm 2017, con số này tăng lên một cách đáng kể đạt 57,60 triệu vào năm 2022. Mỗi năm, số lượng người sử dụng tăng với một mức độ tương đối ổn định, cho thấy sự phổ biến ngày càng rộng rãi của thanh toán số trong lĩnh vực TMĐT. Đối với Thanh toán Mobile POS, sự tăng trưởng cũng rất rõ ràng nhưng không đều như thương mại số. Từ năm 2017 đến 2018, có một bước tăng đột biến từ 5,20 triệu lên 12,40 triệu người dùng. Tuy nhiên, vào năm 2022, dù số lượng người dùng đã đạt 28,90 triệu, nhưng sự tăng trưởng so với năm 2021 chỉ là 0,30 triệu, cho thấy sự chậm lại. Có thể thấy thanh toán số cả trong TMĐT và thanh toán Mobile POS đang trở nên ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Sự tăng trưởng mạnh mẽ trong số lượng người dùng cho thấy xu hướng tăng trưởng của ngành công nghiệp thanh toán số tại Việt Nam.

Giá trị giao dịch thanh toán số tại Việt Nam

Dữ liệu trình bày giá trị giao dịch thanh toán số tại Việt Nam từ năm 2017 đến 2022, được chia theo 3 phân đoạn: Thương mại số (Digital Commerce), Thanh toán Mobile POS và Chuyển tiền số (Digital Remittances). Qua các năm, giá trị giao dịch của thương mại số tăng mạnh và liên tục. Vào năm 2017, giá trị giao dịch là 5,37 tỷ USD và tăng lên 18,06 tỷ USD vào năm 2022. Sự tăng trưởng này cho thấy sự chuyển dịch rõ ràng của người tiêu dùng Việt Nam về việc mua sắm trực tuyến. Đối với Thanh toán Mobile POS, giá trị giao dịch tăng từ 0,12 tỷ USD năm 2017 lên 2,52 tỷ USD năm 2022. Đây là sự tăng trưởng gấp 21 lần trong vòng 5 năm, cho thấy sự phổ biến của việc thanh toán di động tại các điểm bán hàng. Chuyển tiền số cũng có sự tăng trưởng, nhưng ở mức thấp hơn nhiều so với 2 phân đoạn trước, từ 0,01 tỷ USD năm 2017, giá trị giao dịch tăng lên 0,04 tỷ USD năm 2022. Nhìn chung, dữ liệu cho thấy thanh toán số và TMĐT đang phát triển nhanh chóng tại Việt Nam, với việc tăng trưởng mạnh mẽ trong giá trị giao dịch trên các phân đoạn.

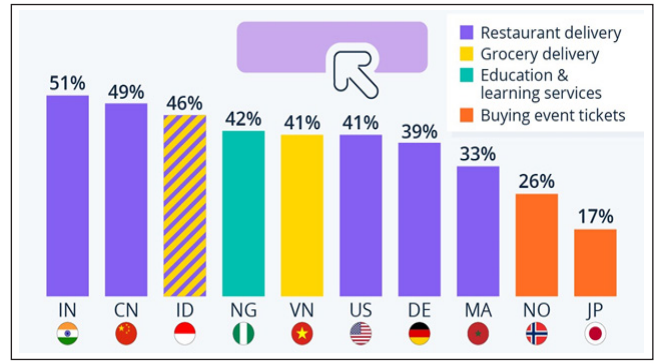
Dịch vụ đặt hàng trực tuyến tại Việt Nam

Hình 3 trình bày dữ liệu liên quan đến các dịch vụ đặt hàng trực tuyến phổ biến nhất ở các quốc gia được chọn, dựa trên tỷ lệ phần trăm người trả lời đã sử dụng những dịch vụ này. Cuộc khảo sát được tiến hành trong một năm, từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2023, và bao gồm các người trả lời từ 18 đến 64 tuổi, mỗi quốc gia có một kích thước mẫu từ 1.000 đến 5.000 người tham gia. Có 4 dịch vụ được nêu bật: Giao hàng nhà hàng, Giao hàng tạp hóa, Dịch vụ giáo dục & học tập, và Mua vé sự kiện. Các quốc gia được đề cập trong bộ dữ liệu này gồm Ấn Độ (IN), Trung Quốc (CN), Indonesia (ID), Nigeria (NG), Việt Nam (VN), Hoa Kỳ (US), Đức (DE), Ma-rốc (MA), Na Uy (NO), và Nhật Bản (JP). Ấn Độ đứng đầu bảng xếp hạng với 51% người trả lời của mình sử dụng một dịch vụ trực tuyến cụ thể, kế đến là Trung Quốc với 49%. Cuối cùng, Nhật Bản có tỷ lệ thấp nhất, chỉ có 17% người trả lời có sử dụng dịch vụ trực tuyến. Đáng chú ý là trong khi hầu hết các quốc gia có tỷ lệ khoảng mức 40%, có một sự giảm đáng kể ở 2 quốc gia Đức (39%) sang Ma-rốc (33%). Hơn nữa, màu của các cột cho thấy việc giao hàng nhà hàng là dịch vụ trực tuyến chủ đạo ở nhiều quốc gia này, đặc biệt là Ấn Độ và Trung Quốc. Ngược lại, Na Uy và Nhật Bản có tỷ lệ phần trăm người trả lời sử dụng những dịch vụ này thấp nhất, với con số lần lượt là 26% và 17%. Điều này có thể chỉ ra sự khác biệt về văn hóa hoặc cơ sở hạ tầng dẫn đến các hành vi đặt hàng trực tuyến khác nhau giữa các quốc gia này.

Phần trăm người trả lời ở Việt Nam đã sử dụng các dịch vụ trực tuyến ở mức 41%, chỉ ở mức trung bình trong số các quốc gia được liệt kê, tương tự như Hoa Kỳ. Màu của biểu đồ cho thấy một sự phân phối tương đối cân đối giữa dịch vụ giao hàng nhà

hàng, dịch vụ giao hàng tạp hóa và dịch vụ giáo dục và học tập ở Việt Nam, không giống như một số quốc gia khác nơi một dịch vụ cụ thể chiếm ưu thế. Từ dữ liệu này, rõ ràng là Việt Nam có một tỷ lệ đáng kể dân số chuyển sang sử dụng các nền tảng trực tuyến cho các dịch vụ khác nhau, thể hiện mức độ tiếp nhận kỹ thuật số mạnh mẽ trong nước. Con số này chỉ ra xu hướng tăng trưởng của TMĐT và đặt hàng trực tuyến ở Việt Nam, đi theo xu hướng kỹ thuật số toàn cầu.

HÌNH 4: DỊCH VỤ ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN PHỔ BIẾN THEO QUỐC GIA



Nguồn: Statista, 07/2023

Giải pháp phát triển dịch vụ đặt hàng trực tuyến tại Việt Nam

Với các kết quả nêu trên, bài viết đề xuất các giải pháp cụ thể, nhằm mục đích đẩy mạnh sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam, đặc biệt là dịch vụ đặt hàng trực tuyến tại Việt Nam gồm

Cải tiến trang web và ứng dụng di động: Để cải thiện trang web và ứng dụng di động cho dịch vụ đặt hàng trực tuyến, doanh nghiệp nên tập trung vào việc tối ưu hóa giao diện và trải nghiệm người dùng, đảm bảo rằng chúng thân thiện, dễ sử dụng và phản ánh đúng nhu cầu của khách hàng. Trang web và ứng dụng cần phải được tối ưu để hoạt động mượt mà trên mọi thiết bị, đặc biệt là thiết bị di động, và cung cấp tốc độ tải trang nhanh chóng. Thêm vào đó, cần phải tích hợp các công cụ tìm kiếm thông minh và bảo mật thông tin người dùng, cũng như đảm bảo rằng tất cả thông tin và nội dung đều được cập nhật và chính xác.

Tích hợp các hình thức thanh toán đa dạng: Để nâng cao trải nghiệm của khách hàng và tối ưu hóa quá trình mua sắm trực tuyến, doanh nghiệp nên tích hợp các hình thức thanh toán đa dạng vào trang web và ứng dụng của mình. Cụ thể, ngoài việc cho phép thanh toán qua thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ, doanh nghiệp cũng nên cung cấp các lựa chọn khác như thanh toán khi nhận hàng (COD), chuyển khoản ngân hàng, và sử dụng ví điện tử. Đồng thời, đảm bảo quá trình thanh toán là an toàn và bảo mật thông tin tài chính của khách hàng, và cho phép sử dụng các mã giảm giá hoặc ưu đãi khuyến mãi trong quá trình thanh toán để tăng sự thuận lợi và hấp dẫn cho khách hàng.

Nâng cao chất lượng dịch vụ giao hàng: Để nâng cao chất lượng dịch vụ giao hàng trong TMĐT, doanh nghiệp cần tập trung vào việc tối ưu hóa và đa dạng hóa các lựa chọn giao hàng. Điều này bao gồm việc cải thiện tốc độ và độ tin cậy của quá trình giao hàng, cung cấp các lựa chọn linh hoạt như giao hàng tại nhà, tại các điểm thuận tiện, và lựa chọn thời gian giao hàng. Ngoài ra, cũng nên cân nhắc đến việc thiết lập các chính sách phí giao hàng cạnh tranh và cập nhật thông tin trạng thái đơn hàng một cách chính xác và kịp thời cho khách hàng. Cuối cùng, hỗ trợ khách hàng qua các dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp và thân thiện để giải quyết mọi vấn đề và thắc mắc liên quan đến giao hàng.

Xây dựng chương trình khuyến mãi và tích điểm: Để xây dựng chương trình khuyến mãi và tích điểm hiệu quả, doanh nghiệp nên kết hợp các ưu đãi và chương trình khuyến mãi định kỳ, cùng với hệ thống tích điểm linh hoạt cho khách hàng. Các ưu đãi có thể bao gồm giảm giá, quà tặng kèm, và các chương trình đặc biệt dành cho các dịp lễ và sự kiện. Hệ thống tích điểm nên cho phép khách hàng tích lũy điểm dựa trên mức độ mua sắm và sử dụng điểm để đổi lấy các ưu đãi và quà tặng. Tất cả các chương trình và ưu đãi nên được tùy chỉnh để phù hợp với các đối tượng khách hàng khác nhau và được tích hợp chặt chẽ vào website và ứng dụng di động để khách hàng có thể dễ dàng truy cập và tham gia.

Cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng: Để cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng trong dịch vụ đặt hàng trực tuyến, doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo nhân viên, cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để giải quyết vấn đề và hỗ trợ khách hàng một cách chuyên nghiệp. Tận dụng công nghệ, như hệ thống CRM và chatbot, để tối ưu hóa quy trình hỗ trợ và cung cấp phản hồi nhanh chóng cho khách hàng. Đồng thời, mở rộng các kênh hỗ trợ và tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng đưa ra phản hồi và nhận xét, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của dịch vụ chăm sóc khách hàng.

Tăng cường quảng cáo và tiếp thị số: Để tăng cường quảng cáo và tiếp thị số cho dịch vụ đặt hàng trực tuyến, doanh nghiệp nên kết hợp linh hoạt nhiều kỹ thuật tiếp thị đa kênh. Bắt đầu bằng việc tối ưu hóa website (SEO) và nội dung để thu hút khách hàng tự nhiên từ công cụ tìm kiếm. Tiếp theo, tận dụng quảng

cáo trực tuyến để tiếp cận và tương tác với khách hàng mục tiêu một cách chủ động. Phát triển và duy trì các kênh truyền thông xã hội, tiếp thị nội dung và email marketing để xây dựng và duy trì mối quan hệ với khách hàng. Cân nhắc hợp tác với cộng tác viên để mở rộng thị trường và nâng cao uy tín của thương hiệu trong cộng đồng khách hàng mục tiêu.

Cung cấp hình ảnh và thông tin sản phẩm chất lượng cao: Để nâng cao chất lượng hình ảnh và thông tin sản phẩm trong dịch vụ đặt hàng trực tuyến, doanh nghiệp nên cung cấp hình ảnh độ phân giải cao, chi tiết và đa dạng từ nhiều góc độ khác nhau của sản phẩm. Kèm theo đó là các video hướng dẫn sử dụng sản phẩm và mô tả tính năng nổi bật. Thông tin sản phẩm cần được mô tả một cách rõ ràng, đầy đủ và chính xác, bao gồm các chi tiết như giá cả, thông số kỹ thuật, chính sách bảo hành và đổi trả. Khuyến khích và hiển thị đánh giá, nhận xét từ khách hàng để tăng tính thuyết phục và tin cậy từ phía người mua.

Tăng cường các biện pháp bảo mật để bảo vệ thông tin khách hàng: Để nâng cao bảo mật thông tin khách hàng trong dịch vụ đặt hàng trực tuyến, các doanh nghiệp nên áp dụng một loạt các biện pháp và công nghệ bảo mật tiên tiến. Đầu tiên, sử dụng công nghệ mã hóa để bảo vệ dữ liệu khách hàng khi truyền tải và lưu trữ. Thực hiện xác thực và ủy quyền mạnh mẽ, bao gồm xác thực hai yếu tố và quản lý quyền truy cập cẩn thận. Ngoài ra, duy trì việc cập nhật và kiểm tra định kỳ hệ thống để đảm bảo rằng mọi thành phần đều được bảo vệ khỏi các mối đe dọa mới nhất. Cuối cùng, tăng cường giáo dục bảo mật cho người dùng và nhân viên, và thực hiện giám sát liên tục để phát hiện và ngăn chặn các hoạt động đáng ngờ sớm.

Thay đổi thói quen mua sắm của khách hàng: Để thay đổi thói quen mua sắm của khách hàng, doanh nghiệp nên tập trung vào việc tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng và cung cấp giá trị gia tăng qua các ưu đãi và chương trình khuyến mãi. Bằng cách nắm bắt và phân tích dữ liệu, doanh nghiệp có thể hiểu rõ hơn về nhu cầu và mong muốn của khách hàng, từ đó tạo ra các sản phẩm và dịch vụ phù hợp. Sự đổi mới và thử nghiệm liên tục, cùng với việc tăng cường truyền thông và hỗ trợ khách hàng qua các hướng dẫn và dịch vụ khách hàng, cũng sẽ góp phần thúc đẩy sự thay đổi trong thói quen mua sắm của khách hàng.

Khách hàng cần phải thay đổi thói quen mua sắm để tận dụng tối đa lợi ích từ TMĐT và dịch vụ đặt hàng trực tuyến. Điều này bao gồm việc làm quen và tin tưởng vào việc mua sắm trực tuyến, sử dụng các ứng dụng và website, chấp nhận và thích nghi với các hình thức thanh toán điện tử, và tận dụng các chương trình khuyến mãi và ưu đãi. Khách hàng cũng nên học cách sử dụng các công cụ và dịch vụ hỗ trợ khác nhau, từ việc theo dõi đơn hàng, xem xét và đánh giá sản phẩm, đến việc liên hệ và tương tác với dịch vụ chăm sóc khách hàng. Sự thay đổi này không chỉ giúp khách hàng mua sắm một cách thuận lợi và hiệu quả hơn, mà còn giúp họ tận dụng tối đa các ưu đãi và cơ hội mua sắm đa dạng trên thị trường.

Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn tổng quan, sâu sắc về thực trạng của dịch vụ đặt hàng trực tuyến, thông qua việc đánh giá và phân tích các số liệu về dịch vụ đặt hàng trực tuyến. Các kết quả và nhận định được đưa ra trong nghiên cứu có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các bên liên quan có cái nhìn rõ ràng, định hình được hướng đi và phát triển trong tương lai. Dịch vụ đặt hàng trực tuyến không chỉ góp phần tạo ra những tiện ích, sự thuận lợi cho người tiêu dùng, mà còn đóng góp vào việc kích thích và thúc đẩy nền kinh tế số, là một trong những động lực quan trọng cho sự đổi mới và phát triển bền vững của nền kinh tế nước nhà trong bối cảnh hội nhập và phát triển toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

1. *Đặng Thị Thùy Dung (2014), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ mua hàng điện tử qua mạng của người tiêu dùng tại thành phố Đà Nẵng, Luận văn thạc sỹ ngành Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Đà Nẵng;*
2. *Nguyễn Thị Mai Trang (2013), Chất lượng dịch vụ trực tuyến và sự hài lòng của khách hàng: Nghiên cứu về mua sắm hàng trực tuyến tại Việt Nam, Tạp chí Phát triển Kinh tế 287 (09/2014), Trang 120 – 132;*
3. *OECD (2001), OECD Economic Outlook, Volume 2021 Issue 1, Semiannual ISSN: 16097408 (online), Link: https://doi.org/10.1787/16097408;*
4. *Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Malhotra, A. (2005), "E-S-QUAL: A Multiple E-Item Scale for Assessing Electronic Service Quality", Journal of Service Research, 7(3), 213-33;*
5. *Zeithaml, V., Parasuraman, A., & Malhotra, A. (2002), "Service Quality Delivery through Web Sites: A;*
6. *Critical Review of Extant Knowledge", Journal of the Academy of Marketing Science, 30(4), 362-375;*
7. *Lociacono, E., Watson, R. T., & Goodhue, D. (2000), WebQual: A Web Site Quality Instrument, Working Paper, Worcester Polytechnic Institute;*
8. *Rakuten Insight (2023), Most used social media platforms for making purchases in the past 12 months among consumers in Vietnam as of February 2023, ID: 1373771, Link: https://insight.rakuten.com.*

Thông tin tác giả:

ThS. Lê Trung Hiếu, ThS. Nguyễn Thị Búp

Giảng viên Khoa Kinh tế (SEL) – Trường Đại học Trà Vinh

Email: letrunghieutvu@tvu.edu.vn; bupnt@tvu.edu.vn

TÁC ĐỘNG TỪ SO SÁNH XÃ HỘI ĐẾN HÀNH VI MUA SẮM NGẪU HỨNG CỦA KHÁCH HÀNG TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN TUẤN ĐẠT

Nghiên cứu này được tiến hành để tìm ra mối quan hệ giữa so sánh xã hội, tâm lý tiêu cực và hành vi mua sắm ngẫu hứng của khách hàng tại Việt Nam. Với việc vận dụng lý thuyết liên quan đến so sánh xã hội và hành vi mua sắm ngẫu hứng, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu tại Việt Nam. Thông qua việc sử dụng 395 mẫu chính thức được khảo sát và với công cụ thống kê SPSS 22.0, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra so sánh xã hội có ảnh hưởng tích cực đến tâm trạng, hành vi mua sắm của khách hàng.

Từ khóa: So sánh xã hội, tâm lý tiêu cực, hành vi mua sắm ngẫu hứng, khách hàng

IMPACT OF SOCIAL COMPARISON ON IMPULSIVE SHOPPING BEHAVIOR OF CUSTOMERS IN VIETNAM

Nguyen Tuan Dat

This study was conducted to explore the relationship between social comparison, negative emotions, and impulsive shopping behavior of customers in Vietnam. By applying theories related to social comparison and impulsive shopping behavior, the study proposes a research model for Vietnam. Through the survey of 395 formal samples and using the statistical tool SPSS 22.0, the research results indicate that social comparison has a positive influence on the mood and shopping behavior of customers.

Keywords: Social comparison, negative emotions, impulse shopping behavior, customers

Ngày nhận bài: 18/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Hành vi mua sắm ngẫu hứng là một loại hành vi mua sắm không có kế hoạch trước, dựa trên những cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực trong thời điểm hiện tại. Hành vi mua sắm ngẫu hứng có thể được coi là một phương thức để thoả mãn nhu cầu cá nhân, thể hiện bản thân, tăng cường tình trạng tâm lý hoặc giải tỏa căng thẳng. Tại Việt Nam, so sánh xã hội và hành vi mua sắm ngẫu hứng của khách hàng là 2 hiện tượng đang được quan tâm nghiên cứu bởi nhiều nhà khoa học và chuyên gia.

So sánh xã hội

So sánh xã hội là trạng thái của con người đánh giá ý kiến, khả năng của bản thân so với những người khác và xem hành động này như một chức năng thiết yếu để thiết lập bản thân mình (Festinger, 1954). Dựa trên lý thuyết so sánh xã hội của Festinger (1954), các nhà nghiên cứu đã tiến hành phân biệt so sánh xã hội hướng xuống và hướng lên (Buunk và Gibbons, 2005). Trạng thái so sánh bản thân mình với những người khác có các mặt khác kém hơn, tạo ra suy nghĩ tích cực và tự tin với bản thân được gọi là so sánh xã hội hướng xuống (Wills, 1981).

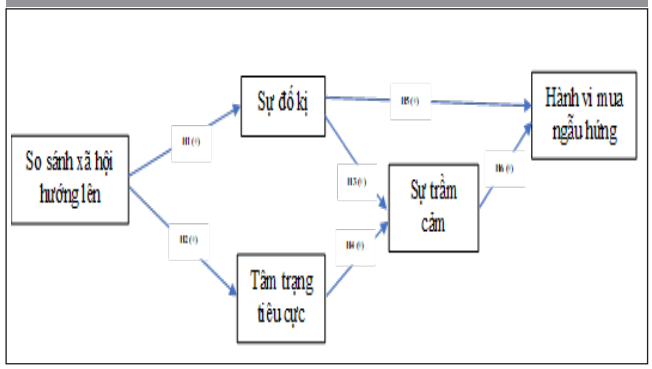
Tâm lý tiêu cực của khách hàng

Sự đố kị thường được định nghĩa là "Sự khó chịu và đau đớn do sự pha trộn của những cảm giác đặc trưng như sự thấp kém, thù địch hay oán giận. Nó được hình thành từ việc bản thân đi so sánh với một người hay một nhóm người sở hữu những thứ mà chúng ta mong muốn" (Smith và Kim, 2007). Tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H1: So sánh xã hội hướng lên tác động tích cực đến sự đố kị.

Tâm trạng được xác định là một biến số có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mua sắm bốc đồng (Gardner và Rook, 1988). Watson và Tellegen (1985) chỉ ra rằng ảnh hưởng tích cực và tiêu cực ảnh hưởng là hai chiều có thể phân biệt được, trực giao với nhau. So sánh xã hội hướng lên thường đưa chúng ta đến những tâm trạng tiêu cực, vì khi diễn ra việc so sánh thì bản thân chúng ta sẽ tiếp cận với những hình ảnh và thông tin tích cực từ những người khác từ đó sẽ tự nhận thức và đánh giá bản thân mình (Fardouly và cộng sự, 2015). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Tác giả đề xuất

thuyết sau được đề xuất:

H2: So sánh xã hội hướng lên tác động tích cực với tâm trạng tiêu cực.

Beck và Beamesderfer (1974) cho rằng các đặc điểm của bệnh trầm cảm bao gồm bi quan, cảm giác thất bại, không thích bản thân, thu mình lại với xã hội và mối bận tâm. Coopersmith (1967) cho rằng những người có lòng tự trọng thấp có xu hướng trải qua cảm giác đau khổ, hay tự trách bản thân, các triệu chứng tâm thần và cảm giác trầm cảm. Trầm cảm được đặc trưng bởi tâm trạng thấp thỏm và dai dẳng rõ ràng, đây là một loại rối loạn tâm trạng chính. Vì vậy, tại nghiên cứu này hai giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Sự đố kị có tác động tích cực với sự trầm cảm.

H4: Tâm trạng tiêu cực có tác động tích cực với sự trầm cảm.

Mối quan hệ giữa tâm lý tiêu cực và hành vi mua ngẫu hứng của khách hàng

Sự đố kị được xem là một trong những thành phần của chủ nghĩa sở hữu vật chất, được tạo ra khi một người ghen tị với một người khác đang sở hữu những sản phẩm hay thương hiệu mà họ mong muốn có được, từ đó bắt nguồn cho cảm xúc khó chịu và thèm muốn có được những thứ cao cấp mà người khác đang sở hữu (Belk, 2008). Việc đố kị này sẽ dẫn đến việc sẵn lòng mua các sản phẩm vật chất giống hoặc cao cấp hơn của những người bị đố kị (Milovic, 2014). Vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Sự đố kị tác động tích cực đến hành vi mua sắm ngẫu hứng.

Một số cá nhân thưởng thỏa mãn mục tiêu hưởng của mình bằng cách hành động ngẫu hứng nhưng không phải ai muốn được hưởng thụ đều ngẫu hứng (Ramanathan và Menon 2006). Sự trầm cảm có liên quan đến hành vi mua sắm bốc đồng vì hành vi mua sắm này sẽ có xu hướng làm giảm bớt đi cảm giác trầm cảm (Duhachek2005) và điều này có thể lý giải nêu mua sắm theo kiểu này rất dễ mang lại tổn hại (Sayre và Horne1996). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H6: Sự trầm cảm có tác động tích cực hành vi mua sắm ngẫu hứng.

Phương pháp nghiên cứu

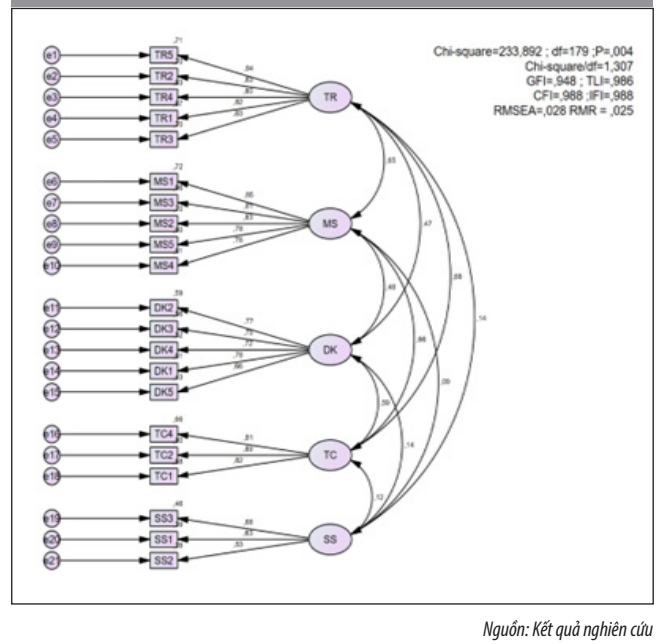
Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, thông qua các phân tích liên quan đến kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Với nghiên cứu định lượng, phương pháp chọn mẫu là thuận tiện. Trong đó, số lượng mẫu thu thập cho nghiên cứu sơ bộ là 105 khách hàng mua sắm hàng hóa trên kênh trực tuyến tại các nền tảng Facebook, Instagram, TikTok tại TP. Hồ Chí Minh. Giai đoạn nghiên cứu chính thức thì số bảng câu hỏi được phát ra cho 450 khách hàng mua sắm trực tuyến tại các TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Đồng Nai thông qua hình thức khảo sát trực tuyến. Số bảng thu về là 413 bảng và loại đi 18 bảng không hợp lệ thì số mẫu chính thức là 395 mẫu; Tiếp đến là xử lý, mã hóa dữ liệu và sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích kết quả.

Kết quả nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định này cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các biến so sánh xã hội hướng lên (SS), sự đố kị (DK), tâm trạng tiêu cực (TC), sự trầm cảm (TR) và hành vi mua ngẫu hứng (MS) đều nằm trong

HÌNH 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CFA



Nguồn: Kết quả nghiên cứu

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO CHO CÁC BIẾN QUAN SÁT

	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P
TC <--- SS	0,183	,070	2,618	,009
DK <--- SS	0,213	,079	2,692	,007
TR <--- TC	0,707	,059	12,072	***
TR <--- DK	0,135	,045	3,013	,003
MS <--- TR	0,556	,050	11,096	***
MS <--- DK	0,205	,045	4,556	***

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

khoảng 0,6 đến 1 lần lượt là 0,641; 0,879; 0,854; 0,913; 0,906. Ngoài ra, các hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đo lường cho các biến độc lập và phụ thuộc đều lớn hơn 0,3. Ngoài ra, các hệ số Cronbach's Alpha nếu quan sát bị bỏ đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo nên không bị loại bỏ biến nào.

Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích sự thích hợp của các biến số trong mô hình nghiên cứu thông qua kết quả hệ số KMO và Bartlett là 0,846 lớn hơn 0,5, nên dữ liệu thu thập là phù hợp. Đồng thời, kiểm định này có giá trị Sig là 0,000 có nghĩa là các yếu tố trong mô hình nghiên cứu có sự tương quan và có ý nghĩa thống kê. Hệ số Eigenvalues là 1,045 lớn hơn 1, điều này có nghĩa là phần biến thiên được giải thích bởi một yếu tố thì yếu tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Phương sai trích là 70,456% lớn hơn 50% cho biết các yếu tố giải thích được 70,456% sự biến thiên của các biến quan sát. Điều này cho thấy các thang đo được sử dụng kiểm định là thích hợp.

Kết quả phân tích hồi quy với mô hình cấu trúc tuyến tính

Để đo lường mối quan hệ giữa so sánh xã hội, tâm lý tiêu cực và hành vi mua sắm ngẫu hứng của khách hàng tại Việt Nam thì nghiên cứu dựa vào kết quả của phân tích hồi quy của mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Trong đó, chi-square/df (cmin/df) là 2,072 nhỏ hơn 3 là giá trị tốt, chỉ số mức độ phù hợp (GFI) là 0,923 lớn hơn 0,9 là giá trị tốt, chỉ số phù hợp so sánh (CFI) là 0,958 lớn hơn 0,9; sai số bình phương trung bình gốc của xấp xỉ (RMSEA) là 0,052 nhỏ hơn 0,06 là các giá trị phản ánh kết quả kiểm định rất tốt và chỉ số Tucker Lewis (TLI) là 0,951.

Kết quả Bảng 1 cho thấy các hệ số hồi quy đều dương và P – value tương ứng thấp hơn mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy, so sánh xã hội (SS) ảnh hưởng tích cực đến tâm trạng tiêu cực (TC), sự đố kị (DK) với hệ số hồi quy lần lượt là 0,183; 0,213. Đồng thời, tâm trạng tiêu cực (TC) và sự đố kị (DK) ảnh hưởng tích cực đến sự trầm cảm (TC) với hệ số hồi quy lần lượt là 0,707; 0,135. Cuối cùng, sự đố kị (DK) và sự trầm cảm ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua sắm ngẫu hứng của khách hàng với hệ số hồi quy lần lượt là 0,205; 0,556. Do đó, các giả thuyết ban đầu được đề xuất tại nghiên cứu này đều được chấp nhận.

Kết luận

Nghiên cứu này chỉ ra mối quan hệ giữa so sánh xã hội, tâm lý tiêu cực và hành vi mua sắm ngẫu hứng của khách hàng tại Việt Nam. Trong đó, tâm trạng tiêu cực ảnh hưởng mạnh nhất đến sự trầm cảm của khách hàng và chính sự trầm cảm này ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi mua sắm ngẫu hứng. Do đó, các doanh nghiệp bán hàng thông qua các kênh mạng xã hội trên Facebook hoặc TikTok cần gia tăng các hoạt động thông qua hình ảnh hoặc các video, nhằm gia tăng sự so sánh xã hội trong mỗi khách hàng. Từ hành động so sánh đó họ lấy việc mua sắm nhằm xoa dịu sự đố kị và tâm trạng tiêu cực.

Tài liệu tham khảo

1. *Belk, R.W (2008). Marketing and envy. In: Sm, R.H. (Ed.), Series in Affective Science. Envy: Theory and research, pp. 211–226;*
2. *Buunk, A.P., Gibbons, F.X. (2005). Social comparison orientation: A new perspective on those who do and those who don't compare with others. In: Guimond, S. (Ed.), Social Comparison and Social Psychology: Understanding Cognition, Intergroup Relations and Culture. Cambridge University Press, Cambridge, pp. 15–32;*
3. *Festinger, L. (1954). A theory of social comparison processes. Human relations, 7, 117-140;*
4. *Gardner, Meryl P. and Dennis W. Rook. (1988). "Effects of Impulse Purchases on Consumers' Affective States." Pp. 127-130 in Michael J. Houston (Ed.), Advances in Consumer Research, Vol. 15. Provo, UT: Association for Consumer Research;*
5. *Smith, R.H. and Kim, S.H. (2007),"Comprehending envy", Psychological Bulletin, Vol. 133 No. 1;*
6. *Wills, T. A. (1981). Downward comparison principles in social psychology. Psychological Bulletin, 90,245–271. doi:10.1037/0033-2909.90.2.245*

Thông tin tác giả:

Nguyễn Tuấn Đạt

Khoa Quản trị Kinh doanh – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Email: datnt@hub.edu.vn

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TP. THANH HÓA

NGUYỄN TIẾN HƯNG, PHẠM THÀNH CHUNG

Để các dự án đạt hiệu quả tối ưu đòi hỏi công tác quản lý dự án phải được xây dựng một cách hoàn chỉnh và bài bản để hoàn thành tốt nhất mục tiêu của dự án đề ra. Tuy nhiên, hiện nay công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng tại các ban quản lý còn gặp phải một số hạn chế, đặc biệt là hoạt động quản lý còn khá thủ công và chưa áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý... Bài viết đánh giá thực trạng quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa nhằm đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý dự án.

Từ khóa: Đầu tư xây dựng, quản lý dự án, Ban Quản lý dự án Thanh Hóa

CURRENT STATUS OF CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT AT THE THANH HOA CONSTRUCTION PROJECT MANAGEMENT UNIT

Nguyen Tien Hung, Pham Thanh Chung

The effective construction of projects demands that project management must be fully and accurately developed to achieve the project's objectives. However, at present, project management in construction investment at various management units is facing certain limitations, particularly in the aspect that management activities are manual and lack of information technology... This article assesses the current status of construction investment project management at the Thanh Hoa Construction Project Management Unit with the aim of proposing solutions to enhance the unit's performance.

Keywords: Construction investment, project management, Thanh Hoa Project Management Unit

Ngày nhận bài: 16/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 24/10/2023
Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

Đặt vấn đề

Quản lý dự án (QLDA) đầu tư xây dựng là một lĩnh vực quản lý phức tạp, đa dạng và nhạy cảm, gồm nhiều bước với nhiều nội dung quản lý khác nhau, quá trình thực hiện thường diễn ra trong thời gian dài và có sự tham gia, phối hợp thực hiện của rất nhiều chủ thể như: Chủ đầu tư, nhà thầu, ủy ban nhân dân địa phương và các cơ quan quản lý chuyên môn của Nhà nước.

Hoạt động QLDA đầu tư xây dựng công trình đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự thành công và hiệu quả của dự án. QLDA đầu tư xây dựng được thực hiện tốt ở các nội dung như: quản lý tiến độ; quản lý nguồn lực; quản lý rủi ro; quản lý chất lượng; quản lý thông tin; quản lý hợp đồng; quản lý sự thay đổi... sẽ đem lại hiệu quả cao và tránh gây thất thoát, lãng phí cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay, tại các Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình vẫn luôn gặp phải một số hạn chế như: Năng lực nhân sự của Ban QLDA còn yếu; Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, vướng mắc khiến cho tiến độ thực hiện một số dự án còn kéo dài; Công tác thẩm tra, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán còn thiếu sót. Nghiệm thu, thanh quyết toán còn chậm so với thời gian quy định. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá thực trạng công tác quản lý dự án đầu tư tại Ban QLDA đầu tư xây dựng TP. Thanh Hóa là một yêu cầu tất yếu do thực tiễn đặt ra để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của các nguồn lực do Nhà nước đầu tư, đáp ứng nhu cầu lợi ích của Nhân dân.

Thực trạng quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Thanh Hóa

Ban QLDA TP. Thanh Hóa (gọi tắt là Ban QLDA) là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc UBND TP. Thanh Hóa, chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND Thành phố, đồng thời, chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các sở chuyên ngành thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá. Chức năng chính là đóng vai trò giám sát, quản lý, làm chủ đầu tư các dự án sử

BẢNG 1: HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA BAN QLDA TP. THANH HÓA

Năm	Số gói thầu	Giá trị gói thầu (Tr.đ)		Hình thức lựa chọn nhà thầu					
		KH	TH	Đấu thầu	(%)	Chào hàng	(%)	Chỉ định	(%)
2020	23	342.604	320.415	6	26,1	0	0	17	73,9
2021	26	459.150	421.320	7	26,9	0	0	19	73,1
2022	29	462.240	462.144	11	37,9	0	0	18	62,1
2021	20	501.312	451.278	8	40,0	0	0	12	60,0
2022	14	426.315	417.650	8	57,1	0	0	6	42,9

Nguồn: Ban QLDA TP. Thanh Hoá

dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Căn cứ điều kiện cụ thể của thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, quyết định giao cho Ban quản lý dự án thực hiện chức năng chủ đầu tư đối với từng dự án.

Thực trạng quản lý quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án

Về vấn đề xin chủ trương đầu tư: Công tác xin chủ trương đầu tư dự án tại TP. Thanh Hoá đều được tuân thủ thủ theo Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Nghị định số 42/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Về vấn đề lập dự án đầu tư: Các dự án do Ban QLDA thành phố quản lý chủ yếu là dự án C và một số ít dự án nhóm B. Với các dự án nhóm B, C sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chủ đầu tư sẽ quản lý dự án giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo trình tự thiết kế 2 bước đối với các dự án có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng là bước thiết kế cơ sở (lập dự án) và bước thiết kế bản vẽ thi công - tổng dự toán; với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng sẽ chỉ thực hiện thiết kế 1 bước (lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật)

Về thẩm định và phê duyệt dự án: Hiện nay, quy trình thẩm định dự án đầu tư của Ban QLDA được thực hiện theo quy trình: (1) Sau khi tư vấn lập dự án xong, Ban QLDA TP. Thanh Hoá trình cơ quan chuyên môn thẩm định; (2) Cơ quan chuyên môn thẩm định dự án của UBND Thành phố là Phòng Quản lý đô thị (đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ và quy mô cấp III trở xuống); Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (đối với dự án nhóm B trở xuống trừ dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ và quy mô cấp III trở xuống); (3) Sau khi có kết quả thẩm định của sở hoặc phòng chuyên môn, Ban quản lý dự án sẽ trình phòng Tài chính - Kế hoạch (TCKH) Thành phố xem xét tổng hợp để trình UBND Thành phố ra quyết định phê duyệt dự án.

Thực trạng công tác lựa chọn nhà thầu

Công tác tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu tại Ban QLDA TP. Thanh Hoá được thực hiện chủ yếu theo 2 hình thức là chỉ định thầu và tổ chức đấu thầu.

Nhìn chung, công tác lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu tại Ban QLDA đã thực hiện theo quy định của pháp luật, nghị định của chính phủ; Đảm bảo các tiêu chí cần thiết của hoạt động thầu dự án đầu tư.

Công tác quản lý chất lượng

Hiện nay, đối với những công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, Ban QLDA Thành phố tiến hành thuê đơn

BẢNG 2: TỔNG HỢP CHẤT LƯỢNG CÁC GÓI THẦU DO BAN QLDA TP. THANH HÓA QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2018- 2022

Gói thầu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Gói	%	Gói	%	Gói	%	Gói	%	Gói	%
Gói thầu đạt tiêu chuẩn chất lượng	18	78,3	19	73,1	23	79,3	17	85,0	13	92,9
Gói thầu đạt tiêu chuẩn nhưng phát sinh ngoài thiết kế	4	17,4	5	19,2	4	13,8	2	10,0	1	7,1
Gói thầu phải sửa chữa trong thời gian bảo hành	1,0	4,3	2,0	7,7	2,0	6,9	1,0	5,0	0,0	0,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu lưu trữ của Ban QLDA

BẢNG 3: TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ CÁC GÓI THẦU DO BAN QLDA TP. THANH HÓA QUẢN LÝ

Gói thầu	2018		2019		2020		2021		2022	
	Gói	%	Gói	%	Gói	%	Gói	%	Gói	%
Gói thầu vượt tiến độ	2	8,7	3	11,5	3	10,3	0	0,0	0	0,0
Gói thầu đúng tiến độ	20	87,0	21	80,8	25	86,2	18	90,0	12	85,7
Gói thầu chậm tiến độ	1	4,3	2	7,7	1	3,4	2	10,0	2	14,3
Tổng	23	100,0	26	100,0	29	100,0	20	100,0	14	100,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu lưu trữ của Ban QLDA

BẢNG 4: CƠ CẤU TẠM ỨNG VỐN ĐẦU TƯ TẠI BAN QLDA TP. THANH HÓA (Triệu đồng)

Năm	Tổng vốn theo KH	Vốn tạm ứng được duyệt	Tỷ lệ (%)
2018	342.604	51.470	15,02
2019	459.150	49.650	10,81
2020	462.240	57.415	12,42
2021	501.312	105.320	21,01
2022	426.315	114.372	26,83

Nguồn: Ban QLDA TP. Thanh Hóa

vị kiểm định chất lượng chất lượng để đánh giá từng hạng mục dự án. Công tác quản lý chất lượng công trình được thể hiện như Bảng 2.

Thời gian qua, Ban QLDA đã chấn chỉnh lại toàn bộ cán bộ kỹ thuật của Ban, yêu cầu rà soát, báo cáo sát với thực tế thi công của các nhà thầu, tháo gỡ các khó khăn khi thi công cho các gói thầu, vì vậy trong những năm qua, công tác quản lý chất lượng dự án được cải tổ phù hợp với điều kiện dự án làm cho các dự án đạt chất lượng chiếm 85% năm 2021 và 92,9% năm 2022. Một số dự án phát sinh ngoài thiết kế, chỉnh sửa lại một số hạng mục trong quá trình thi công cũng đã được giải trình lý do và đạt chất lượng tốt. Điều này thể hiện năng lực quản lý dự án, năng lực thiết kế và lập kế hoạch của Ban QLDA thành phố khá tốt.

Quản lý tiến độ thi công xây dựng

Giai đoạn 2018- 2022 các dự án do Ban QLDA TP. Thanh Hóa quản lý ít xảy ra tình trạng chậm tiến độ công trình. Ban đã chỉ đạo các phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch tiến độ phù hợp với điều kiện thực tế dự án và có xem xét kỹ các yếu tố có thể tác động vào dự án để sao cho các gói thầu đều có cơ hội đảm bảo tiến độ.

Giai đoạn 2018-2022 đều có những gói thầu vượt tiến độ, nhận được khen thưởng về vật chất của Ban QLDA và chủ đầu tư. Chính nhờ sự quản lý tiến độ theo hình thức thưởng phạt phân minh, ghi rõ cụ thể giá trị nhận được của từng gói thầu khi thi công vượt tiến độ mà vẫn đảm bảo chất lượng đã khuyến khích các nhà thầu xây dựng ngày đêm hoàn thành vượt tiến độ.

Quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Về quản lý tạm ứng vốn đầu tư của Ban QLDA: Thực hiện theo Thông tư số 08/2016/TT- BTC ngày 18/01/2016 của BTC quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn NSNN, trong đó có quy định mức tạm ứng không quá 50% giá trị của dự án

Các số liệu cho thấy, Ban QLDA dự án đã thực hiện theo đúng mức yêu cầu theo quy định của Nhà nước. Việc ban hành những quy định về tỷ lệ tạm ứng trên hợp đồng đầu tư xây dựng là hoàn toàn cần thiết, Ban QLDA thành phố đã kiểm soát tạm ứng vốn chặt chẽ hơn, ngăn chặn được tình trạng tham nhũng, chiếm dụng vốn NSNN của nhà thầu.

- Về hoạt động thanh toán vốn đầu tư: Cũng như

BẢNG 5: THỰC TRẠNG THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TP. SẦM SƠN

Năm	Vốn xin thanh toán của nhà thầu	Vốn thanh toán được duyệt	So sánh	
			(+/-)	%
Năm 2018	362.004	343.912	- 18.092	95,00
Năm 2019	471.855	467.034	- 4.821	98,98
Năm 2020	475.824	468.915	- 6.909	98,55
Năm 2021	561.003	507.486	- 53.517	90,46
Năm 2022	462.361	430.310	- 32.051	93,07

Nguồn: tổng hợp từ Ban QLDA TP. Thanh Hóa

BẢNG 6: KẾT QUẢ THANH TRA CÁC DỰ ÁN DO BAN QLDA QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2018- 2022

Nội dung	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
Số cuộc thanh tra	Cuộc	2	2	2	1	1
Xử lý	Vụ	2	2	1	1	1
Vốn thu hồi về ngân sách	trđ	320	704	368	400	120

Nguồn: Tổng hợp từ Ban QLDA TP. Thanh Hóa

nhiều Ban QLDA khác, hoạt động thanh toán của Ban QLDA TP. Thanh Hóa tuân theo quy trình của KBNN Thành phố.

Ban QLDA có trách nhiệm phê duyệt hồ sơ xin thanh toán của nhà thầu và phối với với KBNN thực hiện thanh toán vốn cho nhà thầu. Theo kết quả tổng hợp, các hồ sơ thanh toán đưa lên KBNN một số hồ sơ chưa đảm bảo nên đã bị bác bỏ không đồng ý thanh toán, một số hồ sơ thiếu chữ ký xác nhận của cơ quan quản lý, không minh chứng được nguồn gốc xuất xứ của các hạng mục thanh toán và không giải trình được lý do tăng vốn so với kế hoạch cũng bị loại bỏ.

Công tác thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng

Công tác thanh tra kiểm tra nội bộ trong ban QLDA thường xuyên được thực hiện, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến tài chính và chất lượng dự án.

Trong giai đoạn vừa qua, số cuộc thanh tra là 8 cuộc trong đó có 1 cuộc là kiểm tra nội bộ do Giám đốc Ban QLDA cùng phòng kế toán thực hiện và 1 cuộc là thanh tra kiểm toán nhà nước vào kiểm tra và xử lý được 02 vụ với số tiền phải thu là 1.912 triệu đồng do thanh toán vượt so với phê duyệt thẩm tra quyết toán.

Giải pháp tăng cường quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Ban Quản lý dự án TP. Thanh Hóa

Để quản lý tốt và có chất lượng các dự án đầu tư xây dựng công trình thì ngoài sự tăng cường năng lực và trình độ quản lý dự án của Ban quản lý, đổi mới tư duy làm việc của Ban QLDA thì còn cần sự quan tâm, tạo điều kiện, môi trường cho việc hoạt động này của tất cả các cấp, ngành. Đặc biệt là của các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, cần ban hành các quy định, hướng dẫn và kiểm tra về quản lý dự án đầu tư xây dựng một cách thống nhất, có sự ổn định tương đối nhằm giúp bảo đảm quá trình đầu tư đúng thủ tục, quy trình, sử dụng hiệu quả vốn, đảm bảo chất lượng công trình đầu tư xây dựng, đảm bảo đưa các công trình vào sử dụng đúng tiến độ, tạo sự chủ động cho các chủ thể tham gia quản lý xây dựng công trình. Các giải pháp cụ thể gồm:

- Nâng cao năng lực và trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng: Cần cử cán bộ Ban QLDA đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, định giá xây dựng và quản trị kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, vận dụng trực tiếp vào quá trình quản lý dự án của Ban. Khi Ban tiến hành đề bạt các vị trí như chủ nhiệm dự án, hay các vị trí kiêm nhiệm trong Ban, cần xem xét nhiều yếu tố như năng lực, khả năng giao tiếp, kết nối công việc với mọi người, không nên dựa vào những yếu tố chủ quan hay chịu sự tác động của các yếu tố khác để đề bạt vị trí, làm giảm tinh thần làm việc của cán bộ khác.

- Nâng cao công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công: Nâng cao chất lượng hồ sơ mời thầu, yêu cầu bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch, tránh sự hạn chế nhà thầu tham gia; Hồ sơ mời thầu phải quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm phải tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp những nội dung của dự án, của gói thầu.

- Một số giải pháp khác gồm: Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế; Nâng cao chất lượng quản lý giám sát thi công công trình; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chi phí các dự án; Ứng dụng công nghệ thông tin kiểm tra, giám sát thi công xây dựng công trình; Tăng cường công tác thẩm định dự án.

Tài liệu tham khảo:

1. *Quốc hội (2013), Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;*
2. *Quốc hội (2020), Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 sửa đổi bổ sung Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;*
3. *Quốc hội (2020), Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;*
4. *Chính phủ (2015), Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
5. *Ban Quản lý dự án Thanh Hóa (2018 -2022), Các báo cáo về quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình, Thanh Hóa;*
6. *Đỗ Thị Xuân Lan (2016), Quản lý dự án xây dựng, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.*

Thông tin tác giả:

Nguyễn Tiến Hưng, Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Phạm Thành Chung, UBND TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Email: nguyentienhung@humg.edu.vn

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở NGHỆ AN

ĐẶNG THÀNH CƯƠNG

Nghiên cứu thực hiện điều tra, thu nhập dữ liệu từ 323 doanh nghiệp đã và đang sử dụng dịch vụ cho vay tại các ngân hàng thương mại tại tỉnh Nghệ An (VCB, BIDV, Agribank, Vietinbank, VPbank và Techcombank, VIB, MSB) để tìm ra các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ cho vay. Nghiên cứu đã xác định được các thang đo và dựa vào mô hình phương trình cấu trúc tối thiểu riêng phần (PLS-SEM) để đánh giá yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp là: Sự tin cậy, Phương tiện hữu hình, Tính đáp ứng, Sự đảm bảo và cuối cùng là Sự đồng cảm. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Chất lượng dịch vụ cho vay, khách hàng doanh nghiệp, ngân hàng

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF BUSINESS CUSTOMER LOAN SERVICES AT COMMERCIAL BANKS IN NGHE AN PROVINCE

Dang Thanh Cuong

This study conducted a survey and gathered data from 323 businesses that have been using loan services from commercial banks in Nghe An province (including VCB, BIDV, Agribank, Vietinbank, VPbank, Techcombank, VIB, and MSB) to identify the factors influencing the quality of loan services. The study identified measurement scales and utilized a Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) to assess the factors affecting the quality of loan services for business customers. The results show that the factors influencing the quality of loan services for business customers are: reliability, tangible assets, responsiveness, assurance, and finally, empathy. These findings provide an important foundation for proposing solutions to enhance the quality of loan services for business customers at commercial banks in Nghe An province in the near future.

Keywords: Quality of loan service, business customers, banks

Ngày nhận bài: 23/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 27/10/2023
Ngày duyệt đăng: 3/11/2023

Cơ sở lý thuyết và khung nghiên cứu

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, các ngân hàng thương mại cần nâng cao chất lượng hoạt động cho vay, đặc biệt là đối với hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp vì đây là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn. Theo Parasuraman và cộng sự (1985) "Chất lượng dịch vụ là sự thỏa mãn của khách hàng được đo bằng hiệu số giữa chất lượng mong đợi và chất lượng nhận được". Trong khi đó, Grongoos (1984), cho rằng, 2 lĩnh vực của chất lượng dịch vụ đó là chất lượng kỹ thuật và chất lượng chức năng. Chất lượng dịch vụ được khái niệm là so sánh sự mong đợi về chất lượng dịch vụ với kết quả nhận được thực tế của khách hàng về dịch vụ đó (Zeithaml và ctg, 1996).

Bennett (2003) đã chỉ ra rằng, các ngân hàng thương mại vượt trội trong chất lượng dịch vụ có lợi thế tiếp thị riêng biệt và mức độ chất lượng dịch vụ được cải thiện liên quan đến doanh thu cao hơn, tỷ lệ bán chéo tăng và khách hàng cao hơn duy trì.

Dịch vụ cho vay là dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tín dụng của các ngân hàng Việt Nam hiện nay. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy chất lượng dịch vụ cho vay hoàn hảo đã và đang trở thành một vũ khí cạnh tranh mang tính chiến lược cho các ngân hàng. Do đó, các ngân hàng đang chạy đua nhau về việc nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay, đặc biệt là dịch vụ cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đối tượng khách hàng chính của các ngân hàng.

Trên cơ sở các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tiễn về chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại. Các giả thuyết nghiên cứu lần lượt được đưa ra như sau:

H1: Phương tiện hữu hình tác động tích cực đến

chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An

H2: Sự tin cậy tác động tích cực đến chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An

H3: Tính đáp ứng tác động tích cực đến chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An

H4: Sự đảm bảo tác động tích cực đến chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An

H5: Sự đồng cảm tác động tích cực đến chất lượng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này đã khảo sát các doanh nghiệp đang vay vốn tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Thời gian thực hiện khảo sát được tiến hành từ tháng 05/2023 đến tháng 08/2023. Với 400 phiếu khảo sát được phát ra, thu về có 323 phiếu trả lời hợp lệ đã được sử dụng để phân tích dữ liệu. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SmartPLS 4 và mô hình PLS-SEM được sử dụng chính để phân tích.

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá mô hình đo lường

Đánh giá chất lượng thang đo các biến quan sát được đánh giá thông qua hệ số tải (outer loading) của các biến quan sát, tất cả các biến quan sát từ 0,77 đến 0,858 đều lớn hơn 0,7 nên đảm bảo chất lượng.

Độ tin cậy, tính hội tụ của thang đo:

Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp có giá trị trong khoảng [0,717; 0,866], hệ số tin cậy tổng hợp và hệ số AVE có giá trị lớn hơn 0,5 như vậy các thang đo lường các khái niệm trong mô hình đạt độ tin cậy và đạt các tiêu chuẩn về giá trị hội tụ.

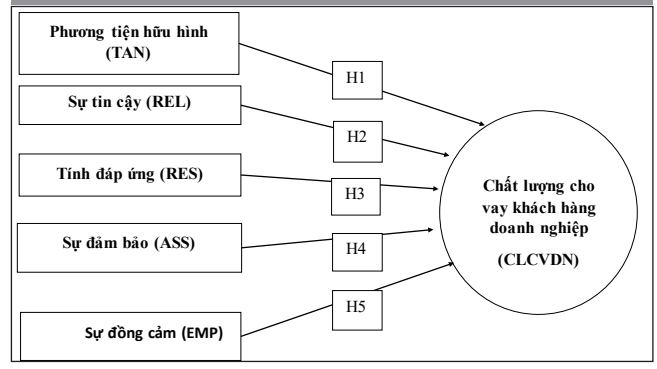
Tính phân biệt của thang đo:

BẢNG 1: HỆ SỐ CỦA ĐỘ TIN CẬY, TÍNH HỘI TỤ CỦA CÁC THANG ĐO

	Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trung bình được trích (AVE)
ASS	0.84	0.892	0.675
EMP	0.817	0.879	0.646
REL	0.866	0.903	0.652
RES	0.84	0.893	0.676
TAN	0.823	0.882	0.654

Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS 4

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU DỰ KIẾN



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Chỉ số HTMT của các cặp nhân tố bé hơn 0.8, nên các thang đo đảm bảo tính phân biệt (Henseler và cộng sự (2015).

Đánh giá mô hình cấu trúc

Kiểm định đa cộng tuyến của mô hình

Kết quả hệ số phóng đại phương sai (VIF) của biến quan sát trên SMARTPLS 4 Hệ số VIF của mô hình của các đều bé hơn 5, nên không tồn tại vấn đề cộng tuyến trong thang đo.

Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc (SEM)

Hệ số R2 và R2 hiệu chỉnh đo lường mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc của mô hình, kết quả thực tế của mô hình là 0.403 và 0.393, với kết quả này đã phản ánh mức độ phù hợp của mô hình.

Mức độ tác động của các biến trong mô hình thông qua hệ số f2

Như vậy, mức độ tác động của mô hình có biến REL là cao nhất và thấp nhất là EMP.

Kết luận và hàm ý

Nâng cao tính tin cậy

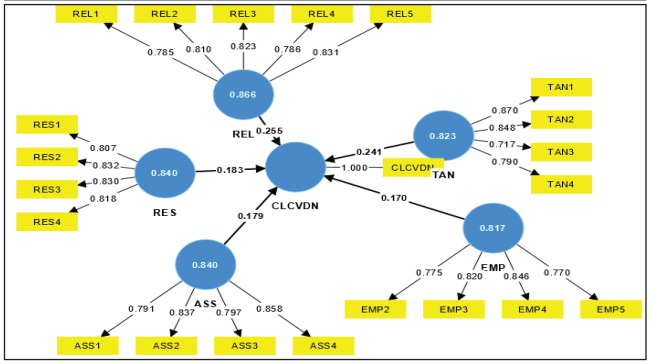
Các thông tin về dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp được thể hiện rõ ràng, minh bạch, công khai trên các kênh thông tin chính thống. Ngân hàng thương mại cần xây dựng quy trình nghiệp vụ

BẢNG 2: TÍNH HỘI TỤ CỦA THANG ĐO

	ASS	CLCVDN	EMP	REL	RES	TAN
ASS						
CLCVDN	0.434					
EMP	0.364	0.388				
REL	0.311	0.464	0.305			
RES	0.316	0.385	0.158	0.243		
TAN	0.268	0.431	0.197	0.225	0.248	

Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS 4

HÌNH 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CỦA MÔ HÌNH CẤU TRÚC



Nguồn: Tác giả tổng hợp

BẢNG 3: HỆ SỐ VIF CỦA MÔ HÌNH

	CLCVDN
ASS	1.225
EMP	1.15
REL	1.154
RES	1.124
TAN	1.104

Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS 4

BẢNG 4: MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH

Thang đo	Hệ số tác động	%	Vị trí
ASS	0.044	13.84	4
EMP	0.042	13.21	5
REL	0.094	29.56	1
RES	0.05	15.72	3
TAN	0.088	27.67	2

Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS 4

nhất quán và cung cấp các dịch vụ đúng thời điểm khách hàng cần, và tin cậy. Ngân hàng thương mại cần có các kênh tiếp nhận khiếu nại, thắc mắc và giải đáp một cách kịp thời cho khách hàng về dịch vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp. Các cam kết thực về giải ngân vốn vay, điều chỉnh lãi suất… luôn được hiện kịp thời và chính xác.

Cải thiện phương tiện hữu hình

Thường xuyên hoàn thiện cơ sở vật chất như về trụ sở, phòng giao dịch, phương tiện liên lạc, trang thiết bị, hệ thống phần mềm ổn định và hiệu quả. Cách sắp xếp bố trí các phòng ban, bộ phận giao dịch ngăn nắp và thuận tiện cho việc giao dịch. Trang phục của banker thanh lịch, gọn gàng, đẹp và thân thiện với khách hàng.

Nâng cao khả năng đáp ứng

Thời gian xử lý hồ sơ vay khách hàng doanh nghiệp cần được ngân hàng thương mại xử lý nhanh chóng, đa dạng hóa các phương thức cho vay khách hàng doanh nghiệp phù hợp với các đối tượng khách hàng khác nhau. Thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ đúng nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp, lãi suất cho vay linh hoạt và đáp ứng được lợi ích cả của ngân hàng thương mại và doanh nghiệp.

Tính đảm bảo

Thường xuyên cập nhật, đào tạo để nhân lực ngân hàng thương mại có kiến thức chuyên môn giỏi, đảm bảo về chuyên môn và nghiệp vụ tác nghiệp. Cán bộ ngân hàng thương mại cần có phong thái làm việc chuyên nghiệp, hướng dẫn các thủ tục vay doanh nghiệp đầy đủ, dễ hiểu, số hóa và chuẩn hóa cao. Đồng thời, nhân viên cần thực sự hiểu khách hàng khi thực hiện cho vay khách hàng doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại cần chú trọng công tác tư vấn, giải quyết các vấn đề khó khăn, thắc mắc của khách hàng trong quá trình thực hiện cho vay. Quy trình cho vay khách hàng doanh nghiệp cần phải được chuẩn hóa cao và các thông tin về khách hàng luôn được bảo mật tuyệt đối.

Tính đồng cảm

Ngân hàng thương mại luôn thể hiện sự quan tâm đến từng doanh nghiệp, trong giao tiếp với khách hàng thì luôn nhiệt tình, thân thiện, chăm sóc khách hàng chu đáo. Cần quan tâm đến những gì mà khách hàng mong muốn, những lợi ích chính đáng của khách hàng, đồng hành cùng khách hàng trong quá trình vay vốn và đặc biệt khi khách hàng rơi vào tình trạng khó khăn, cần có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Minh Hà - Vũ Hữu Thành (2021), "Phân tích dữ liệu: Áp dụng mô hình PLS-SEM", NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
2. Trần Thị Hiền, Ngô Thị Thủy, Nguyễn Hồng Quân (2019), "Trải nghiệm, giá trị cảm nhận và sự hài lòng của khách hàng", Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 266/2019, 53-62;
3. Cronin, J.J. and Taylor, S.A. (1994), "SERVPERF versus SERVQUAL: Reconciling perfomance-Based and Perceptions-minus-expectations measurement of service quality", Journal of Marketing, Vol.58, pp.125-131;
4. Christopher Storey & Christopher Easingwood (1993) The Impact of the New Product Development Project on the Success of Financial Services, The Service Industries Journal, 13:3, 40-54, DOI: 10.1080/02642069300000049.

Thông tin tác giả:

TS. Đặng Thành Cương
Trường Kinh tế - Đại học Vinh
Email: dangthanhcuongvuni@gmail.com

PHÁT HUY TIỀM NĂNG KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI DU LỊCH CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

HỒ THỊ THU HƯƠNG

Là địa phương có nhiều tiềm năng trong phát triển kinh tế biển, Thừa Thiên Huế đã xác định một trong các mục tiêu phát triển trong thời gian tới là phải trở thành tỉnh mạnh về biển, giàu từ biển. Thừa Thiên Huế quan tâm đầu tư phát triển kinh tế biển nói chung và du lịch biển nói riêng, tuy nhiên, vẫn chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh, kinh tế biển vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, bất cập, chưa gắn với khai thác sản phẩm du lịch từ tiềm năng biển. Do đó, cần có sự quan tâm hơn nữa của các cơ quan, ban ngành, chính quyền địa phương để phát huy tối đa tiềm năng biển của tỉnh gắn với du lịch.

Từ khóa: Thừa Thiên Huế, biển, kinh tế biển, du lịch biển

PROMOTING THE POTENTIAL OF MARINE ECONOMY ASSOCIATED WITH TOURISM OF THUA THIEN HUE PROVINCE

Ho Thi Thu Huong

As a region with large potential for marine economic development, Thua Thien Hue has identified one of its development goals in the near future to become a major province in terms of the sea economy and marine resources. Thua Thien Hue has shown interest in investing in the development of the marine economy in general and coastal tourism in particular. However, the province has not fully promoted its potential and advantages, and the marine economy is still facing many difficulties, limitations, and shortcomings, with untapped tourism product development from the marine potential. Therefore, it is necessary for relevant agencies, departments, and local authorities to show more attention to maximizing the province's marine potential in connection with tourism.

Keywords: Thua Thien Hue, sea, marine economy, coastal tourism

Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 19/10/2023
Ngày duyệt đăng: 26/10/2023

Chủ trương phát triển kinh tế biển gắn với du lịch của Thừa Thiên Huế

Thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế về biển và vùng đầm phá, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những chủ trương, đầu tư đúng hướng để phát triển kinh tế biển nói chung, du lịch biển nói riêng. Phát triển du lịch biển tại Thừa Thiên Huế được xem là hướng đi có nhiều triển vọng trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Với 120km đường bờ biển, Thừa Thiên Huế có nhiều tiềm năng phát triển du lịch biển. Đặc biệt khu vực biển Hải Vân, đảo Sơn Chà và đầm Lập An nằm ở huyện Phú Lộc được đưa vào danh sách 15 khu bãi biển của Việt Nam. Ở cấp độ hệ sinh thái, trên một diện tích không lớn, khoảng 7.000 ha, chỉ tính riêng phần dưới nước, khu vực này bao gồm năm hệ sinh thái là hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái vùng triều đá, hệ sinh thái vùng triều cát và hệ sinh thái rừng ngập mặn. Chính sự có mặt hệ sinh thái rạn san hô đã làm cho bức tranh đa dạng sinh học biển ở đây trở nên ấn tượng và đặc sắc. Thông thường, các rạn san hô chỉ xuất hiện ở các vùng biển, đảo ngoài khơi, nhưng khu vực này các rạn san hô có mặt ở ngay bờ biển. Đặc biệt, trên thềm lục địa biển Đông ở về phía Đông Bắc cách mũi cửa Khém nơi gần nhất khoảng 600m có đảo Sơn Trà. Tuy diện tích đảo không lớn (khoảng 160ha), nhưng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng đối với nước ta nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Có cảng Thuận An và vịnh Chân Mây với độ sâu 18 - 20m là nơi ra vào của các thuyền chở hàng và du lịch lớn.

Hệ đầm phá ven biển - Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là hệ thống đầm phá gần kín, rộng nhất so với các đầm phá khác của nước ta và thuộc loại lớn của thế giới với tổng diện tích mặt nước khoảng 23.100 ha, có chiều dài 68km. Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai được đánh giá là một khu vực giàu tiềm năng cho phát triển của Thừa Thiên Huế, có tầm quan trọng quốc tế, được xem như "viên ngọc sinh học

quý giá". Các điều kiện tự nhiên thuận lợi của khu vực đầm phá về chế độ thủy, hải văn, độ mặn, môi trường nước trong sạch, tạo ra nguồn lợi thủy sinh vô cùng phong phú, đa dạng. Ngoài nguồn lợi thuỷ sinh phong phú, tính đa dạng sinh học cao ở cả ba cấp độ hệ sinh thái, giống loài và nguồn gien, nơi đây còn là một điểm dừng chân của hơn 30 loài chim nước di trú, trong số đó có nhiều loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và Danh mục chim bảo vệ nghiêm ngặt của cộng đồng châu Âu. Đây cũng là địa điểm có các thảm cỏ biển tập trung - những khu rừng dưới nước lớn thứ hai Việt Nam.

Để phát huy tiềm năng được thiên nhiên ưu đãi, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành nhiều văn bản quan trọng đến phát triển du lịch biển; trong đó có Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 20/6/2020 về thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám, BCH Trung ương Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu đề ra là: "Đưa Thừa Thiên Huế thành một trong những trung tâm kinh tế biển phát triển mạnh của cả nước, kinh tế biển ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thể nền kinh tế của tỉnh; phấn đấu đạt các chỉ tiêu về phát triển bền vững kinh tế biển theo quy định của Chính phủ. Bên cạnh đó, Thừa Thiên Huế sẽ phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa xã hội, phát triển con người của cộng đồng dân cư ven biển, đầm phá. Củng cố, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên vùng biển và khu vực ven biển của tỉnh". Theo đó, Thừa Thiên Huế sẽ nâng cao tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP; Phấn đấu đến năm 2030, kinh tế biển giữ vai trò trọng yếu; Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quy định của Chính phủ.

Kết quả phát triển kinh tế biển gắn với du lịch của Thừa Thiên Huế

Phát triển du lịch và dịch vụ biển

Thời gian qua, du lịch và dịch vụ biển ở Thừa Thiên Huế đã được quan tâm chú trọng đầu tư. Các địa phương có biển hiện nay đã và đang từng bước phát triển, hoàn thiện du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Thừa Thiên Huế trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài nước. Các dịch vụ du lịch như nhà hàng, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, khu vui chơi giải trí... dần được hình thành. Tỉnh đã nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ; tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn...

Thừa Thiên Huế đã đẩy mạnh gắn kết phát triển loại hình du lịch biển, đảo của tỉnh với vùng duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ để tạo nên thương hiệu du lịch biển Việt Nam. Phát huy thế mạnh về tiềm năng tự nhiên và văn hóa các khu vực dọc bờ biển như Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô… Tạo ra các sản phẩm du lịch, dịch vụ có chất lượng cao. Riêng đối với các huyện có biển đã chú trọng vào hình thành các sản phẩm dịch vụ du lịch đặc trưng, gắn với văn hóa địa phương đồng thời đáp ứng yêu cầu của thị trường, các sản phẩm được đánh giá là ngày càng có chất lượng.

Huyện Phú Lộc đã tập trung khai thác tốt các lợi thế, tiềm năng và lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng du lịch - dịch vụ. Trong đó, chú trọng phát huy vai trò Lăng Cô - Vịnh biển đẹp thế giới; khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Bạch Mã - Lăng Cô - Hải Vân và vùng bờ biển, đầm Lập An, hệ thống suối thác gồm suối Voi, thác Mơ, suối Tiên… Bên cạnh đó, du lịch đầm phá Tam Giang đang được hình thành, nhiều sản phẩm du lịch sinh thái thu hút lượng du khách rất lớn. Hiện nay, cùng với quy hoạch các vùng trọng điểm nuôi trồng, khai thác thủy sản, huyện Phú Lộc đã phát triển được nguồn thủy đặc sản trên đầm phá, giá trị kinh tế cao. Nhiều sản phẩm nông sản đã có thương hiệu địa phương gắn với sản phẩm du lịch như: hải sản đầm Cầu Hai, dầu tràm Lộc Thủy; các sản phẩm từ trái vả, dâu tiên, thanh trà, chè Truồi, bánh lọc, bánh ướt xứ Truồi... đồng thời hướng đến tổ chức các hoạt động du lịch trải nghiệm trên đầm phá.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài "Phát triển kinh tế biển gắn với du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế" của Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh thực hiện năm 2022 cho thấy, chất lượng các dịch vụ du lịch được du khách đánh giá chủ yếu ở mức độ tốt và khá tốt với một số tiêu chí đáng chú ý là là giá cả tham gia các hoạt động du lịch biển, chi phí hợp lý (27,33%). Đây cũng là điểm hấp dẫn đối với du khách và lợi thế của các sản phẩm du lịch biển của Tỉnh. Thậm chí có tới 97,67% số du khách được hỏi đã trả lời có dự định quay trở lại tham quan du lịch biển tỉnh Thừa Thiên Huế; 99,67% du khách cho biết họ sẽ giới thiệu những địa điểm du lịch biển tại Thừa Thiên

Huế này với gia đình, người thân, bạn bè.

Phát triển kinh tế hàng hải, khai thác cảng biển gắn với du lịch

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Cảng biển Thừa Thiên Huế được xác định là cảng biển loại I. Trong đó, khu bến Chân Mây gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế, phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; tiếp nhận tàu hàng trọng tải đến 70.000 tấn, tàu container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn, tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn.

Cảng Chân Mây được xác định là cửa ngõ quan trọng thông ra biển Đông nối các nước trên hành lang kinh tế thương mại Đông – Tây. Đây là điểm trung chuyển, liên kết, hỗ trợ cho các cụm cảng vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ, gồm Chu Lai (Quảng Nam), Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), tạo thành chuỗi Khu kinh tế ven biển miền Trung, là hạt nhân tăng trưởng chính của khu vực này. Cảng là một trong 46 cảng biển được Hiệp hội Du thuyền châu Á lựa chọn xây dựng điểm dừng chân cho các du thuyền ở khu vực Đông Nam Á, hội đủ điều kiện và tiềm năng để phát triển trở thành cảng đón được các cỡ tàu du lịch mới nhất và lớn nhất thế giới.

Về phát triển cảng biển Chân Mây gắn với du lịch, tỉnh Thừa Thiên Huế và địa phương Thị trấn Lăng Cô cùng với Ban quản lý Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây đã tổ chức nhiều hoạt động thu hút khách du lịch khi cập Cảng. Mỗi năm Cảng đón khoảng 40-50 tàu du lịch quốc tế cập cảng. Ngày 10/10/2022, cảng Chân Mây đã đón chuyến tàu du lịch 5 sao Le Lapérouse, đây là chuyến tàu du lịch biển quốc tế đầu tiên đến với cảng sau hơn 2 năm gián đoạn vì dịch COVID-19. Chuyến tàu hạng sang Le Lapérouse mang quốc tịch Wallis & Futuna của hãng tàu nổi tiếng Ponant chở hơn 200 du khách quốc tế, chủ yếu từ thị trường Âu Mỹ với chương trình khám phá bờ biển và các địa danh nổi tiếng của Việt Nam. Chương trình khám phá bờ biển và các địa danh nổi tiếng của Việt Nam kéo dài từ 8 -11 ngày. Tàu du lịch quốc tế cập cảng là dấu hiệu đáng mừng cho thấy sự hồi sinh của ngành du lịch Việt Nam sau một thời gian dài chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19.

Tuy nhiên, qua khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài nói trên, trong số doanh nghiệp đang tham gia hoạt động tại cảng được hỏi thì đa số ý kiến đánh giá chất lượng dịch vụ tại cảng hiện nay ở mức bình thường chiếm tỷ lệ 63,64%; có 36,36% ý kiến được khảo sát đánh giá tốt. Về tiềm năng kết hợp phát triển du lịch của cảng biển, đa số ý kiến nhận định Cảng Chân Mây có tiềm năng nhưng ít (chiếm tỷ lệ 90,90%); có 01/11 ý kiến doanh nghiệp khảo sát nhận định không có tiềm năng (9,10%).

Như vậy, để Cảng Chân Mây trở thành một cảng biển lớn, bên cạnh hoạt động chính là vận tải hàng hóa, vấn đề phát triển cảng gắn với du lịch là vấn đề không đơn giản, do đó, chính quyền địa phương cũng cần quan tâm, định hướng và quy hoạch trong lộ trình xây dựng, phát triển cảng.

Nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với hoạt động du lịch

Về hoạt động khai thác nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản gắn với du lịch, trong thời gian qua để phát huy tiềm năng lợi thế vùng đầm phá, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại các huyện cũng như các công ty du lịch lữ hành nổi tiếng đã quan tâm xây dựng rất nhiều tour du lịch mới, bước đầu một số hoạt động du lịch gắn với khai thác mặt đầm và các hoạt động du lịch trải nghiệm được hình thành, quan tâm phát triển, hấp dẫn du khách.

Điển hình như tour khám phá đầm phá Tam Giang - Đầm Chuồn. Du khách lần lượt sẽ được tham quan rừng ngập mặn Rú Chá. Đây là khu rừng nguyên sinh có diện tích khoảng 4ha, tồn tại cách đây hơn 100 năm mang vẻ đẹp hoang sơ và thơ mộng, thanh bình. Sau đó du khách sẽ đến bến thuyền Đầm Chuồn, một phần của phá Tam Giang, du khách bắt đầu tham quan hệ sinh thái lớn nhất Đông Nam Á. Tại đây du khách có một trải nghiệm tuyệt vời với một số hoạt động đánh cá với người dân địa phương: tự mình thử chèo thuyền, đánh bắt tôm cá; sáng tác ảnh và tự do nghỉ ngơi trên nhà chồ. Thưởng thức bữa ăn tối với thực đơn hải sản tại nhà hàng Đầm Chuồn Lagoon, một ốc đảo độc nhất giữa đầm phá với ẩm thực đặc sản không thể thiếu "Bánh khoái cá kình và rượu làng Chuồn ngâm cua lửa". Sau đó thuyền đưa quý khách ngắm hoàng hôn, về lại bến thuyền để quay về thành phố Huế.

Tour khám phá vẻ đẹp hoàng hôn phá Tam Giang: Huế – Cồn Tộc – Ngư Mỹ Thạnh. Du khách sẽ được tham quan thôn Ngư Mỹ Thạnh, làng bích họa, sau đó thuyền đưa du khách tham quan hệ thống đầm phá Tam Giang – Phá Tam Giang với vẻ đẹp mộc mạc hoang sơ, thuyền tiếp tục đưa du khách đến khu vực Nò Sáo – như những ma trận đánh bắt cá, tôm được người ngư dân sắp xếp hết

sức công phu. Tại đây du khách trải nghiệm hoạt động đổ Nò, một phương thức đánh bắt tôm, cá của ngư dân phá Tam Giang.

Để hoạt động du lịch trải nghiệm đầm phá ngày càng được mở rộng và phát triển, Chính quyền địa phương cần nắm bắt xu hướng và cơ hội phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 có chiến lược đầu tư dài hạn cho vùng đầm phá, phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với du lịch.

Giải pháp phát triển kinh tế biển gắn với du lịch của Thừa Thiên Huế

Để phát huy tiềm năng kinh tế biển gắn với phát triển du lịch, các giải pháp cần thực hiện gồm:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết 03–NQ/TU, ngày 8/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch, dịch vụ Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phát triển du lịch thành ngành kinh tế chủ lực trên cơ sở phát huy các lợi thế của vùng đầm phá và ven biển. Kết nối vùng đầm phá và ven biển với du lịch Cố đô Huế để phát triển tổng hợp du lịch sinh thái, văn hóa, du lịch biển. Phát huy thế mạnh về tiềm năng tự nhiên và văn hóa các khu vực dọc bờ biển như: Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô… Tạo ra các sản phẩm du lịch, dịch vụ có chất lượng cao như: Các khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chữa bệnh, du lịch hội nghị, hội thảo, các trung tâm du lịch thể thao, du lịch tâm linh… tại vùng đầm phá, ven biển, nhất là khu vực đầm Lập An và đảo Sơn Chà. Gắn du lịch với việc tôn tạo, bảo vệ các di sản văn hóa. Góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam, văn hóa Huế. Tạo ra nhiều việc làm, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong vùng.

Thứ hai, khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch tại các vùng ven biển. Phát huy kết quả bảo tồn đa dạng sinh học, giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa. Lịch sử đặc sắc của vùng để xây dựng, phát triển, đa dạng hóa các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế. Tăng cường kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Thừa Thiên Huế trở thành điểm đến hấp dẫn của cả nước và thế giới về du lịch biển.

Thứ ba, tập trung huy động, thu hút nguồn lực; chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1774/QĐ–TTg, ngày 19/12/2018. Là điểm đến mang tầm cỡ quốc tế, với những sản phẩm du lịch nổi bật về nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, nơi tổ chức các sự kiện văn hóa – thể thao, cảng quốc tế; hình thành được thương hiệu gắn với nâng cao sức cạnh tranh, kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch.

Thứ tư, tiếp tục rà soát quy hoạch, nâng cao hiệu quả quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ. Điều tra, đánh giá tài nguyên sinh vật và phi sinh vật vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên sinh vật và phi sinh vật vùng ven biển tỉnh... Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chiến lược của ngành, địa phương ven biển có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cho phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển. Thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2020 - 2025. Cập nhật Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, định hướng đến năm 2045. Lập hồ sơ tài nguyên đảo Sơn Chà, huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Với những kết quả đã đạt được và quyết tâm chính trị rất lớn của các cấp, các cơ quan, ban ngành và chính quyền địa phương, có thể tin tưởng trong thời gian tới, tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp đột phá nhằm phát huy mọi lợi thế, tiềm năng để Thừa Thiên Huế thực sự trở thành tỉnh mạnh về biển, giàu từ biển, góp phần quan trọng trong mục tiêu đưa Thừa Thiên Huế sớm trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương.

Tài liệu tham khảo:

1. *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*
2. *Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*
3. *Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 20/6/2020 về thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của tỉnh Thừa Thiên Huế;*
4. *Khoa Lý luận cơ sở (2022): Phát triển kinh tế biển gắn với du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.*

Thông tin tác giả:

ThS. Hồ Thị Thu Hương

Trưởng khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh, tỉnh Thừa Thiên Huế

Email: huonghothu.tct@gmail.com

TÁC ĐỘNG CỦA FINTECH ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG BÁN LẺ TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

ĐẶNG HỒNG LƯƠNG

Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty công nghệ tài chính đang trở thành xu hướng chính trên thị trường tài chính toàn cầu hiện nay. Đây là nền tảng quan trọng để các công ty công nghệ tài chính có thể phát triển các sản phẩm số nhằm tháo gỡ những khó khăn trong quy trình xây dựng, vận hành doanh nghiệp cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Với lợi thế được thừa hưởng các thành tựu từ tiến bộ công nghệ, các hệ thống ngân hàng bán lẻ tại tỉnh Đồng Nai có nhiều cơ hội phát triển những sản phẩm kinh doanh có tính cạnh tranh dựa trên nền tảng công nghệ. Bài viết phân tích thực trạng phát triển của các công ty công nghệ tài chính tại tỉnh Đồng Nai, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường hiệu quả của lĩnh vực này đối với hệ thống ngân hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

Từ khoá: Đồng Nai, ngân hàng bán lẻ, tác động, Fintech

INFLUENCE OF FINTECH ON THE RETAIL BANKING SYSTEM OF DONG NAI PROVINCE

Dang Hong Luong

The strong development of financial technology companies is becoming a major trend in the global financial market today. This is a crucial foundation for financial technology companies to develop digital products to overcome the challenges in the process of building and operating businesses, as well as to better meet the increasingly demands of customers. With the advantage of inheriting technological advancements, retail banking systems in Dong Nai province have numerous opportunities to develop competitive business products based on technology. The article analyzes the current development of financial technology companies in Dong Nai province and proposes key policy implications to enhance the effectiveness of this sector in the near future.

Keywords: Dong Nai province, retail banks, influence, Fintech

Ngày nhận bài: 19/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 26/10/2023
Ngày duyệt đăng: 2/11/2023

Đặt vấn đề

Thuật ngữ công nghệ tài chính (Fintech) được bắt đầu sử dụng ngay từ những năm của thập kỷ 90 do Tập đoàn Citigroup của Mỹ khởi xướng với việc thành lập "Hiệp hội Công nghệ Dịch vụ Tài chính" với mục đích tạo điều kiện cho các hoạt động hợp tác về công nghệ tài chính. Fintech được coi là lĩnh vực kinh tế mới đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Những thay đổi này đã tạo nên tác động to lớn, mạnh mẽ đến tất cả các hoạt động của các tổ chức tài chính, thị trường tài chính, các hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính và cả cơ quan quản lý nhà nước (Đỗ Quang Trị, 2022).

Là tỉnh trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, Đồng Nai có hoạt động kinh tế năng động bậc nhất của nước ta hiện nay với dân số hơn 3 triệu người, trong đó dân số trẻ chiếm gần 60%. Dân số đông và sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi góp phần đưa thị trường bán lẻ trở thành mối quan tâm hàng đầu của mọi doanh nghiệp, trong đó có hệ thống các ngân hàng bán lẻ. Cùng với sự phát triển của công nghệ số, thì việc ứng dụng Fintech vào hoạt động ngân hàng bán lẻ tại tỉnh Đồng Nai được coi là một hoạt động cốt lõi có tác dụng đẩy nhanh quá trình luân chuyển tiền tệ, tận dụng tiềm năng to lớn về vốn của các thành phần kinh tế để cho vay cải thiện đời sống dân cư, hạn chế thanh toán tiền mặt, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian cho cả ngân hàng và khách hàng.

Bên cạnh những ưu điểm vượt trội, thực tế cũng cho thấy, việc áp dụng Fintech trong hoạt động của hệ thống ngân hàng bán lẻ tại tỉnh Đồng Nai thời gian qua còn phải đối mặt với nhiều nguy cơ tiềm ẩn

đến từ việc gian lận tài chính, lỗi hệ thống, tội phạm công nghệ ăn cắp dữ liệu...

Nghiên cứu này được thực hiện để phân tích thực trạng sử dụng Fintech tại hệ thống ngân hàng bán lẻ tại Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ứng dụng Fintech tại hệ thống ngân hàng bán lẻ tốt sẽ giúp hệ thống ngân hàng bán lẻ tại tỉnh Đồng Nai mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần đa dạng hóa hoạt động và sản phẩm, phát triển mạng lưới khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách quản lý được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng Fintech tại hệ thống ngân hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong thời gian tới.

Cơ sở lý luận

Ngân hàng bán lẻ

Thuật ngữ ngân hàng bán lẻ xuất phát từ gốc tiếng Anh "Retail banking" hiện đang là xu hướng phổ biến trong hoạt động ngân hàng cùng với sự phát triển của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt. Đây là hoạt động hướng đến thị trường bán lẻ, bên cạnh mảng khách hàng là doanh nghiệp lớn và tổ chức tài chính.

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), ngân hàng bán lẻ là nơi khách hàng cá nhân có thể đến giao dịch tại những điểm giao dịch của ngân hàng để thực hiện các dịch vụ như: Gửi tiền tiết kiệm và kiểm tra tài khoản, thế chấp vay vốn, dịch vụ thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ và các dịch vụ khác đi kèm.

Theo Phan Thị Thu Hà (2013), ngân hàng bán lẻ là ngân hàng cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng cho các đối tượng chủ yếu là các cá nhân, hộ gia đình hay doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua mạng lưới chi nhánh hoặc việc các khách hàng có thể tiếp cận trực tiếp với sản phẩm dịch vụ ngân hàng thông qua phương tiện thông tin, điện tử viễn thông.

Công nghệ tài chính

Thuật ngữ "Fintech" mô tả việc sử dụng công nghệ nhằm tự động hóa việc cung ứng và sử dụng dịch vụ tài chính, từ đó đáp ứng tốt hơn cho các giao dịch tài chính và thương mại (Dương Tấn Khoa, 2019). Trong khi đó, Ủy ban Ổn định Tài chính (FSB) định nghĩa Fintech là "đổi mới tài chính dựa trên sự hỗ trợ của công nghệ hướng tới tạo ra các mô hình kinh doanh, quy trình, ứng dụng hoặc sản phẩm mới có tác động quan trọng đối với thị trường và tổ chức tài chính cũng như việc cung cấp các dịch vụ tài chính" (Thakor, 2019).

Theo nghĩa rộng hơn, Fintech được coi là một thị trường mới tích hợp tài chính và công nghệ (Arner và cộng sự, 2015), đồng thời thay thế các cấu trúc tài chính truyền thống bằng các quy trình dựa trên công nghệ mới (Hochstein, 2015). Fintech hay công nghệ tài chính, bao gồm tất cả những tiến bộ về công nghệ trong lĩnh vực tài chính, cả những đổi mới trong kiến thức và giáo dục về tài chính, ngân hàng bán lẻ, đầu tư và cả tiền mã hóa. Thông thường các công ty Fintech được chia thành 2 nhóm chính:

- Nhóm 1: Các công ty phục vụ người tiêu dùng, cung cấp các công cụ kỹ thuật số nhằm nâng cao cách các cá nhân vay mượn, tài trợ vốn cho doanh nghiệp mới thành lập, quản lý tiền bạc.

- Nhóm 2: Các công ty thuộc dạng "bank-office", chuyên hỗ trợ công nghệ cho các định chế tài chính (Nguyễn Minh Nhật & cộng sự, 2022).

Nhìn chung, công ty Fintech là các doanh nghiệp ứng dụng thành tựu mới nhất trong lĩnh vực công nghệ thông tin để tạo ra các dịch vụ tài chính mới tốt hơn cho cả người tiêu dùng và doanh nghiệp. Điểm nổi trội của công ty Fintech trên thị trường dịch vụ tài chính nằm ở tốc độ thanh toán nhanh (các khoản thanh toán ngang hàng), thuận tiện trong quản lý tài chính cá nhân, khả năng tiếp cận khoản vay (tài trợ cộng đồng, gọi vốn cộng đồng). Bên cạnh đó, công ty Fintech cũng mang đến nhiều lợi ích cho ngân hàng, doanh nghiệp và người sử dụng như: (i) Giảm chi phí tìm kiếm của các bên giao dịch phù hợp; (ii) Đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô trong thu thập và khai thác dữ liệu lớn; (iii) Giao dịch trở nên an toàn hơn và rẻ; (iv) Giảm chi phí xác minh (Thakor, 2019).

Thực trạng phát triển Fintech tại Đồng Nai

Từ năm 2008, những công ty Fintech đầu tiên đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động, chủ yếu ở lĩnh vực thanh toán. Đến nay, sau gần 15 năm, hoạt động của các công ty Fintech tại Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ. Số liệu thống kê của Stastista cho thấy, nếu như năm 2017 chỉ có 94 công ty Fintech được cấp phép thì đến năm 2022 đã lên tới 176. Các công ty Fintech chủ yếu hoạt động ở mảng thanh toán, cho vay ngang hàng và huy động vốn cộng đồng, còn những mảng khác vẫn trong quá trình sơ khai như: Dịch vụ quản lý tài sản, quản lý thanh khoản, quản lý đầu tư, bảo hiểm, dịch vụ tư vấn tài chính tự động... Về người dùng, nếu như năm 2017, số lượng người dùng Fintech đạt khoảng 27 triệu người, thì năm 2022 đã lên tới gần 69 triệu người, gấp gần 3 lần so với năm 2017. Các con số này cho

thấy tiềm năng cũng như sự tăng vượt bậc của thị trường Fintech tại Việt Nam.

Đối với tỉnh Đồng Nai, hiện nay, các ngân hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh đã và đang đẩy mạnh ứng dụng Fintech để chuyển đổi số mạnh mẽ nhằm cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính sáng tạo, chẳng hạn như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (ML), phân tích dữ liệu nâng cao, công nghệ sổ cái phân tán (DLT), điện toán đám mây và các giao diện lập trình ứng dụng (APIs). Việc hợp tác giữa các công ty Fintech và ngân hàng đã thúc đẩy quá trình cải tổ hệ thống ngân hàng, mở rộng tệp khách hàng và có thể chăm sóc khách hàng tốt hơn, giúp các ngân hàng tiếp cận đến các địa điểm xa, loại bỏ các rào cản về địa lý. Nhờ ứng dụng các công nghệ mới, những dịch vụ tài chính có thể được cung cấp cho nhiều người hơn với tốc độ nhanh hơn, hiệu quả hơn và chi phí thấp hơn. Việc hợp tác với các Fintech có thể khiến ngân hàng mất một phần lợi nhuận, nhưng vẫn giữ được mối quan hệ với khách hàng của họ và có thể hưởng lợi khi những khách hàng chung của ngân hàng và Fintech được mở rộng (Nguyễn Nhật Minh và cộng sự, 2022).

Bên cạnh những thành tựu đạt được, ứng dụng Fintech trong hệ thống ngân hàng bán lẻ tại Đồng Nai còn gặp một số vấn đề tồn tại cần được khắc phục như:

Một là, sự gia nhập của các công ty Fintech vào thị trường dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Đồng Nai đã và đang làm tăng độ phức tạp của hệ thống và gia tăng rủi ro chung của hệ thống. Các hệ thống ngân hàng bán lẻ tại Đồng Nai đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ tiềm ẩn đến từ việc gian lận tài chính, lỗi hệ thống, cũng như những rủi ro liên quan đến bảo mật dữ liệu mà nguyên nhân là do cơ sở hạ tầng công nghệ của Đồng Nai chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ bảo mật. Các đối tượng tội phạm đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết của khách hàng để thực hiện các hành vi đánh cắp thông tin, tiền trong tài khoản, ví điện tử của khách hàng.

Hai là, hành lang pháp lý chưa thực sự đầy đủ, chính xác, nhất là đối với những công nghệ mới. Fintech phát triển quá nhanh so với hệ thống pháp luật hiện hành. Sản phẩm Fintech là dựa trên những đổi mới và sáng tạo liên tục của công nghệ, do đó, nhiều trường hợp các quy định của pháp luật của Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng hiện hành chưa theo kịp. Chính điều này là một trong những nguyên nhân gây ra nhiều vụ lừa đảo liên quan đến Fintech thời gian qua như lừa đảo góp vốn mua máy đào tiền ảo, lừa đảo ICO, kinh doanh tiền điện tử…

Ba là, Đồng Nai là nơi có tỉnh có dân số trẻ cao, nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, số dân so trình độ và sự hiểu biết về công cao còn nhiều hạn chế nên làm cho khách hàng đôi khi sử dụng mà chưa thực sự hiểu về sản phẩm về Fintech. Phần đông người dân chưa có kiến thức cơ bản về tài chính, thậm chí không hề biết cách bảo mật các thông tin cá nhân, trong khi đó ý thức của người tiêu dùng sản phẩm Fintech còn hạn chế, đôi khi tạo ra những "lỗ hổng bảo mật". Đây chính là kẽ hở cho tội phạm tài chính tấn công để chếm đoạt tài sản.

Bốn là, với sự phát triển mạnh mẽ của các công ty Fintech hiện nay tại Đồng Nai đã làm cho thị phần của các ngân hàng bán lẻ bị giảm mạnh và bị cạnh tranh gay gắt khi bị chia sẻ thị phần với các công ty Fintech, khiến hệ thống ngân hàng phải đối mặt với các rủi ro chiến lược. Các tổ chức tài chính truyền thống sẽ mất một phần đáng kể thị phần hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận nếu các công ty Fintech ứng dụng hiệu quả công nghệ và cung cấp các dịch vụ với chi phí thấp, đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của khách hàng. Trong môi trường này, các ngân hàng sẽ trải qua sự suy giảm khả năng sinh lời do năng lực dự báo kém về những xu hướng thị trường và sự thích nghi kém với các đổi mới; đồng thời, có thể mất đi các mối quan hệ khách hàng trực tiếp có lợi và/hoặc tỷ suất lợi nhuận biên thấp có thể làm suy yếu khả năng của các tổ chức tài chính truyền thống trong việc vượt qua các chu kỳ kinh doanh trong tương lai, chẳng hạn, nếu các ngân hàng phản ứng với việc giảm lợi nhuận bằng cách tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn (Nguyễn Nhật Minh, 2022).

Đề xuất các giải pháp

Trong xu thế phát triển hiện nay, ngân hàng nào không có công nghệ tài chính xem như tự loại khỏi thị trường. Vì vậy, Fintech là lựa chọn hợp tác tất yếu cho các ngân hàng để có thể trở thành smart banking và cung cấp những sản phẩm tối ưu cho khách hàng (Vũ Cẩm Nhung và cộng sự, 2021). Để nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng bán lẻ tại Đồng Nai khi sử dụng Fintech, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, các ngân hàng bán lẻ cần ban hành quy định và quy trình kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp dữ liệu cho các công ty Fintech. Cả ngân hàng và các công ty Fintech đều cần chú trọng vấn đề bảo mật thông tin, đặt tiêu chí bảo mật thông tin khách hàng lên hàng đầu để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng (Vũ Cẩm Nhung và cộng sự, 2021). Bên cạnh đó, cần tập trung nâng cấp, cải thiện hệ thống an ninh công

nghệ nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống, tăng cường hợp tác với các công ty cung cấp giải pháp công nghệ và các công ty Fintech trên cơ sở cùng có lợi.

Thứ hai, khi ứng dụng Fintech vào hoạt động, các ngân hàng cần đảm bảo xây dựng môi trường kiểm soát và áp dụng các quy trình quản lý rủi ro đầy đủ và toàn diện. Sự an toàn, lành mạnh và ổn định của ngân hàng có thể được tăng cường bằng cách thực hiện các chương trình giám sát để đảm bảo rằng ngân hàng có cơ cấu quản trị hiệu quả, cùng các quy trình quản lý rủi ro rõ ràng, qua đó quản lý và giám sát một cách thích hợp những rủi ro phát sinh liên quan đến Fintech. Ngoài ra, Chính phủ cần có chính sách quản lý phù hợp để các công ty Fintech được hoạt động trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy tài chính toàn diện, bền vững cùng hệ thống ngân hàng.

Với sự phát triển mạnh mẽ của các công ty Fintech hiện nay tại Đồng Nai đã làm cho thị phần của các ngân hàng bán lẻ bị giảm mạnh và bị cạnh tranh gay gắt khi bị chia sẻ thị phần với các công ty Fintech, khiến hệ thống ngân hàng phải đối mặt với các rủi ro chiến lược. Các tổ chức tài chính truyền thống sẽ mất một phần đáng kể thị phần hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận nếu các công ty Fintech ứng dụng hiệu quả công nghệ và cung cấp các dịch vụ với chi phí thấp, đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của khách hàng.

Thứ ba, đối với khách hàng, những người sử dụng dịch vụ Fintech, cần chủ động học hỏi những kiến thức cơ bản liên quan đến bảo mật thông tin, tiện ích của khách hàng, những thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ, cũng như những hạn chế của các dịch vụ Fintech trước khi sử dụng. Từ đó, chính khách hàng là người có ý thức hạn chế tối đa những rủi ro, những tổn thất không đáng có.

Thứ tư, để giảm nguy cơ thị phần của các ngân hàng bán lẻ bị giảm mạnh và cạnh tranh gay gắt với các công ty Fintech, về phía ngân hàng, cần phát huy hai yếu tố: sự cởi mở và tính sáng tạo trong việc đưa ra sản mới, phối hợp với Fintech để biến Fintech trợ thủ đắc lực của mình. Dưới góc độ Fintech, cũng cần có sự sáng tạo liên tục trong các sản phẩm, dịch vụ để thu hút sự hợp tác cùng tham gia từ phía các ngân hàng. Hơn nữa, sự phát triển mạnh mẽ của các công ty Fintech có thể trở thành xu hướng chính trong tương lai ở nhiều thị trường tài chính và hệ thống ngân hàng bán lẻ ở thị trường Đồng Nai. Do đó, các nhà quản trị ngân hàng cần nhanh chóng thay đổi chiến lược phát triển, gia tăng đầu tư để thay đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang nền tảng kỹ thuật số trong các hoạt động xử lý quy trình làm việc và phát triển sản phẩm mới.

Kết luận

Công nghệ số sẽ trở thành yếu tố then chốt trong chiến lược cạnh tranh của các ngân hàng bán lẻ tại Đồng Nai. Tuy nhiên, việc áp dụng Fintech đang đứng trước một số thách thức về khuôn khổ pháp lý, an ninh mạng và bảo mật thông tin, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Để hạn chế những rủi ro trong quá trình áp dụng công nghệ vào hoạt động, Đồng Nai cần phải áp dụng đồng bộ các giải pháp để tăng cường hiệu quả hoạt động của Fintech, góp phần củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng trên quy mô toàn tỉnh.

Tài liệu tham khảo:

1. *Dương Tấn Khoa (2019). Fintech trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo: Tương lai của Fintech và ngân hàng - Phát triển và đổi mới, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 107-114;*
2. *Đỗ Quang Trị (2022). Cơ hội và thách thức phát triển Fintech tại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, Số 27, tháng 12/2022;*
3. *Nguyễn Nhật Minh và Phạm Đức Anh (2022). Tác động của Fintech đối với hệ thống ngân hàng - Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam. Tạp chí Ngân Hàng. https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-fintech-doi-voi-he-thong-ngan-hang-mot-so-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam.htm;*
4. *Nghiêm Thanh Sơn (2020). Thực trạng và giải pháp hoàn thiện hệ sinh thái công nghệ tài chính tại Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng. http://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-va-giai-phap-hoan-thien-he-sinh-thai-cong-nghe-tai-chinh-tai-viet-nam.htm;*
5. *Hochstein, M. (2015). FinTech (the Word, That is) Evolves, American Banker. Retrieved 3 January 2022. https://www.americanbanker.com/opinion/fintech-the-word-that-is-evolves;*
6. *Thakor, A.V. (2019). Fintech and banking: what do we know?. Journal of Financial Intermediation, Vol. 41, p. 100833;*
7. *Phan Thị Thu Hà (2013), Ngân hàng thương mại. NXB Đại học Kinh tế quốc dân;*
8. *Vũ Cẩm Nhung & Lại Cao Mai Phương (2021). Fintech và xu hướng hợp tác với hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ. https://thitruongtaichinhtiente.vn/fintech-va-xu-huong-hop-tac-voi-he-thong-ngan-hang-thuong-mai-tai-viet-nam-33443.html;*
9. *Arner, D.W., Barberis, J. & Buckley, R.P. (2015). The Evolution of FinTech: A New Post-Crisis Paradigm?. University of Hong Kong's Faculty of Law, Research Paper No. 2015/047.*

Thông tin tác giả

TS. Đặng Hồng Lương
Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Email: danghongluong@dntu.edu.vn

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THUỶ SẢN TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CHU BẢO HIỆP

Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa hoạt động lãnh đạo định hướng tri thức, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tại Đồng bằng sông Cửu Long. Mô hình nghiên cứu được đề xuất để đánh giá tác động của hoạt động lãnh đạo định hướng tri thức, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu và năng lực đổi mới vào kết quả kinh doanh và đề xuất vai trò trung gian của năng lực đổi mới. Kết quả chỉ ra rằng, lãnh đạo định hướng tri thức, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và khẳng định vai trò trung gian của năng lực đổi mới.

Từ khoá: Lãnh đạo định hướng tri thức, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu, năng lực đổi mới

FACTORS AFFECTING BUSINESS OUTCOMES IN SEAFOOD

Chu Bao Hiep

This study explores the relationship between knowledge-oriented leadership, adaptability, absorptive capacity, and business outcomes of seafood processing enterprises in the Mekong Delta. A research model is proposed to assess the impact of knowledge-oriented leadership, adaptability, absorptive capacity, and innovation capability on business outcomes, and it suggests the mediating role of innovation capability. The results indicate that knowledge-oriented leadership, adaptability, and absorptive capacity have influence on business outcomes and they also confirm the mediating role of innovation capability.

Keywords: Knowledge-oriented leadership, adaptability, absorptive capacity, innovation capability.

Ngày nhận bài: 16/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 23/10/2023
Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

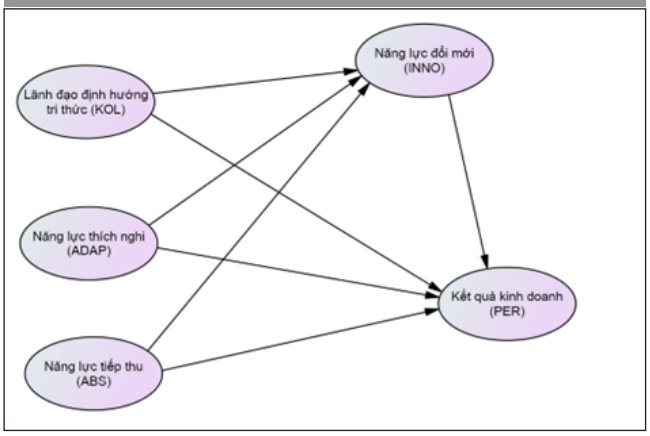
Giới thiệu

Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), trong đại dịch COVID-19, chỉ có 30-40% doanh nghiệp chế biến thủy sản tại ĐBSCL tổ chức sản xuất, nhưng cũng chỉ huy động được 40-50% người lao động, nên công suất sản xuất trung bình chỉ bằng 40-50% so với trước đây. Sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã làm giảm 30 - 50% đơn hàng xuất khẩu. Bên cạnh các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tạm ngừng hoạt động có đăng ký theo kế hoạch, theo thời vụ nguyên liệu, tạm ngừng để đầu tư, nâng cấp nhà máy và sẽ trở lại hoạt động sau khi hết thời hạn, còn có nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động nhưng không đăng ký, chờ giải thể. Để giải được các bài toán này, ngoài sự phối hợp chặt chẽ của các tác nhân tham gia trong chuỗi cung ứng, trong ngành cũng như từ các bộ, ngành liên quan và Hiệp hội các Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu Thuỷ sản Việt Nam – VASEP, còn cần thiết phải có vai trò trọng yếu của năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản trong hiện tại cũng như trong tương lai. Tuy nhiên, làm thế nào để tạo năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và làm sao đạt mục tiêu về kết quả kinh doanh thì vẫn còn nhiều tranh luận cần có những nghiên cứu cụ thể hơn và nhân tố nào quyết định đến kết quả kinh doanh, do vậy nghiên cứu này sẽ làm rõ chủ đề "Các yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tại Đồng bằng sông Cửu Long".

Cơ sở lý thuyết

Năng lực là khả năng thực hiện và tích hợp các nguồn lực để đạt được các mục tiêu của công ty, cũng như các kết quả thu được từ sự tương tác tích lũy lâu dài giữa các nguồn lực khác nhau (Grant, 1995). Nhiều nghiên cứu đã tập trung vào định nghĩa và tính chất của năng lực động (Teece, 2007), trong khi những học giả khác xem xét các ảnh hưởng và kết quả của năng lực động đến kết quả kinh

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp

doanh (Augier và Teece, 2008). Hơn nữa, Wang và Ahmed (2007) kết luận năng lực động gồm 3 thành phần là năng lực đổi mới, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu. Hơn nữa, Donate và Pablo, 2014) cũng xác định lãnh đạo định hướng tri thức cũng là nhân tố thuộc năng lực động.

Lãnh đạo định hướng tri thức (KOL)

Lãnh đạo định hướng tri thức hướng dẫn tổ chức, doanh nghiệp và các thành viên tham gia vào các hành vi thích hợp để tạo, chia sẻ và áp dụng kiến thức mới, từ đó hỗ trợ việc nâng cao năng lực quản lý tri thức (Shamim và cộng sự., 2019). Thêm nữa, Gürlek và Çemberci (2020) xác nhận lãnh đạo định hướng tri thức có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian đổi mới. Ngoài ra, Naqshbandi và Jasimuddin, (2018) lập luận lãnh đạo định hướng tri thức có tác động trực tiếp vào sự đổi mới. Sahibzada và cộng sự (2021) khẳng định lãnh đạo định hướng tri thức có tác động trực tiếp vào kết quả kinh doanh. Do đó, tác giả đề xuất:

Đề xuất 1: Lãnh đạo định hướng tri thức có tác động trực tiếp cùng chiều vào kết quả kinh doanh

Đề xuất 2: Lãnh đạo định hướng tri thức có tác động trực tiếp cùng chiều vào năng lực đổi mới

Đề xuất 3: Lãnh đạo định hướng tri thức có tác động gián tiếp cùng chiều vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới.

Năng lực thích nghi (ADAP)

Năng lực thích nghi là khả năng mà doanh nghiệp có thể định dạng và phối hợp lại các nguồn lực của mình một cách thuận lợi để đối phó với các biến đổi của môi trường (Zhou và Li, 2010). Oktemgil và Greenley (1997) xác định năng lực thích nghi có tác động vào kết quả kinh doanh. Hơn nữa, Ali và cộng sự (2017) khẳng định năng lực thích nghi có tác động vào sự đổi mới. Phuong và cộng sự (2022) khẳng định, năng lực đổi mới có tác động cùng chiều vào kết quả kinh doanh. Do đó, tác giả đề xuất:

Đề xuất 4: Năng lực thích nghi có tác động cùng chiều tích cực vào kết quả kinh doanh.

Đề xuất 5: Năng lực thích nghi có tác động vào năng lực đổi mới.

Đề xuất 6: Năng lực đổi mới có tác động vào kết quả kinh doanh.

Dựa vào đề xuất 4,5,6, tác giả đề xuất:

Năng lực thích nghi có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới (Đề xuất 7).

Năng lực tiếp thu (ABS)

Năng lực tiếp thu là một nguồn tạo lợi thế cạnh tranh qua việc áp dụng tri thức mới chuyển đổi thành kiến thức hữu ích (Cadiz và các cộng sự, 2009; Zhou và Li, 2010). Thêm nữa, Phuong và cộng sự (2022) khẳng định năng lực tiếp thu có tác động cùng chiều tích cực vào năng lực đổi mới và năng lực đổi mới có tác động cùng chiều tích cực vào kết quả kinh doanh, do đó năng lực tiếp thu có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh thông qua trung gian năng lực đổi mới. Vì vậy, tác giả đề xuất như sau:

Đề xuất 8: Năng lực tiếp thu có tác động cùng chiều vào năng lực đổi mới.

Đề xuất 9: Năng lực đổi mới có tác động vào kết quả kinh doanh.

Đề xuất 10: Năng lực tiếp thu có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh thông qua trung gian năng lực đổi mới.

Năng lực đổi mới (INNO)

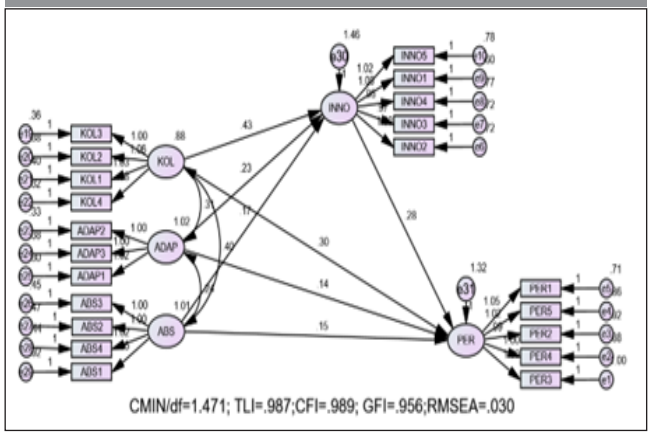
Các nhà nghiên cứu đồng ý rằng "Đổi mới" có thể được chia thành các hình thức tương phản như

BẢNG 1: PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ CỦA BIẾN LÃNH ĐẠO ĐỊNH HƯỚNG TRI THỨC, NĂNG LỰC THÍCH NGHI, NĂNG LỰC TIẾP THU, NĂNG LỰC ĐỔI MỚI VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

	AL-PHA	CR	AVE	MSV	Max-R(H)	PER	INNO	KOL	ADAP	ABS
PER	0.913	0.914	0.679	0.183	0.915	0.824				
INNO	0.926	0.927	0.717	0.183	0.927	0.427	0.846			
KOL	0.908	0.909	0.713	0.183	0.909	0.402	0.404	0.845		
ADAP	0.903	0.903	0.757	0.107	0.904	0.283	0.299	0.328	0.870	
ABS	0.870	0.873	0.633	0.183	0.884	0.305	0.289	0.428	0.232	0.796

Nguồn: Tác giả tổng hợp

HÌNH 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SEM



Nguồn: Tác giả tổng hợp

kỹ thuật - hành chính. "Đổi mới công nghệ" được xem là việc vận hành công nghệ tiên tiến của tổ chức có tác động vào những quá trình tạo kết quả của tổ chức. Mặt khác "Đổi mới hành chính" là việc cần thay đổi và phân bổ nguồn lực, chính sách và những yếu tố khác liên quan đến vị trí của tổ chức (Cooper, 1998). Hơn nữa, Vijande và cộng sự (2013) xác nhận, năng lực đổi mới có tác động cùng chiều vào kết quả kinh doanh.

Đề xuất 11: Năng lực đổi mới có tác động cùng chiều tích cực vào kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh (PER)

Kết quả kinh doanh là việc tạo và đem lại giá trị cho khách hàng bên trong và bên ngoài (Antony và Bhattacharyya, 2010). Thêm nữa, kết quả kinh doanh còn đề cập đến những hoạt động dưới sự kiểm soát của các cá nhân, đóng góp vào mục tiêu của tổ chức và kết quả kinh doanh được đo lường theo trình độ, kỹ năng của các cá nhân.

Căn cứ vào đề xuất 1,2,3,4,5,6,7, 8, 9, 10, 11, tác giả xây dựng các giả thuyết sau:

H1: Lãnh đạo định hướng tri thức có tác động thuận chiều vào kết quả kinh doanh.

H2: Lãnh đạo định hướng tri thức có tác động thuận chiều vào năng lực đổi mới.

H3: Năng lực thích nghi có tác động vào kết quả kinh doanh.

H4: Năng lực thích nghi có tác động vào năng lực đổi mới.

H5: Năng lực tiếp thu có tác động vào kết quả kinh doanh.

H6: Năng lực tiếp thu có tác động vào năng lực đổi mới.

H7: Năng lực đổi mới có tác động vào kết quả kinh doanh.

H8: Lãnh đạo định hướng tri thức có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới.

H9: Năng lực thích nghi có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới

H10: Năng lực tiếp thu có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới

Cách thức phân tích dữ liệu

Nghiên cứu kết hợp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cùng với mô hình SEM để đánh giá các giả thuyết của mô hình nghiên cứu và kết quả cho thấy, các giả thuyết đều được chấp nhận qua phân tích SEM và đều có ý nghĩa.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Hệ số tải nhân tố của từng biến quan sát cao hơn 0,5 để có hiệu lực và lớn hơn 0,7 để đạt độ chính xác. Ngoài ra, để đảm bảo độ tin cậy và tính hợp lệ thì phương sai trung bình trích xuất (AVE) của từng nhân tố phải lớn hơn 0,5. Bảng 1 trình bày kết quả Cronbach's alpha, Độ tin cậy tổng hợp (CR) và AVE của từng cấu trúc và khẳng định tất cả cấu trúc là hoàn toàn chính xác, với Cronbach Alpha cao hơn 0,7, CR lớn hơn 0,7 (Nunnally và Bernstein, 1994), và AVE vượt hơn 0,5. (Fornell và Larcker, 1981). Để mô hình phù hợp cần đáp ứng các điều kiện: CMIN/DF = 3, TLI => .90, CFI => .95, GFI => 0,9 và RMSEA < 0,08. (Hair và cộng sự, 2014). Theo đó, mô hình đạt được sự phù hợp với các chỉ số: CMIN /DF = 1.471; TLI = 0.987; CFI = 0.989; GFI = 0.956 và RMSEA = 0,030; do đó, mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA) phù hợp với dữ liệu thị trường.

Kiểm định mô hình

Mô hình phù hợp khi CMIN /DF = 1.471; TLI = 0.987; CFI = 0.989; GFI = 0.956 và RMSEA = 0,030. Đối với kiểm định giả thuyết, hệ số path coefficients cho thấy, lãnh đạo định hướng tri thức (β = 0,297; p = 0,000) có tác động vào kết quả kinh doanh (H1) và lãnh đạo định hướng tri thức (β = 0,427; p = 0,000) có tác động vào năng lực đổi mới (H2); năng lực thích nghi (β = 0,140; p = 0,023) có tác động vào kết quả kinh doanh (H3); năng lực thích nghi (β = 0,234; p = 0,000) có tác động vào kết quả kinh doanh (H4) có tác động vào năng lực đổi mới; năng lực tiếp thu (β = 0,149; p = 0,023) có tác động vào kết quả kinh doanh (H5); năng lực tiếp thu (β = 0,165; p = 0,014) có tác động vào năng lực đổi mới (H6); năng lực đổi mới (β = 0,277; p = 0,000) (H7). Lãnh đạo định hướng tri thức (β = 0,082; p = 0,002) có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới (H8); năng lực thích nghi (β = 0,049; p = 0,042)

BẢNG 2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

Quan hệ	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Khoảng tin cậy		Giá trị P	Kết luận
			Dưới	trên		
H8 KOL -> INNO -> PER	0,295 0,280	0,082	0,045	0,138	0,002	Trung gian một phần
H9 ADAP ->INNO ->PER	0,174 0,280	0,049	0,023	0,083	0,042	Trung gian một phần
H10 ABS ->INNO ->PER	0,123 0,280	0,034	0,006	0,075	0,032	Trung gian một phần

Nguồn: Tác giả tổng hợp

có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới (H9); năng lực tiếp thu (β = 0,034; p = 0,032) có tác động gián tiếp vào kết quả kinh doanh qua trung gian năng lực đổi mới (H10).

Thảo luận

Nghiên cứu sử dụng năng lực động làm nền tảng lý thuyết để xem xét tác động của lãnh đạo định hướng tri thức, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu, năng lực đổi mới và kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tại Đồng Bằng Sông Cửu Long, từ đó, đề xuất mô hình nghiên cứu gồm kết quả kinh doanh bị tác động bởi các nhân tố Lãnh đạo định hướng tri thức, năng lực thích nghi, năng lực tiếp thu, năng lực đổi mới và trong đó cũng đã khẳng định được vai trò trung gian của năng lực đổi mới. Kết quả phân tích SEM đều chấp nhận tất cả 10 giả thuyết đã đề xuất ban đầu.

Hàm ý chính sách

Với các kết quả nêu trên, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản tại Đồng Bằng Sông Cửu Long, gồm:

- Cần có cơ chế chính sách để nâng cao tri thức cho các nhà quản trị doanh nghiệp thuỷ sản như tập huấn những chính sách mới về ngành thuỷ sản, cơ hội đầu tư hợp tác kinh doanh với các đối tác nước ngoài, quy định mới về xuất khẩu và những mô hình kinh doanh trong ngành thuỷ sản. Cập nhật kiến thức mới về những công nghệ mới trong ngành thuỷ sản.

- Phát triển nguồn lực lãnh đạo các doanh nghiệp thuỷ sản có kỷ luật, có năng lực nghiên cứu sáng tạo.

- Cần có cơ chế chính sách để nâng cao năng lực thích nghi cho các nhà quản trị doanh nghiệp thuỷ sản như khi có thông tin mới về những thay đổi chính sách, cơ hội đầu tư, đe doạ từ công nghệ mới thì cần thông tin cho tất cả các doanh nghiệp ngành thuỷ sản.

- Cần có chiến lược quản lý rủi ro lũ, ngập lụt, nước biển dâng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long để có định hướng, giải pháp cơ bản và dài hạn thích nghi sự biến đổi khí hậu.

- Cần có cơ chế chính sách để nâng cao năng lực tiếp thu cho các nhà quản trị doanh nghiệp thuỷ sản. Cụ thể khi doanh nghiệp thuỷ sản có khó khăn thì cần có lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp thuỷ sản để từ đó có những cơ chế tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thuỷ sản như thủ tục xuất khẩu, chống bán phá giá, cơ chế hoạt động sản xuất kinh doanh tại nội địa, cơ chế kiểm tra của các cơ quan hữu quan đối với các doanh nghiệp thuỷ sản nội địa.

- Thực hiện đối thoại tiếp thu toàn cầu về truy xuất nguồn gốc thuỷ sản để tương tác và chia sẻ thông tin giữa các hệ thống phần mềm của các đối tác nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

2. *Brito, R. P. D, và Oliveira, L. B. D. (2016). The Relationship Between Digital Human Resource Management and Organizational Performance. Brazilian Business Review, 13(3), 90–110;*
4. *Crossan, M. M., và Apaydin, M. (2010). A multi-dimensional framework of organizational innovation: A systematic review of the literature. Journal of Management Studies, 47(6), 1154–1191;*
6. *Donate, M. J., và Pablo, J. D. S. (2014). The role of knowledge-oriented leadership in knowledge management practices and innovation. Journal of Business Research, 1–11;*
8. *Gemünden, H. G., Ritter, T., và Heydebreck, P. (1996). Network configuration and innovation success: An empirical analysis in German high-tech industries. International Journal of Research in Marketing, 13(5), 449–462;*
10. *Grimm, C. M., Lee, H., và Smith, K. G. (2006). Strategy as action: Competitive dynamics and competitive advantage. Oxford: Oxford University Press;*
12. *Phuong, L. N., Tuan, K. C., Duc, N. N., và Thi, U. N. (2022). The Impact of Absorption Capability, Innovation Capability, and Branding Capability on Firm Performance—An Empirical Study on Vietnamese Retail Firms. Sustainability (Switzerland), 14(11), 1–17;*

Thông tin tác giả:

ThS. Chu Bảo Hiệp

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Email: cbhiep@ntt.edu.vn

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ CÔNG ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CÀ MAU

ĐỖ ĐOAN TRANG, HUỲNH ANH KIẾN TƯỜNG

Đầu tư công được đánh giá là một trong những giải pháp mang lại nhiều hiệu quả ứng phó với biến đổi khí hậu. Để quản lý tốt các dự án đầu tư công ứng phó với biến đổi khí hậu cần có những nghiên cứu có thể vận dụng vào thực tiễn. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính như: Hệ thống hóa, tổng hợp, so sánh, dự báo, phân tích số liệu, đánh giá thực trạng, kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư công tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau.

Từ khoá: Biến đổi khí hậu, đầu tư công, quản lý nhà nước, nông nghiệp, nông thôn

STATE MANAGEMENT OF PUBLIC INVESTMENT IN RESPONSE TO CLIMATE CHANGE AT THE DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT IN CA MAU PROVINCE

Do Doan Trang, Huynh Anh Kien Tuong

Public investment is considered one of the effective solutions to address climate change. To effectively manage public investment projects in response to climate change, practical research is needed. This article employs qualitative research methods such as systematization, synthesis, comparison, forecasting, data analysis, evaluation of the current situation, results achieved, limitations, and proposes solutions to improve state management of public investment at the Department of Agriculture and Rural Development in Ca Mau Province.

Keywords: Climate change, public investment, state management, agriculture, rural areas

Ngày nhận bài: 12/10/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 18/10/2023
Ngày duyệt đăng: 27/10/2023

Mở đầu

Là một trong những vùng đất thấp, trũng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long nên tỉnh Cà Mau bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu (BĐKH). Hầu hết các tác động này đều ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT). Để giải quyết được những thách thức này, nhiều giải pháp được đưa ra, trong đó, việc thực hiện đầu tư công (ĐTC) nhằm thích ứng với BĐKH rất cần thiết và quan trọng.

Đã có khá nhiều nghiên cứu trước liên quan đến chủ đề này, điển hình như: Nguyễn Xuân Hiền, Nguyễn Hữu Tân (2020): Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu – nước biển dâng trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Nguyễn Văn Bổn và Trần Thị Mỹ Phước (2020): Tác động của quản trị công lên đầu tư công ở các quốc gia đang phát triển: Bằng chứng thực nghiệm... Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, điều kiện tự nhiên, xã hội, vị trí địa lý, tập quán tỉnh Cà Mau sẽ tác động đến việc quản lý nhà nước (QLNN) đối với các dự án ĐTC. Quan trọng nhất, chưa có nghiên cứu thực hiện với đối tượng là các dự án ĐTC tại Sở NNPTNT tỉnh Cà Mau trước tình hình BĐKH. Do đó, rất cần có nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về ĐTC tại Sở NNPTNN tỉnh Cà Mau trước tình hình BĐKH.

Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính, nhằm nghiên cứu lý thuyết cơ sở, thu thập những thông tin, số liệu. Cụ thể là sử dụng phương pháp: hệ thống hóa, tổng hợp, phân tích, so sánh, đánh giá thực trạng của quản lý nhà nước về dự án đầu tư công tại Sở NNPTNT tỉnh Cà Mau trước tình hình BĐKH. Bên cạnh đó, phương pháp mô hình hóa và dự báo được tác giả sử dụng để định hướng và đề xuất giải pháp hoàn thiện việc quản lý các dự án đầu tư công.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thực trạng công tác quản lý nhà nước về đầu tư công tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau

Thực hiện vốn đầu tư công tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau giai đoạn 2018-2022

Trong giai đoạn nghiên cứu 2018–2022 tại Sở NNPTNT thực hiện hàng năm từ 12 đến 16 dự án, trong đó phần lớn là dự án chuyển tiếp, năm nhiều nhất chỉ có 05 dự án được khởi công mới (Hình 1).

Từ năm 2018 đến năm 2022, kế hoạch vốn đầu tư tại Sở NNPTNT Cà Mau là 3.266 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn ngân sách địa phương, vốn ODA, vốn Trái phiếu chính phủ, vốn ĐTC khác. Trong đó, năm 2020 được bố trí số vốn nhiều nhất. Các năm 2021, 2022 kế hoạch vốn ĐTC có chiều hướng giảm nguyên nhân chính là Sở NNPTNT chuyển sang thực hiện quản lý nhà nước..

Công tác lập kế hoạch đầu tư công ứng phó biến đổi khí hậu

Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch và lập đề xuất đối với các dự án ĐTC ứng phó với BĐKH giai đoạn 2018 – 2020 tại Sở NNPTNT đã đảm bảo tuân thủ quy định, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, bám sát quy hoạch của Tỉnh, Ngành và có sự phân loại, ưu tiên có các dự án khẩn cấp, đáp ứng được một phần nhu cầu thực tế của địa phương. Các dự án ứng phó với BĐKH tập trung vào lĩnh vực trồng, bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng kè, cơ sở hạ tầng nhằm chống xói lở.

Công tác quản lý thực hiện đầu tư công

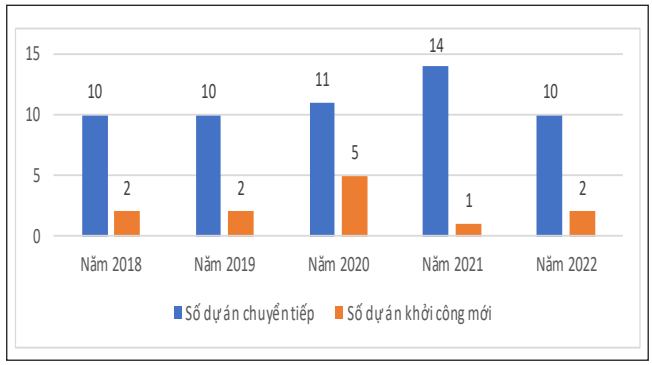
Trong giai đoạn 2018–2022 có 8 dự án được lập, thẩm định, phê duyệt. Riêng năm 2019 không có dự án nào được lập, thẩm định, phê duyệt do đây là năm kế cuối của kế hoạch ĐTC trung hạn 2016–2020 nên chỉ tập trung nguồn lực đầu tư vào các dự án chuyển tiếp để thực hiện hoàn thành kế hoạch ĐTC trung hạn, tránh trường hợp phải chuyển tiếp sang giai đoạn sau.

BẢNG 1: SỐ DỰ ÁN ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐƯỢC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Số dự án	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Lập dự án	2	0	3	1	2
Được thẩm định	2	0	3	1	2
Có quyết định đầu tư	2	0	3	1	2

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau

HÌNH 1: SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TẠI SỞ NNPTNT GIAI ĐOẠN 2018 -2022 (Dự án)



Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau

Việc khảo sát, lập thiết kế xây dựng các dự án ứng phó với BĐKH giai đoạn 2018–2022 tại Sở NN PTNT đã đảm bảo quy cách theo quy định, hồ sơ được quản lý chặt chẽ, được lập cho từng công trình. Trong giai đoạn 2018 – 2022 có 414 gói thầu được thực hiện, trong đó chỉ định thầu là 313 gói, đấu thầu rộng rãi là 88 gói, lựa chọn nhà thầu bằng hình thức khác là 13 gói.

Việc quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình được Sở NNPTNT, các đại diện chủ đầu tư kiểm soát từ công đoạn mua sắm, sản xuất, chế tạo các sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị được sử dụng vào công trình cho tới công đoạn thi công xây dựng, chạy thử và nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình hoàn thành vào sử dụng. Trong công tác quản lý về tiến độ được Sở NNPTNT quan tâm thực hiện sát sao. Tiến độ thực hiện các dự án, gói thầu nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu. Các dự án ĐTC ứng phó với BĐKH tại Sở NNPTNT sau khi được nghiệm thu hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng và bảo đảm an toàn sẽ được bàn giao để vận hành, khai thác sử dụng. Sở NNPTNT đã tiếp nhận công trình theo đúng hợp đồng đã ký kết với nhà thầu. Sở NNPTNT quản lý tốt công tác khai thác, vận hành theo các tài liệu cần thiết khác có liên quan do nhà thầu thi công xây dựng bàn giao. Từ đó đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển KTXH của địa phương, đáp ứng được việc ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một vài hạng mục công trình của các dự án này cần phải sửa chữa bảo hành, khắc phục những tồn tại để có thể đưa vào sử dụng đạt hiệu quả.

Theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư công

Việc theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá ĐTC đối với các dự án ứng phó với BĐKH tại Sở NNPTNT thời gian qua đã được thực hiện theo quy định của Luật

ĐTC năm 2019 và các quy định khác của pháp luật về ĐTC. Các công tác này đã kịp thời phát hiện sớm các hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý về lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, tiến độ, kế hoạch vốn… Từ đó đã có những chấn chỉnh, đề nghị các đơn vị có liên quan thực hiện khắc phục những hạn chế, tồn tại theo quy định của pháp luật.

Phối hợp trong việc thực hiện đầu tư công

Việc phối hợp công tác giữa Sở NNPTNT với HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các sở ngành như: Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc nhà nước tỉnh, Ban Quản lý dự án công trình NNPTNT, Ban Quản lý các dự án ODA và NGO… tương đối chặt chẽ. Từ đó kịp thời tham mưu, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh có những quyết định điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, các dự án nhằm phù hợp, sát với tình hình thực tế. Trong việc thực hiện, giải ngân vốn ĐTC đã được các đơn vị liên quan chủ động phối hợp trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc từ đó đẩy mạnh giải ngân vốn hàng năm.

Đánh giá quản lý nhà nước về đầu tư công

Kết quả đạt được

Công tác quản lý nhà nước về ĐTC tại Sở NNPTNT tỉnh Cà Mau trước tình hình BĐKH đã được thực hiện hoàn thiện dần và có tiến bộ nhất định. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về ĐTC đã góp phần đóng góp vào KTXH của tỉnh. Ngoài ra, công tác quản lý nhà nước về ĐTC đóng góp vào việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả là Sở NNPTNT giúp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện ĐTC nhằm ứng phó với BĐKH giai đoạn 2018 – 2022 chưa rõ ràng, cụ thể. Việc quản lý ĐTC ứng phó với BĐKH phức tạp, khó khăn hơn rất nhiều đối với các DA ĐTC khác, không chỉ có phân loại dự án, quản lý nguồn vốn mà còn nhiều vấn đề như: chất lượng, tiến độ, đấu thầu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Thứ hai, trong lập kế hoạch ĐTC, cần nâng cao hơn nữa về chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm, theo danh mục ưu tiên, phù hợp với quy hoạch của ngành và địa phương; Các dự án ĐTC ứng phó BĐKH vẫn còn tình trạng thay đổi tổng mức đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện. Đối với xây dựng kế hoạch ĐTC trung hạn còn một số dự án chưa bám sát thực tiễn, chưa thật sự cấp bách với nhu cầu thực tế. Có dự án triển khai thực hiện trên địa bàn trải dài trên các huyện, việc thiết kế, chuẩn bị mặt bằng, thi công gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, công tác quản lý việc nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kế hoạch vốn vẫn còn sai sót, việc bố trí vốn đối ứng vẫn còn chưa đảm bảo. Việc nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư còn tình trạng vì tranh thủ giải ngân kế hoạch vốn được bố trí mà một số hồ sơ, quy trình chưa đảm bảo, còn tình trạng cho nhà thầu nợ một số hồ sơ quản lý chất lượng không quan trọng trong hồ sơ nghiệm thu.

Thứ tư, việc quản lý theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá ĐTC trước tình hình biến đổi khí hậu còn hình thức, chưa bám sát thật sát với thực tế. Việc quản lý theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư công trước tình hình BĐKH chưa được chú trọng, nặng hình thức.

Thứ năm, cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về ĐTC còn chưa được bồi dưỡng, đào tạo nhiều, cần cập nhật trình độ công nghệ thông tin nhiều hơn nữa.

Một số giải pháp đề xuất

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý

Hệ thống pháp lý là cơ sở để triển khai thực hiện việc QLNN về ĐTC ứng phó với BĐKH. Do đó, từ những thực tế của hoạt động QLNN về ĐTC trước tình hình BĐKH tại Sở NNPTNT, cần rà soát các quy định của Trung ương về ĐTC nói chung và ĐTC gắn với BĐKH, phát hiện những quy định chồng chéo, bất cập để kịp thời kiến nghị điều chỉnh, bổ sung trong thời gian sớm nhất.

Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác lập kế hoạch

Trong quá trình thực hiện, phải bám sát quy trình của công tác lập kế hoạch ĐTC (bắt đầu tư Chiến lược đến Quy hoạch, rồi cụ thể hoá bằng các Kế hoạch 5 năm và hàng năm). Hơn nữa lập kế hoạch các dự án ứng phó với BĐKH phải gắn liền với kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Việc bố trí vốn hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp phát dựa trên cơ sở phân kỳ đầu tư trong kế hoạch đầu tư công.

Hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý thực hiện đầu tư công

Trong công tác quản lý lựa chọn nhà thầu cần hoàn thiện hơn nữa, đẩy mạnh triển khai đấu thầu qua mạng, tăng số lượng áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi đối với các gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu. Tăng cường thông tin hướng dẫn chi tiết

cho các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, các đơn vị thuộc Sở NNPTNT thật đầy đủ về các quy định, hướng dẫn về công tác đấu thầu.

Ngoài việc hoàn thiện công tác quản lý lựa chọn nhà thầu, để hoàn thiện hơn nữa công tác tổ chức thực hiện ĐTC ứng phó với BĐKH cần tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Để quản lý tốt chất lượng các DA ĐTC ứng phó với BĐKH cần có kế hoạch thi công phù hợp với các công trình lâm sinh ven sông, ven biển; trong quá trình thực hiện các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên trao đổi tình hình thực hiện, sớm có biện pháp khắc phục những hạn chế phát sinh trong quá trình thực hiện.

Để hoàn thiện công tác quản lý nghiệm thu, thanh toán, giải ngân vốn ĐTC các DA ứng phó với BĐKH, trong thời gian tới các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án phải tăng cường, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo tiến độ, giải ngân các dự án theo đúng kế hoạch đề ra, phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhà.

Tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư công

Để tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư là cần phải thực hiện thường xuyên và toàn diện ở tất cả các khẩu trong cả quy trình QLNN về ĐTC ứng phó với BĐKH và thực hiện đối với tất cả các bên có liên quan. Đồng thời, có kết hợp với việc kiểm tra định kỳ, lẫn đột xuất để đảm bảo tính khách quan, thực chất. Ngoài ra, tăng cường tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hoặc đột xuất khi có tình huống phát sinh tại các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các giai đoạn trong ĐTC. Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư các dự án ĐTC, trong đó chú trọng vào những khâu yếu kém và dễ xảy ra các hiện tượng tiêu cực. Bên cạnh đó, phải có sự giám sát chặt chẽ việc thực hiện các kết luận sau các cuộc kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo tính hiệu quả và hiệu lực. Ngoài ra, cần xây dựng chế tài đủ mạnh, có sức răn đe đối với những sai phạm có tính chất tái phạm và nghiêm trọng.

Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức

Cần phải tạo điều kiện để mỗi cán bộ, công chức tự ý thức rèn luyện, tự học tập chuyên môn nghiệp vụ của bản thân. Ngoài việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng nghề nghiệp tốt thì phải song song với việc xây dựng tinh thần trách nhiệm cao, tư cách đạo đức tốt của họ. Trên cơ sở đội ngũ cán bộ của các cơ quan QLNN về vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có, cần tiến hành phân loại và có kế hoạch bồi dưỡng năng lực cho cán bộ, công chức.

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLNN về ĐTC sẽ nâng cao hiệu quả cao trong công việc là rất cần thiết. Ngoài việc phải trang bị đủ máy móc, thiết bị tin học, phần mềm quản lý chuyên dùng và phần mềm quản lý ĐTC cho các cơ quan, đơn vị thì cần phải tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN đối với các dự án ĐTC về chuyên môn và kỹ năng cơ bản.

Kết luận

Từ kết quả phân tích, đánh giá thực trạng QLNN về ĐTC tại Sở NNPTNT trước tình hình BĐKH, nghiên cứu chỉ ra rằng, bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn một vài bất cập và cần phải tiếp tục được cải thiện. Với nguyên nhân tồn tại, hạn chế đã được người viết chỉ ra và phương hướng phát triển KTXH chung của tỉnh Cà Mau, cũng như định hướng QLNN về ĐTC ứng phó với BĐKH đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, tác giả đã đề xuất năm nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN về ĐTC trước tình hình BĐKH tại Sở NNPTNT tỉnh Cà Mau. Các nhóm giải pháp này có giá trị tham khảo về mặt lý luận và thực tiễn đối với Sở NNPTNT tỉnh Cà Mau, các sở ngành, địa phương tương đồng trong việc thực hiện QLNN về ĐTC ứng phó với BĐKH. Trong đó, các nhóm giải pháp đã nêu, cần chú trọng làm tốt nhóm giải pháp về nâng cao năng lực của cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về ĐTC trước tình hình BĐKH. Đây là khâu then chốt, quyết định lớn đến việc làm tốt công tác QLNN về ĐTC trước tình hình BĐKH.

Tài liệu tham khảo:

1. *Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam;*
2. *Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Liễu, Trần Văn Trà, Trần Thanh Thủy, Vũ Đức Đam Quang, Trần Tiến Dũng, 2018. Tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững của Việt Nam. Tạp chí Khoa học biến đổi khí hậu;*
3. *Nguyễn Thị Cành, Nguyễn Thanh Liêm, Nguyễn Thị Thùy Liên, 2018. Tác động của đầu tư công đến thu hút đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh;*
4. *Nguyễn Văn Bổn, Trần Thị Mỹ Phước, 2020. Tác động của quản trị công lên đầu tư công ở các quốc gia đang phát triển: Bằng chứng thực nghiệm. Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh;*
5. *Nguyễn Văn Hồng, Phan Thị Anh Thơ, Nguyễn Thị Phong Lan, 2020. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ thống kết cấu hạng tầng giao thông đường bộ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khí tượng Thủy văn.*

Thông tin tác giả

Đỗ Đoan Trang, Huỳnh Anh Kiến Tường - Trường Đại học Bình Dương,
Email: doantrang.bolt@bdu.edu.vn

Không ngừng số hóa công tác kiểm soát chi

Phân định rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quy trình chi ngân sách

KBNN cho biết, từ năm 2019 đến nay, KBNN thực hiện kiểm soát chi theo ngưỡng. Theo đó, KBNN kiểm soát các khoản chi có hợp đồng và có giá trị lớn hơn 50 triệu đồng; khoản chi dưới ngưỡng KBNN chỉ kiểm soát nội dung chi, không kiểm soát hợp đồng. Qua đó, đã giảm được 70% tổng số món chi, nhưng vẫn kiểm soát được 99% tổng giá trị chi ngân sách nhà nước. Ngoài ra, KBNN đã thực hiện hình thức "thanh toán trước, kiểm soát sau" đối với hợp đồng thanh toán nhiều lần. Khi thanh toán đến 80% giá trị hợp đồng thì chuyển sang hình thức "kiểm soát trước, thanh toán sau". Thực hiện hình thức thanh toán tự động định kỳ cho nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ thường xuyên như điện, nước, viễn thông… theo ủy quyền của đơn vị sử dụng ngân sách.

Về phương thức gửi hồ sơ giao dịch với KBNN, đến nay có hơn 99% chứng từ chi ngân sách nhà nước được đơn vị gửi ra Kho bạc theo phương thức điện tử qua dịch vụ công trực tuyến; tương tác giữa Kho bạc và đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện hầu hết theo phương thức điện tử. Thời gian giải quyết hồ sơ của KBNN từ 1- 3 ngày làm việc; thực hiện hình thức "thanh toán trước, kiểm soát sau" là 1 ngày làm việc.



KBNN không ngừng đổi mới công tác kiểm soát chi.

Để tiến tới kho bạc số đòi hỏi Kho bạc Nhà nước (KBNN) phải cải cách, hiện đại hóa hơn nữa công tác kiểm soát chi. Theo đó, KBNN đã nâng cấp hệ thống Tabmis thành hệ thống VDBAS - hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số để có thể đáp ứng được yêu cầu cung cấp chuyên sâu dịch vụ công trong giai đoạn tới.

Đặc biệt, trong giai đoạn này, KBNN đã đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ thủ tục; thống nhất thủ tục hành chính trong lĩnh vực KBNN thông qua Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ. KBNN cũng đã phân định rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quy trình chi ngân sách (đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư, KBNN). Đồng thời, giai đoạn này đã có sự kết nối, liên thông dữ liệu giữa đơn vị sử dụng ngân sách

với hệ thống công nghệ thông tin của KBNN.

Tại Hội thảo "Kiểm soát chi tiêu dựa trên rủi ro và xây dựng khung kiểm soát chi tiêu hiện đại theo Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030" do KBNN tổ chức ngày 20/10, ông Suhas Joshi – cố vấn khu vực về KBNN thuộc Quỹ Tiền tệ quốc tế đánh giá cao những kết quả đạt được của KBNN trong thực hiện kiểm soát các khoản chi ngân sách thời gian qua. Ông Suhas Joshi cho biết, Việt Nam áp dụng quản lý và kiểm soát quá trình thi hành ngân sách dựa trên rủi ro. Điều này được thể hiện chủ yếu trong việc áp dụng các ngưỡng chi tiêu trong đó có các thủ tục phê duyệt và mua sắm khác nhau tùy thuộc vào mức chi tiêu. Đồng thời, Việt Nam mong muốn tăng cường kiểm soát dựa trên rủi ro, gắn với chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, phân bổ lại quyền hạn và trách nhiệm từ cấp 0 sang cấp 1-4 và thúc đẩy tăng cường trách nhiệm giải trình của các đơn vị sử dụng ngân sách.

Nâng cấp hệ thống Tabmis thành hệ thống VDBAS

Theo KBNN, công tác kiểm soát chi hiện đang thực hiện theo các yếu tố đầu vào nên hạn chế việc gắn kết ngân sách với các kết quả đầu ra, hạn chế việc đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách. Hơn nữa, mặc dù phương thức gửi hồ sơ giao dịch với KBNN giai đoạn vừa qua đã có những cải cách đáng kể, nhưng vẫn chưa thực hiện triệt để, vẫn có những hồ sơ chủ đầu tư phải gửi trực tiếp đến KBNN. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu liên quan đến công tác kiểm soát chi còn hạn chế, nên còn

> *"Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp về việc đổi mới công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua KBNN đến năm 2030. Để triển khai thành công các nhiệm vụ, KBNN cần tiếp tục học hỏi và tăng cường trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia quốc tế. KBNN sẽ hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ theo hướng điện tử hóa (như thực hiện thanh toán tự động các khoản chi có độ rủi ro thấp...)"*

có những tác động đến công tác cải cách quy trình nghiệp vụ kiểm soát chi của KBNN.

Ông Nguyễn Mạnh Cường - Phó Tổng giám đốc KBNN cho biết, Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp về việc đổi mới công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua KBNN đến năm 2030. Để triển khai thành công các nhiệm vụ, KBNN cần tiếp tục học hỏi và tăng cường trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia quốc tế.

Theo đó, trước mắt, KBNN sẽ hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ theo hướng điện tử hóa (như thực hiện thanh toán tự động các khoản chi có độ rủi ro thấp...), sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghiệp vụ, tham gia kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu với các bộ ngành trung ương và địa phương trong công tác kiểm soát chi.

Về lâu dài, KBNN báo cáo Bộ Tài chính để kiến nghị Chính phủ báo cáo Quốc hội sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, và các nghị định hướng dẫn để tạo hành lang pháp lý phù hợp. Đồng thời, KBNN nâng cấp, cải tiến hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu cung cấp chuyên sâu dịch vụ công (nâng cấp hệ thống Tabmis thành hệ thống VDBAS - hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số để kết nối liên thông giữa đơn vị sử dụng ngân sách, KBNN, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương).

Góp ý với KBNN, ông Kieran McDonald, Chuyên gia tư vấn của Quỹ Tiền tệ quốc tế cho biết, trước hiện trạng của công tác kiểm soát chi tại Việt Nam, Quỹ Tiền tệ quốc tế đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm hỗ trợ các sáng kiến của Chính phủ Việt Nam và KBNN trong việc cải cách biện pháp kiểm soát quản lý chi tiêu.

Các khuyến nghị bao gồm: Quy trình kiểm soát chi; hỗ trợ tương lai cho Hệ thống VDBAS để cải thiện kiểm soát chi tiêu; phát triển hơn nữa các biện pháp kiểm soát quản lý chi tiêu dựa trên rủi ro và dựa trên kết quả; điều chỉnh pháp luật về quản lý tài chính công; phát triển hơn nữa các chức năng kiểm toán nội bộ; điều phối chung các hoạt động và cập nhật chiến lược của KBNN năm 2030.

"Việc xây dựng thiết kế ý tưởng của hệ thống VDBAS là để đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh quan trọng đều được đưa vào kế hoạch cải cách. Bởi vì cùng với kiểm toán nội bộ, VDBAS sẽ là xương sống cho hệ thống mới. Đồng thời, cần phải thảo luận một cách có hệ thống về các đề xuất cải cách quản lý tài chính công (PFM) và xác định tác động của chúng đối với hệ thống và quy trình hiện có (VDBAS và các quy trình nghiệp vụ PFM)", ông Kieran McDonald chia sẻ.

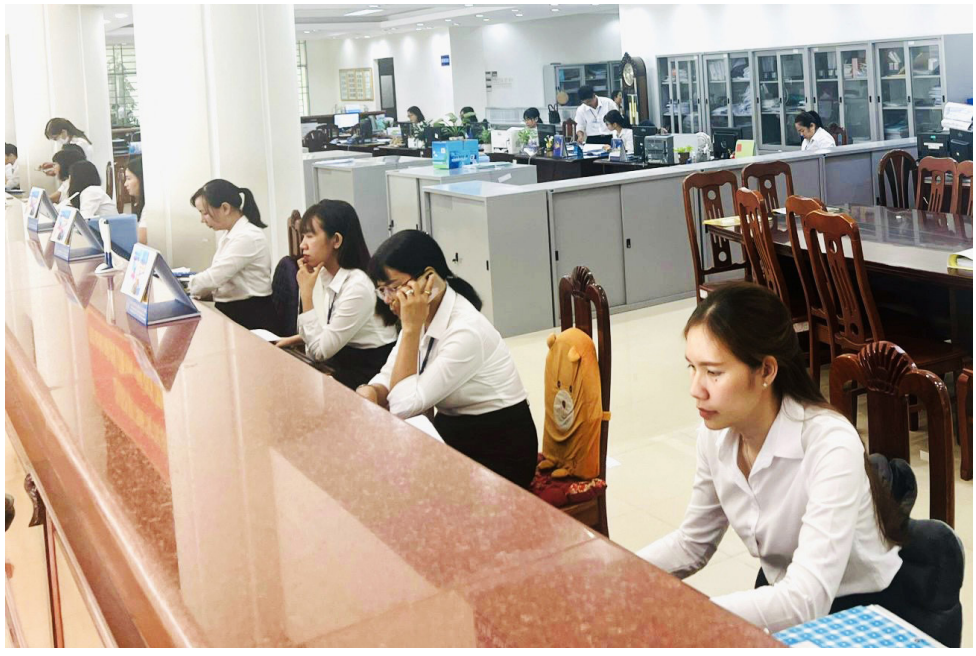
PGS., TS. NGUYỄN ĐÌNH LUẬN
- Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)

Kho bạc Nhà nước Cần Thơ đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ

Cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC), cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, trong những năm qua, Kho bạc Nhà nước (KBNN) Cần Thơ đã đẩy mạnh CCHC đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực như: thể chế, thủ tục hành chính (TTHC), tổ chức bộ máy, cải cách chế độ công vụ, tài chính công và hiện đại hóa hành chính góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Theo đó, KBNN Cần Thơ đã tập trung cải cách TTHC theo quan điểm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, lấy sự hài lòng của cá nhân, tổ chức là thước đo quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ công của KBNN và cũng là để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của KBNN. Cụ thể, KBNN Cần Thơ đã triển khai các đề án, chính sách thuộc chiến lược phát triển KBNN giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023; triển khai nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống KBNN và triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 của KBNN Cần Thơ. Đồng thời, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tham mưu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hành chính thuộc phạm vi của KBNN.



KBNN Cần Thơ chú trọng đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ

Trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu xây dựng Kho bạc Nhà nước theo hướng tinh gọn, hiện đại, tạo thuận lợi không chỉ cho khách hàng mà còn cho chính cán bộ công chức Kho bạc. Thực hiện Chiến lược trên, Kho bạc Nhà nước Cần Thơ đã không ngừng đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ của Kho bạc.

Đơn vị đã bám sát kế hoạch CCHC, kiểm soát TTHC của KBNN và UBND TP. Cần Thơ; xây dựng và triển khai đồng bộ công tác CCHC và kiểm soát TTHC trong lĩnh vực KBNN, công khai, minh bạch,

hiện đại, an toàn hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân giao dịch với Kho bạc; Thực hiện cải cách TTHC trong xử lý công việc nội bộ, ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành; xử lý công việc, giảm bớt các thủ tục rườm rà không cần thiết; thực hiện bằng email, chat nội bộ.

Cùng với đó, KBNN Cần Thơ thực hiện niêm yết công khai 11 bộ TTHC thuộc lĩnh vực KBNN tại sảnh giao dịch, Cổng thông tin điện tử KBNN Cần Thơ tích hợp trên Cổng thông tin điện tử UBND TP. Cần Thơ; Công khai quy trình xử lý phản ánh kiến nghị tại trụ sở KBNN Thành phố và 09 KBNN quận, huyện đúng quy định.

Duy trì thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong kiểm soát chi NSNN, đảm bảo giải quyết nhanh chóng, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân giao dịch tại Kho bạc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh việc chấp hành kỷ luật kỷ cương của công chức, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị. Giám sát chặt chẽ việc nhận hồ sơ và giải quyết hồ sơ, không để tồn đọng bất kỳ hồ sơ nào tại Kho bạc mà không rõ lý do.

Đặc biệt, thời gian qua, KBNN Cần Thơ đã phối hợp thu NSNN, thanh toán song phương điện tử với 10 hệ thống NHTM. Đến nay đã mở tổng số 74 tài khoản thanh toán, tài khoản chuyên thu trên toàn địa bàn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân có nhiều sự lựa chọn địa điểm, hình thức trong thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN.

"Điểm sáng" trong công tác CCHC phải kể đến là việc KBNN Cần Thơ đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT). Năm 2022, đơn vị tiếp nhận và giải quyết 245.652 hồ sơ, trong đó, hồ sơ nhận qua DVCTT là 245.227 hồ sơ, chiếm 99,8%; hồ sơ trực tiếp là 425 hồ sơ, chiếm 0,2%.

> *"Với những nỗ lực trong cải cách và hướng tới khách hàng, từng đơn vị KBNN trong toàn hệ thống đã nhận được sự đánh giá cao về công tác phục vụ. Trong 6 tháng đầu năm 2023, KBNN Cần Thơ đạt tỷ lệ 96,03% đơn vị, tổ chức, cá nhân đánh giá mức độ hài lòng trong đợt khảo sát của hệ thống KBNN. Để phát huy kết quả này, toàn hệ thống đang tiếp tục gia tăng các tiện tích từ các ứng dụng nghiệp vụ giúp cho khách hàng ngày càng thuận lợi hơn trong giao dịch với kho bạc."*

Bên cạnh đó, KBNN Cần Thơ cũng tập trung xây dựng đội ngũ công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, tinh thần trách nhiệm và tính chuyên nghiệp cao; sắp xếp hợp lý công chức tại từng bộ phận, từng đơn vị, phù hợp với việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hiện đại hóa quy trình nghiệp vụ, đảm bảo đúng người đúng việc, nâng cao chất lượng phục vụ.

Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của KBNN

Song song với việc CCHC, KBNN tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai tiến độ các đề án, các dự án công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ của KBNN; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng phục vụ đối với các đơn vị sử dụng ngân sách.

Theo đó, nhờ ứng dụng công nghệ thông tin, thời gian qua, KBNN Cần Thơ triển khai thông suốt các chương trình nghiệp vụ trong nội bộ và với hệ thống ngân hàng như: hệ thống DVCTT KBNN, TABMIS; TCS; thanh toán song phương điện tử, thanh toán điện tử liên Kho bạc, thanh toán điện tử liên ngân hàng; ứng dụng cảnh báo rủi ro trong kiểm soát chi NSNN đã duy trì 100% đơn vị sử dụng ngân sách đã cài đặt sử dụng.

Bên cạnh đó, để hạn chế tối đa việc trao đổi, gửi văn bản giấy, KBNN Cần Thơ vận hành hiệu quả hệ thống eDocTC do Bộ Tài chính triển khai và hệ thống quản lý văn bản và điều hành củaUBND TP Cần Thơ. Đối với sử dụng mạng nội bộ, đơn vị sử dụng hộp thư điện tử trong hệ thống KBNN Cần Thơ; triển khai ứng dụng Lync trên các máy tính để thực hiện trao đổi công việc trong đơn vị; đến nay, 100% công chức KBNN Cần Thơ đã sử dụng email và ứng dụng Lync để thực hiện trao đổi công việc hàng ngày.

Đơn vị cũng thực hiện tốt việc duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 tại KBNN Cần Thơ và các 9 KBNN huyện trực thuộc. Ngay từ đầu năm đơn vị đã ban hành Chính sách chất lượng và Mục tiêu chất lượng của cơ quan KBNN Cần Thơ.

Nhờ đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động nghiệp vụ đã giúp nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động và chất lượng cung cấp dịch vụ công của KBNN Cần Thơ, góp phần xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

HỒNG ÁNH

DATC và hành trình thắp sáng niềm tin

DATC được thành lập ngày 5/6/2003 theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ và là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt với vốn điều lệ ban đầu 2.000 tỉ đồng, 100% thuộc sở hữu nhà nước do Bộ Tài chính làm đại diện. Sự ra đời của DATC, tại thời điểm đó được coi là một trong những giải pháp nhằm đẩy nhanh quá trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp sau chuyển đổi.

Từ khi thành lập đến nay, DATC tập trung thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Bộ Tài chính giao như: hỗ trợ các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại lành mạnh hóa tài chính, góp phần giải quyết những tồn tại về tài chính nhằm thúc đẩy quá trình sắp xếp, cổ phần hóa thông qua việc xử lý tài sản và các khoản nợ tồn đọng trước khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp. Đồng thời xử lý các khoản nợ và tài sản được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp.

Trải qua 20 năm xây dựng và trưởng thành, cho tới nay DATC đã xử lý nợ và tài sản đạt trên 90.000 tỷ đồng, qua đó hỗ trợ khoảng 3.000 doanh nghiệp xử lý được công nợ và tài sản tồn đọng cũng như tái cấu trúc phục hồi kinh doanh. Trong số này, có 185 doanh nghiệp nhà nước thuộc các bộ ngành, địa phương, trải dài từ Sơn La, đến Cà Mau. Đáng kể đến, là trường hợp Tổng công ty Dâu Tằm tơ và Tổng công ty Xây dựng đường thủy, DATC đã tạo ra



Lễ ra mắt Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (ngày 01/01/2004)

Năm 2023 là dấu mốc quan trọng đối với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam khi tròn 20 tuổi. Có thể nói, 20 năm qua, các thế hệ DATC đã luôn nỗ lực hoàn thành sứ mệnh Chính phủ phủ giao - mang đến sự thay đổi tươi mới cho doanh nghiệp khi được chuyển đổi sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần; mang niềm vui, hạnh phúc đến cho những người lao động tại các doanh nghiệp được tái cơ cấu khi có công ăn việc làm ổn định. Đó chính là hành trình thắp sáng niềm tin.



DATC ký kết thỏa thuận hợp tác với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

bước ngoặt to lớn khi hỗ trợ thực hiện cổ phần hóa thành công dù trước đó, Chính phủ mất nhiều năm chỉ đạo xử lý nhưng chưa thực hiện được.

Đặc biệt, DATC đã được Chính phủ tin tưởng giao thực hiện xử lý nợ để hỗ trợ tái cơ cấu nhiều Tập đoàn, Tổng công ty và doanh nghiệp Nhà nước, qua đó giúp phục hồi các doanh nghiệp trở lại hoạt động bình thường, giúp duy trì ổn định cơ cấu kinh tế vùng, lãnh thổ từ hoạt động tái cơ cấu một số ngành kinh tế như đóng tàu, hàng hải, giao thông, xây dựng, mía đường, dâu tằm tơ… Trong đó phải kể đến các trường hợp như Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (SBIC), các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1,4,5,6,8 (Cienco 1,4,5,6,8), Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng, Công ty CP Mía đường Kon Tum, Công ty CP Mía đường Sơn La, Công ty Haprocimex, Công ty thực phẩm Miền Bắc thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam,…

Trong đó, việc tham gia xử lý nợ gắn tái cơ cấu tại Vinalines là một trong những trường hợp điển hình. Nhờ sự vào cuộc của DATC, Vinalines và các đơn vị thành viên đã được xử lý trên 11.000 tỷ đồng công nợ tồn đọng, tạo nên tác động tích cực, tránh được sự đổ vỡ dây chuyền của Vinalines nói riêng và của ngành vận tải Việt Nam nói chung, đồng thời tạo điều kiện để tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, Logistic và góp phần phát triển kinh tế biển gắn với an ninh quốc phòng quốc gia.

> *Trong giai đoạn tiếp theo, DATC một mặt tiếp tục là công cụ của Chính phủ để hỗ trợ cho quá trình xử lý nợ, tái cơ cấu doanh nghiệp trong nền kinh tế; mặt khác, DATC từng bước cơ cấu lại, mở rộng ngành nghề hoạt động gắn xử lý nợ với tái cơ cấu doanh nghiệp theo hướng trở thành định chế tài chính và đầu tư vốn đa sở hữu với sự chi phối vốn của Nhà nước.*

Qua nghiệp vụ của mình, DATC không chỉ giúp các doanh nghiệp gỡ bỏ được gánh nặng tài chính từ các khoản nợ và tài sản đã đầu tư không hiệu quả mà còn tạo nguồn thu hàng ngàn tỷ đồng cho Nhà nước thông qua việc thực hiện hàng trăm phương án mua bán, xử lý nợ theo cơ chế thị trường và các nhiệm vụ Chính phủ giao. Rất nhiều doanh nghiệp được DATC mua nợ, xử lý tài chính, tái cơ cấu thông qua chuyển nợ thành vốn góp đã phát triển tốt, kinh doanh có hiệu quả, các chỉ tiêu doanh thu, cổ tức, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước, thu nhập bình quân của người lao động năm sau cao hơn năm trước như CTCP đường Kon Tum, CTCP Sadico Cần Thơ, CTCP Mía đường Sơn La, Công ty CP Vitaly,... Các doanh nghiệp làm ăn có lãi và đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ hàng chục phần trăm/năm, hoàn thành nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, thuế với Nhà nước, trở thành các mã cổ phiếu được niêm yết giao dịch trên sàn HNX, HOSE.

Trong giai đoạn tiếp theo, DATC một mặt tiếp tục là công cụ của Chính phủ để hỗ trợ cho quá trình xử lý nợ, tái cơ cấu doanh nghiệp trong nền kinh tế; mặt khác, DATC từng bước cơ cấu lại, mở rộng ngành nghề hoạt động gắn xử lý nợ với tái cơ cấu doanh nghiệp theo hướng trở thành định chế tài chính và đầu tư vốn đa sở hữu với sự chi phối vốn của Nhà nước.

Và dù với quy mô, mô hình hoạt động nào thì DATC vẫn luôn là công cụ của Chính phủ để đồng hành và là chỗ dựa vững chắc cho hệ thống doanh nghiệp trong quá trình xử lý nợ và tài sản, tái cấu trúc hướng đến phát triển bền vững.

QUẾ ANH